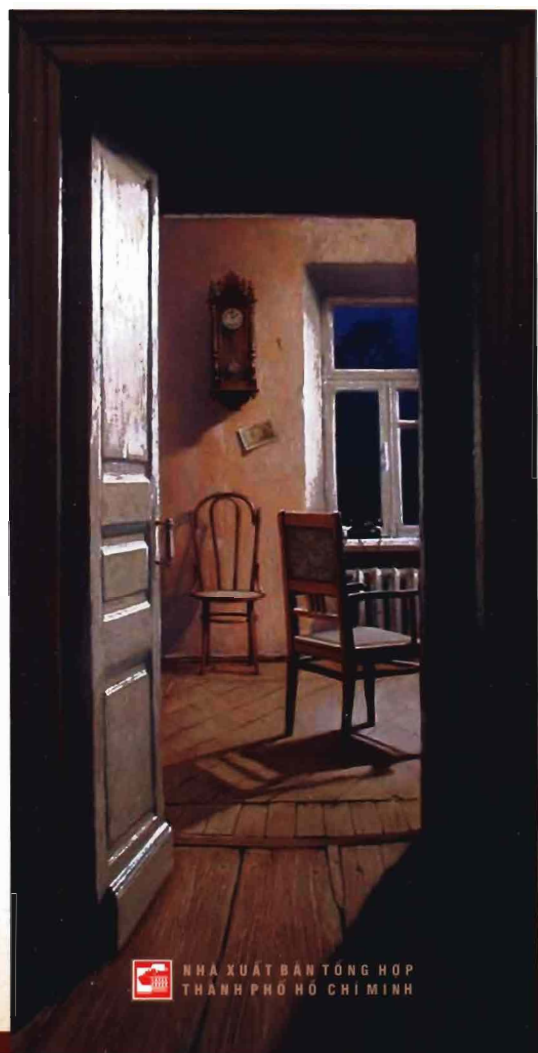


VIRGINIA WOOLF

Nguyễn Thành Nhân dịch

CĂN PHÒNG CỦA JACOB



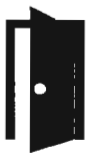
NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



TÁC GIẢ VIRGINIA WOOLF
(1882-1941)

“Mọi gương mặt, mọi quán xá, cửa sổ phòng ngủ, tủ quần áo, và quảng trường tối tăm là một bức tranh hồi hải xoay tròn – để tìm kiếm điều gì? Với những cuốn sách cũng y hệt thế. Chúng ta tìm kiếm thứ gì qua hàng triệu trang sách? Vẫn còn lật những trang một cách hy vọng.”

CĂN PHÒNG
CỦA JACOB
Jacob's Room



**BIỂU GHI BIÊN MỤC TRƯỚC XUẤT BẢN
ĐƯỢC THỰC HIỆN BỞI THƯ VIỆN KHTH TP. HCM**

Woolf, Virginia, 1882-1941

Căn phòng của Jacob / Virginia Woolf ; Nguyễn Thành Nhân dịch. - T.P. Hồ Chí Minh : Nxb. Tổng hợp T.P. Hồ Chí Minh, 2018.

320 tr. ; 21 cm

Nguyên bản : Jacob's room

ISBN 978-604-58-8434-8

1. Đàn ông trẻ -- Tiểu thuyết. 2. Chiến tranh thế giới, 1914-1918 -- Anh Quốc -- Tiểu thuyết. 3. Tiểu thuyết tâm lý Anh -- Thế kỷ 20. 4. Văn học Anh -- Thế kỷ 20. I. Nguyễn Thành Nhân. II. Ts. III. Ts: Jacob's room.

823.912 -- ddc 21

W913

VIRGINIA WOOLF
Nguyễn Thành Nhân *dịch*

CĂN PHÒNG
CỦA JACOB
Jacob's Room



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Dịch từ nguyên bản tiếng Anh

Jacob's Room

của Virginia Woolf

(Hogarth Press Edition 1922)

Dịch giả giữ bản quyền bản tiếng Việt

VIRGINIA VÀ CĂN PHÒNG CỦA JACOB⁽¹⁾

Dominique Rolin⁽²⁾

*“Tôi mê những câu văn không thể dịch chuyển,
ngay cả khi có một đạo quân giẫm lên mình chúng.”*

Virginia Woolf

Căn phòng của Jacob gây ấn tượng tôi đến nỗi, tôi sợ phải đọc lại. Vì tác phẩm vượt mọi khuôn khổ, như có điện, từ trường, đến mức không còn liên quan đến

1. Nhà văn Trần Vũ dịch từ bản Pháp văn *Virginia Woolf et La Chambre de Jacob* - đăng trên nguyệt san *Magazine Littéraire* số 275 - 3/1990; xem lại và hiệu đính tháng 7/2015. Bản dịch này được sử dụng với sự chấp thuận của nhà văn Trần Vũ. Do tác giả viết bài dựa trên bản dịch Pháp văn của *Jacob's Room*, có một số chênh lệch nhỏ về ngữ nghĩa ở các trích dẫn trong bài viết này so với bản dịch tiếng Việt của tôi. Nhưng vì tôn trọng cả tác giả lẫn người dịch bài viết, tôi xin giữ nguyên không sửa đổi những phần trích dẫn này. (Nguyễn Thành Nhân).
2. Dominique Rolin sinh ngày 22 tháng 5-1913 tại Bruxelles và qua đời ngày 15 tháng 5-2012 tại Paris, từng là thành viên của Hàn Lâm viện Hoàng gia Bỉ về ngôn ngữ và văn chương Pháp, bà đã cho xuất bản trên 40 đầu sách. Chủ trương phê bình cẩn trọng học thuật, tránh xây dựng trên các lý thuyết văn học hay chủ nghĩa và không dựa vào các gương mặt thời danh làm điểm tựa cho quan điểm của mình, Dominique Rolin tập trung ghi lại những cảm nhận riêng của bà khi đọc tác phẩm. Ưu điểm này tìm thấy trong phê bình *Căn phòng của Jacob*. (Trần Vũ).

sáng tạo tiểu thuyết. Trên những trang đầu tiên, bằng tất cả ngây thơ, người đọc bước vào tác phẩm không chút ngờ vực.

Đầu thế kỷ 20 ở miền Cornouailles, trên một bờ biển Đại Tây Dương gần ngôi làng Scarborough, Betty Flanders, một góa phụ còn trẻ hồi hải trở về nhà giữa chiều hè với hai con trai, Archer và Jacob, khi nền trời bất chợt đe dọa báo hiệu cơn giông sắp ập đến.

“Ja-cob!” Betty kêu cậu bé hãy còn đang la cà phía sau. Cậu bé cúi nhặt trong cát, hộp sọ xương xấu mê hoặc của một đầu trầu và muốn đem về bất chấp sự phản đối của mẹ. Phần hàm dưới rớt khỏi đầu lâu chính là kho tàng đầy rùng rợn mà cuối cùng Jacob mang được về nhà.

Mạch văn đã hiện lên.

Lướt qua, đầy mềm mại, dấu hiệu thứ nhất của thần chết.

Đêm hôm sau, cơn giông trỗi lên dữ dội. Trong ngôi nhà nhỏ bị mưa gió rung chuyển, Mrs Flanders và Rebecca, người giúp việc nhà, vừa thì thầm trò chuyện vừa chăm sóc John, đứa bé nhất, trong lúc Archer và Jacob say giấc: Jacob thêm thiếp ôm chặt vào lòng vành xương hàm của hộp sọ.

Ngày hôm sau nữa, gió lặn, biển lấp lánh, khí quyển ngập sắc màu lung linh đưa người đọc nhập vào các bức họa của Monet hoặc Seurat. Độc giả tin tưởng sẽ biết thêm về gia đình Flanders, về láng

giếng, bạn bè, về cả ngôi làng Scarborough của gia đình này.

Sai lầm. Woolf biết phỉnh lừa vô cùng tinh vi. Ngay khi tấm bình phong chấm phá lộng lẫy đầu tiên vừa treo lên, Woolf lập tức tháo xuống. Mặc cho những ai đang quan tâm đến sự khôn lớn của những đứa bé hay yếu tố tâm lý rất khả nghi ở người mẹ - Mrs Flanders - khi bà từ chối lời cầu hôn của vị giáo sư La ngữ dạy kèm lũ trẻ, và cả chi tiết không bao lâu sau khi Jacob thêm vào bộ sưu tập của mình một chú bướm Sư-tử-Đầu-lâu: dấu hiệu thứ nhì của thần chết; thì từ đây, bằng một ý chí hờn hờ, Woolf chuyển sang phá vỡ thời gian, không gian và cả tương lai mà sự vận hành hợp lý không thỏa mãn bà. Woolf quyết định vượt qua chính mình bằng cách vượt qua người đọc. Woolf hãy còn chưa viết hết những gì bà suy nghĩ, cất giấu thật sâu kín mà chúng ta chưa thể suy đoán. Ngôi nhà ở Scarborough bị bôi xóa. Người đọc hụt hẫng: Archer và John rồi sẽ ra sao? Với Woolf, không còn là câu hỏi. Woolf, nhà văn phiêu bạt, điên dại một cách trầm tĩnh, bắt người đọc lên chuyến tàu mà Woolf đặt tên “thế giới, con tàu của chúng ta.”

Năm 1906, khi Jacob Flanders xuất hiện trở lại trên trang tiểu thuyết, anh được mười chín tuổi, đang là sinh viên của Trường Đại học Cambridge. Jacob có căn phòng khiêm nhường và êm đềm ở Neville Court tại Luân Đôn. Căn phòng bao bọc

đầy sách: Shakespeare và Virgile là hai thượng đế sinh sống giữa đồng sách này. Cũng chính trong căn phòng này, Jacob tiếp hai người bạn: Timmy Durant và Bonamy. Họ vui đùa rất nhiều đồng thời chia sẻ với nhau những hiểu kỳ trí tuệ, cùng các dự tính riêng tư trong mù quáng của tuổi trẻ. Trong một tối tiếp tân thanh lịch tại nhà mẹ Timmy, người đọc thoáng thấy Jacob vận trang phục dạ hội với ống vớ trên tay: “*Y phục hoàn toàn vay mượn nhưng đáng đắp khà tao nhã*”, đó là lời bình phẩm của khách mời nhận xét về Jacob. Anh được giới thiệu với Clara Durant, em gái của bạn mình: họ sẽ yêu nhau? Gần như hiển nhiên, nếu không nói là chắc chắn. Mọi người hy vọng biết thêm chút nữa về đôi lứa, nhưng không! Woolf thù ghét sự bất động tiểu thuyết mà bà đánh giá hảo huyền, mà không nghi ngờ, Woolf xem là dối trá. Một lần nữa, Woolf lại mang chúng ta đến những nơi khác, xa hơn, để hoàn toàn cắt đứt với thực tế cố định. Chính vì tham vọng của Woolf là nối kết người đọc với hàng ngàn những thực tế khác nhau, diễn ra rồi lại tái diễn vô tận, mong manh, biến ảo mà không chút ích lợi khi tồn tại, mà cũng chính vì thế tạo ra những kích thích phù du để có thể tạm gọi là cuộc đời.

Qua lăng kính vạn hoa, Woolf bao bọc cả vũ trụ, hoặc một cách chính xác hơn: từ vô số những vũ trụ bé nhỏ đang lay động trong thành phố Luân Đôn. Jacob Flanders đi dạo trong công viên Hyde Park,

viếng thăm nhà thờ Saint Paul, chợt trông thấy Nữ hoàng thoáng qua trên cỗ xe ngựa sang trọng; đến hí viện Opéra, mất hút, rồi lại tái xuất hiện giữa đám đông; kết bạn với nhiều thiếu nữ ăn sương kiêu diễm: Florinda, hay Fanny Elmer làm mẫu khóa thân cho các họa sĩ thời danh, hoặc Laurette... Chúng ta khám phá sau đó Jacob đã mời một hai cô gái này đi dùng bữa tối. Anh đã ân ái với họ? Suyt! Im lặng! Jacob biết khép kín cửa. Duy nhất, một điều chắc chắn: tất cả những thiếu nữ này đều bị cuốn hút bởi chàng trai quả quyết, bí ẩn, có thể là đẹp trai này, người dành rất nhiều thời gian ở thư viện của bảo tàng British Museum, nơi trông đợi những thiên tài văn chương tầm cỡ Homère và Platon của một thời.

Thình thoảng Jacob viết thư thăm mẹ vẫn còn ở tận Cornouailles, nơi mà mùa này sang mùa khác vẫn âm vang cánh chim hải âu vô tận, nơi mà năm này nối năm khác tiếng hải âu đập cánh tiếp tục pha lẫn tiếng rì rầm bền bỉ của đại dương. Việc Jacob viết thư thăm mẹ, cho thấy Mrs. Flanders vẫn còn sống trong ngôi nhà bé nhỏ ở làng Scarborough. Bà góa đã phải già lắm mà không ai hay, từ sau những diễn biến mang tính định mệnh mà không một ai có thể chặn lại, chuyển hoá hay thúc giục.

“Hãy nhìn trên mặt bàn của người nhận thư, lá thư của chính mình, chính là cách nhìn thật nhanh những hành động của chúng ta đang tự tách rời với mình, đang trở thành xa lạ.”

Cung cách viết của Woolf cùng lúc xót xa và tinh tế làm thành một mũi nhọn đâm thấu vào tận cùng ý thức người đọc. Woolf cảnh cáo: trong sự bao la của vũ trụ không có chỗ cho những sự tích cá nhân, con người phải biết tự hạn chế để nhìn thấy trong những đợt sóng cá biệt cùng lúc bị hủy bỏ và lại nảy sinh, có nghĩa “những dòng xoáy tối tăm” bị nhận chìm bởi những cơn lốc âm thầm. Con người luôn tin vào chính mình, ba hoa, hiểu biết hay không, tất cả đều không quan trọng. Có kẻ đang tự chìm đắm trong sự êm đềm nội tại, kẻ khác đang dùng một tách trà bên cạnh chiếc lò sưởi cời lửa reo tí tách, kẻ khác nữa đang chơi những ván cờ. Sẽ không một ai cảm giác mình có thể bị hủy diệt bởi một tia chớp của dục vọng, và suy nghĩ như thế là điều may mắn vì nói cách khác, dục vọng sẽ tự tiêu hủy.

Virginia Woolf sử dụng một chiếc máy ảnh tàn bạo và cho phép mình không chút đắn đo dùng hình tượng thật tự do trong một cánh đồng bát ngát của những tìm tòi mang tính con người nhằm phục vụ chất men sáng tạo. Woolf không thích thú với “phần hồn”. Bà càng không quan tâm đến bất kỳ tính đạo đức nào: níu kéo vô ích sự chú ý của Woolf về những hạnh phúc hay bất hạnh có thể xảy ra, những nghi ngờ cùng tính toán, bí ẩn hay thú nhận.

Kỹ thuật quan sát của Woolf, lược bỏ đến tận cùng các chi tiết, chuyển động và xa cách, phủ trùm lên một tấm màn thanh giáo: Woolf lẫn tránh tình



dục. Dễ hiểu. Thế kỷ mà bà khảo sát hãy còn rất mới, ngay cả còn mang chút nặng nề của thời đại trước, sẽ còn thay đổi, ở từng mũi kim khâu, như một món hàng thêu Anh quốc, có nghĩa chuyển dịch với từng mũi nhỏ rực rỡ, khít khao, bao bọc bởi những đường viền duyên dáng.

Giữa đông đảo những gương mặt phụ đặt để một cách lướt qua trên nền tác phẩm, Jacob Flanders tự mình tồn tại như một kẻ xa lạ mà chúng ta được biết đến rất ít. Anh nổi lên ở đây như một tia sáng. Rồi cũng biến mất trên trang tiểu thuyết. Duy nhất một điều chắc chắn: Jacob sống gần như tự giam hãm trong rất nhiều ngày, nhiều tháng, nhiều năm. Người ta bắt đầu yêu thích anh đồng thời thắc mắc về vai trò mà Woolf dành cho anh. Woolf, nhà văn - thợ săn sự vĩnh cửu - chỉ chấp thuận trả lời chúng ta bằng một ngòi bút dường như lơ đãng: *“Jacob tiến về cửa sổ phòng rồi dừng lại, hai tay đút túi. Mr Springett bước ra từ căn nhà đối diện, quay nhìn mặt tiền nhà rồi trở vào. Những đứa trẻ đi ngang qua trước cửa tiệm, liếc trộm những mẫu đường đại mạch hồng. Chiếc xe giao hàng của hiệu Pickfort chạy về phía cuối đường. Một đứa trẻ vung văng tháo sợi dây đang cuốn quanh người. Jacob rời khỏi cửa sổ.”* Bức tranh ngắn ngủi, nhạy cảm và mờ ảo này đủ để tiết lộ với chúng ta là người thanh niên trẻ đã thật sự chín muồi, đang suy nghĩ và có thể đang khổ sở.

Jacob được hai mươi sáu tuổi khi hưởng khoản thừa kế nhỏ bé từ một bà cô mà chắc chắn anh không còn lưu giữ chút kỷ niệm nào. Số tiền này cho phép anh thực hiện giấc mơ: Một chuyến du lịch đại lục. Bắt đầu bằng Paris là nơi người đọc thoáng gặp Jacob đang ngược đại lộ Raspail, đồng hành với vài thanh niên Anh; tiếp theo là cảnh lấy xe lửa đi Versailles từ ga Invalides trước khi sang Ý; *“nơi các tàn cây còn kết nối với nhau bằng những giàn nho - như ở vào thời kỳ của Virgile.”* Những con quỷ hiếu kỳ trí tuệ trong mình Jacob chậm rãi hồi sinh, điều khiển từ xa bởi Woolf, tiếp tục đẩy anh sang Hy Lạp. *“Không khí ban đêm lay động nhẹ nhàng tấm màn hoen ố ở khung cửa sổ của khách sạn Olympie.”* Chính tại đây Jacob gặp gỡ một cặp đồng hương cũng đang du lịch như anh, Mr & Mrs Wentworth Williams. Sandra Williams tươi tắn, xinh đẹp, say mê Tchekhov, cảm nhận tức khắc cô và Jacob cùng xao xuyến tận đáy lòng. Cả hai mơ ước được cùng nhau lên đỉnh đền Acropole, cùng khám phá niềm vui thắng hoa cũng như nỗi buồn từ sự cô đơn mà cả hai đã luôn áp ủ không chút hoài nghi trong suốt tuổi thơ. Nhưng để làm gì? Cả hai cùng chờ đợi trong im lặng, dù ước muốn lẫn nhau, đều sợ hãi điều có thể xảy ra, nghi ngờ chính là tình yêu. Mr Wentworth Williams cùng vợ đi Constantinople, Thổ Nhĩ Kỳ. Jacob đi theo vì Sandra, gợi ý một cách kín đáo. Chấm. Chỉ từng ấy. Sẽ không có chuyện gì xảy ra.

Cuộc đời là căn nguyên của sự cam chịu, của thất vọng, của sự chia ly, mà Woolf không khoan nhượng. Bà tự bằng lòng với hình ảnh Sandra Williams sáu nhiều năm sống trong ngôi nhà ở miền quê Anh, lật mở một quyển sách mà ngày xưa Jacob Flanders để tặng mình. Và Woolf lập một giả thuyết: *“Sandra nghe thấy thời gian tích tụ lại. Cô tự hỏi: ‘Để làm gì? Làm chi vậy?’ đặt quyển sách sang bên cạnh, cô tiến về phía tấm gương, nhìn ngắm rồi vuốt lại mái tóc.”*

Kể từ đây, không còn một tia hy vọng nào dành cho chúng ta. Trò chơi đã an bài.

Ngay khi trở về Luân Đôn, Jacob lúc này không còn quá trẻ gặp lại những người bạn thời niên thiếu Timmy Durant và Bonamy. Không kể Clara chưa bao giờ quên anh. Không kể cô gái điểm Fanny Elmer, đã tự nhủ: *“Chính là cuộc đời, chính là cuộc đời!”* Không kể một Julia Eliot nào đó, người cũng đã từng âm thầm yêu Flanders, chàng trai trầm mặc, làm cô hồi tưởng khi dạo bước bên cạnh Marble Arch: *“Thiếu nữ mang ánh mắt mơ mộng của một người hòa vào đám đông giữa buổi chiều hè, khi cây lá xào xạc, khi các vòng bánh xe chiếu vàng ngời, khi sự huyền ảo của thực tại làm thành lời than vãn của một tuổi trẻ đánh mất; bị ai đến cùng cực làm phát sinh nỗi buồn bã lạ lùng trong linh hồn nàng; giống như xuyên qua những chiếc áo ngắn và váy đầm, thời gian cùng sự vĩnh cửu đã trở nên hữu hình; giống như Julia đang nhìn thấy*

mọi người tiến dần đến sự hủy diệt của chính mình một cách bi thảm.”

Thời gian, sự huyền não, sự vĩnh cửu, sự hủy diệt làm đau đớn. Woolf ý thức rất rõ. Bà đang xô đẩy người đọc trở lại thực tế phũ phàng, tuy được viết với một cao nhã tế nhị đầy dịu dàng, vẫn xô đẩy người đọc về thực trạng hiển nhiên mà cho đến khi ấy hãy còn mập mờ: Mối đe dọa của một thế chiến sắp tàn phá địa cầu.

Hiểm nguy chỉ được báo hiệu một cách ngẫu nhiên sau những khúc quanh thận trọng nhằm đánh lạc mục tiêu: các cuộc tuần hành diễn ra trong thành phố, các chính phủ họp khẩn ở Lahore, dân biểu bàn thảo ở quốc hội Reichstag, các tin đồn làm dấy động thành Vienne, hạm đội hải quân tập trung tại Gibraltar và các cuộc bạo loạn ở Albanie rồi Calcutta, Ấn Độ.

Từ *chiến tranh* không một lần được Woolf nhắc đến. Chính sự khước từ độc đoán đầy tinh tế của khóa-ngữ này càng bôi đen thêm sự bùng nổ của thảm họa, một bùng nổ làm đui mù và câm điếc, rung chuyển toàn thế giới ở biên độ con người.

Và rồi, sau hải trình trầm trọng một cách rục rịch, đẩy vướn ve, nhằm đánh lạc hướng sự chú ý của người đọc, và cũng để nuôi dưỡng sự căng thẳng, Woolf ước tính khoảnh khắc đã đến để ngừng hẳn lại. Bà buông neo con tàu trả hành khách trở về. Chúng

ta bất thành linh được đưa trở lại ngôi nhà ở làng Scarborough, miền Cornouailles, nơi cậu bé Jacob đã thiêm thiếp say giấc trong một đêm bão bùng ôm chặt vào lòng khớp xương hàm của một đầu trầu với đầy say mê.

“Tiếng đại bác? Betty Flanders tự hỏi, vừa nửa tỉnh nửa ngủ bước ra khỏi giường đi về phía cửa sổ kết những vũng lá tối mờ. Không thể nào ở một khoảng cách xa như vậy, bà nghĩ thầm. Trước mặt là đại dương. Bà nghe lặp lại lần nữa, từ xa, những tiếng động nặng tựa tiếng động các cô gái đang đập những tấm thảm mênh mông trong đêm. Anh bà, Morty, mới mất tích. Chồng bà, Seabrook, đã chết; còn các con trai đang phục vụ tổ quốc.”

Không bắt người đọc trầm mình trong nỗi sợ hãi, sự tuyệt vọng, nỗi cam chịu không tránh được. Duy nhất một tổng hợp sự tuyệt đối, lạnh băng. Hai trang tĩnh lược đóng lại câu chuyện mà sự đơn giản cùng sự chững mực càng cào xé ruột. Woolf giam chúng ta vào căn phòng xưa cũ ở Neville Court, Luân Đôn, nơi Jacob thích đọc sách, làm việc, mơ mộng, và có thể đã ham muốn.

“Jacob để lại mọi thứ y nguyên như vậy, Bonamy kể, hây còn ngạc nhiên. Những lá thư vung vãi khắp nơi, nhằm bắt mọi người phải đọc chúng. ‘Jacob trông đợi gì? Tin sẽ trở lại?’ Bonamy nghĩ ngợi lúc đứng giữa phòng - Căn phòng của Jacob - Bữa bãi quá sức! Betty Flanders thốt lên, khi mở cánh cửa phòng ngủ. Bonamy

quay lại - Tôi làm gì với những thứ này? Bà góa cầm trên tay đôi giày cũ của Jacob trước đây.”

Như thế chúng ta khám phá Jacob Flanders đã chết đâu đó ngoài mặt trận. Thật xa mà không một ai biết chết cách nào và nơi nào. Giống như cái chết trận vong của một chiến sĩ vô danh hoang tưởng. Tính cách lạnh lùng Ăng-Lê bắt người đọc phải lãng quên thi thể của nhân vật chính. Mà thật ra là phản nhân vật trong thể cách phản tiểu thuyết. Những đôi giày cũ, trong một nội thất bỏ hoang đầy sách vở, nhật ký và y phục, tất cả thay thế nhà mồ và thi thể của kẻ khuất mặt. Căn phòng được đồ khuôn cho những điều ấy. Jacob Flanders có thể bắt đầu trong căn phòng này một đời sống khác, một đời sống thứ nhì, một cuộc đời trống rỗng dễ dàng vượt thoát xương thịt. Sau cùng, anh đã tự do để có thể trở về với bóng ma bao phủ suốt tuổi thơ hoặc lao tới tuổi trưởng thành mà định mệnh đã ngăn cấm.

Vòng tròn khép lại một cách tự nhiên, có nghĩa trong sự tàn bạo nhưng lựa, vô liêm và cam chịu. Đến đây chúng ta mới khám phá thiên tài rộng lớn mà ẩn kín của Virginia Woolf: suốt hai trăm trang ngăn ngừa tất cả những dấu hiệu bề mặt của cảm xúc, bà không ngừng tiết lộ sự chết chóc, chứng bệnh thần kinh về cái chết của chính mình, Woolf xử trí trong suốt chiều dài tác phẩm, bằng hoán dụ và ẩn dụ, với một nghệ thuật, một ảo thuật thân mật kỳ tài đến kinh ngạc. Như một lời tự thú. Tác phẩm lớn của

cuộc đời bà, sẽ phải, đang diễn ra, và vĩnh viễn mãi là cuộc chung chạ với thần chết mà bà trao phó trong yên bình.

Tôi nghĩ đến lời thơ bí hiểm của Mallarmé: “*Dòng suối cạn chịu sàm báng này là thần chết.*”

Virginia Woolf, tiểu thuyết gia Anh, là một bằng chứng. Woolf được bốn mươi hai tuổi khi cho xuất bản *Căn phòng của Jacob*. Mười tám năm sau tự vẫn bằng cách nhảy xuống “dòng suối cạn chịu sàm báng” chảy qua dưới chân nhà. Bà đã bỏ dây đá vào các túi áo để chắc chắn không sống sót. Chi tiết này cho phép khẳng định Woolf không tự sát trong một cơn điên loạn tuyệt vọng. Ở vào phút bước chân xuống kè đá, chắc chắn êm đềm và rợp hoa, bước đến sát mặt nước, Woolf vẫn mang trong mình nỗi ám ảnh chung thủy: Phục hồi cho “dòng suối cạn chịu sàm báng”, trả cho lòng suối không sâu tất cả sự tươi mát vô tội, nguyên tắc yên nghỉ gần như không thay đổi minh chứng cho sự minh mẫn tràn đầy của bà.

Tổng lượng tiểu thuyết của Woolf còn là một nhân chứng rục rờ. Tôi chưa thấy nhà văn nào biết kết hợp với một lý trí sáng suốt đến vậy dòng nước đôi của sự khoái lạc nhục cảm và sự quyến rũ u ám của thần chết. Cũng chưa ai thành công giả định cây cối và trời xanh, công viên và phố phường, đại dương với đền đài lịch sử, nhan sắc đàn bà cùng chung lụa trường giả như bà đã làm. Có nghĩa chuyển động của những giao mùa chuyển dịch với một sự nhẹ

hằng bên trên cái nền tối ám không thể kềm giữ của địa ngục.

Căn phòng của Jacob hiện ra, như thế, vượt lên trên tất cả thành một bài học tinh diệu về tính kiên nhẫn. Đối với các nhà văn, sẽ thật tiện ích khi có thể thích nghi dễ dàng với ẩn dụ, với sự buông thả vào những ngã tắt của văn chương từ một thực tế khiêm nhường hay cao ngạo, mà Virginia Woolf, bằng bí mật của một thiên tài, đã khinh bỉ và vứt bỏ vì không xứng đáng với bà.

Khả năng tôi luyện làm chủ giọng văn của Woolf đã giúp đỡ chúng ta. Phong thái trêu cợt thân mật hay xa cách tùy hoàn cảnh của bà cũng đã giúp chúng ta. Cả sự chối từ quyết liệt các nền đạo đức. Đừng quên vai trò thanh giáo của bà, vai trò ở vào thời đại mà động cơ đẩy lùi các ham muốn sẽ khó hiểu ở thời bây giờ.

Virginia Woolf tự bằng lòng thao tác từng tác phẩm tiểu thuyết theo cách của những họa sĩ si mê đắm đuối với chính bức vẽ của mình: không ngừng nghỉ tô điểm ở đầu cọ sơn, ngàn nét họa rung động, chấm phá sắc nhọn hay mơ màng. Một thao tác đáng ngưỡng mộ vì giúp cô động những chuyển viễn du vi hành thế giới mà chúng ta chỉ là những hành khách ẩn náu sau khi vứt bỏ sức nặng công kênh của xác thân.

* * *



Chương Một

“**V**ậy dĩ nhiên,” Betty Flanders viết, ấn đôi gót chân sâu hơn vào lớp cát, “là không còn cách gì khác ngoài việc ra đi.”

Chậm chạp tuôn ra từ đầu ngòi bút bằng vàng, giọt mực xanh tan ra thành dấu chấm hết; vì cây bút của bà mắc kẹt tại đó; đôi mắt bà bất động, và những giọt lệ chậm rãi phủ đầy chúng. Toàn thể cái vịnh nhạt nhòa; ngọn hải đăng chao đảo; và bà có ảo giác rằng cái cột buồm trên chiếc du thuyền nhỏ của Connor đang cong lại như một cây nến dưới ánh mặt trời. Bà chớp mắt nhanh. Những tai nạn thật đáng sợ. Bà chớp mắt lần nữa. Cây cột buồm thẳng tắp; những lượn sóng vô đều; ngọn hải đăng đứng thẳng; nhưng vết thẫm đã lan rộng.

“...không còn cách gì khác ngoài việc ra đi,” bà đọc.

“Chà, nếu Jacob không muốn chơi đùa” (bóng của Archer, con trai cả của bà, đổ ngang qua tờ giấy viết thư và trông như có màu xanh trên mặt cát, và bà thấy lạnh - đã mồng ba tháng Chín rồi), “nếu Jacob không muốn chơi đùa” - đúng là một vết thẳm kinh khủng! Bóng chiều hẳn đang sụp xuống.

“Thằng bé buồn chán đó ở đâu?” Bà nói. “Mẹ không nhìn thấy nó. Hãy chạy đi tìm nó. Bảo nó tới ngay.” “...nhưng trời đất khoan dung, bà viết, làm ngư dẫu chấm hết, “mọi thứ dường như đã được sắp xếp, đóng gói một cách ổn thỏa dù chúng tôi giống như những con cá trích trong một cái thùng, và buộc phải mang theo cái xe đẩy trẻ con mà bà chủ nhà trọ sẽ không cho phép, cũng hoàn toàn tự nhiên thôi...”

Những lá thư Betty Flanders viết cho Thuyền trưởng Barfoot đều vậy cả - nhiều trang, hoen ố nước mắt. Scarborough cách Cornwall bảy trăm dặm: Thuyền trưởng Barfoot đang ở Scarborough: Seabrook đã chết. Những giọt lệ khiến mọi bông thược dược trong vườn rạp rình trong những làn sóng đỏ, rọi sáng cái nhà kính trong mắt bà, dát những con dao lấp lánh lên căn bếp, và khiến cho bà Jarvis, vợ của ông mục sư, suy nghĩ ở nhà thờ, trong lúc bản thánh ca đang được tấu và bà Flanders đang khom thấp người trên đầu của đứa con trai bé bỏng, rằng hôn nhân là một pháo đài và những cô vợ góa đi lạc một mình trong những cánh đồng, nhặt những hòn đá, lượm lặt vài sợi rơm vàng, những tạo vật cô

độc, khốn khổ, không ai bảo vệ.⁽¹⁾ Bà Flanders đã góa chồng hai năm rồi.

“Ja---cob! Ja---cob!”Archer gọi to.

“Scarborough,” bà Flanders viết lên phong bì, và gạch một đường đậm bên dưới nó; đó là thị trấn quê hương bà; trung tâm của vũ trụ. Nhưng một con tem? Bà lục lại trong túi xách; rồi dốc ngược miệng túi lại; rồi mò mẫm trong vạt áo, tất cả những cử động này đều mạnh mẽ đến độ Charles Steele, với một cái mũ Panama⁽²⁾ trên đầu, phải dừng cộ lại.

Cây cộ run rẩy như những cái râu của một con côn trùng đang tức giận. Lúc này người phụ nữ đang cử động - thật sự sắp sửa đứng lên - chết tiệt thật! Ông quẹt nhanh lên tấm toan một nhát cộ tím thẫm. Bởi phong cảnh cần tới nó. Nó quá nhợt nhạt - những sắc xám chảy lan thành những sắc xanh hoa oải hương, và một vì sao hoặc một con hải âu trắng cũng được treo lên bức tranh theo cách đó - quá nhợt nhạt như thường lệ. Những tay phê bình sẽ bảo rằng nó quá nhợt nhạt, vì ông là một kẻ vô danh, trưng bày tranh một cách mờ nhạt, một người được các đứa con của những bà chủ nhà trọ ưa thích, đeo một cây thánh giá trên sợi dây đồng hồ, và rất vui sướng nếu các bà

1. Bà Jarvis liên tưởng tới Ruth (*Sách của Ruth* - Kinh Cựu ước), nàng Ruth con dâu đã góa chồng của bà Naomi phải đi theo các thợ gặt để mót lúa.
2. Loại mũ có xuất xứ từ Ecuador, đan bằng rơm và có vành rộng.

chủ nhà trọ thích những bức tranh của ông - thường thì họ thích.

“Ja---cob! Ja---cob!” Archer hét lên.

Bực mình vì sự ồn ào, nhưng lại yêu trẻ con, Steele bồn chồn chọn những ô màu tối trên bảng màu.

“Tôi đã thấy em cháu - Tôi đã thấy em cháu,” ông nói, gật đầu, khi Archer đi ngang qua ông, kéo lê cái xềng, và cau có nhìn ông già đeo kính.

“Ở đằng kia - cạnh tảng đá,” Steele lúng búng nói, với cây cọ giữa hai hàm răng, vắt ra chất sơn nâu nhạt, và dán mắt vào lưng của Betty Flanders.

“Ja---cob! Ja---cob!” Archer hét lớn, bước tiếp sau một giây.

Giọng kêu chứa đựng một nỗi buồn khác thường. Tinh nguyên tử toàn bộ cơ thể, tinh nguyên tử toàn bộ cảm xúc, thoát ra thế giới, đơn độc, không được đáp lại, đập vào những tảng đá - nghe nó có vẻ thế.

Steele cau mày; nhưng hài lòng với hiệu quả của màu đen - chính sắc độ đó gắn kết các sắc độ còn lại với nhau. “Chà, người ta có thể học vẽ ở tuổi năm mươi! Có Titian...⁽¹⁾” và thế là, sau khi tìm được màu

1. Tiziano Vecellio (1488-1756) họa sĩ nổi tiếng người Ý. Ông bắt đầu một giai đoạn sáng tạo mới ở lứa tuổi năm mươi.

sắc đúng, ông ngẩng lên và hốt hoảng khi nhìn thấy một đám mây bên trên vịnh.

Bà Flanders đứng lên, vồ vào phía này phía khác của chiếc áo khoác cho cát rơi xuống, và nhặt cái ô màu đen lên.

Đó là một trong những tảng đá to thuần một màu nâu, hay đúng hơn là màu đen, nhô lên từ mặt cát như một thứ gì đó nguyên sơ. Xù xì với những cái vỏ sên biển nhăn nheo và vương rải rác những chùm tảo biển khô, một đứa bé trai phải dang rộng hai chân, và thật sự cảm thấy mình khá là quả cảm, trước khi trèo lên tới đỉnh của nó.

Nhưng ở đó, trên đỉnh tảng đá, là một chỗ trũng chứa đầy nước, với một lớp cát ở dưới đáy, một đốm giống như thạch dĩnh vào một phía, và vài con trai. Một con cá vọt ngang qua. Chùm rong biển nâu vàng vung vẫy, và để lộ ra một con cua có vỏ óng ánh như ngọc mắt mèo. “Ồ, một con cua to,” Jacob lăm bắm - và bắt đầu cuộc hành trình trên đôi chân yếu ớt trên lớp cát dưới đáy. Nào! Jacob thọc tay xuống. Con cua mát rượi và rất nhẹ. Nhưng nước thì đặc những cát, thế nên, từ tư thế bò, Jacob chuẩn bị nhảy, giữ cái xô ở phía trước, khi nó nhìn thấy, nằm dài cạnh nhau và hoàn toàn cứng đờ, với gương mặt rất đỏ, là một người đàn ông và một phụ nữ to lớn.

Người đàn ông và người phụ nữ to lớn (hôm đó là ngày các cửa tiệm đóng cửa sớm) đang nằm dài bất động cạnh nhau, đầu gối lên những chiếc khăn tay bỏ túi, cách bờ biển vài bộ, trong khi hai hoặc ba con hải âu men theo những lượn sóng đang ập vào, và dừng lại gần những chiếc ủng của họ.

Hai bộ mặt to màu đỏ nằm trên những chiếc khăn tay sọc vuông nhìn Jacob chăm chăm. Nó cũng nhìn họ chăm chăm. Rất cẩn thận giữ chặt cái xô, Jacob khoan thai nhảy ra xa và chạy chầm chậm với vẻ thờ ơ vào lúc đầu, nhưng mỗi lúc một nhanh hơn khi những lượn sóng màu kem ập vào nó và nó phải chạy quanh quẹo để tránh chúng; lũ hải âu đứng lên trước mặt nó, bơi ra biển và dừng lại, cách xa hơn một chút. Một phụ nữ to lớn màu đen đang ngồi trên cát. Nó chạy về phía bà ta.

“Mẹ ơi! Mẹ ơi!” Nó kêu lên, nức nở thốt lên những từ này trên đỉnh của mỗi hơi thở hỗn hển.

Những lượn sóng vỗ quanh bà ta. Bà ta là một tảng đá. Bà ta bị che phủ bởi lớp rong biển phát ra tiếng lộp bộp khi bị sóng ép lên. Nó đã đi lạc.

Nó đứng đó. Mặt nó đánh lại. Nó sắp sửa gào lên thì nhìn thấy một cái sọ nằm giữa những nhánh cây đen và lớp rơm bên trên vách đá - có lẽ là sọ của một con bò; một cái sọ với hai hàm răng bên trong, có lẽ. Nức nở, nhưng đang trí, nó chạy càng lúc càng xa cho tới khi ôm được cái sọ trong tay.

“Nó kia rồi!” Bà Flanders kêu lên, vòng qua tảng đá và đi hết khoảng cách trên bãi biển trong vòng vài giây. “Nó đang ôm gì vậy chứ? Đặt nó xuống, Jacob! Buông nó xuống ngay! Một thứ kinh khủng, mẹ biết. Sao con không ở đây với chúng ta? Thằng bé hư! Nào, đặt nó xuống. Và con nữa, tới đây,” bà xoay người, giữ Archer với một tay và đưa tay kia chụp lấy cánh tay của Jacob. Nhưng nó khom xuống và nhặt cái hàm bị sút khỏi cái sọ cừu lên.

Vừa dùng đưa cái túi xách và giữ chặt cái ô, cầm tay của Archer và kể câu chuyện về vụ nổ thuốc súng mà trong đó ông Curnow tội nghiệp đã mất đi một mắt, bà Flanders vừa vội vã đi ngược con đường dốc, luôn ý thức trong thâm tâm về một sự bất an đã vùi chôn nào đó.

Cái sọ cừu mất quai hàm nằm trên bãi cát, không xa đôi tình nhân mấy. Sạch, trắng, bị gió thổi cát đập, không nơi nào trên bờ biển Cornwall có một mảnh xương tinh khiết hơn thế. Cây nhựa ruồi biển⁽¹⁾ sẽ mọc qua hai hốc mắt; nó sẽ biến thành bột, hoặc một tay chơi gôn nào đó, khi đánh quả bóng vào một ngày đẹp trời, sẽ làm tung lên một đám bụi nhỏ - Không, nhưng không phải trong nhà trọ, bà Flanders nghĩ. Đó là một thử nghiệm đi quá xa với lũ trẻ con. Không có đàn ông để giúp với chiếc xe đẩy trẻ con. Và Jacob là một đứa bé khó bảo; đã cứng đầu cứng cổ từ lâu.

1. Sea holly (*Eryngium maritimum*): loài cây thân thảo có hoa màu xanh lơ, thường mọc ở vùng duyên hải châu Âu.

“Hãy quăng nó đi, con yêu,” bà nói, khi họ bước vào con đường lộ; nhưng Jacob né ra xa bà; và gió đang nổi lên, bà rút cây kim gút cài nón ra, nhìn xuống biển và cài nó lại. Gió đang nổi lên. Những lượn sóng biểu lộ sự bứt rứt đó, như một vật sống động, bồn chồn, đang mong đợi nhát roi, như những lượn sóng trước một cơn bão. Những chiếc thuyền đánh cá nghiêng ngả trên mặt nước. Một luồng ánh sáng vàng nhợt nhạt băng qua mặt biển tím; rồi tắt ngóm. Ngọn hải đăng đã được thắp lên. “Đi thôi,” Betty Flanders nói. Mặt trời rơi vào mặt họ và mạ vàng lên những trái mâm xôi lớn run rẩy ló ra từ bờ gậu mà Archer cố hái khi họ đi ngang qua.

“Đừng lễ mễ, hai đứa. Các con không thay đổi tật đó chút nào hết,” Betty nói, kéo chúng đi, và nhìn với cảm giác khó chịu vào mặt đất hiện ra quá kinh khủng, với những tia sáng đột ngột từ những ngôi nhà kính trong các khu vườn, với một khuynh hướng thay đổi giữa màu vàng và màu đen, nổi lên trên ánh hoàng hôn chói chang này, sức sống và trạng thái trộn lẫn lạ lùng này của màu sắc; nó khuấy động lòng bà, khiến bà nghĩ tới trách nhiệm và nguy cơ. Bà nắm chặt bàn tay của Archer. Bà nặng nề đi ngược lên đồi. “Mẹ đã yêu cầu con ghi nhớ điều gì nhỉ?” bà hỏi.

“Con không biết,” Archer đáp.

“Ồ, mẹ cũng không biết,” Betty nói, vui vẻ và đơn giản, và ai sẽ phủ nhận sự trống rỗng này của tâm trí, khi kết hợp với sự phong phú, sự dí dỏm của người



mẹ, những câu chuyện của các bà vợ già, những cung cách ngẫu nhiên, những khoảnh khắc liêu lĩnh lạ lùng, đầu óc hóm hỉnh và sự đa cảm - ai sẽ phủ nhận rằng trong những phương diện này mọi phụ nữ đều thú vị hơn bất cứ người đàn ông nào?

Vâng, Betty Flanders cũng thế.

Bà đặt tay lên cổng vườn.

“Miếng thịt!” Bà kêu lên, giật cái then cổng xuống.

Bà đã bỏ quên miếng thịt.

Có Rebecca ở cửa sổ.

Tình trạng nghèo nàn xơ xác trong căn phòng trước của bà Pearce lộ rõ vào lúc mười giờ tối, khi một cái đèn dầu tỏa sáng giữa bàn. Ánh đèn hắt vào vườn; cắt ngang qua bãi cỏ; soi sáng một cái xô trẻ con, một bụi cúc tím và vươn tới bờ gậu. Bà Flanders đã bỏ lại mớ đồ may vá của mình trên bàn. Có những cuộn chỉ trắng lớn và đôi kính đeo mắt của bà; cái hộp đựng kim; cuộn len nâu quấn quanh một tấm bưu thiếp cũ. Có những nhánh hương bồ và những tờ tạp chí *Strand*⁽¹⁾; và lớp vải sơn lót sàn vương vãi cát từ những chiếc ủng của hai đứa bé. Một con nhện chân dài phóng từ góc này sang góc kia và va vào cái

1. Tờ nguyệt san phổ biến được đặt theo tên của một con đường ở London, do George Newnes sáng lập, bao gồm những truyện ngắn và bài viết về các chủ đề chung. Nó được xuất bản ở Anh từ 1/1891 tới 3/1950, tổng cộng có 711 số; nổi tiếng nhất với những câu chuyện về Sherlock Holmes của nhà văn Conan Doyle.

chao đèn. Gió thổi những làn mưa thẳng ngang qua cửa sổ; chúng ánh lên như bạc khi lướt ngang qua ánh sáng. Một chiếc lá đơn độc đập vội vã, dai dẳng vào lớp kính. Có một trận bão ngoài khơi.

Archer không ngủ được.

Bà Flanders cúi xuống. “Hãy nghĩ tới những nàng tiên,” bà nói. “Hãy nghĩ tới những con chim đáng yêu, rất đáng yêu đang nằm trong tổ. Giờ con hãy nhắm mắt lại nhìn thấy chim mẹ già nua với một con sâu trong mỏ. Giờ hãy quay sang và nhắm mắt lại,” bà thì thầm, “và nhắm mắt lại.”

Căn nhà trọ dường như đầy tiếng nước chảy òng ọc, ồ ồ; cái bể chứa nước trên mái nhà đã tràn; nước sủi bọt, rít lên, chạy dọc theo những ống nước và ồ ạt tràn xuống những khung cửa sổ.

“Có phải tất cả những âm thanh đó là tiếng nước chảy?” Archer lẩm bẩm.

“Chỉ là nước trong bồn tắm đang chảy thôi con,” bà Flanders đáp.

Có vật gì đó quật mạnh vào phía ngoài những cánh cửa.

“Mẹ à, con tàu hơi nước đó có chìm không?” Archer hỏi, mở mắt ra.

“Dĩ nhiên là không,” bà Flanders đáp. “Ông thuyền trưởng đã đi ngủ từ lâu. Con hãy nhắm mắt

lại và nghĩ tới những nàng tiên đang ngủ say sưa dưới những bông hoa.”

“Tôi nghĩ ông ấy không bao giờ thoát khỏi một trận bão như thế,” bà thì thào với Rebecca, đang nghiêng người bên trên một cây đèn cồn trong căn phòng nhỏ bên cạnh. Gió rít lên bên ngoài, nhưng ánh lửa nhỏ xíu của chiếc đèn cồn vẫn lặng lẽ cháy, được che khỏi cái giường cũi của em bé bởi một cuốn sách dựng đứng.

“Ông ta có giữ vững lòng can đảm của mình không nhỉ?” Bà Flanders thì thầm, và Rebecca gật đầu, rồi bước tới cái giường cũi và kéo tấm chăn xuống; bà Flanders khom xuống và lo âu nhìn em bé, đang ngủ, nhưng cau mày. Cánh cửa sổ rung lên, và Rebecca đi rón rén như một con mèo để chêm nó lại.

Hai người phụ nữ thì thầm với nhau bên trên cái đèn cồn, xếp đặt âm mưu muôn thuở về việc giữ im lặng và cọ rửa những cái chai trong lúc gió gào rú và giật mạnh những cái chốt cửa rẻ tiền.

Cả hai nhìn về phía cái giường cũi. Môi họ mím lại. Bà Flanders bước tới đó.

“Vẫn ngủ chứ?” Rebecca thì thào, nhìn cái giường cũi.

Bà Flanders gật đầu.

“Chúc ngủ ngon, Rebecca,” bà Flanders lẩm bẩm, và Rebecca gọi bà là phu nhân, dù họ là những kẻ âm

mưu đang xếp đặt mưu đồ muôn thuở về việc giữ im lặng và cọ rửa những cái chai.

Bà Flanders đã để lại cây đèn đang cháy ở căn phòng phía trước. Có đôi kính, mớ đồ may của bà; và một lá thư với dấu bưu cục Scarborough. Bà cũng không hạ những tấm rèm che cửa sổ xuống.

Ánh đèn lan ra, ngang qua bãi cỏ; rơi lên trên cái xô trẻ con màu lục với một đường viền vàng xung quanh, lên bụi cúc tím đang run rẩy mạnh ở mé bên ngoài cái xô. Bởi gió đang xé ngang bờ biển, lao mình vào những ngọn đồi, và phóng vọt lên, trở thành những cơn gió mạnh đột ngột trên đỉnh lưng của chính nó. Nó trải ra bên trên cái thị trấn trong thung lũng mới ghê gớm làm sao! Những ánh đèn dường như nhấp nháy và run rẩy trong cơn cuồng nộ của nó, những ánh đèn trong các cửa sổ phòng ngủ ở tầng trên! Và vừa cuộn tròn những lượn sóng tối sẫm ở phía trước, nó vừa lướt nhanh qua Đại Tây Dương, giật mạnh những ngôi sao bên trên những con tàu về phía này phía khác.

Có một tiếng lách cách trong phòng khách phía trước. Ông Pearce đã thổi tắt đèn. Khu vườn biến mất. Nó chỉ còn là một khoảng đen. Mưa rơi trên từng phân của mặt đất. Mưa làm cong oằn từng cọng cỏ. Hẳn là những mí mắt đã bị đóng kín bởi mưa. Khi nằm ngửa, hẳn người ta sẽ không nhìn thấy gì ngoài



sự rối rắm và hỗn độn - những đám mây xoay vần liên tục, và thứ gì đó có sắc vàng nhạt như lưu huỳnh trong bóng tối.

Hai thằng bé trong phòng ngủ phía trước đã hất chăn ra và nằm bên dưới những tấm trải giường. Trời oi bức; khá nhớp nháp và ẩm thấp. Archer nằm duỗi thẳng, với một cánh tay vắt ngang qua gối. Nó đỏ mặt; và khi tấm màn cửa bị cuốn ra phía ngoài một chút, nó xoay người lại và hơi mở hé mắt. Cơn gió đang thật sự lay động tấm vải trên cái tủ ngăn, và để lọt vào trong một ánh sáng nhỏ nhoi, để lộ ra cái rìa tủ chạy thẳng lên trên, cho tới khi một hình dáng màu trắng nhô ra; và một vệt màu bạc hiện lên trong tấm gương.

Trên cái giường khác cạnh cửa Jacob đang ngủ, rất say, hoàn toàn vô tri giác. Cái hàm của con cừu với những chiếc răng lớn vàng khè nằm ở dưới chân của nó. Nó đã đập cái hàm vào sát song sắt của cái giường.

Ở bên ngoài, mưa ào ào như trút nước trong lúc gió lặng lại vào những giờ gần rạng sáng. Bụi cúc tím đã ngã rạp xuống đất. Nước mưa ngập phân nửa cái xô trẻ con; và con cua có lớp vỏ óng ánh chậm chạp bơi quanh đáy xô, cố trèo lên thành xô dốc với những cái chân yếu ớt; cố lần nũa và rơi trở xuống, và lại cố, hết lần này sang lần khác.

Chương Hai

“**B**à Flanders - Betty Flanders tội nghiệp” - “Betty thân mến” - “Bà ấy vẫn còn quyến rũ lắm” - “Thật lạ khi bà ấy không kết hôn lần nữa!” “Chắc chắn là có ông Thuyền trưởng Barfoot - ghé thăm mỗi Thứ Tư, đều đặn như đồng hồ chạy, và không bao giờ đưa vợ đi cùng.”

“Nhưng đó là lỗi của Ellen Barfoot,” các quý bà ở Scarborough nói. “Bà ta không quan tâm tới ai hết.”

“Một người đàn ông thích có một cậu con trai - chúng ta biết thế.”

“Một số khối u phải được cắt bỏ; ngoài loại mẹ tôi bắt bà phải cam chịu năm này sang năm khác, và thậm chí chẳng bao giờ cho người mang một tách trà tới giường bà.”

(Bà Barfoot là một người tàn tật.)



Elizabeth Flanders, kẻ mọi người đã nhắc tới và ắt hẳn sẽ nhắc tới trong những câu này và nhiều hơn thế, dĩ nhiên là một quả phụ nửa chừng xuân. Bà ở giữa lứa tuổi bốn mươi và năm mươi. Có nhiều năm tháng và nỗi buồn ở giữa chúng; cái chết của Seabrook, chồng bà; ba đứa con trai; nghèo khổ; một ngôi nhà ở ngoại ô thị trấn Scarborough; anh trai bà, Mortyr khốn khổ, đã bị sa sút và có khả năng đã chết - bởi ông ta đang ở đâu? Ông ta đang làm gì? Bà đưa tay che mắt, nhìn dọc theo con đường để tìm kiếm Thuyền trưởng Barfoot - vâng, ông ta kia rồi, đúng giờ như xưa nay vẫn thế; những quan tâm của ông thuyền trưởng - tất cả làm cho Betty Flanders trở nên chín muồi, nâng cao dáng vẻ của bà, khiến gương mặt bà nhuốm nét vui tươi, và khiến đôi mắt bà long lanh chẳng vì lý do gì, điều mà có lẽ bất cứ một ai cũng có thể nhìn thấy ba lần mỗi ngày.

Đúng, không có hại gì trong việc than khóc chồng mình, và tắm bia mộ, dù đơn giản, là một công trình vững chắc, và vào những ngày hè khi người vợ góa đưa các con tới đứng đó, người ta cảm thông chia sẻ với bà. Những cái mũ được giơ lên cao hơn thường lệ, những bà vợ kéo mạnh cánh tay của chồng họ. Seabrook nằm sâu sáu bộ bên dưới, đã chết nhiều năm; bị bao bọc bởi ba lớp quan tài⁽¹⁾; những đường nứt được niêm kín bằng chì; giá như đất và gỗ là

1. Vào thời này, bọn đào trộm xác người để bán cho các trung tâm dạy phẫu thuật vẫn còn hoạt động mạnh mẽ. Vì vậy, những người có của thường được chôn trong quan tài dày hai hoặc ba lớp.

kính, chắc chắn người ta có thể nhìn thấy gương mặt của ông bên dưới; gương mặt của một người đàn ông trẻ, có râu quai nón, điển trai, kẻ từng ra ngoài săn vịt trời và từ chối thay đôi ủng của mình.

“Thương gia của thành phố này,” tấm bia mộ ghi; dù không biết vì sao Betty Flanders chọn cách gọi ông ta như thế, khi, như nhiều người vẫn còn nhớ, ông ta chỉ từng ngồi sau một cửa sổ văn phòng trong ba tháng, và trước đó đã từng huấn luyện ngựa, đi săn với chó săn, canh tác vài cánh đồng, và có cuộc sống hơi phóng túng - vâng, bà phải gọi ông ta bằng một vị trí xã hội nào đó. Một tấm gương cho mấy đứa con trai.

Vậy thì, phải chăng ông ta không là gì cả? Một câu hỏi vô phương giải đáp, vì thậm chí nếu như kẻ làm dịch vụ tang lễ không có thói quen vuốt mắt cho người chết, ánh sáng của chúng vẫn sớm lịm tắt. Thoạt tiên là một phần của chính bà; giờ là một phần của một nhóm, ông ta đã hòa lẫn vào cỏ, sườn đồi dốc, hàng ngàn bia mộ bằng đá trắng, một số nghiêng ngả, số khác thẳng đứng, những vòng hoa tang mục rữa, những chiếc thánh giá xanh bằng thiếc, những lối mòn nhỏ hẹp vàng hoe, và những bụi tử đinh hương rũ xuống vào tháng Tư, với một thứ mùi giống như mùi phòng ngủ của một người tàn tật, bên trên bức tường nghĩa trang. Giờ Seabrook là tất cả những thứ đó; và khi, với mép váy vén cao, đang cho đàn gà ăn, bà nghe thấy tiếng chuông lễ nhà thờ

hay tang lễ, đó là giọng nói của Seabrook - giọng nói của người chết.

Con gà trống trong đàn đã từng bay lên vai bà và mổ vào cổ bà, thế nên hiện giờ bà mang theo một cây gậy hay dắt theo một trong số các con mỗi khi cho gà ăn.

“Mẹ có thích con dao của con không, hả mẹ?” Archer hỏi.

Vang lên cùng lúc với tiếng chuông, giọng của con trai bà hòa lẫn sự sống và cái chết, một cách gần bó, vui vẻ.

“Một con dao quá to đối với một cậu bé!” Bà nói. Bà cầm lấy nó cho cậu bé vui lòng. Ngay lúc đó con gà trống bay vọt ra từ chuồng gà; bà Flanders lớn tiếng bảo Archer đóng cánh cửa mở ra vườn nhà bếp, rồi rải thức ăn, cục cục gọi lũ gà mái, đi lảng xằng quanh vườn cây ăn quả. Bà Cranch, đang đập tấm thảm vào tường ở mé ngoài đường, nhìn thấy bà; bà giữ nó lơ lửng giây lát trong lúc nhận xét với bà Page cạnh nhà rằng bà Flanders đang ở trong vườn cây ăn quả với đàn gà.

Bà Page, bà Cranch và bà Garfit có thể nhìn thấy bà Flanders trong vườn vì khu vườn này là một phần của Dods, ngọn đồi có rào bao bọc; và đồi Dods là địa điểm cao nhất trong làng. Không từ ngữ nào có thể cường điệu tầm quan trọng của đồi Dods⁽¹⁾. Nó

1. Đồi Dods là địa danh hư cấu. Đồi Castle mới thật sự là địa điểm cao nhất ở Scarborough.

là quả đất; thế giới tương phản với bầu trời; chân trời của biết bao thoáng nhìn có thể được ước tính đúng nhất bởi những kẻ từng sống cả đời trong ngôi làng này, chỉ rời khỏi nó một lần để chiến đấu trong cuộc chiến ở Crimea⁽¹⁾, chẳng hạn như già George Garfit, đang tựa người vào cổng vườn và phì phèo ống vố. Tiến trình của mặt trời được đo lường bởi nó; xét theo sắc thái của ngày phủ lên nó.

“Giờ bà ta sắp đi lên đồi với bé John,” bà Cranch nói với bà Garfit, giữ tám thăm lần cuối, rồi đi vội vào nhà. Bà Flanders mở cửa vườn, bước lên đỉnh ngọn đồi, cầm tay của John. Archer và Jacob chạy lon ton ở phía trước hay chậm rãi lê bước ở phía sau; nhưng chúng đã có mặt trong cái pháo đài La Mã khi bà tới đó, đang hét lên rằng chúng nhìn thấy những con tàu nào trong vịnh. Vì đó là một chỗ quan sát tuyệt vời - những trảng cỏ phía sau, biển cả trước mặt, và toàn thể thị trấn Scarborough từ đầu này tới đầu kia trải ra bằng phẳng như một ô chữ. Bà Flanders, vốn đang trở nên mập mạp, ngồi xuống trong pháo đài và đưa mắt nhìn quanh.

Hẳn bà đã biết rõ toàn thể những đổi thay của quang cảnh; trạng thái mùa đông, mùa xuân, mùa hạ, mùa thu của nó; những trận bão đến từ biển thế nào; những trảng cỏ rừng mình và sáng rực thế nào khi

1. Cuộc chiến Crimea (1853-1856) nhằm giành quyền kiểm soát bán đảo Crimea, giữa Nga và liên minh gồm Anh, Pháp, đế quốc Ottoman và vương quốc Sardina.

những đám mây lướt qua bên trên; hẳn bà đã nhìn thấy cái chấm đỏ nơi những căn biệt thự đang được xây dựng; và những đường vạch đan chéo nhau, nơi những mảnh đất bị chia cắt; và ánh chớp lóe như kim cương của những ngôi nhà kính nhỏ trong ánh nắng. Hoặc, nếu những chi tiết như thế thoát khỏi mắt bà, bà có thể để cho trí tưởng tượng của mình chơi đùa với sắc vàng của biển vào lúc hoàng hôn, và nghĩ dường như nó phủ những đồng tiền vàng lấp lánh lên lớp đá cuội. Những con tàu nhỏ đáng yêu lướt ra khơi; cánh tay đen đúa của cái cầu tàu bổ sung thêm cho quang cảnh. Toàn thành phố có màu hồng và vàng; có mái vòm; sương mù giăng kín; âm vang; lạnh lạnh. Tiếng đàn băng-giô bập bùng; lớp nhựa đường chảy nhều dính dính dưới gót chân; lũ dê đột ngột phi nước kiệu; kéo những cỗ xe qua những đám đông. Bà nhận thấy Công ty đã bố trí rất khéo những luống hoa. Đôi khi một cái mũ rơm bị gió thổi bay. Những đóa hoa uất kim hương cháy bùng trong nắng. Một số quần dài có túi chống thấm được trải ra thành hàng. Những cái mũ tím viền quanh những gương mặt mềm mại, hồng hào, cấu kính, trên những cái gối trong các chiếc ghế tắm nắng. Những tấm pa-nô hình tam giác được chở đi bằng xe ngựa bởi những tay xà ích mặc áo khoác trắng. Thuyền trưởng George Boase đã bắt được một con cá mập khổng lồ. Một mặt của tấm pa-nô tam giác viết như thế với những mẫu tự màu đỏ, xanh dương và vàng; và mỗi

dòng chữ kết thúc với ba dấu chấm than có màu khác nhau. Và đó là một lý do cho việc đi vào Khu bể cá, nơi những tấm màn che đan bằng cành liễu, mùi ôi của axit clohydric, những cái ghế tre, những cái bàn với những cái gạt tàn thuốc, cái bể cá xoay, cô gái phục vụ ngồi đan phía sau sáu hoặc bảy hộp sô-cô-la (thông thường cô ta hoàn toàn ở một mình với lũ cá suốt nhiều giờ liền) vẫn lưu lại trong tâm trí như một phần của con cá mập khổng lồ; bản thân nó là một cái túi màu vàng mềm nhũn, như một cái va-li trống rỗng trong một bể nước. Chưa một ai vui vẻ vì Khu bể cá; nhưng những gương mặt của những kẻ hiện ra đó nhanh chóng mất đi vẻ lơ mơ, lạnh lẽo khi họ nhận thức rằng chỉ có đứng xếp hàng người ta mới được chấp nhận cho vào cầu tàu. Khi đã băng qua những cánh cửa xoay' mỗi người đi trong vòng một hai thước với dáng vẻ rất linh hoạt; một số vẫy tay với quầy hàng này; số khác với quầy kia.

Nhưng rồi cuộc, chính ban nhạc đã lôi kéo tất cả bọn họ tới đó; ngay cả những ngư dân trên cái cầu tàu thấp hơn cũng chọn chỗ ngồi trong phạm vi của nó.

Ban nhạc chơi trong cái ki-ốt có kiến trúc theo lối Tây Ban Nha cổ. Số chín hiện ra trên tấm bảng. Đó là một điệu valse. Những cô gái xanh xao, vị phụ nhân già góa chồng, tay buôn ngựa, và quý ông giàu có, tất cả đều có vẻ mặt mờ mờ, ngái ngủ, và qua những khe hở trong những tấm ván dưới chân, họ có thể nhìn thấy những lượn sóng xanh mùa hạ, vỗ bập

bệnh một cách thanh bình, êm ả quanh những cây cột sắt của cái cầu tàu.

Nhưng có một thời điểm khi không có bất cứ thứ nào trong số này tồn tại (chàng trai đang tựa người vào những song sắt ngẫm). Hãy dán mắt bạn vào cái váy của vị phu nhân; cái váy xám khá phù hợp - bên trên đôi tất lụa hồng. Nó thay đổi, xếp nếp trên đôi mắt cá chân của bà ta - thập niên chín mươi; rồi nó mở rộng - thập niên bảy mươi; bây giờ nó đỏ chói và căng ra bên trên một tấm váy phồng - thập niên sáu mươi; một bàn chân nhỏ đen đúa mang một chiếc tất vải bông trắng ló ra. Vẫn còn ngồi ở đó? Phải - bà ta vẫn còn trên cầu tàu. Lúc này tấm lụa được trang trí với những bông hồng thêu, nhưng theo cách nào đó người ta không còn thấy rõ lắm. Không có cầu tàu nào bên dưới chúng ta. Cỗ xe nặng nề có thể lắc lư trên con đường lộ, nhưng không có cái cầu tàu để nó ghé lại, và biển cả từng xám xịt, náo động biết bao trong thế kỷ mười bảy! Chúng ta hãy tới viện bảo tàng. Những quả đạn đại bác; những đầu mũi tên; tấm kính La Mã và cái kẹp y khoa phủ lớp gỉ đồng xanh. Đức Cha Jasper Floyd đã khai quật chúng lên bằng tiền túi của mình hồi đầu thập niên bốn mươi trong khu trại La Mã trên đồi Dods - hãy nhìn tấm vé nhỏ với dòng chữ phai nhòa bên trên.

Và giờ đây, có thứ gì kế tiếp để xem ở Scarborough?

Bà Flanders ngồi trên cái vòng tròn đắp nổi của khu trại La Mã, vá cái quần dài của Jacob; chỉ ngẩng lên khi bà mút đầu sợi chỉ, hay khi một con côn trùng lao vào bà, kêu vo ve bên tai bà, rồi biến mất.

John tiếp tục chạy lon ton và trút vào vạt áo của bà những nhánh cỏ hay lá chết mà nó gọi là “trà”, và bà sắp xếp chúng một cách ngăn nắp nhưng lơ đãng, đặt đầu có hoa của những nhánh cỏ nằm cạnh nhau, suy nghĩ xem Archer lại thức giấc đêm qua như thế nào; đồng hồ nhà thờ đổ nhanh hơn mười hay mười ba phút; bà ước gì có thể mua cánh đồng cỏ của Garfit.

“Đó là một chiếc lá phong lan, Johnny. Hãy nhìn những chấm nâu nhỏ xíu. Tới đây, con yêu. Chúng ta phải về nhà. Ar-cher! Ja-cob!”

“Ar-cher! Ja-cob!” Johnny kêu lanh lảnh theo bà, xoay tròn quanh gót chân và rải những cọng cỏ và lá cây trên tay nó như thể đang gieo hạt. Archer và Jacob đi lên từ phía sau gò đất nơi chúng đã nấp với ý định sẽ bất ngờ nhảy vào người mẹ chúng, và họ bắt đầu chậm rãi trở về nhà.

“Ai kia nhỉ?” Bà Flanders hỏi, giơ tay che nắng.

“Ông già trên đường đó hả mẹ?” Archer nói, nhìn xuống.

“Ông ta không phải là một ông già,” bà Flanders nói. “Không, ông ta không già - mẹ nghĩ đó là ông

Thuyền trưởng, nhưng hóa ra là ông Floyd. Nhanh chân lên nào, mấy đứa.”

“Ồ, ông Floyd phiền toái!” Jacob nói, vật ngọn của một cây kẻ, vì nó đã biết rằng ông Floyd sẽ dạy chúng tiếng Latin, như thật sự ông đã thực hiện suốt ba năm trong lúc rảnh rỗi, xuất phát từ lòng tốt, vì không có quý ông nào khác trong vùng để bà Flanders có thể yêu cầu làm điều đó, và hai đứa bé lớn hơn đang vượt khỏi tầm tay của bà, phải sẵn sàng để tới trường, và hẳn là hầu hết các giáo sĩ không sẵn lòng tới dạy sau giờ uống trà, hay dạy chúng trong phòng của mình - như ông ta có thể thu xếp - vì giáo xứ này rất rộng, và ông Floyd, giống như cha ông ta trước đó, đã tới những căn nhà thôn quê cách xa nhiều dặm trên vùng trắng, và giống cụ Floyd, ông là một học giả lớn, khiến cho điều đó trở nên rất không có khả năng - bà chưa từng mơ tới một điều như thế. Bà có nên phỏng đoán chăng? Nhưng ngoài việc là một học giả, ông ta nhỏ hơn bà tám tuổi. Bà biết mẹ của ông ta - bà cụ Floyd. Bà đã uống trà ở đó. Và chính tối hôm đó, khi trở về sau bữa uống trà với bà cụ Floyd, bà đã tìm thấy lá thư trong sảnh và đã cầm theo nó vào bếp khi đem cá cho Rebecca, nghĩ rằng nó phải nói gì đó về lũ trẻ.

“Ông Floyd đã tự mang nó đến phải không?... Tôi nghĩ gói pho mát để ở trong sảnh... ờ, trong sảnh...” bởi bà đang đọc. Không, nó không nói về bọn trẻ. “Vâng, chắc chắn là đủ cho bánh cá ngày mai - có lẽ

Thuyền trưởng Barfoot..." bà đã đọc tới từ "yêu". Bà đi ra vườn và đọc, tựa người vào cây hồ đào để giữ thăng bằng. Ngực bà phập phồng. Seabrook hiện ra thật rõ trước mắt bà. Bà lắc đầu và nhìn qua hai hàng lệ những chiếc lá nhỏ lay động trên nền trời vàng khi ba con ngỗng, nửa chạy nửa bay, vội vã băng qua bãi cỏ với Johnny đang vung vẩy một nhánh cây ở phía sau. Bà Flander đỏ bừng mặt vì tức giận.

"Mẹ đã bảo con bao nhiêu lần?" Bà la lên, chụp lấy nó và giật nhánh cây khỏi tay nó.

"Nhưng chúng đã chạy trốn!" Thành bé kêu lên, cố vùng vẫy để thoát ra.

"Con là một đứa bé hư. Nếu mẹ đã nói với con một lần, mẹ sẽ nói với con một ngàn lần. Mẹ không cho phép con rượt đuổi lũ ngỗng!" Bà nói, và vò nhàu lá thư của ông Floyd trong tay, bà giữ chặt Johnny và lừa lũ ngỗng vào vườn trở lại.

"Làm sao mình có thể kết hôn?" Bà cay đắng tự nhủ trong lúc cột cánh cổng lại với một cọc kẽm. Bà luôn không ưa mái tóc đỏ ở những người đàn ông, bà suy nghĩ đêm hôm đó, khi lũ trẻ đã lên giường, nhớ tới ngoại hình của ông Floyd. Và bà đẩy cái hộp đựng đồ may vá ra, kéo tờ giấy thấm mực về phía mình, và đọc lại lá thư của ông Floyd; ngực bà phập phồng khi đọc tới từ "yêu", nhưng lần này không nhanh lắm, vì bà đã nhìn thấy Johnny rượt lũ ngỗng, và biết rằng bà không thể lấy bất cứ người nào - nói gì tới ông Floyd,

một người nhỏ tuổi hơn bà nhiều, nhưng đó là một người tử tế, và còn là một học giả nữa.

“Ông Floyd thân mến,” bà viết. “Mình có quên vụ pho mát không nhỉ?” Bà tự hỏi, đặt cây bút xuống. Không, bà đã nói với Rebecca rằng pho mát để trong sảnh. “Tôi rất ngạc nhiên...” bà viết.

Nhưng lá thư mà ông Floyd tìm thấy trên bàn khi thức dậy sáng sớm hôm sau không bắt đầu với câu “*Tôi rất ngạc nhiên*,” và nó là một lá thư đầy tình mẫu tử, sự kính trọng, và lúng lờ đến độ ông đã giữ lại nó suốt nhiều năm; rất lâu sau khi ông kết hôn với cô Wimbush, ở thị trấn Andover; rất lâu sau khi ông rời khỏi làng. Vì ông đã yêu cầu được đổi tới giáo xứ ở Sheffield, và được chấp nhận; và khi mời Archer, Jacob, và John tới để từ giã, ông đã bảo chúng chọn bất cứ thứ gì chúng thích trong thư phòng của ông để nhớ tới ông. Archer chọn một con dao rọc giấy, vì nó không thích chọn bất cứ thứ gì quá tốt; Jacob chọn một tập thơ của Byron; John, vẫn còn quá bé để có một quyết định đúng, chọn con mèo con của ông Floyd; các anh của nó nghĩ đó là một chọn lựa vô lý, nhưng ông Floyd ủng hộ nó; ông bảo: “Nó có bộ lông giống như cháu.” Sau đó ông nói về Hải quân của Đức vua (Archer sẽ gia nhập); và về Trường Rugby (nơi Jacob sẽ theo học); hôm sau ông nhận được một cái khay bạc và lên đường - đầu tiên tới Sheffield, nơi ông sẽ gặp cô Wimbush, đang tới đó để thăm bác của cô ta, rồi tới Maresfield House,

nơi ông trở thành thầy hiệu trưởng, rồi cuối cùng trở thành biên tập viên của một loạt sách về Tiểu sử Giáo hội; ông thôi việc và về sống tại Hampstead với vợ và con gái, và người ta thường nhìn thấy ông đang cho vịt ăn ở Leg of Mutton Pond⁽¹⁾. Còn về phần lá thư của bà Flanders, một hôm ông muốn tìm nó nhưng không tìm ra được, và không muốn hỏi vợ ông xem bà có cất nó đi không. Sau này, khi gặp Jacob ở phố Piccadilly, ông nhận ra anh sau ba giây. Nhưng Jacob đã trưởng thành, trở thành một thanh niên điển trai đến độ ông không muốn ngăn anh lại trên đường.

“Ái chà,” bà Flanders nói, khi đọc thấy trong tờ *Scarborough and Harrogate Courier*⁽²⁾ rằng Đức Cha Andrew Floyd, vân vân và vân vân, đã được bổ nhiệm chức Hiệu trưởng Trường Maresfield House, “đó phải là ông Floyd của chúng ta.”

Một bóng tối lơ mờ đổ lên bàn. Jacob đang thưởng thức món mứt; người đưa thư đang nói chuyện với Rebecca trong bếp; một con ong đang kêu vo ve trên đóa hoa vàng đang đưa bên khung cửa sổ mở. Tất cả đều sống động, nghĩa là, trong lúc ông Floyd khốn khổ đang trở thành Hiệu trưởng Trường Maresfield House.

Bà Flanders đứng lên, bước tới tấm chắn lò sưởi và vuốt ve phần cổ sau đôi tai của Topaz.

1. Hồ này nằm ở phía tây công viên Hamstead Heath, một công viên cổ nằm trên những điểm cao nhất của London, rộng 320 ha, kéo dài từ Hamstead tới Highgate.
2. Tờ báo này không có thật.



“Topaz tội nghiệp,” bà nói (bởi con mèo con của ông Floyd giờ là một con mèo rất già, bị ghẻ lở đôi chút sau đôi tai, và sẽ sớm bị giết một ngày nào đó.)

“Topaz tội nghiệp,” bà Flanders nói, trong lúc nó đuổi người ra dưới nắng; bà mỉm cười và nghĩ bà đã nhờ người thiến nó ra sao, và bà không thích mái tóc đỏ ở đám đàn ông ra sao. Vẫn mỉm cười, bà bước vào bếp.

Jacob lau mặt qua loa với một chiếc khăn tay khá bẩn. Nó lên gác, vào phòng của mình.

Con bọ vùng chết rất chậm (John là kẻ đã sưu tầm những con bọ). Thậm chí đến hôm thứ hai những cái chân của nó vẫn còn mềm. Nhưng lũ bướm đã chết. Một mùi trứng thối bao trùm lên những con bướm vàng⁽¹⁾; chúng đã từng ồ ạt bay qua vườn cây ăn quả, qua đồi Dods tới tận trắng cỏ, lúc lạc đường sau một bụi kim tước, lúc bay tán loạn dưới ánh nắng như thiêu. Một con bướm đốm⁽²⁾ tắm nắng trên một phiến đá trắng trong khu trại La Mã. Từ thung lũng vọng tới tiếng chuông nhà thờ. Tất cả bọn họ đang ăn thịt bò nướng ở Scarborough; bởi Jacob đã bắt những con bướm vàng trong cánh đồng cỏ ba lá cách nhà tám dặm vào hôm Chủ nhật.

1. Clouded yellow (Colias): loài bướm có cánh màu vàng nhạt, sống ở khu vực Bắc Bán cầu, Nam Mỹ, châu Phi, Trung Quốc và Ấn Độ.

2. Fritillary: loài bướm đa dạng nhất trên trái đất, thường có những đốm hoa văn đủ màu trên cánh.

Rebecca đã bắt được con bướm đầu lâu⁽¹⁾ trong bếp.

Một mùi long não nồng nặc phát ra từ những cái lồng bướm.

Trộn lẫn với mùi long não là mùi không thể nhầm lẫn của rong biển. Những chùm rong biển nâu treo trên cửa. Mặt trời rọi thẳng lên chúng.

Không ngờ gì nữa, đôi cánh trước của con bướm đêm mà Jacob đang cầm điểm những chấm hình quả thận màu vàng hung. Nhưng không có hình lưới liềm nào trên đôi cánh sau. Cây sồi đã đổ vào đêm Jacob bắt nó. Có một trảng sừng sần đột ngột từ sâu trong rừng. Và mẹ nó đã tưởng nó là tên trộm đêm khi nó trở về nhà muộn. Đứa duy nhất trong số các con trai không bao giờ nghe lời bà, bà nói.

Morris⁽²⁾ đã gọi nó là “một côn trùng có tính chất cực kỳ địa phương được tìm thấy ở những địa điểm ẩm thấp hay có đầm lầy.” Nhưng đôi khi Morris cũng sai. Thỉnh thoảng Jacob chọn một cây bút thật tốt và sửa lại nhận định sai trên lề sách.

Cây sồi to đã đổ, dù đó là một đêm lặng gió, và cái đèn lồng, đặt trên mặt đất, soi sáng những chiếc lá vẫn còn xanh và những chiếc lá chết. Đó là một

-
1. Death's head moth hoặc death's head hawkmoth (*Acherontia*): loài bướm đêm trên lưng có hoa văn giống như hình sọ người, sống ở châu Âu và châu Á.
 2. Francis Orpen Morris (1810 - 1893) giáo sĩ người Ái Nhĩ Lan, tác giả của nhiều sách thiếu nhi và sách lịch sử tự nhiên, cuốn sách của Jacob là cuốn *A History of British Moth* (4 tập, xuất bản từ 1859- 1870).

nơi khô ráo. Có một con cóc ở đó. Con bướm cánh sau màu đỏ⁽¹⁾ đã bay vòng quanh ánh đèn, lóe sáng và biến mất. Con bướm đó không bao giờ quay lại, dù Jacob đã chờ. Mãi tới mười hai giờ nó mới băng qua bãi cỏ và nhìn thấy mẹ nó trong căn phòng sáng rực, đang ngồi nhẩn nại.

“Con làm mẹ sợ biết bao nhiêu!” Bà la lên. Bà nghĩ đã xảy ra một điều đáng sợ nào đó. Và nó đã làm cho Rebecca thức giấc, cô ta phải dậy rất sớm.

Nó đứng đó, tái nhợt trong căn phòng nóng nực, bước ra từ những chiều sâu của bóng tối, chớp mắt nhìn ánh đèn.

Không, đó không thể là một con bướm cánh sau màu rơm.⁽²⁾

Cái máy cắt cỏ luôn cần được tra dầu. Barnet đã lôi nó tới phía dưới cửa sổ của Jacob, và nó kêu cọt kẹt, cọt kẹt, rầm rầm lẫn qua bãi cỏ, và lại kêu cọt kẹt.

Lúc này mây đã tan đi.

Mặt trời quay lại, chói lọi.

Nắng rơi như một con mắt lên những thanh nẹp giường, rồi đột ngột nhưng nhẹ nhàng đáp lên giường, lên cái đồng hồ báo thức và cái lồng bướm để mở. Lũ bướm vàng đã từng bay tán loạn trên trắng

-
1. Red underwing (*Catocala nupta*): loài bướm đêm cỡ lớn (sải cánh 80mm), đôi cánh sau có màu đỏ hoặc hung, sống ở châu Âu.
 2. Straw underwing (*Thalpoephila matura*): loài bướm đêm cỡ vừa, cánh sau có màu vàng rơm và có dải viền đen rộng ở *mép cánh*, sống ở Trung và Nam Âu.

cỏ; từng lượn ngoằn ngoèo qua đám cỏ ba lá tím. Lũ bướm đốm bay chập chờn dọc theo những bờ rào. Lũ bướm xanh⁽¹⁾ đậu lên những khúc xương nằm lằn lóc trên cỏ với ánh nắng rọi thẳng lên chúng, và lũ bướm phụ nhân lông lầy⁽²⁾ và bướm ngũ sắc⁽³⁾ đang mở tiệc trên những khúc ruột đằm máu do một con diều hâu đánh rơi. Cách nhà nhiều dặm, trong một thung lũng nhỏ giữa những lùm tục đoạn bên dưới một di tích đổ nát, nó đã tìm thấy lũ bướm nâu đốm trắng.⁽⁴⁾ Nó đã nhìn thấy một con bướm nâu vạch trắng⁽⁵⁾ lượn vòng càng lúc càng cao quanh một cây sồi, nhưng chưa bao giờ bắt được con bướm đó. Một bà cụ quê mùa sống một mình đã kể cho nó nghe về một con bướm tím⁽⁶⁾ thường xuất hiện mỗi mùa hè trong khu vườn của bà. Lũ cáo con chơi đùa trong lùm kim tước vào sáng sớm, bà ta kể.

Và nếu bạn nhìn ra vào lúc rạng sáng, bạn luôn có thể nhìn thấy hai con lửng. Đôi khi chúng vật lộn như hai cậu bé đang đánh nhau, bà ta nói.

1. Blues (*Lycaenidae*): loài bướm có cánh màu xanh trời, sống ở châu Âu, Bắc Phi và quần đảo Canary, nhưng thường gặp nhất ở Anh.
2. Painted lady (*Vanessa cardui*): loài bướm lớn ở Anh, sải cánh 5-9 cm; cánh có nhiều màu sắc.
3. Peacock (*Aglais io*): loài bướm cỡ vừa, cánh có màu sặc sỡ, thường là màu đỏ gỉ sắt, và những đốm lớn hình con mắt gần mép cánh; sống ở châu Âu và vùng ôn đới châu Á, xa nhất về phía đông là Nhật.
4. Comma (*Polytonia c-album*).
5. White admiral (*Limenitis camilla*).
6. Loài bướm rất hiếm thấy ở Anh, có nhiều truyền thuyết về việc nhìn thấy hay mơ thấy loài bướm này.

“Chiều nay con đừng đi xa, Jacob,” mẹ nó nói, thò đầu vào cửa, “vì ông thuyền trưởng sẽ tới để chào tạm biệt.” Đó là ngày cuối cùng của dịp lễ Phục sinh.

Thứ Tư là ngày của Thuyền trưởng Barfoot. Ông ăn mặc rất chỉnh tề với bộ quần áo vải xec, xách theo cây gậy để bọc cao su - vì ông đi khắp khiêng và thiếu mất hai ngón trên bàn tay phải do phục vụ đất nước - và bước ra khỏi căn nhà có cái cột cờ vào đúng bốn giờ chiều.

Lúc ba giờ, ông Dickens, thợ đóng ghế đẩy, đã ghé thăm bà Barfoot.

“Hãy giúp tôi di chuyển,” bà ta thường nói với ông Dickens, sau khi ngồi trên lối dành cho người đi bộ khoảng mười lăm phút. Và một lần nữa, “Đủ rồi, cảm ơn, ông Dickens.” Với mệnh lệnh đầu tiên, ông ta thường tìm xem mặt trời ở phía nào; với mệnh lệnh sau, ông ta thường đặt cái ghế tại đó, trong ánh nắng. Cái vòi nước uống công cộng, nơi phố West nối với phố Broad, là món quà của James Coppard, kẻ từng là thị trưởng vào thời đại từng bừng của Nữ hoàng Victoria; và ông ta từng được vẽ trên những cỗ xe tưới nước của thị trấn, những cửa sổ cửa tiệm, và những bức màn bằng kẽm ở cửa sổ phòng tư vấn của các luật sư. Nhưng Ellen Barfoot chưa bao giờ tới tham quan Khu Bể Cá (dù bà quen thân với Thuyền trưởng Boase, người đã bắt được con cá mập), và khi

đám đàn ông đi ngang qua với những tấm áp phích, bà khinh khỉnh nhìn họ, vì bà biết bà sẽ không bao giờ nhìn thấy những tay hề Pháp, hay anh em Zeno, hay Daisy Budd và đàn hải cẩu biết biểu diễn của cô ta. Vì Ellen Barfoot, trong cái ghế đẩy trên lối dành cho người đi bộ là một tù nhân - một tù nhân của nền văn minh - tất cả những chấn song của cái lồng của bà rơi khắp lối dành cho người đi bộ vào những ngày nắng đẹp, khi tòa thị sảnh, các tiệm vải, hồ bơi, và nhà lưu niệm đổ bóng thành vệt lên mặt đất.

Bản thân là một cư dân kỳ cựu, ông Dickens thường đứng phía sau bà một khoảng ngắn, phì phèo tẩu thuốc. Bà sẽ hỏi ông nhiều câu hỏi - những người đó là ai - hiện giờ ai quản lý cửa tiệm của ông Jones - rồi về mùa trong năm - và bà Dickens có cố gắng không, bất kể đó là gì - những từ tuôn ra từ miệng bà như những vụn bánh quy khô.

Bà nhắm mắt lại. Ông Dickens xoay đi. Những cảm giác của một người đàn ông không hoàn toàn rời bỏ ông, dù khi bạn nhìn thấy ông đang tới gần bạn, bạn nhận ra một chiếc ủng đen sần sùi đựng đưa một cách ngập ngừng trước chiếc ủng kia ra sao; có một cái bóng giữa cái áo chèn và quần của ông ra sao; ông nghiêng người về phía trước một cách loạng choạng, như một con ngựa già nhận ra nó đột nhiên thoát khỏi còng xe và không kéo cổ xe nào ra sao. Nhưng khi ông Dickens nuốt khói vào rồi phun nó ra trở lại, người ta có thể nhận thấy những cảm giác của

một người đàn ông trong đôi mắt của ông. Ông suy nghĩ lúc này Thuyền trưởng Barfoot đang trên đường tới Mount Pleasant như thế nào; Thuyền trưởng Barfoot, ông chủ của ông. Bởi ở nhà ông, trong một căn phòng khách nhỏ bên trên trại nuôi ngựa, với lũ chim hoàng yến trong cửa sổ, những cô gái ngồi sau máy may, và bà Dickens co người lại với chứng thấp khớp - ở nhà, nơi ông bị xem thường, cái ý nghĩ về việc đang làm thuê cho Thuyền trưởng Barfoot khiến ông vững tâm hơn. Ông thích nghĩ rằng trong lúc trò chuyện với bà Barfoot ở trước nhà, ông đã giúp cho ông thuyền trưởng đang trên đường tới nhà bà Flanders. Ông, một người đàn ông, đang chịu trách nhiệm về bà Barfoot, một phụ nữ.

Khi quay lại, ông thấy rằng bà đang nói chuyện với bà Rogers. Khi quay lại lần nữa, ông thấy rằng bà Rogers đã đi khỏi. Thế là ông trở lại chỗ cái ghế đẩy; bà Barfoot hỏi ông mấy giờ, và ông móc cái đồng hồ đeo tay bằng bạc to tướng ra, báo giờ cho bà biết với vẻ rất sốt sắng, như thể ông biết về giờ giấc và mọi thứ hơn bà nhiều. Nhưng bà Barfoot biết rằng Thuyền trưởng Barfoot đang trên đường tới nhà bà Flanders

Thật sự ông đã đi được một chặng khá xa, đã xuống xe điện, và nhìn thấy ngọn đồi Dods ở phía đông nam, xanh ngắt trên nền trời xanh lơ tràn ngập màu bụi ở phía chân trời. Ông đang bước đều chân lên đồi. Bất chấp sự khập khiễng, có tính chất nhà

binh nào đó trong dáng đi của ông. Khi ra khỏi cổng nhà ông mục sư, bà Jarvis nhìn thấy ông đang tới gần, và Nero, con chó nòi Newfoundland của bà, chậm rãi ngoắc đuôi từ bên nọ sang bên kia.

“Ồ, Thuyền trưởng Barfoot!” Bà Jarvis kêu lên.

“Chào ngày lành, bà Jarvis,” vị thuyền trưởng nói.

Họ cùng đi với nhau, và khi họ tới cổng nhà bà Flanders, Thuyền trưởng Barfoot dỡ cái mũ vải tuyết xuống, và vừa nói vừa cúi đầu rất lễ độ:

“Chúc bà ngày lành, bà Jarvis.”

Và bà Jarvis đi tiếp một mình.

Bà đang đi ra trắng. Không phải bà đã đi lại trên bãi cỏ nhà mình lúc đêm thâu hay sao? Không phải bà đã đập lên cửa sổ thư phòng lần nữa và kêu lên: “Hãy nhìn mặt trăng, hãy nhìn mặt trăng kìa, Herbert!” hay sao?

Và Herbert đã nhìn lên mặt trăng.

Bà Jarvis hay dạo trên trắng cỏ khi cảm thấy buồn bã, đi tới tận một lũng nhỏ cụ thể trông như một cái đĩa lót tách, dù bà luôn có ý định đi tới một dãy đồi xa hơn; và ở đó bà ngồi xuống, lôi ra cuốn sách giấu bên dưới tấm áo choàng và đọc vài dòng thơ, rồi đưa mắt nhìn quanh. Bà rất buồn, và thấy rằng bà đã năm mươi lăm, có lẽ sẽ không bao giờ quá đổi buồn, nghĩa là buồn bã một cách tuyệt vọng, và bỏ mặc chồng mình, và hủy hoại sự nghiệp của một người đàn ông tốt, như đôi khi bà dọa dẫm.



Không cần phải nói bà vợ của một giáo sĩ có thể đánh liều làm những chuyện gì khi bà đi dạo trong trắng cỏ. Thấp, ngăm ngăm, với đôi mắt sáng, một sợi lông công trên mũi, bà Jarvis đúng là dạng phụ nữ đánh mất niềm tin của mình đối với những trắng cỏ - nghĩa là làm rối trí Thượng đế của bà và toàn vũ trụ - nhưng bà không đánh mất niềm tin, không rời bỏ ông chồng, không bao giờ đọc hết bài thơ, và tiếp tục đi dạo trên những trắng cỏ, nhìn vắng trắng phía sau cây du, và cảm thấy giống như bà ngồi trên mặt cỏ cao bên trên Scarborough... Phải, phải, khi con chim chiến chiến bay vút lên; khi đàn cừu bước về phía trước một hai bước, gặm cỏ, đồng thời làm cho những cái chuông cổ kêu leng keng; khi cơn gió nhẹ nổi lên rồi lặng lại, để lại đôi gò má đã được hôn lên; khi những con tàu trên mặt biển bên dưới dường như băng ngang qua nhau và lướt tiếp như thể được kéo đi bởi một bàn tay vô hình; khi có những rung chuyển xa xôi trong không trung và những bóng ma kỳ sị đang phi ngựa, đang dừng lại; khi chân trời đậm sắc lục, xanh lơ, cảm xúc; những khi đó bà Jarvis sẽ thở dài sườn sượt, nghĩ thầm trong bụng, “Giá như một ai đó có thể cho mình... Giá như mình có thể cho ai đó...” Nhưng bà không biết bà muốn cho gì, hoặc ai có thể cho bà thứ đó.

“Bà Flanders vừa đi ra ngoài cách đây năm phút, thưa ông Thuyền trưởng,” Rebecca nói. Thuyền trưởng Barfoot ngồi xuống cái ghế bành để chờ. Tựa cùi chỏ lên tay vịn, đặt một bàn tay lên bàn tay kia,

đuổi thẳng cái chân khập khiễng ra, và đặt cây gậy có đế bịt cao su bên cạnh nó, ông ngồi im như tượng. Ở ông có vẻ gì đó cứng nhắc. Ông có suy nghĩ không? Có lẽ cùng những ý nghĩ lặp đi lặp lại. Nhưng chúng có phải là những ý nghĩ “tươi đẹp”, những ý nghĩ thú vị hay không? Ông là một người đàn ông có cá tính; kiên quyết, tận tâm. Hẳn những người phụ nữ sẽ cảm thấy, “Đây là luật pháp. Đây là trật tự. Do đó chúng ta phải quý trọng người đàn ông này. Ông ta ở trên đài chỉ huy của con tàu vào ban đêm,” và, việc trao cho ông chiếc cốc của ông, hay bất kể nó là gì, sẽ mang tới những ảo ảnh về nạn đắm tàu và tai họa, trong đó mọi hành khách té nhào khỏi buồng của họ, và kia là vị thuyền trưởng, trong chiếc áo va-rơ, chọi nhau với bão tố, chỉ bị đánh bại bởi nó chứ không bởi bất kỳ ai khác. “Thế nhưng mình có một linh hồn,” bà Jarvis sẽ nghĩ, khi Thuyền trưởng Barfoot đột nhiên xì mũi vào một cái khăn tay ca-rô lớn màu đỏ, “và chính sự ngu ngốc của người đàn ông đó là nguyên nhân của việc này, và trận bão là trận bão của mình cũng như của ông ta,” bà Jarvis nghĩ thế khi viên thuyền trưởng ghé vào thăm họ, biết rằng Herbert đã ra ngoài, và trải qua hai hoặc ba giờ, hầu như im lặng, ngồi trong cái ghế bành. Nhưng Betty Flanders không nghĩ gì giống thế.

“Ồ, ông Thuyền trưởng,” bà Flanders nói, bước vội vào phòng khách, “tôi phải đuổi theo người của Barker... tôi hy vọng Rebecca... tôi hy vọng Jacob...”

Bà thở hổn hển, nhưng không hề bực dọc, và khi bà đặt cái bàn chải cọ lò sưởi mà bà đã mua của người bán dầu xuống, bà bảo tiết trời nóng quá, rồi mở tung cửa sổ ra, vuốt thẳng một tấm khăn trải bàn, nhặt một cuốn sách lên, như thể bà rất tự tin, rất quý mến vị thuyền trưởng, và bà trẻ hơn ông rất nhiều tuổi. Thật sự, với cái tạp dề xanh lơ, trông bà chưa tới ba mươi lăm. Thuyền trưởng đã quá năm mươi khá nhiều.

Bà di chuyển đôi bàn tay quanh bàn; Thuyền trưởng di chuyển đầu mình từ bên này sang bên kia, tạo nên những âm thanh nho nhỏ, hoàn toàn thoải mái - sau hai mươi năm - trong lúc Betty tiếp tục trò chuyện.

Cuối cùng ông lên tiếng, “À, tôi có nghe từ ông Polegate.”

Ông đã nghe tin từ ông Polegate rằng ông ta không có lời khuyên nào tốt hơn là nên gửi một cậu bé tới một trong số các trường đại học.

“Ông Floyd đã học ở Cambridge... không, ở Oxford... vâng, ở trường này hoặc trường kia,” bà Flanders nói.

Bà nhìn ra cửa sổ. Những khung cửa sổ nhỏ, và những bông hoa tử đinh hương và cây lá phản chiếu trong đôi mắt của bà.

“Archer đang làm việc rất tốt,” bà nói. “Tôi nhận được một báo cáo rất tuyệt từ Thuyền trưởng Maxwell.”

“Tôi sẽ để lại cho bà lá thư để bà trao cho Jacob,”
Thuyền trưởng nói, lóng ngóng đặt nó vào phong bì
trở lại.

“Jacob đang đuổi theo lũ bướm của nó như
thường lệ,” bà Flanders bức bối nói, nhưng ngạc
nhiên bởi một ý nghĩ bất ngờ nảy ra quá muộn, “Mùa
để bắt đầu từ tuần này, dĩ nhiên rồi.”

“Edward Jenkinson đã đệ đơn xin từ chức,”
Thuyền trưởng Barfoot nói.

“Vậy ông sẽ đại diện cho Hội đồng?” Bà Flanders
kêu lên, nhìn thẳng vào mặt vị thuyền trưởng.

“Vâng, về việc đó,” Thuyền trưởng Barfoot nói,
nhích sâu hơn vào cái ghế.

Do đó, Jacob Flanders đã tới Cambridge vào
tháng Mười, 1906.



Chương Ba

“**Đ**ây không phải là toa hút thuốc,” bà Norman yếu ớt phản đối với vẻ lo lắng khi cánh cửa mở toang và một thanh niên cường tráng nhảy vào trong. Có vẻ như gã không nghe thấy bà. Mãi tới Cambridge con tàu mới dừng lại, và bà bị nhốt một mình ở đây, trong một toa tàu, với một gã thanh niên.

Bà sờ vào cái nhíp của hộp đựng đồ trang điểm, và chắc chắn rằng cả lọ nước hoa lẫn một cuốn tiểu thuyết thuê từ thư viện của Mudie⁽¹⁾ đều sẵn sàng khi cần tới (gã đang đứng quay lưng về phía bà, đặt cái túi xách vào giá hành lý). Bà sẽ ném lọ nước hoa bằng tay phải, bà quyết định, và giật sợi dây báo hãm tàu bằng tay trái. Bà đã năm mươi tuổi, có một đứa con trai học đại học. Dù sao đi nữa, sự nguy hiểm của

1. Thư viện cho thuê này do Charles Edward Mudie (1818-1890), chủ nhà xuất bản người Anh thành lập năm 1842 và hoạt động cho tới năm 1894, có tác động rất lớn tới nền văn chương thời Victoria.

bọn đàn ông là một thực tế. Bà đọc nửa cột trên tờ báo; rồi len lén nhìn qua mép tờ báo để xác định về vấn đề an toàn bằng cách kiểm tra ngoại hình... Bà muốn cho gã mượn tờ báo. Nhưng đám người trẻ tuổi có đọc tờ *Morning Post* hay chẳng? Bà nhìn xem gã đang đọc gì - tờ *Daily Telegraph*.

Chú ý tới đôi tất (lòng lẻo), cái cà vạt (loại xoàng), rồi một lần nữa bà nhìn vào mặt gã. Bà dừng lại ở cái miệng. Đôi môi khép. Đôi mắt hạ thấp, vì gã đang đọc. Tất cả đều rần rởi, nhưng trẻ trung, dừng dừng, vô tình - còn về việc đánh ngã một người! Không, không, không! Bà nhìn ra cửa sổ, mỉm cười, rồi hướng ánh mắt về chỗ cũ, vì gã không chú ý tới bà. Nghiêm nghị, vô tình... lúc này gã ngẩng lên, lướt ánh mắt qua bà... Theo cách nào đó, dường như gã khá lạc lõng, một mình với một phu nhân lớn tuổi... rồi gã dán đôi mắt - màu xanh lơ - vào cảnh vật. Gã không nhận ra sự hiện diện của bà, bà nghĩ. Thế nhưng bà không có lỗi nếu đây không phải là một toa hút thuốc - nếu đó là ý định của gã.

Không ai từng nhìn thấy người nào như gã, nói gì tới một quý bà cao tuổi đang ngồi đối diện với một thanh niên xa lạ trong một toa tàu. Họ nhìn thấy tổng thể - họ nhìn thấy mọi dạng sự việc - họ nhìn thấy chính họ... Lúc này bà Norman đọc ba trang của một trong những cuốn tiểu thuyết của ông Norris⁽¹⁾. Bà

1. William Edward Norris (1847 - 1925): nhà văn Anh.

có nên nói với chàng thanh niên này (nói cho cùng, cậu ta chỉ trạc tuổi con trai của bà): “Nếu cậu muốn hút thuốc, đừng bận tâm tới tôi” không nhỉ? Không: dường như gã hoàn toàn dừng đứng với sự có mặt của bà... Bà không muốn xen ngang.

Nhưng vì, thậm chí ở lứa tuổi này, bà chú ý tới sự dừng đứng của gã; theo cách này cách khác, ít nhất là với bà, có lẽ gã cũng tốt bụng, đẹp trai, thú vị, nổi bật, cường tráng, như con trai của bà. Người ta có thể hình dung ra những đức tính nào khác tùy thích từ những ấn tượng của bà. Dù sao, đây là cậu Jacob Flanders, mười chín tuổi. Không ích gì khi vội vàng đánh giá mọi người. Người ta phải đi theo những gợi ý, không chính xác là những gì được nói ra, cũng không hoàn toàn là những gì được thực hiện - ví dụ, khi con tàu lặn bánh vào sân ga, Flanders mở toang cửa, và vừa xách giúp bà cái hộp trang điểm, vừa nói, hay đúng hơn là lẩm bẩm: “Để tôi cầm cho” với vẻ rất e thẹn; thật sự anh khá lúng túng về việc đó.

“Ai...” vị phu nhân nói, khi gặp con trai của mình; nhưng vì có một đám đông trên sân ga và Jacob đã đi mất, bà không hoàn tất câu nói của mình. Vì đây là Cambridge, vì bà đang ở đó vào dịp cuối tuần, vì suốt cả ngày dài bà không nhìn thấy gì khác ngoài những thanh niên, trên những đường phố và quanh những cái bàn tròn, hình ảnh của người bạn đường cùng toa đã hoàn toàn lạc khỏi tâm trí của bà, như một cây kim gút cong bị một đứa bé thả xuống

những xoáy nước của một cái giếng thiêng⁽¹⁾ và biến mất mãi mãi.

Họ bảo bầu trời như nhau ở mọi nơi. Những du khách, những kẻ đắm tàu, những kẻ tha hương và đang hấp hối cảm thấy an ủi với ý nghĩ này, và không còn ngờ gì, nếu bạn là một kẻ có xu hướng thần bí, sự an ủi, thậm chí sự giải thích, sẽ tuôn trút xuống như mưa từ bề mặt nguyên vẹn đó. Nhưng bên trên Cambridge - dù sao thì cũng bên trên mái Nhà nguyện của Trường King's College⁽²⁾ - có một sự khác biệt. Một thành phố lớn sẽ gieo vào bóng đêm ngoài khơi một ánh sáng rực rỡ. Có lạ lùng chẳng nếu cho rằng bầu trời, khi luồn qua những khe hở của Nhà nguyện King's College, trở nên sáng hơn, mỏng manh hơn, lấp lánh hơn bầu trời nơi khác? Phải chăng Cambridge không chỉ bùng lên trong đêm mà cả trong ngày?

Hãy nhìn xem, khi họ chìm vào buổi lễ, những tà áo tung bay uyển chuyển làm sao, như thể bên trong chúng không có gì rắn đặc, hữu hình. Những gương mặt đẹp như tượng, sự bảo đảm, thẩm quyền được kiểm soát bởi lòng sùng kính, dù những đôi giày ống to bước đều bên dưới những tấm áo choàng. Họ bước đi trong đám rước mới trật tự làm sao. Những cây

1. Wishing well: một cái giếng mà theo tín ngưỡng dân gian châu Âu, khi ném xuống đó những đồng xu và thốt ra điều ước, nó sẽ trở thành hiện thực.
2. Mái vòm Nhà nguyện của King's College do kiến trúc sư nổi tiếng John Wastell (1460-1518) xây dựng giữa năm 1512 và 1515.

nén sáp dày đứng thẳng; những chàng trai trẻ đứng lên trong những chiếc áo choàng trắng; trong khi cái bức hình con đại bàng⁽¹⁾ nâng đỡ quyền thánh kinh lớn để mọi người đều nhìn thấy.

Một luồng ánh sáng nghiêng xuyên ngang qua mỗi cửa sổ, tím và vàng, ngay cả trong làn bụi dày của nó, trong lúc, ở nơi nó đổ xuống nền đá, lớp đá đó có màu đỏ, vàng và tím mềm mại của phấn. Tuyết hay cây xanh, mùa đông hay mùa hạ, chẳng thứ nào chi phối được lớp kính màu cũ. Các phía của một cái đèn lồng bảo vệ ngọn lửa, giúp nó cháy đều ngay cả trong một đêm nhiều gió nhất - cháy đều và nghiêm trang soi sáng những thân cây - mọi thứ trong Nhà nguyện đều trật tự như thế. Những giọng nói nghiêm trang cất lên; cây đàn organ đáp lại một cách thấu hiểu, như thể củng cố đức tin của con người với sự tán thành của các yếu tố tự nhiên. Những thân hình mặc áo choàng trắng di chuyển từ phía này sang phía khác; khi bước lên những bậc thang, khi bước xuống, tất cả đều rất đổi trật tự.

1. Thật ra trong Nhà nguyện của King's College không có cái bức nào có hình dạng chim đại bàng; tác giả mượn hình ảnh chim đại bàng, biểu tượng của chiến tranh và quyền lực tối thượng để ám chỉ sự hiện diện của chiến tranh ngay cả dưới mái trường đại học. Một chi tiết dự báo cho Thế chiến I, mang tới cái chết cho Jacob và nhiều thanh niên Anh Quốc khác. (Theo *Fighting Forces, Writing Women - Identity and Ideology in the First World War* của Sharon Ouditt; trang 181).

Bạn đọc quan tâm có thể tham khảo thêm tại: <https://interestingliterature.com/2016/01/13/a-summary-and-analysis-of-jacobs-room/>

...Nếu bạn đặt một cái đèn lồng cạnh một gốc cây, mọi côn trùng trong rừng đều bò tới đó - một sự tập hợp lạ lùng, vì dù chúng bò, nhảy và va đầu vào lớp kính, dường như chúng không có một mục đích nào cả - một sự điên rồ nào đó đã thôi thúc chúng. Người ta phát một khi quan sát chúng, trong lúc chúng lẫn lộn quanh cái lồng đèn và va đầu vào đó một cách mù quáng như thể muốn vào bên trong, một con cóc lớn, kẻ hồ đồ nhất trong đám, đang len lỏi qua số còn lại. A, nhưng gì thế nhỉ? Một tràng súng săn kinh khủng vang lên - những tiếng răng rắc ghê tai; tiếng rì rào lan tỏa - sự thinh lặng êm ái trùm lên âm thanh. Một cây sồi to ngã xuống, một dạng của cái chết trong cánh rừng. Sau đó, gió thổi u buồn trong những hàng cây.

Nhưng buổi lễ trong Nhà nguyện của Trường King's College này - vì sao lại cho phép phụ nữ tham gia? Chắc chắn, nếu tâm trí lang thang (và Jacob trông có vẻ xao lãng khác thường, đầu anh ngửa ra sau, cuốn sách thánh ca mở sai trang), nếu tâm trí lang thang, đó là vì có nhiều tiệm mũ và những kệ quần áo đủ màu được trưng bày bên trên những chiếc ghế đệm cói. Dù đầu óc và thân thể có thể khá thành kính, người ta vẫn có một cảm giác về những cá thể - một sở thích màu xanh lơ, sở thích màu nâu; một sở thích những cộng lông chim, sở thích hoa păng-xê và hoa lưu ly. Không ai nghĩ tới việc mang một con chó vào nhà thờ. Bởi dù một con chó hoàn toàn ổn trên

một con đường sỏi nhỏ, và không hề tỏ vẻ bất kính đối với những bông hoa, cách thức nó đi giữa một dãy ghế, nhìn ngó, giơ một chân lên, và tới gần một cây cột với một mục đích khiến máu lạnh đi vì kinh khủng (nếu bạn là thành viên của một giáo đoàn - sự e thẹn nằm ngoài vấn đề), một con chó sẽ phá hủy hoàn toàn buổi lễ. Những phụ nữ này cũng thế; dù họ rất ư thành kính và nổi bật, được bảo chứng bởi thần học, toán học, tiếng Latin và tiếng Hy Lạp của chồng họ. Chỉ có Thượng đế biết vì sao. Bởi một lẽ, Jacob nghĩ, họ xấu xa như tội lỗi.

Lúc này có tiếng sột soạt và lẩm bẩm. Anh bắt gặp ánh mắt của Timmy Durrant; đang nhìn anh, rất nghiêm khắc; và rồi, rất nghiêm trang, nháy mắt với anh.

“Waverley,”⁽¹⁾ căn biệt thự trên con đường tới Girton được gọi như thế, không phải vì ông Plumer hâm mộ Scott hoặc vì phải chọn một cái tên nào đó, nhưng những cái tên cũng hữu ích khi bạn phải tiếp đãi những sinh viên đại học, và vì họ đang chờ lên năm thứ tư, mọi người trò chuyện về những cái tên nằm bên trên các cánh cổng vào giờ ăn trưa ngày Chủ nhật.

1. Đặt theo tên của loạt tiểu thuyết *Waverley* của nhà văn Walter Scott (1771-1832). Vì mãi tới năm 1827, Scott mới công bố tên thật của mình đối với các tác phẩm của ông, bìa của các cuốn sách sau đó được ghi là “Tác giả của *Waverley*”; *Waverley* là tên của cuốn đầu tiên trong loạt tiểu thuyết, xuất bản năm 1814.

“Buồn tẻ quá,” bà Plumer hấp tấp xen ngang. “Có ai biết cậu Flanders không?”

Durrant biết; do đó hơi đỏ mặt, và vừa bối rối nói một câu gì đó về việc chắc chắn vừa nhìn ông Plumer và kéo cái ống quần bên phải trong lúc nói. Ông Plumer đứng lên và tới đứng trước lò sưởi. Bà Plumer cười phá lên như một gã trai trẻ thẳng tính thân thiện. Nói tóm, người ta không thể tưởng tượng ra bất kỳ thứ gì kinh khủng hơn cảnh tượng này, môi trường này, bối cảnh này, thậm chí khu vườn tháng Năm cũng khốn khổ với sự cằn cỗi giá lạnh và một đám mây chon khoảnh khắc đó để lướt ngang qua mặt trời. Dĩ nhiên là có khu vườn. Mọi người đồng loạt nhìn nó. Do đám mây, những chiếc lá gợn lên màu xám, và có chim sẻ trong vườn - hai con chim sẻ.

“Tôi nghĩ,” bà Plumer nói, lợi dụng khoảnh khắc trì hoãn, trong lúc đám thanh niên nhìn đăm đăm khu vườn, để nhìn chống mình, và ông ta, dù không chấp nhận toàn bộ trách nhiệm về hành động đó, đưa tay giật dây chuông.

Không có lý do gì để biện minh cho sự xâm phạm một giờ của đời người này, trừ sự suy ngẫm diễn ra đối với ông Plumer trong lúc ông xất thịt cừu, rằng nếu không có vị giáo sư đại học nào tổ chức một bữa tiệc trưa, nếu hết Chủ nhật này tới Chủ nhật khác trôi qua, nếu đám thanh niên tốt nghiệp ra trường, trở thành những luật sư, bác sĩ, nghị viên, doanh

nhân - nếu không có vị giáo sư đại học nào tổ chức một bữa tiệc trưa...

“Này, thịt cừu tạo nên nước sốt bạc hà (dùng để chấm thịt cừu nướng), hay nước sốt bạc hà tạo nên thịt cừu?” Ông hỏi chàng trai bên cạnh mình, để phá vỡ sự im lặng đã kéo dài năm phút rưỡi.

“Em không biết, thưa thầy,” chàng trai nói, đỏ bừng mặt.

Đúng lúc này Flanders bước vào. Anh đã nhầm giờ.

Hiện giờ, dù họ đã xong bữa, bà Plumer dọn món phụ là súp cải bắp lên. Jacob quyết định, dĩ nhiên, rằng anh sẽ ăn phần thịt của mình trong thời gian bà dọn xong món phụ, ngẩng lên một hai lần để đo lường tốc độ của mình - chỉ vì anh đang đói ghê gớm. Khi nhìn thấy điều này, bà Plumer bảo rằng bà chắc chắn rằng cậu Flanders sẽ không bận tâm - và món bánh tạc được đưa lên. Gật đầu theo một cách thức khác thường, bà ra hiệu để cô người hầu mang tới cho Flanders món súp cải bắp bổ sung. Bà liếc nhìn cái chân cừu. Không còn nhiều thịt cho bữa trưa.

Đó không phải là lỗi của bà - vì làm sao bà có thể kiểm soát việc cha bà tạo ra bà cách đây bốn mươi năm ở vùng ngoại ô của Manchester? Và một khi đã chào đời, bà còn có thể làm gì khác ngoài việc lớn lên với bản tính keo kiệt, nhiều tham vọng, với một nhận thức chính xác theo bản năng về những nấc thang

danh vọng và sự chuyên cần như loài kiến trong việc đẩy George Plumer lên phía trước của bà, để leo tới đỉnh của cái thang đó? Và đỉnh của cái thang đó là gì? Bà ý thức được rằng rõ ràng tất cả những nấc thang đó đều ở bên dưới một nấc; vì cho tới thời điểm George Plumer trở thành Giáo sư Vật lý, hoặc bất cứ danh phận nào khả dĩ, bà Plumer chỉ có thể bám chặt vào vị thế của mình, nhìn xuống mặt đất, và thôi thúc hai cô con gái chất phác của bà trèo lên những nấc thang.

“Hôm qua tôi ở chỗ trường đua,” bà nói, “với hai đứa con gái nhỏ của tôi.”

Cũng không phải là lỗi của chúng. Chúng bước vào phòng khách, với váy trắng và khăn thắt lưng xanh. Chúng trao những điều thuốc. Rhoda kể thừa đôi mắt xám lạnh của cha nó. George Plumer có đôi mắt xám lạnh, nhưng bên trong chúng có một tia sáng khó hiểu. Ông ấy có thể nói về Ba Tư và những trận gió Mậu dịch, Đạo luật Cải cách⁽¹⁾ và chu kỳ của các vụ thu hoạch. Trên kệ của ông là những cuốn sách của Wells và Shaw⁽²⁾; trên bàn là những tuần báo nghiêm túc giá sáu xu được viết bởi những người đàn ông mang ủng lấm bùn - tiếng cọt kẹt và kêu rít hàng tuần của những bộ não được rửa trong nước lạnh và được vắt khô - những tờ báo u sầu.

1. *Reform Bill 1832*: đạo luật này đưa ra những thay đổi lớn trong hệ thống bầu cử tại Anh.

2. H.G. Wells (1866-1946): nhà văn Anh; George Bernard Shaw (1856-1950): kịch tác gia, phê bình gia người Ái Nhĩ Lan.

“Tôi cảm thấy tôi không biết sự thật về bất cứ thứ gì cho tới khi đã đọc cả hai tờ này!” Bà Plumer tươi tỉnh nói, vỗ vào bảng mục lục với bàn tay trần đỏ hồng, chiếc nhẫn đeo trên đó trông rất không phù hợp.

“Chúa ơi, Chúa ơi, Chúa ơi!” Jacob kêu lên, khi bốn chàng sinh viên rời khỏi ngôi nhà. “Ôi, Chúa ơi!”

“Thật đáng tởm!” Anh nói, nhìn lướt qua con đường để tìm một bụi tử đinh hương hay một chiếc xe đạp - bất cứ thứ gì để lấy lại cảm giác về sự tự do.

“Thật đáng tởm,” anh nói với Timmy Durrant, tóm tắt sự khó chịu của mình trước thế giới đã bày ra với anh vào giờ ăn trưa, một thế giới có khả năng tồn tại - không còn ngờ gì về điều đó - nhưng rất không cần thiết; tin vào những thứ như thế - Shaw và Wells và những tờ tuần báo nghiêm túc giá sáu xu! Những kẻ lớn tuổi tầm thường và suy sụp đó theo đuổi cái gì nhỉ? Họ không bao giờ đọc Homer, Shakespeare, những tác giả thời Elizabeth hay sao? Anh thấy rõ ràng nó đi ngược lại những cảm giác anh đã rút ra từ tuổi trẻ và xu hướng tự nhiên. Những kẻ khốn khổ đã dựng lên mục tiêu hạn chế này. Thế nhưng trong anh có chút niềm thương hại. Hai cô bé khốn khổ đó...

Mức độ bồn chồn của anh chứng tỏ anh đã bị kích động. Anh xấu xược và thiếu kinh nghiệm, nhưng

khá chắc chắn là các thành phố mà những người già nua của nòi giống đã xây dựng bên trên đường chân trời hiện ra như những căn nhà ngoại ô bằng gạch, những trại lính, và những địa điểm của kỷ luật, chống lại một ngọn lửa đỏ và vàng. Anh nhạy cảm; nhưng từ này mâu thuẫn với sự điềm tĩnh trong cách thức anh khum bàn tay để che gió cho que diêm. Anh là một thanh niên xuất chúng.

Dù sao, bất kể là sinh viên hay người bán hàng, nam hay nữ, lứa tuổi hai mươi phải đến như một cú sốc - thế giới của người già - xuất hiện trong đường viền màu đen đỏ bên trên bản thể của chúng ta; bên trên thực tế; những vùng đất hoang và Byron; biển và ngọn hải đăng; bộ hàm của con cừu với những cái răng vàng khè bên trong; bên trên niềm tin ngoan cố không thể kiểm chế vốn khiến cho tuổi trẻ trở nên cáu kỉnh một cách quá quắt - “Tôi là cái tôi là, và có ý định là,” thứ vốn không có hình thức nào trên đời này trừ phi Jacob tạo ra nó cho chính mình. Vợ chồng giáo sư Plumer sẽ cố ngăn cản anh tạo ra nó. Wells và Shaw và những tờ tuần báo nghiêm túc giá sáu xu sẽ ngồi trên đầu nó. Mỗi lần anh ăn trưa ở ngoài vào ngày Chủ nhật - trong những bữa tiệc và tiệc trà - sẽ có cú sốc tương tự - sự chán ghét - bức mình - rồi thích thú, bởi anh hướng vào nội tâm với mỗi bước chân trong lúc đi cạnh bờ sông, với sự chắc chắn hoàn toàn, sự trấn an từ mọi phía, những hàng cây cúi đầu, những ngọn tháp xám mềm lại trong

màu xanh lơ, những giọng nói lướt qua và dường như dừng lại giữa không trung, bầu không khí mùa xuân của tháng Năm, bầu không khí náo nức với những phân tử của nó - cây hạt dẻ nở hoa, thụ phấn; bất kể nó là gì, cái mang tới quyền lực cho bầu không khí tháng Năm đang làm mờ đi những hàng cây, trao nhựa cho những chồi non, tô màu xanh lên cây cối. Và dòng sông chảy ngang qua, lặng lẽ, chậm rãi, quỳn quanh chiếc mái chèo nhúng vào nó và thả rơi những giọt trắng, trở nên xanh thẫm và sâu bên trên những bụi cỏ nghiêng ngả, như thể vuốt ve mơn trớn chúng.

Ở nơi họ cột thuyền, cây cối rũ thấp đến độ những chiếc lá cao nhất của chúng cũng luồn trong những làn sóng gợn và cái nê màu xanh do lá tạo thành trong dòng nước chao động giữa chiều rộng của nhánh lá khi những chiếc lá di chuyển. Lúc này, một cơn gió nổi lên - ngay ở một mép của bầu trời; và khi Durrant ăn quả anh đào, anh thả những quả anh đào màu vàng bị hư xuyên qua các phiến lá xanh, những cuống lá sáng lên lấp lánh trong lúc chúng vụn vụn qua lại, và đôi khi một quả anh đào ăn dở sẽ chìm xuống, đỏ rực lên giữa màu xanh. Cánh đồng cỏ ở ngang tầm mắt của Jacob khi anh nằm ngửa ra; được mạ vàng với những đóa hoa mao lương, nhưng cỏ không có lớp nước mỏng màu xanh của loại cỏ nghĩa trang chảy tràn qua những tấm mộ bia, mà đứng yên, dày và mọng nước. Ngẩng lên nhìn ra sau, anh thấy

những đôi chân của lũ trẻ con lún sâu trong cỏ, và cả chân của đàn bò. Nhóp nhép, nhóp nhép, anh nghe thấy; rồi một bước ngắn qua cỏ; rồi lại nhóp nhép, nhóp nhép, nhóp nhép, trong lúc chúng gặm tới tận gốc cỏ. Ở trước mặt anh, hai con bướm trắng lượn vòng càng lúc càng cao quanh một cây du.

“Jacob ngủ rồi,” Durrant nghĩ, ngẩng lên từ cuốn tiểu thuyết. Anh đọc tiếp vài trang nữa rồi ngẩng lên theo một cách thức kỳ lạ, có hệ thống, và mỗi lần ngẩng lên anh lấy vài quả anh đào ra khỏi cái túi giấy, ăn chúng với vẻ lơ đãng. Những con thuyền khác trôi qua, băng ngang dòng nước đen từ phía này sang phía kia để tránh nhau, vì hiện giờ có nhiều chiếc đang cột bên bờ, có những chiếc váy trắng và một làn gió mạnh trong cột không khí giữa hai cây to, vòng quanh chúng là một sợi chỉ xanh lơ - bữa tiệc ngoài trời của Phu nhân Miller. Thêm nhiều thuyền nữa tới gần, và Durrant, vẫn không ngồi lên, đẩy chiếc thuyền tới gần bờ hơn.

“Ôi-i-i,” Jacob rên lên khi chiếc thuyền lắc lư, những cây cối lắc lư, và những chiếc váy trắng và quần fla-nen trắng kéo thành một đường dài và uốn lượn nhấp nhô trên bờ sông.

“Chao ôi!” Anh ngồi dậy, và cảm thấy như thể một sợi dây thun đã bắn vào mặt mình.

“Họ là bạn của mẹ tôi,” Durrant nói. “Thế nên già Bow cứ tiếp tục gặp phiền toái về chiếc thuyền.”

Chiếc thuyền này đã đi từ Falmouth tới vịnh St. Ives, vòng quanh bờ biển. Một chiếc du thuyền to, trọng tải mười tấn, sẽ được trang bị phù hợp vào ngày hai mươi tháng Sáu, Durrant nói.

“Có sự khó, khấn về tiền mặt,” Jacob nói.

“Người của tôi sẽ lo liệu việc đó,” Durrant (con của một ông chủ ngân hàng đã qua đời) đáp.

“Tôi dự định bảo lưu sự độc lập kinh tế của mình,” Jacob cứng cỏi. (Anh đang kích động.)

“Mẹ tôi có nói gì đó về việc sẽ tới Harrogate,” anh buồn bã nói thêm, sờ vào túi áo, nơi anh cất những lá thư.

“Có đúng là cậu anh sắp trở thành một người theo Hồi giáo không?” Timmy Durrant hỏi.

Jacob đã kể chuyện về Cậu Morty của mình trong phòng của Durrant đêm trước.

“Tôi mong ông ấy sẽ làm mỗi cho cá mập, nếu mọi người biết sự thật này,” Jacob nói. “Nè, Durrant, không còn quả nào hết!” Anh cảm thán, vò nát cái túi đựng quả anh đào, rồi ném nó xuống sông. Anh nhìn thấy bữa tiệc ngoài trời của Phu nhân Miller trên đảo trong lúc ném cái túi xuống sông

Một sự bối rối, bức dọc, ảm đạm hiện lên trong mắt anh.

“Chúng ta đi tiếp nhé... đám đông đáng tò mò này...” anh nói.

Thế là họ chèo thuyền đi, ngang qua hòn đảo.

Vầng trăng trắng mảnh không cho phép bầu trời tối lại; suốt đêm, những chùm hoa hạt dẻ trắng lóng lánh giữa màu xanh; những bụi mùi tây đại mờ mờ hiện ra trong những cánh đồng.

Hẳn những người phục vụ ở trường Trinity đang xáo trộn những cái đĩa sứ như xào bài, từ tiếng lanh canh có thể nghe thấy ở Sân Lớn. Tuy nhiên, phòng của Jacob nằm ở Sân Neville; tầng trên cùng, thế nên khi tới được cửa phòng của anh người ta cũng mệt đứt hơi; nhưng anh không có ở đó. Có lẽ anh đang ăn tối ở Đại Sảnh. Trời sẽ hoàn toàn tối mịt ở sân Neville khá lâu trước lúc nửa đêm, chỉ những cây cột đối diện vẫn luôn sáng trắng; và những đài phun nước. Cánh cổng có một hiệu ứng kỳ lạ, như dải dăng-ten bên trên màu xanh nhạt. Ngay cả bên trong cửa sổ bạn cũng có thể nghe thấy tiếng đĩa lanh canh, tiếng trò chuyện râm ran từ các bữa ăn; Đại Sảnh sáng rực đèn, và những cánh cửa xoay mở ra, khép lại với một tiếng thình thịch. Có ai đó đến muộn.

Căn phòng của Jacob có một cái bàn tròn và hai cái ghế thấp. Trên mặt lò sưởi là một cái lọ cắm những lá cờ vàng; một bức ảnh chụp mẹ anh; những tấm danh thiếp từ các hiệp hội với những vầng trăng



lưỡi liềm nhỏ xiu, những cái huy hiệu, và những cái tên viết tắt; những lá thư và những tấu thuốc; trên bàn là xấp giấy đóng lề màu đỏ - một luận văn, không ngờ gì nữa - “Lịch sử có bao gồm Tiểu sử của những Vĩ nhân hay không?” Có đủ sách; rất ít sách tiếng Pháp; nhưng đâu có kẻ nào xứng đáng đọc những gì anh thích, khi có tâm trạng, với nhiệt tình thái quá. *Cuộc đời của Công tước xứ Wellington*, chẳng hạn; Spinoza⁽¹⁾; các tác phẩm của Dickens⁽²⁾; tập trường ca *Nữ hoàng Faery*; một quyển tự điển Hy Lạp với những cánh hoa anh túc dán ép vào lụa giữa những trang giấy; tất cả các tác phẩm thời Elizabeth. Đôi dép lê của anh đã mòn kinh khủng, như hai chiếc thuyền bị cháy tới tận mép nước. Có những bức ảnh từ những người Hy Lạp, và một bản in khắc từ Ngài Joshua⁽³⁾ - tất cả đều rất Ấng-lê. Cả những tác phẩm của Jane Austen⁽⁴⁾, có lẽ để chiều theo tiêu chuẩn của một ai đó khác. Cuốn sách của Carlyle⁽⁵⁾ là một giải thưởng. Có những cuốn sách về các họa sĩ Ý thời Phục hưng, một cuốn *Sổ tay về các chứng bệnh của ngựa*, và mọi cuốn sách giáo khoa thông thường. Không sinh khí, bầu không khí trong một căn phòng trống rỗng chỉ khiến những bức màn phồng lên;

1. Baruch Spinoza (1632-1677): triết gia người Hà Lan.
2. Charles Dickens (1812-1870): nhà văn và nhà phê bình xã hội người Anh.
3. Sir Joshua Reynolds (1723-1792) họa sĩ Anh chuyên vẽ chân dung. Ông là người sáng lập và chủ tịch đầu tiên của Viện Hàn lâm Nghệ thuật Anh Quốc, được Vua George III phong tước Hiệp sĩ năm 1769.
4. Nữ tiểu thuyết gia người Anh (1775-1817)
5. Thomas Carlyle (1795-1881): triết gia, sử gia, nhà văn châm biếm, nhà toán học, và giáo sư người Anh.

những đóa hoa trong lọ lay động. Một thớ sợi trong cái ghế bành đan bằng cành liễu gai kêu cọt kẹt, dù không có ai ngồi ở đó.

Người đàn ông lớn tuổi run rẩy, loạng choạng bước xuống các bậc thang, hơi sát vào một bên, gần bức tường, với hai tay chấp sau lưng, tà áo choàng của ông ta bay ngược về phía sau [Jacob ngồi trên bệ cửa sổ nói chuyện với Durrant; anh hút thuốc, còn Durrant đang xem bản đồ]. Rồi một người khác, kẻ đang giơ tay lên và ca tụng những cây cột, cánh cổng, bầu trời; một người khác nữa, bước thong dong và tự mãn. Mỗi người bước lên một cầu thang; ba ngọn đèn được thắp lên bên trong những khung cửa sổ tối.

Nếu có bất cứ ánh sáng nào cháy lên bên trên Cambridge, nó phải xuất phát từ ba căn phòng đó; Hy Lạp cháy ở đây; khoa học ở kia; triết học ở tầng trệt. Cụ Huxtable khốn khổ không thể đi thẳng người; Sopwith đã ca tụng bầu trời hằng đêm suốt hai mươi năm nay; và Cowan⁽¹⁾ vẫn lặng lẽ cười với cùng những câu chuyện. Nó không đơn giản, thuần khiết, hay hoàn toàn tuyệt diệu, ngọn đèn của sự học hỏi, vì nếu bạn nhìn thấy họ ở đó, dưới ánh sáng của nó (dù trên tường có tranh của Rossetti⁽²⁾, hay tranh chép lại của Van Gogh⁽³⁾ hay không, có những bông hoa tử

1. Huxtable, Sopwith và Cowan là các giáo sư hư cấu.

2. Dan Grabiell Rossetti (1828-1882): họa sĩ, nhà thơ, dịch giả người Anh.

3. Vincent van Gogh (1853-1890): họa sĩ người Hà Lan.

đinh hương trong bát hay những cái ống nước han rỉ hay không), trông họ mới giống các *giáo sĩ* làm sao! Giống một vùng ngoại ô nơi bạn tới để ngắm cảnh và ăn một cái bánh đặc biệt làm sao! “Chúng tôi là nhà cung cấp độc nhất của thứ bánh này!” Rồi bạn quay trở lại London; vì bữa thết đãi đã kết thúc.

Giáo sư già Huxtable, sau khi thực hiện với phương pháp của một cái đồng hồ việc thay y phục, buông người vào cái ghế; nhồi thuốc vào tẩu; chọn tờ báo; vắt chéo đôi chân; và rút cặp kính ra. Toàn bộ thịt trên mặt của ông xệ xuống thành những nếp gấp như thể những cơ chống đỡ đã bị dời đi. Thế nhưng cứ tháo dỡ toàn bộ ghế của một toa tàu khỏi chỗ của chúng và đầu của cụ Huxtable sẽ chứa hết tất cả. Lúc này, khi đôi mắt của ông hạ xuống dòng chữ in, cả một đám diễu hành nặng nhọc bước qua những hành lang bộ não của ông, bước nhanh, trật tự, và được củng cố, trong lúc cuộc diễu hành tiếp diễn, bởi những dòng suối mát, cho tới khi toàn bộ sảng đường, mái vòm, bất kể người ta gọi nó là gì, tràn ngập những ý tưởng. Một sự tập hợp như thế không diễn ra trong bất kỳ bộ não nào khác. Thế nhưng đôi khi ông ngồi đó suốt nhiều giờ liền, nắm chặt tay vịn của cái ghế, như một người bám chặt vì bị mắc cạn, và rồi, chỉ vì cục chai ở chân của ông đau nhói lên, hoặc đó có thể là do bệnh gút, ông nguyên rủa mới ghê gớm làm sao, và, than ôi, bạn hãy nghe ông nói về tiền, miễn cưỡng móc khỏi cái ví da thậm chí đồng xu bằng bạc nhỏ nhất,

một cách giấu giếm và nghi ngờ như một bà lão nông dân với tất cả những lời nói dối của mình. Chúng liệt và co thắt lạ lùng - sự soi sáng diệu kỳ. Vầng trán vĩ đại thanh thản cuội trên tất cả những thứ này, và bạn có thể tưởng tượng rằng đôi khi trong lúc ngủ hay ở trong những không gian lặng lẽ của đêm, ông nằm đặc thẳng trên một cái gối bằng đá.

Trong lúc đó, Sopwith tiến hành một chuyến đi kỳ lạ từ chỗ lò sưởi, cắt cái bánh sô-cô-la thành nhiều phần. Cho tới nửa đêm hoặc muộn hơn, sẽ có nhiều sinh viên trong phòng ông, đôi khi có tới mười hai người, đôi khi ba hoặc bốn; nhưng không ai thức giấc khi họ đi hay đến; Sopwith tiếp tục nói. Nói, nói, nói - như thể người ta có thể nói về mọi thứ - bản thân linh hồn trượt qua đôi môi trong những chiếc đĩa bạc vốn sẽ tan rã trong tâm trí của bọn người trẻ tuổi, như bạc, như ánh trăng. Hoặc khi ở xa họ sẽ nhớ tới nó, và nhìn lại nó, chìm sâu trong sự mù mờ, rồi một lần nữa hồi sinh.

“Chà, ta không bao giờ có thể... Đó là anh bạn cũ Chucky. Cậu bé thân mến của tôi, thế giới đang đổi xử với cậu ra sao?” Và Chucky nhỏ bé khốn khổ bước vào, anh chàng tỉnh lẻ không thành công, tên thật của anh ta là Stenhouse, nhưng dĩ nhiên khi sử dụng cái tên kia Sopwith nhớ lại mọi thứ, mọi thứ, “tất cả những gì ta không bao giờ có thể trở thành” - phải, dù hôm sau, khi mưa tờ báo và bắt chuyến tàu sớm,

với ông dường như tất cả đều trẻ con, phi lý; bánh sô-cô-la, đám trai trẻ; Sopwith kết luận cô động về mọi thứ; không, không phải tất cả; ông sẽ gửi con trai của mình tới đó. Ông sẽ dành dụm từng xu để gửi con trai của mình tới đó.

Sopwith tiếp tục nói; kết hợp những thứ sợi cứng nhắc của ngôn từ lúng túng - những điều đám trai trẻ thốt ra - xếp chúng quanh vòng hoa êm ái của chính mình, khiến cho khía cạnh tươi sáng lộ ra, những cây lá xanh tươi, những cái gai sắc nhọn, nam tính. Ông yêu nó. Thật sự, với Sopwith, một người đàn ông có thể nói bất cứ điều gì, cho tới khi y đã già, có lẽ, hoặc đã đi xuống dưới, đi sâu, khi những cái đĩa bạc phát ra những tiếng lanh canh trống rỗng, và dòng chữ trên bia mộ viết hơi quá đơn giản, và con dấu cũ trông quá tinh nguyên, và dấu ấn vẫn luôn như cũ - dấu của một cậu bé Hy Lạp. Nhưng ông sẽ vẫn tôn trọng. Một phụ nữ, khi xét đoán vị giáo sĩ này theo trực giác, bất giác sẽ khinh miệt ông ta.⁽¹⁾

1. Ở đoạn trên, Woolf đã mô tả các giáo sư đại học: "...trông họ mới giống các giáo sĩ làm sao!" Và ở đoạn này, bà trực tiếp bày tỏ thái độ của mình đối với thẩm quyền văn hóa. Để hiểu rõ thêm ẩn ý của bà, mời bạn đọc tham khảo nhận định sau đây của Christopher J. Keller:

"Mô tả của Woolf về 'đàn ông' như một kẻ 'vẫn tôn trọng' thẩm quyền văn hóa của người thấy, và 'đàn bà' như một kẻ mà 'khi xét đoán vị giáo sĩ này theo trực giác, bất giác sẽ khinh miệt ông ta',.... Định nghĩa này nhận diện phụ nữ không phải do giới tính, mà phơi bày mối quan hệ phức tạp của phụ nữ với thẩm quyền văn hóa vốn đã buộc cô ta cảm lạnh và loại trừ cô ta, theo truyền thống. Cô ta chống lại sự phục tùng mù quáng mà thẩm quyền đe dọa áp đặt lên mình với gương mặt của một người đàn ông." (*Divining the Priest: A Case Comment on Baehr v. Lewin*).

Nguồn: <https://scholarship.law.umn.edu/cgi/viewcontent.cgi?article=1454&context=lawineq>.

Cowan, Erasmus Cowan, nhắm nháp rượu pooctô một mình, hoặc với một người đàn ông nhỏ bé lạc quan, kẻ có ký ức lưu giữ một cách chính xác cùng quãng thời gian; nhắm nháp rượu, kể những câu chuyện của mình, và ngâm nga, không cần cuốn sách nào trước mặt, những vần thơ Latin, Virgil⁽¹⁾ và Catullus⁽²⁾, như thể ngôn ngữ là rượu vang trên môi ông. Chỉ có điều - đôi khi nó sẽ xâm chiếm tâm trí người ta - sẽ ra sao nếu nhà thơ bước vào? “Đây là hình ảnh của ta ư?” Ông ta có thể hỏi, chỉ vào người đàn ông mập mạp, kẻ mà bộ não của ông ta, nói cho cùng, là đại diện của Virgil trong số chúng ta, dù cơ thể phàm ăn, còn về phần vũ khí, đó là những con ong, hay thậm chí lưỡi cày⁽³⁾. Cowan thực hiện các chuyến đi ra nước ngoài với một cuốn tiểu thuyết Pháp trong túi, một tấm chăn phủ quanh hai đầu gối, và biết ơn vì được quay trở lại nơi chốn của ông, trong hàng ngũ của ông, lưu giữ trong tấm gương nhỏ gọn của ông hình ảnh của Virgil, tỏa sáng khắp xung quanh với những câu chuyện hay ho về các vị giáo sư của Trường Trinity và những tia rượu pooctô đỏ. Nhưng ngôn ngữ là rượu vang trên môi ông. Không nơi nào khác thơ Virgil sẽ nghe như vậy. Và dù, khi tha thần dạo chơi dọc theo khu Backs⁽⁴⁾, cô Umphelby lớn tuổi ngâm thơ Virgil khá du dương,

-
1. Publius Vergilius Maro, thường gọi là Virgil (70-19 TCN): nhà thơ La Mã cổ đại.
 2. Gaius Valerius Catullus (khoảng 84-54 TCN) : nhà thơ La Mã cổ đại.
 3. Từ trường ca *Georgics* (Thơ nông nghiệp) của Virgil, Book 2.
 4. Toàn bộ các khu vực sau lưng các trường của Đại học Cambridge.

cô luôn nảy ra câu hỏi này khi đi tới cầu Clare: “Nhưng nếu mình gặp ông ta, mình sẽ mặc gì nhỉ?” - và rồi, khi đi ngược lên đại lộ về phía Newnham, cô mặc cho trí tưởng tượng của mình chơi đùa trên những chi tiết khác về sự gặp gỡ giữa nam và nữ vốn chưa bao giờ được in ra. Do đó, số sinh viên tới nghe những bài giảng của cô không bằng phân nửa số của Cowan, và điều mà lẽ ra cô có thể nói khi giải thích văn bản mãi mãi bị gác lại. Nói tóm lại, cứ để cho một giáo viên đối mặt với hình ảnh của điều được dạy và tấm gương sẽ tan vỡ. Nhưng Cowan nhắm nháp rượu của ông, lời tán tụng của ông kết thúc, không còn đại diện của Virgil nữa. Không, mà đúng hơn, kẻ xây dựng, kẻ định giá, kẻ thẩm tra; đang điều hành những dòng giữa những cái tên, treo những bản danh sách trên những cánh cửa. Đó là cơ cấu mà qua đó ánh sáng phải tỏa sáng, nếu nó có thể tỏa sáng - ánh sáng của tất cả những ngôn ngữ này, tiếng Hoa và tiếng Nga, tiếng Ba Tư và tiếng Ả Rập, của những biểu tượng và hình, của lịch sử, của những điều đã biết và sắp biết. Để nếu vào ban đêm, trên những ngọn sóng nhào lộn ngoài khơi xa, người ta nhìn thấy một vầng hào quang trên mặt nước, một thành phố sáng rực, một sắc trắng thậm chí trên bầu trời, như vầng hào quang hiện giờ trên Sảnh đường của Trường Trinity nơi họ vẫn đang ăn tối, hay rửa bát, đấy chính là ánh sáng đang bùng lên tại đó - ánh sáng của Cambridge.

“Chúng ta hãy đánh vòng sang phòng của Simeon,” Jacob nói, và họ cuộn tấm bản đồ lại, sau khi đã giải quyết mọi thứ.

Tất cả các ngọn đèn đang tỏa sáng khắp sân, rơi trên những lớp sỏi, để lộ ra những mảng cỏ tối và những bụi cúc đơn độc. Lúc này đám trai trẻ đã trở về phòng của họ. Có trời biết họ đang làm gì. Cái có thể rơi xuống như thế là gì? Và khi nghiêng người bên trên một bồn hoa cửa sổ sỏi bọt, người ta chặn đứng một quá khứ vội vã khác, và họ đi lên đi xuống cầu thang, cho tới khi một dạng viên mãn ngự trị sân trường, cái tổ ong đầy những ong, lũ ong về tổ, mập lên với tri thức, buồn ngủ, ngâm nga trong miệng, đột nhiên cất tiếng; bản Xô- nát Ánh trắng được đáp lại bởi một khúc nhạc Waltz.

Bản *Xô-nát Ánh trắng* văng vẳng; khúc nhạc waltz vỡ vụn. Dù đám người trẻ tuổi vẫn ra vào, họ bước đi như thể đang duy trì những cuộc hẹn. Thi thoảng có một tiếng thỉnh thịch, như thể một món đồ nội thất nặng nề đã rơi xuống, một cách bất ngờ, tự nguyện, không nằm trong sự náo động chung của sự sống sau bữa ăn tối. Người ta cho rằng bọn trẻ tuổi ngược mắt lên khỏi cuốn sách của họ khi món đồ rơi xuống. Họ đang đọc phải không? Tất nhiên có một cảm giác về sự tập trung trong bầu không khí. Rất nhiều chàng trai trẻ ngồi sau những bức tường xám, một số chắc chắn đang đọc, những tờ

tạp chí, những cuốn tiểu thuyết ba xu⁽¹⁾, không còn
ngờ gì nữa; những cặp chân, có lẽ, gác trên tay tựa
ghế; đang hút thuốc; đang nằm ườn trên những cái
bàn, và đang viết trong lúc đầu của họ xoay quanh
trong một vòng tròn khi cây bút di chuyển - bọn trai
trẻ đơn giản, những người này, những kẻ sẽ... nhưng
không cần thiết nghĩ tới lúc họ già đi; một số khác
đang ăn bánh ngọt; họ đóng đô tại đây, trong những
căn phòng hẹp; và, ái chà, hẳn anh chàng Hawkins
đã nổi điên khi đột nhiên mở tung cửa sổ và la lên:
“Jo—seph! Jo—seph!”, rồi anh ta cố hết sức chạy
ngang qua sân, trong lúc một người đàn ông cao tuổi,
đeo một tấm tạp dề xanh lá, đang bê một chồng nắp
đậy bằng thiếc, ngần ngừ, lấy thăng bằng, và đi tiếp.
Nhưng đây là một sự chệch hướng. Có những thanh
niên đang đọc, nằm trong những cái ghế bành nong,
cầm cuốn sách như thể cầm trong tay thứ gì đó sẽ
nhìn xuyên qua họ; tất cả bọn họ đang đau khổ, đến
từ các thị trấn trung du, con trai của các mục sư. Số
khác đọc Keats. Và những cuốn lịch sử dài nhiều tập
- chắc chắn hiện tại có ai đó đang bắt đầu đọc từ đầu
để thấu hiểu Đế quốc La Mã Thần thánh, như một
người phải đọc. Đó là một phần của sự tập trung, dù
nó sẽ nguy hiểm vào một đêm xuân nóng bức - nguy
hiểm, có lẽ, khi tập trung quá nhiều vào những cuốn
sách đơn lẻ, những chương thật sự, khi vào bất kỳ lúc

1. Nguyên văn: *shilling shockers*: loại tiểu thuyết mỏng về tội phạm và bạo
lực thịnh hành vào cuối thời kỳ Victoria của Anh quốc, giá bán đầu là
một siling.

nào cánh cửa cũng có thể mở ra và Jacob xuất hiện; hoặc Richard Bonamy, không còn đọc Keats nữa, bắt đầu cuốn những cái đóm dài màu hồng từ một tờ báo cũ, nghiêng người về phía trước, và trông không còn có vẻ nôn nao và mẫn nguyện nữa, mà hầu như dửng dưng. Vì sao? Có lẽ chỉ vì Keats chết trẻ - người ta cũng muốn làm thơ và yêu đương - ôi, bọn người tàn bạo! Nó cực kỳ khó khăn. Nhưng, nói cho cùng, không khó lắm nếu trên cầu thang kế tiếp, có hai, ba, năm chàng trai, tất cả đều tin chắc vào điều này - nghĩa là vào sự tàn bạo, và sự phân cách rõ ràng giữa đúng và sai. Có một cái trường kỷ, nhiều ghế, một cái bàn vuông, và cửa sổ đang mở, người ta có thể nhìn thấy họ ngồi như thế nào - những cặp chân thò ra ở đây, một gã co người trong một góc trường kỷ ở kia; và, giả sử, vì bạn không thể nhìn thấy anh ta, một kẻ nào đó đứng cạnh tấm chắn lò sưởi, đang nói. Dù sao, Jacob, đang ngồi dạng chân trên một cái ghế và ăn những quả chà là trong một cái hộp dài, chợt cười phá lên. Câu trả lời đến từ góc trường kỷ; vì cái tẩu thuốc của anh ta đang giơ lên giữa không trung, rồi được dời đi. Jacob xoay người một vòng. Anh có gì đó muốn nói về vấn đề ấy, dù chàng trai tóc đỏ cường tráng ngồi ở bàn dường như phủ nhận nó, chậm chạp lắc lư đầu qua lại; và rồi, lấy con dao bỏ túi ra, anh ta xoáy mũi dao hết lần này sang lần khác vào một mẩu gỗ trên bàn, như thể khẳng định rằng giọng nói từ chỗ tấm chắn lò sưởi đang nói lên sự thật - mà Jacob

không thể phủ nhận. Có khả năng, khi anh đã hoàn thành xong việc sắp xếp những phiến đá niên biểu⁽¹⁾, anh có thể tìm được điều gì đó để nói về vấn đề ấy - thật sự đôi môi anh đã hé mở - chỉ khi đó một tiếng cười lớn mới bật ra.

Tiếng cười tắt lịm trong bầu không khí. Âm thanh của nó hầu như không thể vọng tới bất cứ người nào đang đứng cạnh Nhà nguyện, vốn trải dọc theo phía đối diện của sân trường. Tiếng cười tắt lịm, và người ta chỉ có thể nhìn thấy cử chỉ của những cánh tay, chuyển động của những cơ thể tạo thành một hình dáng nào đó trong phòng. Có phải đó là một cuộc tranh luận? Một vụ đánh cược về các cuộc đua thuyền? Hay chẳng phải thứ gì giống như vậy cả? Cái gì đã được định hình bởi những cánh tay và cơ thể chuyển động trong căn phòng tranh tối tranh sáng?

Bên ngoài cửa sổ một hai bước không có thứ gì cả, ngoại trừ những tòa nhà bao bọc - những ống khói thẳng đứng, những mái nhà nằm ngang; quá nhiều gạch và công trình cho một đêm tháng Năm, có lẽ. Và rồi trước mắt người ta sẽ hiện ra những ngọn đồi trơ trụi của Thổ Nhĩ Kỳ - những đường vạch sắc nét, mặt đất cằn khô, những bông hoa đủ màu sắc, và màu sắc trên vai của những người đàn bà đứng chân trần dưới suối để đập vải lạnh vào những tảng

1. Date-stones: những phiến đá được gắn trên tường một công trình, trên khắc ngày tháng hoàn thành công trình đó.

đá. Dòng suối tạo thành những cái thòng lọng nước quanh mắt cá chân của họ. Nhưng không cảnh tượng nào trong số đó có thể hiện lên rõ ràng qua những lớp bao bọc và những tấm vải trùm của màn đêm Cambridge. Ngay cả tiếng đồng hồ điểm giờ cũng bị bóp nghẹt; như thể được ngâm nga bởi một kẻ khả kính nào đó từ trên một cái bục giảng kinh; như thể các thể hệ học giả nghe thấy giờ khắc cuối cùng đang lặn qua cấp chúc của họ và ban phát nó, vốn đã trở nên mòn nhẵn, với lời chúc phúc của họ, vì dụng ích của cuộc sống.

Có phải để nhận món quà này từ quá khứ mà chàng trai trẻ bước tới cửa sổ và đứng đó, nhìn ngang qua mảnh sân? Đó là Jacob. Anh đứng phi phèo tẩu thuốc trong lúc hồi chuông cuối của cái đồng hồ dịu nhẹ ngân vọng quanh anh. Có lẽ đã có một cuộc tranh luận. Trông anh có vẻ mãn nguyện; thật sự tinh thông; biểu hiện này hơi thay đổi khi anh đứng đó, âm thanh của cái đồng hồ chuyển tới anh (có thể là thế) một cảm giác về những tòa nhà cũ và thời gian; và bản thân anh, người thừa kế; và rồi ngày mai; và các bằng hữu; trong ý nghĩ về họ, với lòng tự tin tuyệt đối và niềm vui, dường như vậy, anh ngáp và vươn vai.

Trong lúc đó, sau lưng anh, cái hình dáng mà họ đã tạo nên, dù có tranh luận hay không, cái hình dáng có tính chất tinh thần, cứng cỏi nhưng phù du, như tính chất của tấm kính so với phiến đá đen của

Nhà nguyện, đã tan ra thành từng mảnh, bọn trai trẻ đứng lên từ ghế và các góc trường kỷ, ồn ào xô đẩy nhau quanh phòng, kẻ này đẩy người kia vào sát cửa phòng ngủ, nó mở toang ra và họ té nhào vào trong. Lúc này Jacob bị bỏ lại đó, trong cái ghế bành nông, một mình với Masham? Anderson? Simeon?Ồ, đó là Simeon. Tất cả những người khác đã đi khỏi.

“... Julian Kẻ bội giáo...”⁽¹⁾ Ai trong hai người nói cụm từ đó và những từ lẩm bẩm khác xung quanh nó? Nhưng vào khoảng nửa đêm, thì thoảng một cơn gió mạnh nổi lên, như một nhân vật đeo mạng che mặt đột nhiên thức giấc; và hiện tại nhân vật này đang vỗ cánh bay qua Trường Trinity, cuốn lên những chiếc lá vô hình và xóa nhòa mọi thứ. “Julian Kẻ bội giáo” - rồi tới cơn gió. Thốc lên những nhánh du, thổi phồng những cánh bướm, những chiếc thuyền buồm cũ nhô lên hụp xuống, những lượn sóng xám trong Ấn Độ Dương nóng ẩm trời sục nhấp nhô, rồi tất cả rơi xuống, bằng phẳng trở lại.

Vậy là, nếu tiểu thư đeo mạng che mặt đã bước qua các sân của trường Trinity, giờ đây nàng thiếp ngủ lần nữa, tất cả xiêm áo phủ quanh nàng, đầu nàng tựa vào một cây cột.

1. Julian the Apostate (khoảng 331-363): Hoàng đế La Mã. Ông đã cố tiêu diệt Thiên Chúa giáo bằng cách khủng bố tín đồ Thiên chúa giáo và cổ động ngoại giáo.

“Theo cách nào đó, nó có vẻ quan trọng.”

Giọng khe khẽ của Simeon.

Một giọng thậm chí khẽ hơn đáp lại anh ta. Tiếng gõ đàn của một cái tẩu thuốc lên mặt lò sưởi xóa bỏ những từ đó. Và có lẽ Jacob chỉ nói “ừ hử” hay không nói gì cả. Đúng vậy, không thể nghe thấy những từ đó. Nó là sự riêng tư, một dạng cử động uyển chuyển của tinh thần, khi tâm trí in lên tâm trí một cách không thể nào gột rửa.

“Chà, có vẻ như cậu đã nghiên cứu đề tài này,” Jacob nói, đứng lên và tới đứng cạnh cái ghế của Simeon. Anh lấy lại thăng bằng, anh hơi lão đảo. Dường như anh cực kỳ hạnh phúc, như thể niềm vui của anh sẽ dâng ngập và đổ tràn tứ phía nếu Simeon lên tiếng.

Simeon không nói gì cả. Jacob vẫn đứng đó. Nhưng sự riêng tư - căn phòng tràn ngập nó, tĩnh lặng, sâu, như một ao nước. Không cần tới cử động hay lời nói, nó dịu dàng dâng lên và tràn ngập mọi thứ, xoa dịu, khơi gợi và trù lên tâm trí với ánh sáng huy hoàng của ngọc trai, đến độ nếu bạn nói về một ánh sáng, về sự bùng cháy của Cambridge, nó không chỉ là những ngôn ngữ. Nó là Julian Ké bội giáo.

Nhưng Jacob di chuyển. Anh lăm bắm chúc ngủ ngon. Anh đi ra sân. Anh cài lại nút áo ngực. Anh quay trở về phòng, và là người duy nhất bước trở



lại phòng mình vào giờ khắc đó, những bước chân của anh vang vọng, hình dáng anh lù lù xuất hiện. Tiếng bước chân anh vọng lại từ Nhà nguyện, vọng lại từ Đại Sảnh, vọng lại từ Thư viện, như thể nền đá cũ vang dội lại với thẩm quyền cao quý: “Chàng trai đó - chàng trai đó - chàng trai đó quay trở về phòng mình.”

Chương Bốn

Ích lợi của việc cố đọc Shakespeare là gì, nhất là trong một trong số các bản in giấy mỏng khổ nhỏ mà các trang đầy nếp gấp hay dính vào nhau do nước biển? Dù những vở kịch của Shakespeare vẫn thường được ca tụng, thậm chí trích dẫn, và đặt cao hơn tiếng Hy Lạp, từ khi họ bắt đầu nghiên cứu, chưa bao giờ Jacob tìm cách đọc trọn một vở. Thế nhưng đó là một cơ hội hiếm hoi biết mấy!

Bởi quần đảo Scilly mà Timmy Durrant đã nhìn thấy nằm như những đỉnh núi hầu như bị ngập nước ở đúng ngay nơi cần đến. Những tính toán của anh rất hoàn hảo và thật sự cảnh tượng anh ngồi đó, với bàn tay đặt trên bánh lái, khỏe khoắn hồng hào, với một bộ râu quai nón non tơ, nghiêm khắc nhìn lên những vì sao, rồi nhìn vào cái la bàn, giảng giải hoàn toàn chính xác từng trang của cuốn sách giáo khoa vĩnh cửu của anh, hẳn sẽ làm một phụ nữ động lòng. Nhưng Jacob không phải là một phụ nữ, dĩ nhiên.

Hình ảnh về Timmy Durrant với anh chẳng là gì cả, chẳng có gì để chống cự lại bầu trời và sự tôn sùng; còn lâu mới thế. Họ đã cãi nhau. Không ai nói được vì sao cách thức đúng để mở một lon thịt bò đóng hộp, với cuốn sách của Shakespeare trên thuyền, dưới những điều kiện tuyệt vời như thế, lại có thể biến họ thành những cậu học trò trung học mặt mày sưng sứa. Tuy nhiên, họ phải ăn thịt bò đóng hộp nguội; và nước mặn đã làm hỏng những cái bánh quy; và sóng cứ trôi sục theo cùng cách thức hết giờ này sang giờ khác - trôi lên sục xuống khắp chân trời. Lúc này một chùm rong biển trôi ngang qua, lúc khác một khúc gỗ. Những con tàu đã bị đắm tại đây. Một hai con tàu lướt ngang qua, duy trì phía đường của chúng. Timmy biết chúng thả neo ở đâu, hàng hóa của chúng là gì, và bằng cách nhìn qua cái kính viễn vọng, có thể nói tên của con tàu, và thậm chí đoán được cả cổ tức nó trả cho những cổ đông. Thế nhưng không có lý do gì để Jacob giận hờn.

Quần đảo Scilly có dáng vẻ của những đỉnh núi hầu như đã bị ngập nước... Thật xúi quẩy, Jacob đã làm gãy chốt vặn của cái bếp dầu hỏa hiệu Primus.

Cũng có thể quần đảo Scilly đã bị xóa sạch bởi một đợt sóng lớn quét ngang qua.

Nhưng người ta phải tin tưởng vào những chàng trai khi thừa nhận rằng, dù việc ăn sáng trong hoàn cảnh này đúng là buồn chán, nó khá chân thật. Không cần phải nói chuyện. Họ lôi tẩu thuốc của mình ra.

Timmy viết lại vài quan sát khoa học; và - câu hỏi phá vỡ sự im lặng là gì - giờ giấc chính xác hoặc ngày của tháng? Dù sao, nó được thốt ra không chút lúng túng; với cung cách thiết thực nhất trần đời; và sau đó Jacob bắt đầu cởi nút quần áo và ngồi trần trụi, ngoại trừ cái áo sơ mi, rõ ràng với ý định sẽ tắm.

Quần đảo Scilly đang chuyển sang màu xanh xanh; và đột nhiên màu xanh lơ, tím và lục biến khỏi mặt biển, để lại nó với màu xám xịt; gợn lên thành một vệt rồi biến mất; nhưng khi Jacob đã kéo áo qua khỏi đầu, toàn bộ nền của những lượn sóng khoác màu xanh lơ và trắng, gợn lăn tăn và có vẻ hơi cứng, dù thỉnh thoảng một chấm lớn màu tím xuất hiện, như một vết bầm tím; hoặc một màu lục tươi phơn phớt vàng trải rộng. Anh lao xuống. Anh hớp nước vào rồi phun ra, vùng tay phải, vùng tay trái, được chiếc thuyền kéo theo nhờ một sợi thừng, thở dốc, đập nước văng tung tóe, và được lôi lên thuyền.

Chỗ ngồi trên thuyền cực kỳ nóng, và mặt trời sưởi ấm lưng anh trong lúc anh ngồi trần trụi với một cái khăn tắm trong tay, nhìn về phía quần đảo Scilly - chết tiệt thật! Cánh bướm vỗ phấp phật. Cuốn sách của Shakespeare bị hất văng qua mạn thuyền. Bạn có thể thấy nó vui vẻ trôi ra xa, với tất cả các trang xếp thành vô số nếp; sau đó nó chìm xuống.

Thật lạ lùng, bạn có thể ngửi thấy mùi hoa păng-xê, hoặc nếu hoa păng-xê không thể có trong tháng Bảy, người ta phải trồng loài hoa nào đó có mùi rất

đậm trên đất liền lúc đó. Đất liền, không xa lắm - bạn có thể nhìn thấy những khe nứt trên các vách đá, những ngôi nhà trắng, khói tỏa lên - khoác một vẻ tĩnh lặng, ngập nắng, thanh bình lạ lùng, như thể minh triết và lòng sùng kính đã đáp lên những cư dân ở đó. Lúc này một tiếng kêu to vọng tới, như tiếng của một người đàn ông đang gọi mua cá mòi trên một đường phố chính. Nó khoác một vẻ sùng kính và thanh bình, như thể những người già đang hút thuốc cạnh cửa, những thiếu nữ đứng chống nạnh cạnh giếng, và những con ngựa đứng; như thể ngày tận thế đã tới, và những cánh đồng cải bắp, những bức tường đá, những đồn tuần duyên, và trên tất cả, những vịnh cát trắng, với những lượn sóng vỗ không được nhìn thấy bởi bất kỳ ai, dâng tới tận trời cao trong một trạng thái mê ly.

Nhưng làn khói nhà đã trở nên ử rử từ lúc nào không biết, trông như một biểu tượng tang tóc, một lá cờ phe phẩy vuốt ve trên một nắm mồ. Lũ chim hải âu liệng một vòng rộng rồi thanh thản đáp xuống, dường như đánh dấu cho ngôi mộ.

Chắc chắn nếu đây là Ý, Hy Lạp, hoặc thậm chí vùng duyên hải Tây Ban Nha, nỗi buồn sẽ được dẫn lối bởi sự xa lạ, kích động và thúc đẩy của một nền giáo dục cổ điển. Nhưng bên trên những ngọn đồi ở Cornwall có những ống khói trần trụi; và theo cách này hay cách khác, vẻ đẹp luôn buồn ghê gớm. Vàng, những ống khói, những đồn tuần duyên và những

vịnh nhỏ với những lượn sóng vỗ không được nhìn thấy bởi bất kỳ kẻ nào khiến người ta nhớ tới nỗi buồn nặng trĩu. Và nỗi buồn này có thể là gì?

Nó được ủ men bởi chính mặt đất. Nó đến từ những ngôi nhà trên bờ biển. Khi chúng ta bắt đầu, bầu trời trong trẻo, và rồi mây trở nên dày đặc. Toàn bộ lịch sử quay lại trên tấm kính của chúng ta. Chạy trốn là chuyện hão huyền.

Nhưng không thể nói được đây có phải là diễn dịch đúng về vẻ buồn bã của Jacob khi anh ngồi trần trụi, trong ánh nắng, nhìn về phía Land's End⁽¹⁾ hay chẳng; bởi anh không hề nói lời nào. Đôi khi Timmy tự hỏi (chỉ trong một giây) người nhà của mình có làm phiền anh ta hay chẳng... Không quan trọng. Có nhiều điều không thể nói ra. Chúng ta cứ mặc kệ nó. Chúng ta hãy hong khô người và đón nhận điều đầu tiên tới trong tầm tay... cuốn sổ ghi chép những quan sát khoa học của Timmy Durrant.

“Bây giờ...” Jacob nói.

Đó là một lý lẽ lớn lao.

Một số người có thể đi theo từng bước của con đường, và thậm chí tự chọn cho mình một bước rất ngắn, chỉ dài sáu phân Anh, vào lúc cuối; số khác vẫn tiếp tục quan sát những dấu hiệu bên ngoài.

Đôi mắt dán vào lá bài xì phé; bàn tay phải cầm lấy lá bài và nhấc nó lên; chậm rãi xoay tròn nó, và

1. Mũi đất nằm ở phía tây Cornwall.

rồi, rất chính xác, đặt nó xuống vị trí cũ. Bàn tay trái, đang nằm trên đầu gối, chơi một đoạn hành khúc nghiêm trang nhưng ngắt quãng. Hít một hơi thở sâu; nhẹ nhàng thở ra. Con mèo bước ngang qua tấm thảm trước lò sưởi. Không ai quan sát nó.

“Đó là vào khoảng gần với mức tôi có thể đạt tới,” Durrant kết thúc.

Phút kế tiếp lặng như tờ.

“Nó theo...” Jacob nói.

Chỉ nửa câu theo sau; nhưng những nửa câu này giống như những lá cờ cắm trên nóc những tòa nhà đối với kẻ quan sát những dấu hiệu bên ngoài từ dưới đất. Bờ biển Cornwall là gì, với mùi hoa păng-xê, những biểu tượng tang tóc, và sự sùng kính lặng lẽ của nó, ngoài một tấm màn được treo ngay phía sau trong lúc tâm trí anh đi đều bước?

“Nó theo...” Jacob nói.

“Vâng,” Timmy nói, sau khi suy nghĩ. “Là vậy đó.”

Lúc này Jacob lảng xảng đi lại, nửa để giãn gân giãn cốt, nửa vì đang trong tâm trạng vui vẻ, không ngờ gì nữa, bởi một âm thanh lạ lùng nhất phát ra từ môi anh khi anh cuộn tấm buồm, lau những cái đĩa - cốc lốc, không giai điệu - một dạng tụng ca, bởi đã thấu hiểu lý lẽ, bởi đã làm chủ tình hình, rám nắng, chưa cạo râu, ngoài ra còn có khả năng dong buồm vòng quanh thế giới trong một chiếc du thuyền trọng tải mười tấn, mà, rất có thể, anh sẽ thực hiện vào một

ngày nào đó thay vì ngồi chết dí trong một văn phòng luật sư và mang ghệt mắt cá.

“Masham bạn của chúng ta,” Timmy Durrant nói, “không muốn bị nhìn thấy trong đội chúng ta như chúng ta hiện giờ.” Những cái nút áo của anh đã được cởi ra.

“Anh có biết cô của Masham không?” Jacob hỏi.

“Chưa hề biết anh ta có một người cô,” Timmy đáp.

“Masham có cả triệu người cô,” Jacob nói.

“Masham được nhắc tới trong cuốn Địa bạ Anh⁽¹⁾,” Timmy nói.

“Những người cô của anh ta cũng thế,” Jacob nói.

“Em gái của anh ta là một cô gái rất xinh,” Timmy nói.

“Đó là điều sẽ xảy đến với anh, Timmy,” Jacob nói.

“Nó sẽ xảy đến với anh trước,” Timmy nói.

“Nhưng người phụ nữ tôi đang nói với anh - cô của Masham...”

“Ồ, nói tiếp đi chứ,” Timmy nói, vì Jacob đang cười sặc sụa đến độ không thể nói.

“Cô của Masham...”

1. Domesday Book, được biên soạn theo lệnh của vua William Kẻ Chinh phục năm 1085.



Timmy cũng cười sặc lên nên không nói được.

“Cô của Masham...”

“Cái gì ở Masham khiến người ta bật cười nhỉ?”

Timmy nói.

“Chết tiệt - một kẻ đã nuốt cái kẹp cà vạt của mình,” Jacob nói.

“Bộ trưởng Tư pháp trước khi anh ta năm mươi tuổi,” Timmy nói.

“Anh ta là một quý ông,” Jacob nói.

“Công tước xứ Wellington⁽¹⁾ là một quý ông,” Timmy nói.

“Keat⁽²⁾ thì không.”

“Lãnh chúa Salisbury⁽³⁾ thì có.”

“Còn Thượng đế thì sao?” Jacob hỏi.

Lúc này quần đảo Scilly hiện ra như thể được chỉ thẳng bởi một ngón tay vàng ló ra từ một đám mây; và mọi người đều biết cảnh tượng đó kỳ diệu thế nào, và những tia sáng lớn rộng đó, dù chúng có soi sáng quần đảo Scilly hay mộ của những thập tự quân trong các thánh đường hay chẳng, luôn làm lay

1. Arthur Wellesley, Đệ nhất Công tước xứ Wellington (1769-1852), Anh hùng trong trận Waterloo và là Thủ tướng Anh (1828-30); trong *Căn phòng của Jacob*, ông tiêu biểu cho các giá trị của Đế chế Anh.
2. John Keats (1785-1821), nhà thơ lãng mạn chủ đạo của Anh, chết trẻ vì bệnh lao, một nhân vật được nhắc tới một cách phù hợp với đoạn này, khi giọng văn thay đổi một cách tinh tế.
3. Lord Salisbury (1830-1903): một chính khách thuộc Đảng Bảo thủ, từng giữ chức vụ Thủ tướng Anh ba lần.

chuyển chính những nền tảng của chủ nghĩa hoài nghi và dẫn tới những câu nói đùa về Thượng đế.

Hãy ở lại với em

Bóng chiều hôm buông rồi

Và sâu hơn, bóng tối

Ở lại đi, chàng ơi,⁽¹⁾

Timmy Durrant ca.

“Ở chỗ của tôi, chúng tôi có một bài ca bắt đầu bằng câu: Hỡi Thượng đế vĩ đại, con thấy và nghe gì?”⁽²⁾ Jacob nói.

Lũ hải âu nhẹ nhàng du đưa trong những nhóm nhỏ hai hoặc ba con, rất gần chiếc thuyền; con chim cốc, như thể lao theo cái cổ cong dài trong cuộc truy tìm miên viễn, lướt sát bên trên mặt nước tới tảng đá kế bên; và tiếng róc rách của thủy triều trong các hang động vọng ngang qua mặt nước, trầm trầm, đơn điệu, như giọng một kẻ đang nói chuyện với chính mình.

Nào nào Tặng đá Thời gian

Mở ra cho gã hoang đàng ẩn thân,⁽³⁾

Jacob ca.

1. *Abide With Me*: một bài thánh ca thịnh hành của nhạc sĩ chuyên soạn thánh ca Henry Francis Lyte (1793-1847).
2. *Great God, what do I see and hear*: một bài thánh ca do một nhạc sĩ vô danh sáng tác, sau đó được sửa lại bởi W.B. Coyle (1812) và T. Corterill (1819).
3. *Rock of Ages*: một bài thánh ca của nhạc sĩ chuyên soạn thánh ca Augustus Montague Toplady (1740-78).

Như một chiếc răng cùn của một con quái vật, một tảng đá nâu nhô lên mặt nước; ngập dưới những thác nước không ngừng chảy.

Nào nào Tảng đá Thời gian,

Jacob nằm ngửa, nhìn lên bầu trời giữa trưa; mọi đám mây đã bị cuốn đi, khiến nó giống như một thứ gì đó được phô bày vĩnh viễn khi đã dỡ bỏ lớp che đậy.

Lúc sáu giờ một cơn gió nhẹ thổi vào từ một cánh đồng băng; lúc bảy giờ mặt nước có sắc tím nhiều hơn sắc xanh; và lúc bảy giờ rưỡi có một lớp màng xù xì trên mặt nước quanh quần đảo Scilly, và gương mặt của Durrant, trong lúc anh ngồi lái thuyền, có màu của một cái hộp sơn mài đỏ được đánh bóng suốt nhiều thế hệ. Tới chín giờ mọi ánh lửa và sự hỗn độn biến mất khỏi bầu trời, để lại những cái nêm màu xanh tảo và những cái đĩa màu vàng nhạt; và tới mười giờ những ngọn đèn lồng trên thuyền tạo nên những màu sắc lạ lùng trên sóng, giãn dài ra hoặc co ngắn lại, khi sóng trải rộng hoặc phình lên. Tia sáng từ ngọn hải đăng nhanh chóng lan ngang qua mặt nước. Từ triệu triệu dặm xa những vì sao li ti nhấp nháy; nhưng sóng vỗ vào thuyền, và lao sầm vào những tảng đá với sự trang nghiêm đều đều và đáng sợ.

Dù hẳn là có thể gõ cửa ngôi nhà tranh và hỏi xin một ly sữa, phải khát lắm người ta mới buộc phải làm

như thế. Nhưng có lẽ cụ Pascoe sẽ hoan nghênh điều đó. Ngày hè có thể khá lê thê buồn chán. Khi đang rửa bát đĩa trong căn phòng nhỏ, bà có thể nghe cái đồng hồ rẻ tiền trên mặt lò sưởi tích tắc, tích tắc, tích tắc... tích tắc, tích tắc, tích tắc. Bà ở nhà một mình. Chồng bà đang ra ngoài giúp ông chủ trại Hosken; con gái bà đã lấy chồng và sang Mỹ. Con trai cả của bà cũng đã kết hôn, nhưng bà không hợp với vợ anh ta. Ông mục sư theo phái Giám lý⁽¹⁾ đã tới và đưa người con trai nhỏ hơn đi. Bà ở nhà một mình. Một con tàu, có lẽ trên đường tới Cardiff, hiện đang băng ngang chân trời, trong lúc một đóa hoa hình chuông của bụi mao địa hoàng gần đó đong đưa qua lại với quả lắc là một con ong nghệ. Những ngôi nhà thôn dã vùng Cornwall này được dựng trên rìa một vách đá; trong vườn, kim tước mọc dễ dàng hơn cải bắp; một người nguyên thủy nào đó đã chất đồng những tảng đá hoa cương để tạo thành bờ gậu. Theo phỏng đoán lịch sử, một cái chậu đã được khoét trên một trong những tảng đá này để đựng máu của nạn nhân, nhưng trong thời đại của chúng ta, nó phục vụ một cách hiền lành hơn với tư cách chỗ ngồi của những du khách muốn nhìn toàn cảnh mũi Gurnard's Head.⁽²⁾ Không một ai phản đối một chiếc váy in hoa màu xanh lơ và một chiếc tạp dề trắng trong một khu vườn thôn dã.

1. Giáo hội Giám lý do John Wesley (1703-1791) sáng lập năm 1784.

2. Mũi đất trên bờ biển phía bắc của bán đảo Penwith ở Cornwall. Tên của nó có lẽ xuất phát từ hình dáng của nó, giống như đầu của một con cá chào mào.

“Nhìn xem - bà ấy phải kéo nước từ một cái giếng trong vườn.”

“Hải là ngôi nhà rất đơn độc vào mùa đông, với gió quét qua những dãy đồi đó, và những lượn sóng ập lên những tảng đá.”

Ngay cả trong một ngày hè, bạn cũng nghe tiếng sóng rì rào.

Khi kéo nước xong, cụ Pascoe đi vào nhà. Hai du khách tiếc rằng họ không mang theo ống nhòm, để có thể đọc tên của con tàu hơi nước nặng nề. Thật sự, đó là một ngày đẹp trời đến độ không cần tới ống nhòm người ta cũng có thể nhìn rõ mọi thứ trong tầm mắt. Hai chiếc thuyền đánh cá, có lẽ đến từ vịnh St. Ives, lúc này đang di chuyển theo hướng ngược với con tàu hơi nước, và mặt biển cứ luân phiên thay đổi từ rõ ràng sang mờ đục. Về phần con ong, sau khi đã hút đầy mật, nó ghé thăm cây tược đoạn và từ đó bay thẳng một đường tới mảnh vườn của cụ Pascoe, một lần nữa hướng ánh mắt của hai du khách về phía chiếc váy in hoa và tấm tạp dề trắng của bà cụ, vì bà đã bước tới cửa nhà và đang đứng đó.

Bà đứng đó, che mắt và nhìn ra biển.

Có lẽ bà đã nhìn ra biển lần thứ một triệu. Một con bướm ngũ sắc đang đuổi cánh trên cây tược đoạn, non nớt và vừa ra khỏi kén, như màu xanh lơ và nâu trên đôi cánh nó chứng tỏ. Cụ Pascoe đi vào trong, lấy một chảo đựng kem, bước ra và đứng rửa nó. Mặt

bà chắc chắn không dịu dàng, gợi tình hay phóng dăng, mà cứng rắn, hiểu biết, khá khỏe khoắn, biểu thị cho máu thịt của cuộc sống trong một căn phòng đầy những người đàn ông sành sỏi. Bà sẽ nói dối một câu, dù ngay sau đó là sự thật. Trên bức tường sau lưng bà treo một con cá đuối phơi khô lớn. Cầm lặng trong phòng khách, bà đánh giá những tấm thảm, những cái tách bằng sứ, và những tấm ảnh, dù căn phòng cũ kỹ chỉ được che chở khỏi làn gió mặn bởi bề dày của một cục gạch, và giữa những tấm màn che viền đăng ten bạn nhìn thấy lũ chim ó biển liệng xuống như một hòn đá rơi, và vào những ngày giông bão, lũ hải âu lão đảo bay qua không trung, và những ánh đèn của con tàu hơi nước khi cao khi thấp. Sự u buồn là những âm thanh của một đêm đông.

Những tấm ảnh đã được giao đúng hạn hôm Chủ nhật, và bà mãi mê nhìn cảnh đám cưới của tiểu thư Cynthia ở Tu viện.⁽¹⁾ Cả bà nữa, thích được ngồi trong một cỗ xe với những cái nhíp đàn hồi tốt. Những âm tiết nhanh, mềm mại trong lời lẽ của những kẻ có học thức khiến bà xấu hổ với vài âm tiết thô thiển của mình. Và rồi suốt đêm bà nghe tiếng Đại Tây Dương nghiêng trên những tảng đá thay vì những cỗ xe ngựa hai bánh và tiếng những người hầu huyết gió gọi xe ô tô... Thế nên hẳn bà đang mơ mộng trong lúc rửa cái chảo đựng kem. Nhưng những kẻ lảm chuyện, lạnh

1. Tiểu thư Cynthia Charteris kết hôn với Herbert Asquith, con trai của Thủ tướng Anh tại Tu viện Westminster năm 1910, họa sĩ John Singer Sargeant vẽ chân dung của bà năm 1909.

lợi đã chuẩn tới các thị trấn. Như một kẻ keo kiệt, bà tích trữ những cảm giác của mình trong lồng ngực. Bà không hề thay đổi chút nào suốt những năm qua, và khi quan sát bà một cách ganh tị, dường như tất cả những thứ bên trong bà phải là vàng ròng.

Bà cụ mình mẫn, sau khi dán mắt lên mặt biển, một lần nữa lui vào trong. Hai du khách quyết định đã tới lúc di chuyển tới mũi Gurnard's Head.

Ba giây sau bà Durrant gõ cửa.

“Cô Pascoe?” Bà gọi.

Với dáng vẻ khá ngạo mạn, bà quan sát hai du khách đang băng qua con đường mòn. Bà xuất thân từ một nòi giống ở Highland, nổi tiếng với các thủ lĩnh của nó.

Cụ Pascoe xuất hiện.

“Cháu ganh tị với cô về bụi hoa đó,” bà Durrant nói, chỉ cây dù mà bà đã dùng để gõ cửa vào khóm cỏ ban âu⁽¹⁾ mọc bên cạnh cửa. Cụ Pascoe nhìn bụi cỏ với vẻ không tán thành.

“Cháu mong con trai cháu về tới trong một hai ngày nữa,” bà Durrant nói. “Đến từ Falmouth với một người bạn trên một chiếc thuyền nhỏ... Có tin gì của Lizzie chưa, cô Pascoe?”

1. St. John's wort (*Hypericum perforatum*), còn gọi là cỏ Thánh John: một loài thảo dược có hoa màu vàng tươi. Nó có tên gọi này do thường nở hoa vào dịp lễ Thánh John (24/6).

Đôi ngựa pony đuôi dài của bà đứng giật giật tại trên đường, cách đó hai mươi thước. Thỉnh thoảng thằng bé Curnow lại xua ruồi cho chúng. Nó thấy bà chủ của mình đi vào trong nhà; bước ra trở lại; và đi ngang qua, đang sôi nổi nói chuyện, xét từ cử động của đôi bàn tay, quanh khoảnh đất trồng rau trước nhà. Cự Pascoe là cô của bà ta. Cả hai đang nhìn kỹ một bụi cây. Bà Durrant cúi xuống và ngắt một nhánh cây. Kế tiếp bà chỉ (những cử động của bà dứt khoát; bà giữ thân người rất thẳng) bên luống khoai tây. Chúng bị trụi lá. Mọi dây khoai năm đó đều trụi lá. Bà Durrant chỉ cho cự Pascoe thấy khoai của bà bị tàn rụi tệ hại thế nào. Bà Durrant sôi nổi nói; cự Pascoe ngoan ngoãn lắng nghe. Thằng bé Curnow biết rằng bà Durrant đang nói rằng việc đó hoàn toàn đơn giản; bạn chỉ cần pha thuốc trừ sâu vào một gallon nước; “Cháu đã tự tay làm việc đó trong vườn của cháu,” bà Durrant đang nói.

“Cô sẽ không còn củ khoai tây nào... cô sẽ không còn củ khoai tây nào,” bà Durrant đang nói với giọng nhấn mạnh khi họ đi tới cổng. Lúc này thằng bé Curnow trở nên bất động như đá.

Bà Durrant cầm lấy dây cương và leo lên ngõ vào vị trí của xà ịch.

“Hãy sẵn sóc cái chân đó, hoặc cháu sẽ mời bác sĩ tới cho cô,” bà gọi với lại; vuốt ve đôi ngựa; và cõ xe lăn bánh. Thằng bé Curnow chỉ kịp nhón chân nhảy lên xe. Nó ngồi ở giữa băng ghế sau, nhìn bà chủ của nó.

Bà Pascoe đứng ở cổng nhìn theo họ; đứng ở cổng cho tới khi cỗ xe quẹo ở góc đường; đứng ở cổng, lúc nhìn sang phải, lúc sang trái; rồi đi trở vào nhà.

Chẳng bao lâu đôi ngựa đã tấn công con đường bằng qua trắng với những cặp chân trước năng nổ. Bà Durrant buông cặp dây cương lỏng lẻo xuống, và ngã người ra phía sau. Sự sôi nổi đã rời khỏi bà. Cái mũi điều hâu của bà mỏng như một mảnh xương bị tẩy trắng qua đó bạn hầu như nhìn thấy ánh sáng. Đôi bàn tay, đặt trên cặp dây cương trên đùi bà, rất ổn định ngay cả trong lúc bà ngủ. Môi trên của bà ngấn đến độ nó hầu như tự nhắc lên khỏi những cái răng cửa trong một nụ cười nhếch mép. Tâm hồn bà bay lướt qua những dặm dài trong lúc tâm hồn của cụ Pascoe gắn chặt vào nơi chốn quanh quẽ của nó. Tâm hồn bà lướt qua những dặm đường trong lúc đôi ngựa trèo lên con đường đồi dốc. Bà thả tâm hồn tới phía trước và phía sau, như thể những ngôi nhà tranh không mái, những đồng xỉ quặng, và những khu vườn nhà um tùm những bụi mao địa hoàng và mâm xôi gieo bóng lên tâm trí bà. Khi lên tới đỉnh đồi, bà dừng xe lại. Những ngọn đồi xanh nhạt đang vây quanh bà, trên mỗi ngọn rải rác những tảng đá xa xưa; bên dưới là biển, đa dạng như một biển ở miền nam; bản thân bà ngồi đó nhìn từ đồi xuống biển, người vươn thẳng, mũi khoằm. giữ cân bằng ngang nhau giữa tâm trạng u ám và vui vẻ. Đột nhiên bà quát nhẹ đôi ngựa khiến thẳng bé Curnow lại phải nhón chân nhảy lên xe.

Lũ quạ đáp xuống; lũ quạ bay lên. Những cây mà chúng chạm tới một cách thất thường dường như không đủ cho số lượng đông đảo của chúng. Những ngọn cây cất tiếng ca với cơn gió luôn qua chúng; những cành cây kêu cọt kẹt và thỉnh thoảng buông xuống những lớp vỏ khô hay nhánh khô nhỏ, dù đang là giữa mùa hè. Lũ quạ cứ bay lên rồi hạ xuống, cất cánh với số lượng ít hơn mỗi lần trong lúc những loài chim chín chắn hơn đã tìm được chỗ nghỉ, bởi buổi chiều đã qua lâu, đủ khiến cho không gian bên trong cánh rừng hầu như tối sẫm. Những lớp rêu mềm; những thân cây trông như những bóng ma. Bên ngoài chúng là một cánh đồng cỏ lấp lánh ánh bạc. Cỏ bông bạc dựng những chiếc giáo bằng lông của chúng từ những gò đất xanh rì ở đầu cánh đồng. Một dòng nước lấp loáng. Lũ bướm đêm thân vằn⁽¹⁾ lượn vòng vòng trên những bông hoa. Cam và tím, màu hoa sen cạn⁽²⁾ và màu bánh anh đào nhòa vào bóng chiều nhá nhem, nhưng những cây thuốc lá và lạc tiên, mà trên đó lũ bướm đêm lớn đang lượn vòng, thì trắng lóa như đồ sứ. Lũ quạ quật cánh vào nhau trên những ngọn cây và đang đậu xuống để ngủ thì, từ phía xa xa, một âm thanh quen thuộc ngân vang - to dần - khá ồn ào trong tai chúng - khiến những đôi cánh buồn ngủ vọt lên không trung lần nữa - tiếng chuông báo giờ ăn tối ở ngôi nhà.

1. *Convolvulus moth (Agrius convolvuli)*: loài bướm đêm to cánh nâu xám, thân trên có sọc màu hồng hoặc đen.

2. *Nasturtium (Tropaeolum)*.

Sau sáu ngày hứng chịu gió biển, nắng mưa, Jacob Flanders đã mặc một chiếc áo khoác ăn tối. Vật thể kín đáo màu đen này đã xuất hiện thi thoảng trong con thuyền, giữa những lon đồ hộp, những hũ dưa chua, thịt bảo quản, và trong lúc chuyển đi tiếp tục nó trở nên ngày càng không thích hợp, khó lòng tin tưởng. Và giờ đây, thế giới đang ổn định, được thắp sáng bởi ánh nến, chỉ có cái áo khoác mặc trong bữa ăn tối bảo toàn cho anh. Anh không thể biết ơn nó sao cho đủ. Dù vậy, cổ, cổ tay và gương mặt anh bị phơi trần không có gì che đậy, và toàn bộ con người anh, dù có phơi ra hay chẳng, bùng bùng và tỏa sáng đến độ khiến cho ngay cả màu đen cũng trở thành một tấm màn che không hoàn hảo. Anh rút lại bàn tay to đỏ ửng nằm trên tấm khăn trải bàn. Nó len lén khép lại trên những cái ly mỏng mảnh và những cái nĩa bạc cong cong. Những khúc xương của món thịt sườn ram được trang trí với những đường viền hồng hồng và hôm qua anh đã gặm món thịt lợn hong khói đến tận xương! Đối diện anh là những hình dáng mờ mờ, trong suốt nửa phần màu vàng và xanh lơ. Phía sau chúng, một lần nữa, là khu vườn xanh xám, và giữa những chiếc lá hình quả lê của bụi cây escallonia⁽¹⁾, những chiếc thuyền đánh cá dường như bị tóm lấy và treo lên. Một con tàu đang chậm chậm lướt qua sau lưng của những người phụ nữ. Hai hoặc ba thân hình đang vội vã băng qua sân hiên

1. Một loài cây thuộc họ Gạc nai (Escalloniales), thân bụi, hoa màu trắng hoặc đỏ, thường được trồng làm hàng rào.

trong bóng chiều chạng vạng. Cánh cửa mở ra, đóng lại. Không có gì ổn định hay vẫn nguyên vẹn. Như những chiếc mái chèo khi chèo phía này, khi phía nọ, những câu nói phát ra lúc đây, lúc đó, từ một trong hai phía của cái bàn.

“Ồ, Clara, Clara!” Bà Durrant cảm thán, và Timothy Durrant bổ sung, “Clara, Clara,” Jacob xác định cái hình dáng trong làn sương mù vàng là Clara, em gái của Timothy. Cô gái ngồi mỉm cười và đỏ mặt. Với đôi mắt sẫm màu của ông anh trai, nàng mơ hồ và dịu dàng hơn anh nàng. Khi tiếng cười lắng lại, nàng nói, “Nhưng, mẹ à, điều đó đúng. Anh ấy đã nói thế, phải không? Cô Eliot đã đồng ý với chúng ta...”

Nhưng cô Eliot, cao, tóc xám, đang nhường chỗ bên cạnh mình cho ông cụ đã đến từ sân hiên. Bữa ăn tối sẽ không bao giờ kết thúc, Jacob nghĩ, và anh không muốn nó kết thúc, dù con tàu đã đi từ một góc của khung cửa sổ tới góc kia, và một ánh đèn đánh dấu phần cuối của cái cầu tàu. Anh thấy bà Durrant đang nhìn đăm đăm ánh đèn đó. Bà quay sang anh.

“Cậu là người chịu trách nhiệm, hay Timothy?” Bà hỏi. “Xin thứ lỗi nếu tôi gọi cậu là Jacob. Tôi đã nghe nói nhiều về cậu.” Rồi đôi mắt quay trở lại với biển. Đôi mắt bà thẫn thờ khi bà nhìn cảnh vật.

“Trước kia đây là một ngôi làng nhỏ,” bà nói, “giờ nó đã phát triển...” Bà đứng lên, mang theo tấm khăn ăn, và đứng cạnh cửa sổ.



“Anh có cãi cò với Timothy không?” Clara e thẹn hỏi. “Tôi thì có lẽ sẽ có.”

Bà Durrant quay lại từ cửa sổ.

“Đang càng lúc càng muộn,” bà nói, ngồi thẳng người, và nhìn xuống bàn. “Các vị nên xấu hổ, tất cả các vị. Ông Clutterbuck, ông nên cảm thấy xấu hổ.” Bà cao giọng, vì ông Clutterbuck lãng tai.

“Bọn cháu xấu hổ,” một cô gái nói. Nhưng cụ già có bộ râu quai nón tiếp tục ăn món bánh tạc nhân mặn. Bà Durrant bật cười và ngả lưng vào ghế, như thể đang chiều ý ông ta.

“Chúng tôi xin trình bày với bà, bà Durrant,” một thanh niên đeo đôi kính dày cộp và có một bộ ria hung đỏ nói. “Tôi xin nói những điều kiện đã được hoàn thành. Cô ta nợ tôi một đồng sô-vơ-ren.”

“Không, trước khi có cá, bà Durrant,” Charlotte Wilding nói.

“Đó là vụ đánh cược, với con cá,” Clara nghiêm trang nói. “Phải có hoa thu hải đường, mẹ à. Để ăn với cá của anh ta.”

“Ôi trời,” bà Durrant nói.

“Charlotte sẽ không trả tiền cho anh,” Timothy nói.

“Sao anh dám...” Charlotte nói.

“Đặc quyền sẽ là của tôi,” ông Wortley nhã nhặn nói, đưa ra một cái hộp bằng bạc đầy những đồng sô-

vơ-ren và đặt một đồng lên bàn. Sau đó bà Durrant đứng lên và đi ngang qua phòng, giữ thân người rất thẳng, và các cô gái trong làn sương mù vàng, xanh lơ và bạc đi theo bà, cả cô Eliot lớn tuổi trong chiếc váy nhung; và một phụ nữ nhỏ bé hồng hào, đứng ngăn ngừa ở cửa, sạch sẽ, cẩn trọng, có lẽ là một nữ gia sư. Tất cả đi ra ngoài ngang qua cánh cửa mở.

“Khi cô già bằng tôi, Charlotte ạ...” bà Durrant nói, kéo cánh tay của cô gái vào phía trong cánh tay của bà khi họ bước qua lại trên sân hiên.

“Vì sao bà buồn như vậy?” Charlotte hấp tấp hỏi.

“Với cô tôi trông có vẻ buồn à? Tôi hy vọng là không,” bà Durrant nói.

“Ồ, ngay lúc này thì vậy. Bà đâu có già.”

“Đủ già để là mẹ của Timothy.” Họ dừng lại.

Cô Eliot đang nhìn qua cái kính thiên văn của ông Clutterbuck ở rìa sân hiên. Ông cụ lẳng tai đứng bên cạnh cô, vê vê bộ râu, và xướng tên của những chòm sao: “Tiên Nữ, Mục Tử, Thiên Xứng⁽¹⁾, Tiên Hậu...”

“Tiên Nữ,” cô Eliot lẩm bẩm, di chuyển nhẹ cái kính viễn vọng.

Bà Durrant và Charlotte nhìn dọc theo ống của cái kính về phía bầu trời.

1. Nguyên văn: *Sidonia*; thực tế không có chòm sao này mà chỉ có tiểu tinh cầu 579 *Sidonia* thuộc chòm sao Thiên Xứng (Libra). Nguồn tham khảo: <https://in-the-sky.org/data/object.php?id=A579>.

“Có cả triệu triệu ngôi sao,” Charlotte nói với vẻ chắc chắn. Cô Eliot rời mắt khỏi cái kính. Đám thanh niên đột nhiên cười rộ trong phòng ăn.

“Cho tôi xem với,” Charlotte nôn nao.

“Những ngôi sao khiến tôi chán chết,” bà Durrant nói, bước xuôi xuống mé dưới sân hiên với Julia Eliot. “Có lần tôi đã đọc một cuốn sách về những ngôi sao... Họ đang nói gì vậy?” Bà dừng lại trước cửa sổ phòng khách. “Timothy,” bà nhận xét.

“Anh chàng im lặng,” cô Eliot nói.

“Phải, Jacob Flanders,”

“Ồ, mẹ! Con không nhận ra mẹ!” Clara Durrant kêu lên, bước tới từ hướng đối diện với Elsbeth. “Thơm quá,” nàng hít một hơi, vò nát một lá cỏ roi ngựa.

Bà Durrant quay lưng và bước đi một mình.

“Clara!” Bà gọi. Clara bước tới chỗ bà.

“Họ thật khác biệt nhau!” Cô Eliot nói.

Ông Wortley đi ngang qua họ, phì phèo một điều xì gà.

“Tôi cảm thấy hài lòng với từng ngày tôi sống...” ông nói khi đi ngang qua họ.

“Thật thú vị khi đoán...” Julia Eliot lẩm bẩm.

“Khi bước ra ngoài lần đầu chúng ta có thể nhìn thấy những bông hoa trong luống hoa đó,” Elsbeth nói.

“Giờ chúng ta thấy rất ít,” cô Eliot nói.

“Chắc hẳn cô ta rất đẹp, và mọi người yêu quý cô ta, dĩ nhiên,” Charlotte nói. “Tôi cho là ông Wortley...” cô dừng lại.

“Cái chết của Edward là một bi kịch,” cô Eliot quả quyết.

Tới đây ông Erskine nhập bọn với họ.

“Không có cái gọi là sự im lặng,” ông dứt khoát. “Tôi có thể nghe thấy hai mươi âm thanh khác nhau trong một đêm như thế này, chưa kể giọng của các cô các cậu.”

“Có muốn đánh cược không?” Charlotte nói.

“Đồng ý,” ông Erskine nói. “Một, biển; hai, gió; ba, một con chó; bốn...”

Những người khác đi ngang qua.

“Timothy khốn khổ,” Elsbeth nói.

“Một đêm rất đẹp,” cô Eliot hét vào tai ông Clutterbuck.

“Thích nhìn những vì sao không?” Ông cụ nói, xoay cái kính thiên văn về phía Elsbeth.

“Việc nhìn những vì sao có khiến cho ông thấy buồn không?” Cô Eliot la lớn.

“Ái chà, không, ái chà, không,” ông Clutterbuck cười khê khi hiểu ra cô nói gì.



“Vì sao nó lại làm cho tôi buồn chứ? Không phút giây nào - ái chà, không đâu.”

“Cám ơn, Timothy, nhưng tôi sẽ vào trong,” cô Eliot nói. “Elsbeth, đây là cái khăn choàng.”

“Tôi sẽ vào trong,” Elsbeth lẩm bẩm, mắt dán vào cái kính thiên văn. “Chòm Tiên Hậu,” cô lẩm bẩm. “Các cô đâu hết cả rồi?” Cô hỏi, rời mắt khỏi cái kính. “Trời tối quá!”

Bà Durrant ngồi trong phòng khách cạnh một ngọn đèn dầu, quấn lại một cuộn len. Ông Clutterbuck đọc tờ *Times*. Cách một quãng có một ngọn đèn thứ hai, và các quý cô trẻ tuổi ngồi quanh nó, đưa kéo qua những tấm vải dát bạc để cắt phục trang cho các buổi diễn kịch nghiệp dư. Ông Wortley đọc một cuốn sách.

“Phải; ông ta hoàn toàn đúng,” bà Durrant nói, đứng thẳng lên và ngưng quấn cuộn len. Và trong lúc ông Clutterbuck đọc phần còn lại của bài diễn văn của Ngài Lansdowne⁽¹⁾ bà ngồi thẳng lưng, không chạm tới cuộn len.

“A, cậu Flanders đấy à,” bà nói, nói với vẻ tự hào, như thể với chính Ngài Lansdowne. Rồi bà thở dài và bắt đầu quấn lại cuộn len.

“Ngồi xuống đó đi,” bà nói.

1. Henry Petty Fitzmaurice (1845-1927): chính khách Anh.

Jacob bước ra từ chỗ tối cạnh cửa sổ, nơi trước đó anh đi lại quanh quẩn. Ánh sáng đổ lên người anh, soi sáng mọi vết nứt trên làn da của anh; nhưng không cơ nào trên mặt anh động đậy trong lúc anh ngồi nhìn ra khu vườn.

“Tôi muốn nghe về chuyến đi của cậu,” bà Durrant nói.

“Vâng,” anh đáp.

“Hai mươi năm trước chúng tôi từng làm việc đó.”

“Vâng,” anh đáp. Bà nhìn anh chăm chú.

“Cậu ta lúng túng một cách khác thường,” bà nghĩ, nhận thấy anh đang chọc ngón tay vào đôi tất ra sao. “Thế nhưng trông rất khác biệt.”

“Vào thời đó...” bà nói tiếp, kể cho anh nghe họ đã dong buồm như thế nào... “chồng tôi rất hiểu biết về việc đi thuyền, vì ông từng có một chiếc du thuyền trước khi chúng tôi cưới nhau...” và rồi họ đã liều lĩnh bất chấp lời khuyên của những ngư phủ ra sao, “suýt chút đã trả giá cho việc đó bằng tính mạng của chúng tôi, nhưng rất tự hào về bản thân!” Bà vung bàn tay đang cầm cuộn len lên.

“Tôi cầm cuộn len giúp bà nhé?” Jacob ngập ngừng hỏi.

“Cậu nên làm điều đó cho mẹ cậu,” bà Durrant nói, một lần nữa chăm chú nhìn anh, trong lúc bà thay cuộn len. “Phải, nó sẽ diễn ra tốt hơn.”

Anh mỉm cười; nhưng không nói gì.

Elsbeth Siddons quanh quẩn phía sau họ với một thứ gì đó bằng bạc trên cánh tay.

“Bọn cháu muốn...” cô nói. “Cháu đã tới...” cô dừng lại.

“Jacob khốn khổ,” bà Durrant lặng lẽ nói, như thể bà đã biết anh trong suốt đời anh. “Họ sẽ khiến cho cậu phải diễn trong vở kịch của họ.”

“Cháu yêu mến bà biết bao!” Elsbeth nói, quỳ xuống cạnh cái ghế của bà Durrant.

“Đưa giùm tôi cuộn len,” bà Durrant nói.

“Anh ta đến - anh ta đến!” Charlotte Wilding kêu lên. “Tôi đã thắng cuộc!”

“Có một chùm khác ở cao hơn,” Clara Durrant lẩm bẩm, trèo lên một nấc thang khác. Jacob giữ cái thang trong lúc nàng vươn tay ra để với chùm nho ở trên cao.

“Đó!” Nàng nói, cắt cuống chùm nho. Trông nàng nửa phần trong suốt, xanh xao, đẹp tuyệt trên đó, giữa những chiếc lá nho và những chùm nho vàng và tím đỏ, những ánh sáng bơi bên trên nàng trong những hòn đảo đầy màu sắc. Những chậu phong lữ và thu hải đường nằm dọc theo những tấm ván, những nhánh cà chua bò lên mấy bức tường.

“Mấy chiếc lá thật sự cần được tia mỏng bớt,” nàng tự nhủ, và một chiếc lá xanh, xòe ra như một lòng bàn tay, xoay tròn rơi xuống qua đầu của Jacob.

“Tôi đã có nhiều hơn mức tôi có thể ăn,” anh nói, ngẩng lên.

“Việc đó nghe có vẻ vô lý...” Clara bắt đầu, “quay trở lại London...”

“Vớ vẩn,” Jacob nói, một cách dứt khoát.

“VẬY... năm sau anh phải tới, đúng thời điểm,” Clara nói, và cắt một chiếc lá nhỏ khác, khá ngẫu nhiên.

“Nếu... nếu...”

Một đứa bé vừa chạy ngang qua căn nhà kính vừa hét lên. Clara chậm rãi xuống thang với cái giỏ đựng nho.

“Một chùm nho trắng và hai chùm tím,” nàng nói, đặt hai chiếc lá to lên trên chúng, và chúng nằm gọn gàng ấm áp trong giỏ.

“Tôi đã có một thời gian vui vẻ,” Jacob nói, nhìn xuống phía căn nhà kính.

“Vâng, quả là rất vui vẻ,” Clara nói mơ hồ.

“Ồ, cô Durrant,” anh nói, cầm lấy giỏ nho; nhưng nàng bước ngang qua anh, đi về phía cửa căn nhà kính.

“Anh quá tốt - quá tốt,” nàng nghĩ, tới Jacob, nghĩ anh không được nói rằng anh đã yêu nàng. Không, không, không.



Lũ trẻ con đang xoay tròn ngang qua cửa, ném tung mọi thứ lên trời.

“Đám quỷ nhỏ!” Nàng kêu lên. “Chúng có thứ gì thế?” Cô hỏi Jacob.

“Củ hành, tôi nghĩ,” Jacob đáp. Anh nhìn chúng, không cử động.

“Tháng Tám năm sau, nhớ nhé, Jacob,” bà Durrant nói, bắt tay với anh trên sân hiên nơi những đóa hoa vân anh treo lủng lẳng, như những chiếc hoa tai đỏ thắm, phía sau đầu anh. Ông Wortley bước ra khỏi chỗ cửa sổ với đôi dép lê màu vàng, cầm theo tờ *Times* và rất thân mật giơ tay ra.

“Tạm biệt,” Jacob nói. “Tạm biệt,” anh lặp lại. “Tạm biệt,” anh nói thêm lần nữa. Charlotte Wilding mở toang cửa sổ phòng ngủ và la lớn: “Tạm biệt, anh Jacob!”

“Cậu Flanders!” ông Clutterbuck la lên, cố thoát khỏi cái ghế tổ ong.⁽¹⁾ “Jacob Flanders!”

“Quá muộn rồi, Joseph,” bà Durrant nói.

“Không quan tâm gì tới tôi,” cô Eliot nói, cầm cái giá ba chân đỡ kính thiên văn lên bãi cỏ.

1. Beehive chair: loại ghế nhẹ đan chéo như hình tổ ong, bằng cành liễu hoặc rơm, có chỗ ngồi trũng sâu xuống.

Chương Năm

“**T**ôi thiết nghĩ rằng,” Jacob nói, nhấc tàu thuốc khỏi miệng, “nó nằm trong tác phẩm của Virgil,” và anh đẩy lùi cái ghế lại, bước tới cửa sổ.

Những xà ích ầu tả nhất trần đời, dĩ nhiên, là những tay xà ích đánh các cỗ xe chở thư của bưu cục. Lắc lư chạy xuôi xuống phố Lamb's Conduit, cỗ xe đỏ tươi quẹo thật gắt qua góc phố cạnh trụ bỏ thư công cộng⁽¹⁾ khiến lề đường bị xây xước và khiến đứa bé gái đang đứng nhón chân để bỏ thư ngẩng phắt lên, nửa hoảng hốt, nửa tò mò. Nó dừng lại với bàn tay đặt trên miệng trụ thư; rồi buông lá thư xuống và bỏ chạy. Hiếm khi chúng ta nhìn một đứa bé đứng nhón chân với lòng thương hại - thông thường hơn là một sự khó chịu mơ hồ, một hạt cát trong giày, hầu như không đáng để giũ ra - đấy là cảm giác của chúng ta, thế đó - Jacob quay sang cái tủ sách.

1. Pillar-box.

Cách nay đã lâu, những kẻ vĩ đại từng sống ở đây, và khi quay lại từ Cung điện sau nửa đêm, họ đứng túm gọn chiếc váy sa tanh của mình dưới những thanh dọc của khung cửa trong lúc người hầu ngồi bật dậy từ tấm nệm trên sàn, vội vã cài những cái cúc phía dưới của cái áo gi-lê, và mở cửa cho họ vào. Trận mưa khắc nghiệt của thế kỷ mười tám ồ ạt chảy xuống cái cũi chó. Tuy nhiên, ngày nay phố Southampton Row nổi bật chủ yếu do thực tế rằng bạn sẽ luôn luôn tìm được ở đó một người đàn ông đang cố bán một con rùa cho một bác thợ may. “Làm nổi bật những tấm vải tuyết, thưa ngài; điều các quý ông muốn là một thứ gì đó kỳ quặc bắt mắt, thưa ngài - và nó có những thói quen sạch sẽ, thưa ngài!” Họ quảng cáo rùa của mình như vậy.

Ở tiệm tạp hóa Mudie's trên phố Oxdord, mọi hạt cườm đỏ chói và xanh lơ bị xâu thành chuỗi. Những chiếc xe buýt hai tầng bị chặn lại. Ông Spalding tới thành phố nhìn ông Charles Budgeon đang trên đường tới Shepherd's Bush. Sự gần gũi của những chiếc xe buýt hai tầng trao cho những hành khách đến từ bên ngoài cơ hội để nhìn chăm chú mặt nhau. Thế nhưng rất ít người tận dụng cơ hội này. Mỗi người đều có việc riêng để nghĩ tới. Mỗi người đều có quá khứ chôn chặt trong lòng như những trang của một cuốn sách mà y đã thuộc lòng; và những bạn bè của y chỉ có thể đọc được cái tên sách, James Spalding, hay Charles Budgeon, còn những hành khách đi trên

con đường đối diện không thể đọc được gì cả - ngoại trừ ghi nhận: “một gã đàn ông với bộ ria đỏ,” “một thanh niên mặc đồ xám đang phì phèo ống vố.” Ánh nắng tháng Mười đổ lên tất cả những người đàn ông và phụ nữ đang ngồi bất động này; và cậu bé Johnnie Sturgeon chộp lấy cơ hội để đu xuống cầu thang, mang theo cái gói lớn bí ẩn của mình, và cứ đánh một con đường ngoằn ngoèo như thế giữa những bánh xe, nó đi tới lề đường, bắt đầu huýt một điệu nhạc và chẳng bao lâu biến mất khỏi tầm mắt - mãi mãi. Những chiếc xe buýt hai tầng rùng rùng chạy tiếp, và mọi cá nhân đều cảm thấy nhẹ nhõm khi tới gần hơn một chút điểm cuối chuyến đi của mình, dù một số kẻ tự phỉnh phờ chính mình luôn bỏ qua sự hứa hẹn ngay tại chỗ để hướng tới sự hứa hẹn của thú vui bên ngoài - thưởng thức bánh nhân thịt nướng và món thận, lai rai bia bọt hoặc chơi một ván domino trong góc khuất ám khói của một nhà hàng phố thị.Ồ, phải, đời người rất có thể chịu được ở tầng trên của một chiếc xe buýt hai tầng ở Holborn, khi viên cảnh sát giơ tay lên và mặt trời đổ nắng xuống lưng bạn, và nếu có một thứ gì đó giống như một cái vỏ được cất giấu bởi con người để làm cho bản thân con người trở nên phù hợp, chúng ta tìm ra nó ở đây, trên bờ sông Thames, nơi những đại lộ nối nhau và Thánh đường St. Paul,⁽¹⁾ như đỉnh của cái vỏ xoắn tròn ốc

1. Được thiết kế bởi Sir Christopher Wren (1632-1723) và được xây dựng trong khoảng thời gian 1675-1710, sau khi nhà thờ cũ bị tiêu hủy trong Trận Hỏa hoạn lớn ở London năm 1666.

của một con ốc sên, hoàn tất nó. Jacob rời khỏi chiếc xe buýt, tha thẩn bước lên những bậc thềm, xem đồng hồ, và cuối cùng quyết định đi vào... Việc này có cần một nỗ lực không? Có. Những thay đổi tâm trạng này khiến chúng ta mệt lử.

Nó tối nhờ nhờ, bị ám ảnh bởi những hồn ma của đá hoa trắng mà cây đàn organ mãi mãi ca tụng. Thật đáng sợ nếu một chiếc ủng kêu rọt rọt; sau đó là trật tự, kỷ luật. Vị chủ quản giáo đường với chiếc gậy xử lý cuộc sống bên dưới ông ta. Ca đoàn thiên sứ thật ngọt ngào và thánh thiện. Và những bờ vai bằng cẩm thạch mãi mãi tròn trĩnh, những ngón tay gập vào hay duỗi ra, những âm thanh của giọng nói và tiếng đàn vút cao. Mãi mãi nguyện cầu - ngồi nghỉ. Một nhào với việc cọ rửa những bậc thềm văn phòng của Tổ chức Prudential, mà bà đã làm quanh năm suốt tháng, bà Lidgett ngồi bệt xuống bên dưới ngôi mộ của Công tước vĩ đại⁽¹⁾, đan hai bàn tay vào nhau, và nhắm hờ đôi mắt. Một nơi tuyệt diệu cho một phụ nữ cao tuổi nghỉ ngơi, ngay bên cạnh những nắm xương của Công tước vĩ đại, kẻ mà những chiến thắng của ông ta không có ý nghĩa gì với bà, kẻ mà bà không biết tên, dù bà không bao giờ quên chào những thiên thần nhỏ ở phía đối diện khi đi ngang qua, ao ước ngôi mộ của chính bà cũng giống như thế, bởi tấm màn da của quả tim đã bung mở, và

1. Mộ của Công tước xứ Wellington nằm trong hầm mộ của nhà thờ St. Paul's.

những ý nghĩ về sự nghỉ ngơi đang rón rén bước ra, những giai điệu ngọt ngào... Tuy nhiên, già Spicer, nhà buôn sợi đay, không hề nghĩ gì giống thế. Thật lạ khi ông chưa từng có mặt trong nhà thờ St. Paul suốt năm mươi năm qua dù các cửa sổ văn phòng của ông nhìn ra nghĩa trang nhà thờ. “Vậy tất cả chỉ có thể là thế sao? Chà, một nơi chốn cũ kỹ ảm đạm... Mộ của Nelson ở đâu?⁽¹⁾ Giờ không có thời gian - hãy tới lần nữa - một đồng tiền để bỏ vào thùng... Trời mưa hay nắng? Vâng, giá như nó tự quyết định lấy!” Lũ trẻ con đi lang thang vợ vẫn - vị chủ quản nhà thờ đã khuyên răn chúng - và một người khác, một người khác... đàn ông, phụ nữ, đàn ông, phụ nữ, thằng bé... ngược mắt lên, mím môi lại, một cái bóng lướt qua cùng những gương mặt; tấm màn da của quả tim bung mở.

Từ những bậc thềm của nhà thờ St. Paul không có gì trông chắc chắn hơn việc từng cá nhân được cung cấp một cách kỳ diệu với áo khoác, váy và ủng; một lối vào; một đối tượng. Chỉ có Jacob, cầm trong tay cuốn Đế chế Byzantine của Finlay⁽²⁾, mà anh đã mua ở Ludgate Hill, là trông hơi khác biệt; bởi anh đang cầm trong tay một cuốn sách mà chính xác khi tròn ba mươi chín tuổi, cạnh lò sưởi nhà riêng của mình, anh sẽ mở ra và nghiên cứu, vì không ai khác trong tất cả những đám đông này sẽ làm điều đó. Họ không có nhà. Những đường phố thuộc về họ; những cửa

1. Mộ của Horatio Nelson, Đô đốc Hải quân (1708-1805) cùng chung hầm mộ với Công tước xứ Wellington.

2. George Finlay (1799-1875), sử gia người Tô Cách Lan.

tiệm; những nhà thờ; vô số bàn giấy của họ; những ánh đèn văn phòng lan trải; những cỗ xe là của họ; và đường hỏa xa treo cao bên trên đường phố. Nếu nhìn gần hơn, bạn sẽ thấy rằng ba người đàn ông lớn tuổi đánh các cỗ xe ngựa hai bánh cách nhau một quãng ngắn dọc theo vỉa hè, như thể con đường là phòng khách của họ; và ở đây, sát bức tường, một phụ nữ nhìn trống vắng, với những sợi dây cột ủng duỗi thẳng, mà bà ta không mời bạn mua. Những tấm áp phích cũng là của họ; và thông tin bên trên chúng. Một thị trấn bị hủy diệt; một chủng tộc chiến thắng. Một đám đông không nhà tập hợp thành vòng tròn bên dưới bầu trời mà màu xanh lơ hay trắng của nó bị ngăn lại bởi một lớp trần nhà làm từ mạt thép và phân ngựa khô nghiền nát.

Ở đó, dưới bóng râm xanh ngắt, mái đầu cúi trên giấy trắng, ông Sibley chuyển những con số thành các trang sổ kế toán, và trên mỗi bàn giấy bạn nhìn thấy, giống như thực phẩm, một chồng giấy, dưỡng chất của ngày, được chậm rãi tiêu thụ bởi cây bút cần mẫn. Vô số áo bành tô có chất lượng đúng quy định treo trống rỗng suốt ngày trong những hành lang, nhưng khi đồng hồ điểm sáu giờ, mỗi chiếc áo đều được lấp đầy một cách chính xác, và những thân hình nhỏ bé, tách ra trong những ống quần hoặc đúc thành một khối dày đơn lẻ, giật nhanh theo chuyển động cứng nhắc về phía trước dọc theo vỉa hè; rồi chìm vào bóng tối. Bên dưới vỉa hè, chìm sâu trong đất,

những đường hầm được kẻ hàng bằng thứ ánh sáng vàng mãi mãi chờ họ đi về hướng này hướng khác, và những mẫu tự to trên những tấm bảng trắng men trong thế giới bên dưới lòng đất đại diện cho những công viên, quảng trường và bùng binh của thế giới bên trên. “Marble Arch—Shepherd’s Bush” - với đại đa số người, cái cửa vòm và cái quận này vĩnh viễn là những mẫu tự trắng trên một cái nền xanh lơ. Chỉ tại một địa điểm - nó có thể là Acton, Holloway, Kensal Rise, đường Caledonian - cái tên này mới có ý nghĩa là những cửa tiệm nơi bạn mua các thứ, và những ngôi nhà, mà trong một trong số đó, xuôi về mé phải, nơi những cây bị xén ngọn nhú lên từ những phiến đá lát đường, có một ô cửa sổ vuông che màn, và một căn phòng ngủ.

Sau lúc mặt trời lặn khá lâu, một bà cụ mù ngồi trên một cái ghế xếp, quay lưng về phía bức tường đá của Ngân hàng Union of London & Smith⁽¹⁾, ôm chặt trong tay một con chó lai màu nâu và hát lớn tiếng, không phải vì những đồng xu, không, mà từ những chiều sâu của quả tim hoan hỉ cuồng dại của bà - quả tim tội lỗi, đen sạm của bà - vì đứa con đưa bà tới đó là quả của tội lỗi, và hẳn cô ta đang nằm trên giường, màn che kín, say ngủ, thay vì nghe dưới ánh đèn dầu bài ca lộn xộn của mẹ mình, khi bà ngồi dựa vào Ngân hàng, cất tiếng ca không phải vì những

1. Ngân hàng Union of London sáp nhập với Ngân hàng Smith's vào năm 1902.

đồng xu, với con chó áp sát ngực bà.

Họ về nhà. Những đỉnh tháp của ngôi nhà thờ xám đón nhận họ; thành phố cổ lỗ, lâu đời, tội lỗi và tráng lệ. Tháp này sau tháp nọ, tròn hoặc nhọn, chọc vào bầu trời hoặc quần tụ với nhau, như những con tàu đang lướt sóng, như những vách đá hoa cương, những đỉnh tháp và những văn phòng, những cầu tàu và những nhà máy xúm xít quanh ngân hàng; những kẻ hành hương mãi mãi lê bước; những chiếc xà lan chở nặng giữa dòng; như ai đó tin tưởng, thành phố này yêu những cô gái điếm của mình.

Nhưng dường như rất ít kẻ được thừa nhận ở mức độ đó. Trong số tất cả những cỗ xe rời khỏi cổng vòm của Nhà hát Opera, không xe nào quay về hướng đông, và khi tên trộm nhỏ bé bị bắt trong khu họp chợ, không người nào mặc y phục trắng và đen hoặc váy buổi tối màu hồng làm tắt nghẽn đường bằng cách dừng lại với một bàn tay trên cửa xe để giúp đỡ hay lên án - Phu nhân Charles nghĩ, xét theo lẽ công bằng, và thở dài buồn bã khi bước xuống thang, mang theo cuốn sách của Thomas a Kempis⁽¹⁾, và không ngủ cho tới khi tâm trí bà lạc vào sự phức tạp của các sự việc. “Vi sao? Vi sao? Vi sao?” Bà thở dài. Nói chung, tốt nhất nên đi bộ trở về từ Nhà hát Opera. Sự mệt mỏi là liều thuốc ngủ an toàn nhất.

Mùa thu đang ở đỉnh điểm hoạt động. Tristan

1. Thomas Haemmerlein hoặc Thomas Haemmerken (1380-1471), một tu sĩ dòng Thánh Augustine, tác giả nhiều sách thần bí về Thiên Chúa giáo.

kéo tấm chăn lên tận nách mỗi tuần hai lần; Isolde vẫy chiếc khăn choàng trong niềm đồng cảm kỳ lạ với chiếc đĩa chỉ huy của ông nhạc trưởng.⁽¹⁾ Người ta nhận ra ở mọi nơi trong nhà hát những gương mặt hồng hào và những bộ ngực lấp lánh. Khi một bàn tay vương giả gắn với một thân hình không thể nhìn thấy thò ra và rút lại bó hoa đỏ và trắng nằm trên gờ cửa đỏ thẫm, Nữ hoàng Nước Anh dường như là một cái tên xứng đáng để chết vì nó. Vẻ đẹp, trong sự đa dạng phong nhiêu của nó (không màu nào vẻ nào là tẻ nhất), nở bung từ lô này sang lô khác; và dù không ai nói gì về ý nghĩa sâu sắc và nhìn chung mọi người đồng ý rằng sự hóm hỉnh đã rời khỏi những đôi môi xinh đẹp vào khoảng thời gian Walpole⁽²⁾ chết - ở bất cứ giá nào, khi Nữ hoàng Victoria trong chiếc áo ngủ bước xuống cầu thang để gặp thượng thư các bộ, môi bà (qua một cái ống nhòm xem nhạc kịch) vẫn đỏ thẫm, đáng yêu. Những người đàn ông hỏi đầu đạo mạo với những chiếc gậy cán vàng bước dọc những lối đi trải thảm đỏ giữa những dãy ghế, và sự giao hòa với các lô chỉ bị phá vỡ khi ánh đèn chìm xuống, và vị nhạc trưởng, trước tiên cúi chào Nữ hoàng, kể đến những người đàn ông đầu hỏi, rồi xoay tròn quanh đôi chân và vung chiếc đĩa chỉ huy lên.

1. Vở opera ba hồi Tristan và Isolde của nhà soạn nhạc kịch người Đức Richard Wagner (1813-1883), được trình diễn lần đầu tại Munich năm 1869.
2. Sir Robert Walpole (1676-1745), chính khách, thủ tướng không chính thức của Anh.

Khi đó hai ngàn quả tim trong bóng tối nửa phần hồi nhớ, tiên liệu, du hành qua những mê cung tối mịt; Clara Durrant chào tạm biệt Jacob Flander, và nếm sự ngọt ngào của cái chết tượng trưng; và bà Durrant, ngồi phía sau nàng trong bóng tối của lò, thở dài sườn sượt; và ông Wortley, khi chuyển vị trí của mình từ phía sau bà vợ của ngài đại sứ, nghĩ rằng Brangaena⁽¹⁾ có giọng hơi khàn; và treo người trên lò rẻ tiền nhất, nhiều bộ bên trên đầu họ, Edward Whittaker lén lút giờ một ngọn đuốc lên bản tổng phổ thu nhỏ của mình; và... và...

Nói tóm tắt, khán giả bị sốc với những thứ họ xem. Chỉ để ngăn chặn chúng ta khỏi bị nhấn chìm bởi sự hỗn độn, tự nhiên và xã hội giữa họ đã bố trí một hệ thống phân loại mà bản thân của nó là sự đơn giản; những dây ghế, những lò trong nhà hát, cánh gà sân khấu, lò ghế rẻ tiền. Những cái khuôn được đổ đầy hàng đêm. Không cần phải phân biệt những chi tiết. Nhưng sự khó khăn vẫn còn đó - người ta phải lựa chọn. Bởi dù mình không muốn trở thành Nữ hoàng Anh Quốc, dù chỉ trong khoảnh khắc, mình sẽ sẵn lòng ngồi cạnh bà ta; mình sẽ nghe những câu chuyện cà riềng cà tỏi của ông Thủ tướng; lời thì thầm của vị nữ bá tước, và chia sẻ những hồi ức của bà ta về những sảnh đường và vườn cây; nói cho cùng những mặt tiền đồ sộ của

1. Người hầu và bạn đồng hành của Isolde trong vở opera *Tristan và Isolde*.

sự tôn trọng che đậy mọi mặt mã của chúng; không thì vì sao có sự bất khả thẩm thấu như vậy? Và còn nữa, khi người ta cởi bỏ cái mũ sắt, thật lạ lùng khi giả sử trong thoáng giây rằng một ai đó - bất kỳ ai - là một người can trường, kẻ đã trị vì Đế chế; để tham chiếu trong lúc Brangaena hát tới những đoạn đối thoại của Sophocles, hoặc nhìn thấy trong chớp mắt, khi gã chặn cừu tẩu lên điệu sáo, những chiếc cầu và những cống nước. Nhưng không - chúng ta phải chọn lựa. Không bao giờ có một sự cần thiết khắc nghiệt hơn! Hoặc một sự cần thiết vốn gây ra nhiều nỗi đau, nhiều tai họa lớn hơn; bởi dù mình ngồi ở bất cứ chỗ nào, mình chết trong cảnh lưu đày: Whittaker trong căn nhà thuê của ông ta; Phu nhân Charles trong điền trang của bà ta.

Một thanh niên với một cái mũi giống mũi Wellington,⁽¹⁾ kẻ chiếm một chỗ ngồi giá bảy siling sáu xu, lần bước xuống các bậc thang đá khi vở nhạc kịch kết thúc, như thể anh vẫn còn xa cách với các khán giả khác do tác động của âm nhạc.

Vào nửa đêm, Jacob Flanders nghe thấy một tiếng gõ cửa.

“Có Chúa biết!” Anh cảm thán. “Anh chính là người tôi cần!” và không mất nhiều công sức lắm, họ phát hiện ra những dòng thơ mà anh đã tìm kiếm

1. Công tước xứ Wellington có một cái mũi khá to và khoằm như mỏ két.

suốt ngày; chỉ có điều chúng không nằm trong tác phẩm của Virgil, mà của Lucretius.⁽¹⁾

“Vâng; luận văn đó sẽ khiến ông ta ngồi bật dậy,” Bonamy nói, khi Jacob ngưng đọc. Jacob tỏ ra phần khích. Đây là lần đầu anh đọc to bản luận văn của mình.

“Con lợn chết tiệt!” anh nói, hơi quá ngông cuồng; nhưng lời ca tụng đã đi vào đầu anh. Giáo sư Bulteel, Trường Leeds, đã phát hành một ấn bản về Wycherley⁽²⁾ mà không hề phát biểu rằng ông ta đã loại bỏ, giữ lại, hoặc chỉ ra bởi những dấu hoa thị, nhiều từ khiếm nhã và một số cụm từ khiếm nhã. Một sự lảng nhục, Jacob nói; một sự xâm phạm đức tin; hoàn toàn làm bộ làm tịch; biểu hiện của một đầu óc ti tiện và một bản chất đáng tởm. Aristophanes và Shakespeare được trích dẫn. Đời sống hiện đại bị bác bỏ. Vở kịch lớn được sáng tạo với cái tựa mang tính chuyên nghiệp, và Leeds với tư cách một trường đại học bị chê cười. Và điều đặc biệt là hai chàng trai này hoàn toàn đúng - đặc biệt, bởi khi Jacob chép lại những trang luận văn của mình, anh biết rằng sẽ không ai in chúng; và khá chắc chắn là chúng sẽ được trả lại từ các tạp chí *Bán nguyệt san*, đương thời và

1. Titus Lucretius Carus (khoảng 99-55 TCN), thi sĩ, triết gia người La Mã. Những dòng thơ mà tác giả nói nằm trong Quyển 1, trường ca *De Rerum Natura* (Về Bản chất của các sự vật) của ông.

2. William Wycherley (1641-1716): nhà soạn kịch người Anh.

Thế kỷ Mười chín - và Jacob sẽ ném chúng vào những thùng gỗ đen nơi anh lưu giữ những lá thư của mẹ mình, những cái quần vải flanen cũ, và một hai lá thư ngắn với dấu Bưu cục Cornwall. Cái nắp thùng đóng lại bên trên sự thật.

Cái hộp gỗ đen này, mà trên đó tên anh vẫn còn rõ ràng trong màu sơn trắng, đặt giữa những cửa sổ dài của phòng khách. Con đường chạy qua bên dưới. Chắc chắn phòng ngủ nằm ở phía sau. Đồ nội thất - ba cái ghế đan bằng cành liễu gai và một cái bàn xếp - đến từ Cambridge. Những ngôi nhà này (con gái của bà Garfit, bà Whitehorn, là chủ của ngôi nhà này) được xây dựng khoảng một trăm năm mươi năm trước. Những căn phòng rộng rãi, những trần nhà cao; trên khung cửa gỗ có khắc hình một bông hồng hoặc đầu cừu đực. Thế kỷ mười tám có sự khác biệt của nó. Ngay cả những tấm ván cửa, sơn màu tím quả mâm xôi, cũng có sự khác biệt...

“Khác biệt” - bà Durrant đã bảo rằng Jacob Flanders “trông có vẻ khác biệt”. “Lúng túng một cách khác thường”, bà nói, nhưng “trông có vẻ rất khác biệt”. Chắc chắn đó là từ dành cho anh khi người ta nhìn thấy anh lần đầu. Nằm trở lại trong ghế, nhắc ống vớ khỏi môi, anh nói với Bonamy: “Về vở nhạc kịch này” (vì họ đã xong việc với sự khiêm nhã) “Cái ông Wagner này”... Sự khác biệt là một trong những từ được sử dụng một cách tự nhiên, mặc dù, khi nhìn anh, hẳn người ta sẽ nhận thấy khó mà nói được chỗ

ngồi nào trong nhà hát là của anh, những dãy ghế, lô rẻ tiền, hay lô dành cho khán giả sang trọng? Một nhà văn ư? Anh thiếu sự ý thức về bản thân. Một họa sĩ ư? Có cái gì đó trong hình dáng đôi bàn tay của anh (về phía mẹ, anh là dòng dõi của một gia tộc xa xưa nhất và vô danh nhất) chỉ ra thị hiếu. Rồi cái miệng của anh - nhưng chắc chắn, trong tất cả những nghề nghiệp vô ích nhất, đặc điểm này là tệ nhất trong số những đặc điểm đã liệt kê. Một từ là đủ. Nhưng nếu người ta không thể tìm ra nó thì sao?

“Mình thích Jacob Flanders,” Clara Durrant viết trong nhật ký. “Anh ấy thoát tục. Anh ấy không ra vẻ ta đây, và người ta có thể nói những gì mình thích với anh ấy, dù anh ấy đáng sợ vì...” Nhưng ông Letts cho phép người ta để trống một chỗ nho nhỏ trong những cuốn sổ nhật ký giá một xu của ông. Clara không phải là kẻ vượt quá giới hạn vào ngày Thứ Tư. Khiêm nhường nhất, ngay thẳng nhất trong số những người phụ nữ! “Không, không, không,” nàng thờ dãi, khi đứng ở cửa nhà kính, đừng phá vỡ - đừng làm hỏng - nhưng cái gì? Một thứ gì đó vô cùng kỳ diệu.

Thế nhưng, đây chỉ là ngôn ngữ của một cô gái, một kẻ đang yêu, hoặc đang cố không yêu. Nàng ao ước có lại khoảnh khắc đó, tiếp tục mãi mãi một cách chính xác những gì đã diễn ra vào buổi sáng tháng Bảy đó. Và những khoảnh khắc không đến. Chẳng hạn, lúc Jacob đang kể chuyện về một cuộc du lịch

bằng chân của mình, và cái lỗ quán được gọi là “Cái nổi sùi bọt,” mà, khi xét tới tên của bà chủ quán... Họ cười phá lên. Câu chuyện đùa này khiếm nhã.

Khi đó Julia Eliot nói “chàng trai lạng lẽ”, và vì cô ta đã ăn tối với những ông thủ tướng, chắc chắn cô ta có ý nói rằng: “Nếu anh ta muốn sống tiếp trên đời, anh ta sẽ phải tìm ra cái lỗi của mình.”

Timothy Durrant không hề đưa ra bất cứ nhận xét nào.

Người hầu gái nhận ra cô ta đã được tưởng thưởng một cách hào phóng.

Ý kiến của ông Sopwith cũng đa cảm như ý kiến của Clara, dù được diễn tả khéo léo hơn nhiều.

Betty Flanders có ảo tưởng về Archer và nhạy cảm với John; bà bực bội một cách vô lý do sự lúng túng của Jacob trong nhà.

Thuyền trưởng Barfoot thích anh nhất trong số các cậu con trai; nhưng về việc nói vì sao thì...

Dường như nam và nữ đều ngang nhau về sự khiếm khuyết. Đường như một ý kiến sâu sắc, vô tư, và tuyệt đối công bằng về những đồng loại của mình hoàn toàn chưa được biết tới. Chúng ta là đàn ông hoặc đàn bà. Chúng ta lãnh đạm hoặc đa cảm. Chúng ta còn trẻ hoặc đang già đi. Trong bất kỳ trường hợp nào, cuộc đời chỉ là một cuộc diễu hành của những cái bóng, và chỉ có Trời biết vì sao chúng ta rất nôn nao ôm chầm lấy chúng, rồi nhìn chúng lìa xa với

một niềm thống khổ, những cái bóng hiện tồn. Và vì sao, nếu điều này - và hơn cả điều này - là đúng, vì sao chúng ta vẫn cứ ngạc nhiên trong góc cửa sổ với một viễn tượng rằng chàng trai ngồi trong ghế này là kẻ có thật nhất, đáng tin nhất, được biết rõ nhất trong tất cả mọi thứ trên đời đối với chúng ta - thật vậy, vì sao? Bởi khoảnh khắc sau đó chúng ta không biết gì về anh ta cả.

Đó là cung cách nhìn nhận của chúng ta. Đó là các điều kiện của tình yêu của chúng ta.

(“Mình hai mươi hai tuổi. Giờ gần cuối tháng Mười rồi. Cuộc đời hoàn toàn thú vị, dù không may là có quá nhiều kẻ ngu xuẩn xung quanh. Người ta phải chuyên tâm vào thứ này hay thứ khác - chỉ có Trời biết đó là gì. Mọi thứ thật sự rất vui vẻ - ngoại trừ việc thức dậy vào buổi sáng và mặc áo đuôi tôm.”)

“Tôi bảo này, Bonamy, về Beethoven thì sao nhỉ?”

(“Bonamy là một anh chàng tuyệt vời. Anh ta biết một cách thiết thực mọi thứ - không biết nhiều về văn chương Anh bằng mình - nhưng anh ta đã đọc tất cả các tác giả Pháp đó.”)

“Tôi hơi ngờ rằng anh nói vớ vẩn đó, Bonamy. Bất chấp anh nói gì, ông già Tennyson tội nghiệp...”

(“Sự thật là người ta cần phải học tiếng Pháp. Giờ mình cho rằng ông cụ Barfoot đang nói chuyện với mẹ mình. Chắc chắn đó là một mối quan hệ kỳ lạ.

Nhưng mình không thể nhìn thấy Bonamy ở dưới đó. London chết tiệt!") Bởi những cỗ xe hàng đang ỉ ạch lê bánh trên đường.

"Một chuyến tản bộ vào Thứ Bảy thì sao?"

("Chuyện gì sẽ xảy ra vào Thứ Bảy?")

Sau đó, vừa móc cuốn sách bỏ túi ra, anh vừa tự trấn an rằng đêm tiệc của gia đình Durrant sẽ tới vào tuần sau.

Nhưng dù tất cả những chuyện này rất có thể là đúng - Jacob nghĩ và nói như thế; gập hai chân lại như thế; nhồi thuốc vào tẩu; nhấp một ngụm whisky, và một lần nữa vừa nhìn vào cuốn sách bỏ túi, vừa vò mái tóc - vẫn còn một thứ gì đó không bao giờ có thể truyền đạt với một kẻ thứ hai ngoại trừ chính bản thân anh. Ngoài ra, một phần của thứ này không phải là của Jacob mà là Richard Bonamy - căn phòng; những cỗ xe hàng; thời khắc; chính khoảnh khắc này của lịch sử. Rồi xét tới tác động của giới tính - nó uốn lượn, chập chùng giữa nam và nữ đến độ ở đây là một thung lũng, ở kia là một đỉnh núi, khi trên sự thật, có lẽ, tất cả đều bằng phẳng như bàn tay của mình. Ngay cả những từ chính xác cũng bị phát âm sai giọng. Nhưng thứ gì đó vốn luôn thôi thúc người ta vo ve rung động, như con bướm đầu lâu, ở miệng hang của sự ẩn mật, phú cho Jacob Flanders mọi loại phẩm chất mà anh không hề có - bởi dù, tất nhiên, anh đang ngồi nói chuyện với Bonamy, một nửa

những gì anh nói quá tẻ ngắt để lặp lại; quá khó hiểu (về những người vô danh và Quốc hội); phần còn lại hầu như là một công việc suy đoán. Thế nhưng chúng ta treo đập dờn chao động bên trên anh.

“Vâng,” Thuyền trưởng Barfoot nói, gõ ống vó lên ngăn kệ cạnh lò sưởi của Betty Flanders và cài lại cúc áo khoác. “Nó nhân đôi công việc, nhưng tôi không quan tâm chuyện đó.”

Hiện giờ ông là ủy viên hội đồng thị trấn. Họ nhìn ra màn đêm, cũng giống như màn đêm London, nhưng trong trẻo hơn nhiều. Chuông nhà thờ ở mé dưới thị trấn đang điểm mười một giờ. Gió đã cuốn ra biển. Và mọi cửa sổ phòng ngủ đều tối đen - gia đình Page đang say ngủ; gia đình Garfit đang say ngủ; gia đình Cranche đang say ngủ - trong lúc ở London giờ này họ đang đốt hình nộm Guy Fawkes trên Đồi Quốc hội.

Chương Sáu

Những ngọn lửa đã bùng lên.

“Nhà thờ St. Paul kia!” Ai đó la lên.

Khi gỗ bắt lửa, thành phố London được soi sáng trong một giây; ở các phía của đồng lửa là những cây cao. Trong số những gương mặt hiện ra tươi tắn và rực rỡ như thể được sơn vàng và đỏ, gương mặt nổi bật nhất là của một cô gái. Do một trò đùa của lửa, dường như nàng không có thân hình. Hình trái xoan của gương mặt và mái tóc lơ lửng bên cạnh đồng lửa với một khoảng không tối đen làm nền. Như thể bị choáng bởi ánh lửa, đôi mắt xanh biếc của nàng nhìn chòng chọc vào những ngọn lửa. Mọi cơ trên mặt nàng căng lên. Có một vẻ bi thảm nào đó trong cái nhìn của nàng - tuổi của nàng trạc giữa hai mươi và hai mươi lăm.



Một bàn tay hạ xuống từ ô vuông bóng tối ẩn lên đầu nàng cái mũ trắng hình chóp của một anh hề Pháp. Nàng lắc đầu, vẫn nhìn chăm chú. Một gương mặt có râu quai nón xuất hiện bên trên nàng. Họ ném hai cái chân bàn và một mớ nhánh cây lá lên đống lửa. Tất cả số này cháy bùng lên và làm lộ ra những gương mặt ở xa phía sau, tròn, tái nhợt, mịn màng, có râu, một số đội mũ quả dưa; tất cả đều nhìn chăm chú; cả nhà thờ St. Paul cũng bồng bóng ló dạng trên làn sương trắng chập chờn, và hai hoặc ba chóp tháp hẹp, trắng như giấy, có hình dạng như đồ chụp nển.

Những ngọn lửa len lõi qua gỗ và rít lên khi, có trời biết từ đâu, những cái xô hắt nước thành những hình lõm đẹp đẽ, như những cái mu rùa đánh bóng; hắt thêm, thêm nữa; cho tới khi tiếng lửa kêu xì xì như một bầy ong; và mọi gương mặt biến mất.

“Ồ, Jacob,” cô gái nói, khi họ rầm rập chạy lên đồi trong bóng tối, “Tôi buồn ghê gớm!”

Những tràng cười phát ra từ những người khác - cao, thấp; một số nổi lên trước, số khác sau.

Phòng ăn nhà hàng sáng rực ánh đèn. Một cái đầu hươu bằng thạch cao nằm ở một đầu bàn; ở đầu kia là một pho tượng La Mã bán thân được sơn đen và đỏ để tượng trưng cho Guy Fawkes, đêm nay là đêm của y. Thực khách được nối với nhau bởi những chuỗi hoa hồng giấy, khiến cho khi bài hát *Auld*

Lang Syne⁽¹⁾ cất lên, với những bàn tay bắt chéo, một đường vạch màu hồng và vàng uốn lượn lên xuống suốt chiều dài của cái bàn. Có một tiếng cụng lớn của những chiếc cốc xanh đựng rượu vang. Một chàng trai đứng lên, và Florinda vợ lấy một trong những quả cầu tim tím nằm trên bàn, ném thẳng nó vào đầu anh ta. Nó vỡ tan thành bột.

“Tôi buồn ghê gớm!” Nàng nói, quay sang Jacob, kẻ ngồi cạnh nàng.

Cái bàn chạy, như thể trên những cái chân vô hình, tới một phía của căn phòng, và một cây đàn thùng được trang trí bằng một mảnh vải đỏ và hai chậu hoa giấy cất lên một điệu nhạc waltz.

Jacob không biết khiêu vũ. Anh đứng dựa vào tường, phì phèo tẩu thuốc.

“Chúng tôi nghĩ,” hai trong số những người đang nhảy tách ra khỏi số còn lại và nhả nhận cúi đầu trước mặt anh, “rằng anh là người đàn ông bảnh trai nhất chúng tôi từng nhìn thấy.”

Thế là họ choàng lên đầu anh vòng hoa giấy. Sau đó một kẻ khác đem ra một cái ghế trắng mạ vàng và mời anh ngồi vào đó. Khi lướt ngang qua, mọi người treo những quả nho thủy tinh lên vai anh, cho tới khi

1. Tựa một bài thơ được viết năm 1788 của nhà thơ Tô Cách Lan Robert Burns (1759-1796). Nó được phổ thành một bản dân ca rất phổ biến ở các nước nói tiếng Anh và thường được hát để đón mừng Năm mới. *Au Lang Syne* có thể dịch sang tiếng Anh chính thống là *Old Long Since*, và nhìn chung được hiểu theo nghĩa “*long long ago*” hoặc “*once upon a time*”.

trông anh giống hình chạm ở đầu mũi của một con tàu đắm. Thế rồi Florida đứng lên và giấu mặt nàng sau chiếc áo đuôi tôm của anh. Anh ôm nàng với một tay, còn tay kia cầm tàu thuốc.

“Giờ chúng ta hãy nói chuyện,” Jacob nói, khi anh bước xuôi xuống đồi Haverstock vào giữa bốn và năm giờ sáng ngày sáu tháng Mười một, tay trong tay với Timmy Durrant, “về một điều gì đó thực tế.”

Những tác giả Hy Lạp - vàng, đó là thứ họ nói về - rằng khi tất cả đều đã được nói tới và thực hiện, khi người ta súc miệng mình với mọi thứ văn chương trên trần đời, kể cả văn chương Trung Hoa và Nga (nhưng những gã Slavơ này thiếu văn minh), chỉ có tính chất độc đáo của Hy Lạp còn lưu lại. Durrant trích dẫn Aeschylus - Jacob trích dẫn Sophocles. Quả thật không người Hy Lạp nào có thể hiểu được một từ hoặc không giáo sư nào có thể kể chế không đưa ra những nhận xét nếu nghe họ đọc. Không sao cả; tiếng Hy Lạp có dụng ích gì nếu không phải để được hét lên trên đồi Haverstock vào rạng sáng? Hơn nữa, Durrant không bao giờ chịu lắng nghe kịch của Sophocles, hay Jacob chịu lắng nghe kịch của Aeschylus. Họ khoác lác, đầy vẻ đắc thắng; như thế cả hai đã đọc mọi cuốn sách trên đời; biết mọi tội lỗi, đắm say và niềm vui thú. Những nền văn minh đứng quanh họ như những đóa hoa sẵn sàng được hái. Những thời đại cuộn qua dưới chân họ như những

lớp sóng phù hợp với việc đi thuyền. Và khi khảo sát tất cả những thứ này, với ánh đèn và những bóng sẫm của London lơ mờ hiện ra qua màn sương mù, hai chàng trai quyết định ủng hộ Hy Lạp.

“Hầu như chắc chắn chúng ta là những người duy nhất trên đời biết những người Hy Lạp muốn nói điều gì,” Jacob nói.

Họ uống cà phê trong một quán giải khát, nơi những cái ấm được đánh bóng loáng và những ngọn đèn dầu nhỏ cháy dọc theo quầy tính tiền.

Cho rằng Jacob là một quý ông trong giới nhà binh, người chủ quán kể cho anh nghe về cậu con trai của mình ở Gibraltar; Jacob nguyên rủa quân đội Anh và ca ngợi Công tước xứ Wellington. Sau đó, họ lại xuống đồi, trò chuyện về những tác giả Hy Lạp.

Một điều kỳ lạ - khi bạn nghĩ về chuyện này - tình yêu đối với những thứ thuộc về Hy Lạp nở rộ trong sự tối tăm, bị xuyên tạc, bị hắt hủi như thế, vậy nhưng đột nhiên lao vọt ra; nhất là khi Jacob rời khỏi những căn phòng đông nghịt, hoặc sau một tình trạng chán ngấy chữ in, hoặc khi vầng trăng bồng bềnh trôi giữa những dãy đồi nhấp nhô lượn sóng, hoặc trong những ngày London trống rỗng, xám xịt, vô ích. Nó giống như một thứ biệt dược; một lưỡi dao sạch; luôn luôn là một phép mầu. Jacob không biết gì hơn về tiếng Hy Lạp ngoài việc

nó giúp anh lần mò đi qua một vở kịch. Về lịch sử cổ đại, anh chẳng biết chút gì. Tuy nhiên, khi anh nặng nhọc bước vào London, với anh dường như họ đang làm cái vũ đài đá phiến trên con đường tới Vệ Thành⁽¹⁾, và nếu Socrates nhìn thấy họ đến hẳn ông ta sẽ trở nên năng động và nói, “những ông bạn cao quý của tôi,” bởi toàn bộ tình cảm của Athens theo sau quả tim của ông; tự do, dám nghĩ dám làm, cao cả... Nàng đã gọi anh là Jacob mà không yêu cầu anh rời khỏi. Nàng đã ngồi trên đầu gối của anh. Mọi phụ nữ cao quý vào thời của những tác giả Hy Lạp cũng vậy.

Vào khoảnh khắc này, một tiếng than van thăm sâu, run rẩy, chập chờn, vang lên giữa không trung; dường như nó thiếu sức mạnh để tự bung ra, thế nhưng chấp chới lan xa; với âm thanh đó, những cánh cửa ở các con phố nhỏ đột nhiên mở toang, những người thợ thuyền rầm rập bước đi.

Florinda bị ốm.

Bà Durrant, mắt ngủ như thường lệ, ghi chú gì đó vào bên cạnh những dòng thơ của cuốn *Hỏa ngục*⁽²⁾.

1. Acropolis, vệ thành của thành phố Athens, thù phủ của Hy Lạp.

2. *Inferno*, phần đầu trong trường thi *Divine Comedia* (Thần khúc) của Dante Alighieri (khoảng 1265-1321) nhà thơ lớn người Ý.

Clara ngủ như chết giữa những chiếc gối; trên bàn trang điểm của nàng bữa bọn những bông hồng và một cặp găng tay dài màu trắng.

Vẫn còn đội cái mũ hình nón của một anh hề Pháp, Florinda bị ốm.

Căn phòng ngủ có vẻ hợp với những tai họa này - rẻ tiền, màu mù tạt, nửa phần là tầng áp mái, nửa phần là xương vế, được trang trí một cách lạ lùng với những ngôi sao bằng giấy bạc, những cái mũ phụ nữ xứ Wales, và những xâu tràng hạt treo lủng lẳng từ những ống dẫn hơi đốt trên tường. Còn về phần câu chuyện của Florinda, tên nàng đã được đặt bởi một họa sĩ, với mong muốn nó biểu thị rằng đóa hoa thời trinh bạch của nàng vẫn luôn tươi thắm trên cành. Dù sao đi nữa, nàng không có họ, và về cha mẹ nàng chỉ có bức ảnh một bia mộ mà bên dưới đó, nàng nói, là thi thể của cha nàng. Đôi khi nàng cứ khẳng khẳng về kích thước của nó, và có lời đồn rằng cha của Florinda đã chết là vì xương của ông cứ phát triển mãi không ngừng; cũng như mẹ nàng nhận được sự tin cậy của vị chủ nhân vương giả, và thi thoảng bản thân Florinda là một nàng công chúa, nhưng chủ yếu đó là khi nàng quá chén. Bị bỏ rơi như thế, hơn nữa còn khá xinh đẹp, với đôi mắt bi thảm và đôi môi của một đứa trẻ thơ, nàng nói nhiều về sự trinh bạch hơn hầu hết những người phụ nữ; và chỉ mới đánh mất nó đêm hôm trước, hoặc nâng niu nó bên ngoài quả

tim, trong bộ ngực của nàng, tùy theo gã đàn ông mà nàng tiếp chuyện. Nhưng nàng có thường trò chuyện với đàn ông không? Không, nàng có bạn tâm tình: Mẹ Stuart. Stuart, như vị phu nhân này chỉ ra, là tên của một gia đình hoàng tộc; nhưng chẳng ai biết nó biểu thị cái gì và bà ta làm nghề gì; chỉ biết bà ta nhận những đơn đặt hàng qua bưu điện mỗi buổi sáng, nuôi một con vẹt, tin vào sự luân hồi của linh hồn, và có thể đọc được tương lai trong những lá trà. Bà là thứ giấy dán tường của nhà cho thuê so với sự trinh bạch của Florinda.

Hiện giờ Florinda khóc, và lang thang cả ngày trên phố; đứng trên cầu Chelsea dõi nhìn dòng sông lặng lẽ trôi; lê la khắp những con đường mua sắm; mở túi xách và đánh phấn lên má trong những chiếc xe buýt hai tầng; đọc những lá thư tình, đặt chúng dựa vào những chai sữa trong quán A.B.C⁽¹⁾; phát hiện có mảnh thủy tinh trong chén đựng đường; tố cáo người nữ phục vụ về tội muốn đầu độc nàng; tuyên bố rằng những chàng trai trẻ cứ dăm dăm nhìn nàng; và tự nhận ra mình đang chậm rãi thả bước qua con phố của Jacob mỗi lúc chiều buông, khi nàng cảm thấy rằng nàng thích anh chàng Jacob đó hơn những gã Do Thái bản thủ, và thích ngồi ở bàn của anh ta (anh ta đang chép lại bản luận văn về Đạo đức của Sự khiếm nhã), tháo đôi găng tay ra và kể với anh ta

1. Viết tắt của *Aerated Bread Company*, do John Dauglish sáng lập năm 1862, bao gồm các chuỗi phòng trà (bán thức ăn nhẹ và nước giải khát).

Mẹ Stuart đã nện cái vỏ ủ ấm bình trà lên đầu nàng như thế nào.

Jacob tin lời của nàng, rằng nàng còn trinh trắng. Nàng ngồi cạnh lò sưởi, cà riềng cà tỏi về những họa sĩ nổi tiếng. Nhắc tới ngôi mộ của cha nàng. Trông nàng hoang dại, mong manh và xinh đẹp, và những người phụ nữ của các tác giả Hy Lạp cũng giống như vậy, Jacob nghĩ; và đây là cuộc đời; bản thân anh là một người đàn ông, và Florinda còn trong trắng.

Nàng ra về, cầm theo một trong những tập thơ của Shelley. Nàng bảo bà Stuart thường nói về ông ta.

Sự ngây thơ thật tuyệt vời. Để tin rằng bản thân cô gái này vượt quá mọi sự dối trá (vì Jacob không phải là một tên ngốc để tin hoàn toàn), để tự hỏi một cách ganh tị về cuộc sống không ràng buộc - cuộc đời của chính anh có vẻ được nuông chiều, thậm chí khá ảm đạm khi so sánh với nàng - để có trong tay những biệt dược thần hiệu cho mọi rối loạn của linh hồn, Adonais⁽¹⁾ và những vở kịch của Shakespeare; để thấu hiểu một tình bạn, hoàn toàn mang tính chất tinh thần về phía nàng, có tính chất bảo vệ về phía anh, thế nhưng ngang nhau với cả hai, bởi phụ nữ, Jacob nghĩ, cũng giống hệt như đàn ông - sự ngây thơ

1. Cái tên này do nhà thơ Anh Percy Bysshe Shelley (1792-1822) sáng tạo ra trong tác phẩm *Adonais: An Elegy on the Death of John Keat* (*Adonais: Một khúc bi ca về cái chết của John Keats*), viết năm 1821 để vinh danh nhà thơ John Keats (1795-1821). Từ *Adonais* được kết hợp từ hai từ *Adonis* (tên của người tình của Nữ thần sắc đẹp Aphrodite trong thần thoại Hy Lạp) và từ Do Thái cổ *Adonai* có nghĩa là “Chúa tể của tôi”.

như vậy quả tình rất tuyệt vời, và nói cho cùng cũng không quá ư ngốc nghếch.

Bởi đêm đó khi về tới nhà, trước hết Florinda gọi đầu; sau đó ăn kem sô cô la; rồi mở tập thơ Shelley ra. Đúng, nàng chán nản kinh khủng. Nó viết về cái gì vậy trời? Nàng phải đánh cược với chính mình rằng nàng sẽ lật sang trang khác trước khi ăn một đĩa kem khác. Trên thực tế, nàng ngủ. Nhưng hôm đó là một ngày dài, Mẹ Stuart đã ném cái vỏ ủ ấm bình trà - có những cảnh tượng ghê gớm trên đường phố, và dù Florinda dốt đặc và sẽ không bao giờ học cách đọc cho đúng ngay cả những lá thư tình của mình, nàng vẫn có những cảm nhận riêng, chẳng hạn việc một số đàn ông khá hơn số khác, và hoàn toàn tuân phục cuộc sống. Việc nàng có là một trinh nữ hay không xem ra chẳng có gì quan trọng. Trừ phi đó là điều quan trọng duy nhất trong bất cứ điều gì, thật vậy.

Jacon thao thức khi nàng ra về.

Suốt đêm đám đàn ông và phụ nữ cứ sôi lên với những nhịp điệu rất quen thuộc. Những kẻ về nhà muộn có thể nhìn thấy những cái bóng in lên những tấm màn, ngay cả ở những khu ngoại ô khả kính nhất. Không một bãi đất nào trong tiết trời tuyết giá thiếu một cặp tình nhân say đắm. Mọi vở kịch chuyển sang cùng một chủ đề. Những viên đạn xuyên qua những cái đầu trong các phòng ngủ khách sạn hầu như hằng đêm vì lý do đó. Khi cơ thể thoát khỏi thương tật, hiếm khi quả tim xuống mồ mà không có vết sẹo

nào. Ít có thứ gì khác được nói tới trong những nhà hát và tiểu thuyết phổ thông. Thế nhưng chúng ta bảo chuyện đó không có gì quan trọng.

Chuyện gì đã xảy ra với Shakespeare và Adonais, Mozart và Giám mục Berkeley⁽¹⁾ - cứ chọn kẻ mà bạn thích - sự thật bị che đậy và những buổi tối đối với hầu hết chúng ta trôi qua một cách khả kính, hoặc với dạng rung động mà một cơn rần tạo nên khi trườn qua cỏ. Thế nhưng bản thân sự che đậy khiến đầu óc xao lãng khỏi dấu vết và âm thanh. Nếu Florinda có đầu óc, hẳn nàng sẽ đọc với một đôi mắt rõ ràng hơn mức chúng ta có thể. Nàng và những kẻ thuộc loại của nàng đã giải quyết vấn đề bằng cách biến nó thành một việc nhỏ nhất là rửa tay mỗi tối trước khi đi ngủ, khó khăn duy nhất là bạn thích nước lạnh hay nước nóng hơn, điều mà khi được giải quyết, đầu óc có thể thoải mái bắt đầu công việc của mình.

Nhưng giữa bữa ăn tối, Jacob chợt tự hỏi nàng có đầu óc hay chẳng.

Họ ngồi ở một cái bàn nhỏ trong nhà hàng.

Florida tì hai cùi chỏ lên bàn và đưa hai tay chống cằm. Tấm áo choàng không tay đã trượt về phía sau nàng. Nàng xuất hiện, trên người lóng lánh những hạt cườm vàng và trắng, gương mặt nàng bừng nở

1. George Berkeley (1685-1703): triết gia Ái Nhĩ Lan, người đề xướng thuyết Phi vật chất (Immaterialism).

từ thân hình nàng; ngây thơ, chắc chắn không trang điểm, đôi mắt nhìn quanh một cách thẳng thắn, hoặc chậm rãi hướng vào Jacob và dừng lại ở đó. Nàng nói:

“Anh có biết cái hộp lớn màu đen mà gã người Úc bỏ lại trong phòng em từ rất lâu rồi không?... Em nghĩ y phục lông thú khiến một phụ nữ trông già đi... Người vừa bước vào là Bechstein... Em đã tự hỏi trông anh ra sao khi anh còn là một cậu bé, Jacob ạ.” Nàng nhấm nháp bánh mì và nhìn anh.

“Jacob. Anh giống như một trong những pho tượng đó... Em nghĩ trong Viện bảo tàng Anh có những thứ đáng yêu, phải không anh? Rất nhiều thứ đáng yêu...” Nàng mơ màng nói. Căn phòng đang đông dần; hơi nóng tăng lên. Trò chuyện trong một nhà hàng là một cuộc trò chuyện của những kẻ mộng du mù mẫm, có quá nhiều thứ để nhìn, quá nhiều tiếng ồn - những người khác cũng đang nói. Người ta có thể nghe trộm hay chẳng?Ồ, nhưng họ không được nghe trộm chúng ta.

“Cô gái đó giống Ellen Nagle - cô gái đó...” vãn vãn.

“Em vô cùng hạnh phúc từ khi em biết anh, Jacob. Anh là một người rất tốt.”

Căn phòng ngày càng đông người hơn; tiếng trò chuyện to hơn; những dao nĩa lách cách nhiều hơn.

“Chà, anh xem, điều khiến cô ta nói những chuyện như thế là...”

Nàng dừng lại. Mọi người cũng thế.

“Ngày mai... Chủ nhật... đồ xấu xa... anh nói với tôi... tôi đi đây!” Loảng xoảng! Và cô ta ùng ùng bỏ đi.

Ngay ở bàn bên cạnh họ, từ nãy giọng nói đó đã càng lúc càng cất cao hơn. Đột nhiên người đàn bà đó ném những cái đĩa xuống nền nhà. Người đàn ông bị bỏ lại đó. Mọi người nhìn chòng chọc. Thế rồi, “Chà, anh chàng khốn khổ, chúng ta không được ngồi nhìn. Thật tình! Anh có nghe cô ta nói gì không? Ôi trời, trông anh ta thật ngốc nghếch! Không như mong đợi, em nghĩ. Mù tạt đồ đầy khăn trải bàn. Đám hầu bàn đang cười nhạo.”

Jacob quan sát Florinda. Với anh, dường như trên gương mặt của nàng có nét gì đó dần dần kinh khủng - khi nàng ngồi nhìn chòng chọc.

Cô ta đã bỏ đi, người phụ nữ da đen với cọng lông chim nhún nhảy trên cái mũ.

Thế nhưng cô ta phải tới nơi nào đó. Màn đêm không phải là một đại dương đen sôi động mà trong đó bạn chìm xuống hoặc lướt đi như một ngôi sao. Trên thực tế, đó là một đêm tháng Mười một ẩm ướt. Những ngọn đèn dầu ở Soho tạo thành những đốm ánh sáng to nhờ nhờ trên vệ đường. Những vỉa hè đủ tối để che chở cho người đàn ông hay phụ nữ đang ép người vào khung cửa. Một người vừa rời khỏi chỗ khi Jacob và Florinda tới gần.

“Cô ta đã đánh rơi chiếc găng tay,” Florinda nói.

Jacob dẫn nhanh bước, trao nó cho cô ta.

Cô ta cảm ơn anh rồi rít; đi tiếp; lại đánh rơi chiếc găng tay⁽¹⁾. Nhưng vì sao? Vì ai? Đồng thời, người đàn bà kia đã đi đâu? Và người đàn ông?

Những ngọn đèn đường không tỏa ánh sáng đủ xa để nói cho chúng ta biết. Những giọng nói, tức giận, dâm ô, thất vọng, say đắm, chắc chắn còn hơn cả tiếng gầm gừ của những con thú bị nhốt trong chuồng ban đêm. Chỉ có điều họ không bị nhốt trong chuồng, không phải là súc vật. Hãy chặn một gã đàn ông lại; hỏi thăm đường; anh ta sẽ nói cho bạn biết; nhưng người ta e ngại hỏi thăm đường với anh ta. Người ta e ngại điều gì? Ánh mắt con người. Ngay lập tức vĩa hè hẹp lại, vực thẳm sâu hơn. Kia! Họ đã tan chảy vào trong nó - cả đàn ông lẫn đàn bà. Xa hơn, rõ ràng là để quảng cáo cho sự vững chắc của nó, một quán trọ phoir bày sau những cửa sổ không màn che sự chứng thực của nó đối với sự lành mạnh của London. Họ ngồi đó, được soi sáng rõ ràng, ăn mặc như những quý bà quý ông, trong những chiếc ghế tre. Cửa sổ của những doanh nhân chứng minh một cách cần mẫn rằng họ có quan hệ với các vị quan tòa. Vợ của những tay buôn bán than lập tức đối đáp rằng cha của họ có thuê xà ích. Một người hầu mang cà phê tới, và cái giỏ thêu phải được dời đi. Và lại đi ngang

1. Đánh rơi khăn tay là một dấu hiệu cho biết mình sẵn sàng đi khách của các cô gái điếm ở London thời đó.

qua bóng tối, ở đây một cô gái bán thân, ở kia một bà già chỉ có những que diêm để chào mời; đi ngang qua đám đông từ nhà ga Tube, một đám phụ nữ với mái tóc trùm kín; cuối cùng không còn đi ngang qua ai nữa ngoài những cánh cửa đóng chặt, những thanh dọc khung cửa có hình chạm khắc, và một viên cảnh sát đơn độc, Jacob, với Florinda trong cánh tay, bước vào căn phòng của mình, và thắp ngọn đèn dầu lên, không nói lời nào.

“Em không thích anh khi anh có vẻ mặt như thế,” Florinda nói.

Đây là vấn đề bất khả phân giải. Cơ thể là yên cương của bộ não. Vẻ đẹp bước đi tay trong tay với sự ngốc nghếch. Nàng ngồi đó đăm đăm nhìn ngọn lửa như đã nhìn cái lọ mù tạt bị vỡ. Dù bảo vệ cho sự khiếm nhã, Jacob hồ nghi không rõ trên thực tế anh có thích nó hay chẳng. Anh có một thái độ ngược lại đối với xã hội của nam giới, những nơi ẩn dật, và việc nghiên cứu các tác phẩm Hy-La cổ điển; và sẵn sàng nổi trận lôi đình với bất kỳ ai đã tạo nên cuộc sống như vậy.

Thế rồi Florinda đặt bàn tay lên đầu gối của anh.

Nói cho cùng, đó không phải là lỗi của nàng. Nhưng ý nghĩ đó khiến anh trở nên buồn bã. Không phải những tai họa, những tên sát nhân, những cái chết, những chứng bệnh khiến chúng ta trở nên già

nua và giết chết chúng ta; mà là cách thức mọi người nhìn và cười lớn, và chạy lên những bậc thang của những chiếc xe buýt hai tầng.

Tuy nhiên, bất cứ sự bào chữa nào cũng có lợi cho một phụ nữ gốc nghèo. Anh nói với nàng rằng anh nhúc đầu.

Nhưng khi nàng, với thân hình thẳng tắp xinh đẹp và gương mặt giống như một cái vỏ ốc không có nắp che, lặng lẽ nhìn anh, nửa suy đoán, nửa thấu hiểu, có lẽ muốn tạ lỗi, nhưng dù sao cũng đáp khi anh nói xong, “Đó không phải là lỗi của em,” anh biết ngay rằng những nơi ẩn dật và việc nghiên cứu các tác phẩm Hy-La cổ đại chẳng có chút ích lợi nào. Đây là vấn đề bất khả phân giải.



Chương Bảy

Vào thời điểm này một hãng buôn có giao dịch với phương Đông đã đưa vào thị trường những bông hoa nhỏ làm bằng giấy; chúng sẽ nở bung ra khi chạm vào nước. Vì việc sử dụng chậu nước rửa tay sau bữa ăn cũng là một thói quen, người ta nhận ra phát minh mới này cực kỳ thuận tiện. Trong những cái chậu thủy tinh, những đóa hoa nhỏ đủ màu trôi nổi bồng bềnh; phủ lên những lớp sóng lăn tăn êm ả, đôi khi chìm xuống và nằm như những hòn sỏi trên nền kính. Vận mệnh của chúng được quan sát bởi những đôi mắt chăm chú và đáng yêu. Đây chắc chắn là một phát hiện lớn sẽ dẫn tới sự hợp nhất những quả tim và sự hình thành những gia đình. Những đóa hoa giấy đã làm được không ít việc.

Tuy nhiên, đừng nên nghĩ rằng chúng đã hắt cẳng những bông hoa của tự nhiên. Hoa hồng, hoa huệ, đặc biệt là hoa cẩm chướng, nhìn qua mép của những lọ hoa và quan sát cuộc đời tươi đẹp và cái

chết nhanh chóng của những họ hàng nhân tạo của chúng. Chính ông Stuart Ormond đã đưa ra nhận xét này; và nó được cho là đáng yêu; và Kitty Craster đã kết hôn với ông ta sáu tháng sau vì mãnh lực của nó. Nhưng mọi người không bao giờ có thể bỏ qua hoa thật. Nếu họ có thể, đời người sẽ là một sự vụ hoàn toàn khác hẳn. Vì những bông hoa phai tàn héo úa; hoa cúc tẻ nhất; tuyết hảo trong đêm; vàng vọt và tái nhợt sáng hôm sau - không thích hợp để ngắm. Nhìn chung, dù giá cả đầy tội lỗi, hoa cắm chướng đáng tiền nhất - tuy nhiên, vấn đề là có khôn ngoan không khi cột chúng lại bằng dây kẽm. Một số tiệm khuyên nên làm như vậy. Chắc chắn đây là cách duy nhất để duy trì chúng ở một vũ hội; nhưng việc có cần thiết phải làm điều này trong những bữa tiệc hay chẳng, trừ phi ở những căn phòng rất nóng bức, vẫn còn ở trong vòng tranh luận. Cụ bà Temple thường đề xuất thả một chiếc lá thường xuân - chỉ một - vào cái bát. Bà bảo nó giữ cho nước tinh khiết suốt nhiều ngày. Nhưng có lý do để nghĩ rằng cụ Temple đã nhầm.

Tuy nhiên, những tấm danh thiếp nhỏ, với những cái tên in bên trên chúng, là một vấn đề nghiêm trọng hơn những bông hoa. Có nhiều chân ngựa đã kiệt quệ, nhiều cuộc đời xà ích đã bị tiêu pha, nhiều giờ của những buổi chiều tươi đẹp đã bị hoang phí một cách vô ích hơn so với những gì đã giúp chúng ta thắng trận Waterloo, và ngoài ra còn phải trả giá

cho nó nữa. Những con quỷ nhỏ này là nguồn cội của nhiều vụ trì hoãn sự trừng phạt, nhiều tai họa và nhiều lo âu không kém so với bản thân cuộc chiến kể trên. Đôi khi bà Bonham vừa mới ra ngoài; những khi khác bà ở nhà. Nhưng ngay cả khi những tấm danh thiếp bị bỏ đi không dùng tới, một điều ít có khả năng, vẫn có những sức mạnh bất kham cuốn cuộc sống vào những cơn bão, làm hỗn loạn những buổi sáng chuyên cần, và nhổ bật sự ổn định của buổi chiều - nghĩa là những tay thợ may, và những cửa tiệm bánh mứt. Sáu thước vải sẽ đủ che phủ một thân hình; nhưng nếu bạn phải nghĩ ra sáu trăm hình dạng cho nó, và số lượng màu sắc nhiều gấp đôi thì sao chứ? - giữa sự vụ này có một câu hỏi cấp thiết về món bánh tráng miệng với những lớp kem phủ màu lục và phần tường thành có lỗ châu mai bằng bột nhân hạnh đào.⁽¹⁾ Nó đã không tới nơi.

Những giờ hồng hạc mềm mại vỗ cánh lướt qua bầu trời. Nhưng chúng thường xuyên nhúng đôi cánh vào nhựa đường đen kịt; chẳng hạn ở Notting Hill, hoặc những vùng phụ cận của Clerkenwell⁽²⁾.

-
1. Woolf nói về loại bánh có hình lâu đài (castle cakes), tường thành có lỗ châu mai là phần trên cùng của một tòa lâu đài.
 2. Notting Hill là một quận ở phía tây London; Clerkenwell là khu vực ở giữa và phía bắc London. Vào thời điểm Woolf viết *Jacob's Room*, đây là hai khu vực tập trung của đa số dân nghèo thành thị. Vào thập niên 1850, khu vực tây nam Clerkenwell được mệnh danh là "Nước Ý nhỏ" (Little Italy) do có khoảng 2.000 người Ý sống ở khu vực này. Xuất xứ của địa danh này là *Clerks' Well* - *Giếng của Các Giáo sĩ*. Vào thời Trung cổ, các giáo sĩ đã biểu diễn những vở kịch thần bí tại đây, dựa trên các chủ đề của *Kinh thánh*.

Không có gì phải ngạc nhiên khi tiếng Ý vẫn còn là một nghệ thuật ẩn giấu, và chiếc đàn dương cầm luôn chơi một bản xô nát duy nhất.⁽¹⁾ Để mua một đôi tất co giãn tốt cho bà Page, quả phụ, sáu mươi ba tuổi, để bà nhận được khoản trợ cấp dành cho người không ở trong trại tể bắn, và sự trợ giúp từ người con trai độc nhất, đang làm công trong xưởng nhuộm của các ông chủ dòng họ Mackie và chịu đựng khổ sở trong mùa đông vì chứng đau ngực, những lá thư phải được viết ra, những cột phải được điền đầy đủ trong những vòng tròn giống hệt nhau, bởi bàn tay giản dị đã viết trong cuốn nhật ký mua của ông Letts rằng thời tiết tốt thế nào, lũ nhóc con quý quái thế nào, và Jacob Flanders cao cả ra sao. Clara Durrant mua tất, chơi bản xô nát, cắm hoa vào lọ, dọn bánh pu-đinh lên, để lại những tấm danh thiếp, và khi phát minh to lớn về những bông hoa bằng giấy bôi trong những chậu rửa tay được phát hiện, nàng là một trong những kẻ kinh ngạc nhất trước cuộc đời ngắn ngủi của chúng.

Cũng chẳng có nhà thơ nghèo túng nào chào đón đề tài này. Edwin Mallett chẳng hạn, đã viết câu thơ cuối sau:

Và đọc số phận bi thảm của họ trong đôi mắt của Chloe.

Câu thơ này khiến Clara đỏ mặt khi đọc lần đầu, bật cười ở lần thứ hai, và nói rằng nó cũng giống như

1. Như đa số các tiểu thư London thời đó, Clara dành quá nhiều thời gian cho việc làm từ thiện nên không còn rảnh rỗi để học tiếng Ý hay luyện chơi đàn.

anh ta, gọi nàng là Chloe khi tên nàng là Clara. Anh chàng buồn cười! Nhưng khi, giữa mười và mười một giờ của một buổi sáng mưa rơi, Edwin Mallett đặt cuộc đời của mình dưới chân nàng, nàng chạy ào ra khỏi phòng và trốn trong phòng ngủ của mình, và Timothy ở tầng dưới không thể nào tiếp tục làm việc suốt sáng hôm đó vì tiếng nước nở của nàng.

“Cái tên nào là kết quả của cuộc vui,” bà Durrant gắt gỏng, xem xét tờ chương trình vũ hội, tất cả đều có cùng những chữ viết tắt, đúng hơn lần này chúng là những chữ khác - R. B. thay vì E. M.; lần này nó là Richard Bonamy, chàng trai có cái mũi của Wellington.

“Nhưng con không bao giờ có thể lấy một người có cái mũi như thế,” Clara nói.

“Vớ vẩn,” bà Durrant đáp.

“Nhưng mình quá nghiêm khắc,” nàng tự nhủ. Bởi Clara, buồn và chán nản, đã xé nát tờ chương trình vũ hội và vắt nó vào lò sưởi.

Đó chính là những hậu quả rất nghiêm trọng của phát minh ra những bông hoa làm bằng giấy bôi trong những cái chậu.

“Xin đừng giới thiệu tôi,” Julia Eliot nói, chiếm chỗ đứng cạnh bức màn gần như đối diện với cửa ra vào. Tôi thích quan sát. Một điều thú vị,” cô nói tiếp với ông Salvin, kẻ được cung cấp một cái ghế do

chân bị khập khiễng, “điều thú vị trong một bữa tiệc là quan sát mọi người - đến và đi, đến và đi.”

“Lần trước chúng ta gặp nhau,” ông Salvin nói, “là ở nhà vợ chồng Farquhar. Vị phu nhân tội nghiệp! Bà ta phải chịu đựng nhiều thứ.”

“Trông cô ta rất xinh, phải không?” Cô Eliot cảm thán, khi Clara đi ngang qua họ.

“Và ai trong số họ...?” Ông Salvin hỏi, hạ thấp giọng và nói với vẻ hơi giễu cợt.

“Có rất nhiều...” Cô Eliot đáp. Ba chàng trai đang đứng ở cửa tìm kiếm cô chủ nhà trẻ tuổi.

“Cô không nhớ rõ Elizabeth như tôi đâu,” ông Salvin, “nhảy điệu xoay vòng Highlan ở Banchorie. Clara thiếu tố chất của mẹ cô ta. Clara là một cô bé thiếu năng động.”

“Người ta nhìn thấy ở đây bao nhiêu là kẻ khác nhau!” Cô Eliot nói.

“May thay chúng ta không bị những tờ báo buổi chiều điều khiển,” ông Salvin nói.

“Tôi chẳng bao giờ đọc chúng,” cô Eliot đáp. “Tôi chả biết gì về chính trị,” cô nói thêm.

“Cây đàn đúng giọng,” Clara nói, đi ngang qua họ, “nhưng có lẽ chúng ta phải đề nghị ai đó dời nó giúp.”

“Họ sắp nhảy à?” Ông Salvin hỏi.

“Sẽ không ai quấy rầy ông đâu,” bà Durrant nói với vẻ hách dịch khi đi ngang qua họ.

“Julia Eliot. Đó là Julia Eliot!” Phu nhân già Hibbert nói, giơ cả hai tay ra. “Và anh Salvin. Chuyện gì sẽ xảy ra với chúng ta, anh Salvin? Với mọi kinh nghiệm của tôi về chính trị nước Anh... Anh bạn thân mến, tối qua tôi đã nghĩ tới cha anh - một trong số những người bạn lâu năm nhất của tôi đó, anh Salvin. Đừng bao giờ nói với tôi rằng những cô gái thường là thiếu khả năng trong tình yêu! Tôi đã thuộc lòng tất cả tác phẩm của Shakespeare trước lúc lên mười, anh Salvin ạ!”

“Bà đừng nói thế,” ông Salvin nói.

“Nhưng tôi cứ nói,” Phu nhân Hybbert đáp.

“Ồ, ông Salvin, xin thứ lỗi...”

“Tôi sẽ tự dời chỗ nếu cô vui lòng giúp tôi một tay,” ông Salvin nói.

“Ông sẽ ngồi cạnh mẹ tôi,” Clara đáp. “Có vẻ như mọi người đã vào đây... Anh Calthorp, để tôi giới thiệu anh với cô Edwards.”

“Cô có đi chơi xa trong dịp lễ Giáng sinh không?” Calthorp hỏi.

“Nếu anh trai tôi được nghỉ phép,” cô Edwards đáp.

“Có lẽ anh ấy biết anh tôi?” Calthorp nói.

“Tôi e rằng tôi chưa nghe rõ tên anh,” cô Edwards nói.

“Calthorp.”

“Nhưng có chứng cứ gì về việc lễ kết hôn đã thật sự được tiến hành hay không?” Ông Crosby hỏi.

“Không có lý do gì để nghi ngờ rằng Charles James Fox ...” Ông Burley mở lời; nhưng tới đây bà Stretton nói với ông ta rằng bà biết rõ em gái của ông ta; đã ở với bà ta cách đây chưa tới hai tuần; và nghĩ rằng ngôi nhà đáng yêu, dù hoang vắng lạnh lẽo vào mùa đông.

“Đi đó đi đây như những cô gái thời nay...” Bà Forster nói.

Bowley nhìn quanh, và khi bắt gặp Rose Shaw, anh tiến về phía cô ta, giơ hai tay ra và kêu lên: “Sao rồi!”

“Không có gì!” Cô ta đáp. “Không có gì cả, dù tôi đã để lại họ một mình suốt buổi chiều theo dự tính.”

“Ôi trời, ôi trời,” ông Bowley nói. “Tôi sẽ mời Jimmy đi ăn sáng.”

“Nhưng ai có thể cưỡng lại cô ta chứ?” Rose Shaw kêu lên. “Clara thân yêu nhất, tôi biết chúng tôi phải cố ngăn cô lại...”

“Cô và ông Bowley đang nói về lời đồn đáng sợ, tôi biết,” Clara nói.

“Cuộc đời thật xấu xa - cuộc đời thật đáng ghét!” Rose Shaw kêu lên.

“Không có gì nhiều để nói về loại đề tài này, phải không?” Timothy Durrant nói với Jacob.

“Phụ nữ thích nó.”

“Thích cái gì?” Charlotte Wilding vừa bước tới gần họ vừa hỏi.

“Cô đã đi đâu vậy? Ăn tối ở đâu đó hả.”

“Tôi không thấy vì sao lại không,” Charlotte đáp.

“Mọi người phải xuống nhà dưới,” Clara nói, đi ngang qua họ. “Đưa Charlotte xuống giùm, anh Timothy. Chào anh Flanders.”

“Chào anh Flanders,” Julia Eliot nói, chìa bàn tay ra.

“Chuyện gì đang xảy ra với anh?”

Elsbeth Siddons đang hát:

Silvia là ai? Nàng là gì?

Mà mọi chàng trai làng ta

Đều yêu quý ngợi ca?

Mọi người đứng yên tại chỗ, hoặc ngồi nếu có một cái ghế trống.

“Chà,” Clara, đang đứng cạnh Jacob, thờ dài khi đến khúc giữa bài hát.

Elsbeth Siddons hát:

Vậy chúng ta hãy hát tặng Silvia

Rằng Silvia rất tuyệt vời;

Nàng hơn hẳn bất cứ một ai

Đang ngụ trên cội trần buồn thảm,

Và mang tới cho nàng những vòng hoa thắm,

“Chà!” Clara lớn tiếng cảm thán, và vỗ đôi bàn tay có đeo găng; rồi nàng bước tới trước và hướng dẫn mọi người ở cửa đi vào.

“Anh đang sống ở London à?” Cô Julia Eliot hỏi.

“Vâng,” Jacob đáp.

“Trong những căn phòng?”

“Vâng.”

“Có ông cụ Clutterbuck. Cậu luôn luôn nhìn thấy ông Clutterbuck tại đây. Ông ta không vui vẻ lắm ở nhà mình, tôi e là vậy. Họ bảo rằng bà Clutterbuck...” cô ta hạ thấp giọng. “Đó là lý do vì sao ông ta sống với gia đình Durrant. Anh có ở đó không khi họ diễn vở kịch của ông Wortley? Ồ, không, dĩ nhiên là không - vào phút cuối, anh có nghe thấy không - anh phải tới gặp mẹ mình, tôi nhớ, ở Harrogate - vào phút cuối, như tôi nói, ngay khi mọi thứ đã sẵn sàng, y phục và mọi thứ chuẩn bị xong xuôi... Giờ Elsbeth sẽ hát tiếp. Clara đang đàn đệm hoặc đang giao lại cho ông Carter, tôi nghĩ. Không, ông Carter đang chơi một mình... Đó là nhạc của Bach,” cô thì thầm, khi ông Carter chơi những nhịp đầu tiên.

“Anh có thích âm nhạc không?” Ông Durrant hỏi.

“Có. Tôi thích nghe,” Jacob đáp. “Nhưng tôi chẳng biết gì về âm nhạc.”

“Có rất ít người hiểu biết về âm nhạc,” bà Durrant nói. “Tôi dám nói anh chưa bao giờ được dạy. Vì sao vậy, ngài Jasper?... Đây là ngài Jasper Bigham.. Đây là cậu Flanders. Vì sao không ai dạy bất cứ thứ gì mà người ta nên biết vậy, hử ngài Jasper?” Bà ta đi, bỏ lại họ đứng dựa vào tường.

Không ai trong hai quý ông nói gì suốt ba phút, dù Jacob đã xê dịch khoảng mười lăm phân sang bên trái, rồi cũng chùng đó sang bên phải. Thế rồi Jacob lăm bắm gì đó, và đột nhiên băng ngang qua căn phòng.

“Cô sẽ đi xuống và ăn món gì đó chứ?” Anh nói với Clara Durrant.

“Vâng, một que kem. Nhanh lên. Đi nào,” nàng nói.

Họ bước xuống lầu.

Nhưng đi được nửa đường, họ gặp ông bà Gresham, Herbert Turner, Sylvia Rashleigh, và một người bạn, mà họ đã dám đưa tới, đến từ Mỹ, “biết rằng bà Durrant... muốn giới thiệu với ông Pilcher - ông Pilcher đến từ New York - Đây là cô Durrant.”

“Người mà tôi đã nghe nói tới rất nhiều,” Pilcher nói, cúi chào thật thấp.

Thế là Clara bỏ rơi Jacob.

Chương Tám

Khoảng chín giờ rưỡi, Jacob rời khỏi nhà; cửa nhà anh đóng sầm lại, những cánh cửa khác đóng sầm lại; anh mua báo, leo lên chiếc xe buýt hai tầng, hoặc đi bộ như những người khác nếu thời tiết cho phép. Đầu cúi thấp, một cái bàn giấy, một cái điện thoại, những cuốn sách bọc bìa da xanh, bóng đèn điện... “Mua than tươi không, thưa ông?”... “Trà của ông đây, thưa ông”... Nói về bóng đá, đội Hotspurs, đội Harlequins; tờ *Star*⁽¹⁾ ra lúc sáu giờ rưỡi do tay chạy giấy tờ văn phòng mang vào; đàn quạ ở Hội quán Gray bay qua trên đầu; những nhánh cây mỏng và giòn trong làn sương mù; và thỉnh thoảng, xuyên qua tiếng gầm rú của xe cộ giao thông, một giọng nói hét lên: “Bản án... bản án... đội thắng cuộc... đội thắng cuộc,” trong lúc những lá thư chất đống trong

1. Tên gốc là *Star and Evening Advertiser*: một tờ nhật báo buổi chiều của London, thành lập vào ngày 3/5/1788; cũng là tờ nhật báo buổi chiều đầu tiên trên thế giới. Các đồng sáng lập của tờ báo gồm có John Murray and William Lane.



giỏ; Jacob ký chúng, và mỗi chiều hôm tìm thấy anh, khi anh cởi chiếc áo khoác, với một cơ bắp nào đó của não bộ mới bị kéo giãn ra.

Sau đó, đôi khi là một ván cờ; hoặc những bức tranh ở phố Bond, hoặc một chặng đường xa về nhà để đi dạo tay trong tay với Bonamy, trầm ngâm bước, đầu ngửa ra sau, thế giới là một quang cảnh, vắng trắng sớm bên trên những tháp chuông hiện ra để ca tụng, đàn hải âu bay cao, Nelson trên trụ đá đang dõi nhìn chân trời, và trần gian là con tàu của chúng ta.

Trong lúc đó lá thư của Betty Flander tội nghiệp, sau khi tới trạm thứ hai, nằm trên cái bàn trong sảnh - Betty Flander tội nghiệp viết tên con trai của mình, ông Jacob Alan Flanders, như những người mẹ khác, và nét mực nhợt nhạt bị nhòe, cho thấy những bà mẹ ở Scarborough đã nguệch ngoạc viết như thế nào cạnh lò sưởi với hai bàn chân đặt trên tấm chắn, khi trà đã dọn đi, và không bao giờ, không bao giờ có thể nói, bất kể đó là gì - có lẽ là câu này - Đừng quen biết những người phụ nữ xấu, hãy là một chàng trai tốt; hãy mặc những chiếc áo sơ mi dày của con; và trở về, trở về, trở về với mẹ.

Nhưng bà không nói điều gì như thế. “Con có nhớ cô Wargrave lớn tuổi, người từng rất tốt khi con bị mắc chứng ho gà hay không?” Bà viết; “rốt cuộc bà ấy chết rồi, con người tội nghiệp. Họ sẽ rất vui nếu con viết thư. Ellen tới và bọn mẹ đã có một ngày mua sắm tuyệt vời. Ông cụ Mouse đã cứng đờ cả người, và

bọn mẹ phải dìu ông đi lên ngọn đồi nhỏ nhất. Cuối cùng Rebecca, sau bao lâu mẹ cũng không biết, đã bước vào nhà của ông Adamson. Ba cái răng, ông ta nói, cần được nhổ đi. Thời tiết rất dịu trong thời gian này của năm, những chồi non thật sự nhú ra trên những cây lê. Và bà Jarvis nói với mẹ: ‘Bà Flanders mến bà Jarvis, luôn nói với bà ta rằng bà ta quá tốt đối với một nơi yên tĩnh thế này, và dù bà không bao giờ lắng nghe sự bất bình của bà ta và nói với bà ta vào lúc cuối (ngẩng lên, rút sợi chỉ, hoặc gỡ cặp kính ra) rằng một ít than bùn đặt quanh rễ của cây diên vĩ sẽ giúp chúng chống lại sương giá, và đợt bán hàng vải lanh lớn của Parrot là vào Thứ Tư tuần tới, hãy nhớ nhé,’ - Bà Flanders biết chính xác bà Jarvis nghĩ thế nào; và những lá thư của bà thật thú vị, về bà Jarvis, người ta có thể đọc chúng năm này sang năm khác - những tác phẩm chưa xuất bản của những người phụ nữ, được viết cạnh lò sưởi với nét mực hơi nhòe, được hong khô trên ngọn lửa, vì giấy thấm đã rách lỗ chỗ và ngòi bút bị hở và đọng mực. Rồi tới Thuyền trưởng Barfoot. Bà gọi ông là “Thuyền trưởng,” nói về ông một cách thẳng thắn, nhưng không bao giờ thiếu sự dè dặt. Ông Thuyền trưởng đang hỏi giúp bà về mẫu đất của Garfit; khuyên bà nên nuôi gà; có thể hứa hẹn sinh lời; hoặc ông ta đang mắc chứng đau thần kinh tọa; hoặc bà Barfoot đã ở trong nhà suốt nhiều tuần; hoặc ông Thuyền trưởng nói rằng mọi sự có vẻ tồi tệ, nghĩa là về chính trị, vì như Jacob biết,

đôi khi ông Thuyền trưởng sẽ nói, khi màn chiều dần buông xuống, về Ai Nhĩ Lan hoặc Ấn Độ; và khi đó bà Flanders sẽ rơi vào suy nghĩ về Morty, anh của bà, đã đánh mất tất cả những năm tháng này - những người dân địa phương có cứu được ông ta không, tàu của ông ta có bị đắm không - Bộ Hải quân sẽ báo cho bà biết chứ? - ông Thuyền trưởng gõ tàn thuốc khỏi tàu, như Jacob biết, đứng lên để đi, lóng ngóng vươn tay ra để nhặt cuộn len của bà Flanders bị rơi dưới chân ghế. Cuộc trò chuyện về cái trại gà cứ trở đi trở lại, những người phụ nữ bốc đồng tận trong tim, thậm chí ở tuổi năm mươi, vẽ ra trong tương lai mờ mịt những đàn gà Leghorn, Cochon China, Orpington⁽¹⁾; giống như Jacob trong phác họa mờ mờ của bà; nhưng mạnh mẽ như trước đây, tươi tắn và tràn sức sống, chạy quanh nhà, trách móc Rebecca.

Lá thư nằm trên cái bàn trong sảnh; đêm ấy Florinda tới đó và đã cầm nó theo, đặt nó lên bàn khi cô hôn Jacob, và Jacob nhìn thấy sự giúp đỡ, để mặc nó ở đó dưới ngọn đèn dầu, giữa cái hộp thiếc đựng bánh quy và hộp thuốc lá. Họ đóng cửa phòng ngủ lại sau lưng.

Phòng khách không biết và cũng không quan tâm. Cánh cửa đã đóng; và cứ cho rằng gỗ, khi nó kêu rảng rảng, truyền đạt bất kỳ điều gì ngoại trừ rằng lũ chuột đang bận rộn và gỗ khô thật là trẻ con. Những ngôi nhà cũ kỹ này chỉ toàn gạch và gỗ, thấm dầm mồ

1. Tên các giống gà.

hồi người, sẵn sùì với chất bản của con người. Nhưng nếu phong thư xanh nhạt nằm cạnh hộp bánh quy có những cảm giác của một bà mẹ, quả tim bà sẽ bị xé toạc bởi tiếng răng rắc, sự rung chuyển đột ngột. Phía sau cánh cửa là một vụ dâm ô, sự hiện diện đáng báo động, và sự khủng khiếp sẽ chế ngự bà ta như lúc cận kề cái chết, hoặc lúc sinh nở. Có lẽ tốt hơn nên xông vào và đối mặt với nó thay vì ngồi trong căn phòng chờ, lắng nghe tiếng răng rắc nho nhỏ, tiếng rung chuyển đột ngột, bởi tim bà đang sưng tấy, và nỗi đau luôn kim qua nó. Con trai tôi, con trai tôi - bà sẽ kêu lên như thế, thốt lên để che đậy ảo ảnh của mình, rằng anh đang nằm duỗi người với Florinda, không thể biện minh, phi lý, đối với một phụ nữ có ba đứa con đang sống ở Scarborough. Và lỗi là ở Florinda. Thật sự, khi cửa mở và đôi tình nhân này bước ra, hẳn bà Flanders sẽ lao vào cô ta - chỉ có điều chính Jacob là người ra trước, trong chiếc áo ngủ, đáng yêu, uy quyền, đẹp đẽ khỏe mạnh, như một em bé sau chuyển đạo mát, với ánh mắt trong trẻo như nước đang trôi. Florinda theo sau, lười lỉnh vươn vai; ngáp dài ngáp vắn; sửa sang lại mái tóc trước tấm gương - trong lúc Jacob đọc lá thư của mẹ mình.

Chúng ta hãy xem xét những lá thư - chúng tới vào giờ điểm tâm, và vào ban đêm ra sao, với những con tem vàng và những con tem xanh, trở nên bất tử bởi con dấu bưu điện - bởi nhìn thấy phong thư

của chính mình trên bàn của một kẻ khác là nhận ra những hành vi bị chia cắt và trở nên xa lạ nhanh chóng như thế nào. Rồi cuối cùng sức mạnh để thoát khỏi cơ thể của tâm trí trở nên rõ ràng, và có lẽ chúng ta e sợ, chán ghét, hoặc mong muốn hủy diệt cái bóng ma này của chính chúng ta, đang nằm trên bàn. Tuy nhiên, có những lá thư chỉ đơn giản nói rằng bữa ăn tối vào lúc bảy giờ; những lá khác đặt mua than; đề xuất một cuộc hẹn. Hầu như có thể cảm nhận được bàn tay bên trong chúng, chưa kể tới giọng nói hay cái quắc mắt. Ái chà, nhưng khi nhân viên bưu điện gõ cửa và lá thư tới, dường như phép mầu luôn lặp lại - lời lẽ cổ cất tiếng. Những lá thư thật thiêng liêng, can trường cực độ, bị bỏ rơi và đánh mất.

Cuộc sống sẽ tan rã thành từng mảnh nếu không có chúng. “Tôi uống trà, tôi dùng bữa, sự thật của câu chuyện là gì? anh có nghe tin tức chưa? Cuộc sống ở thủ đô thì vui; những vũ công người Nga...” Đây là những cột trụ chống đỡ của chúng ta. Chúng buộc chặt những ngày của chúng ta vào nhau và tạo ra từ cuộc sống một địa cầu hoàn hảo. Và thế nhưng, và thế nhưng... khi chúng ta đi ăn tối, khi ấn ngón tay lên con tem với hy vọng sẽ sớm gặp nhau ở đâu đó, một mối hồ nghi tự dấy lên một cách âm thầm; đây có phải là cách sử dụng những ngày của chúng ta không? sự hiếm hoi, sự giới hạn, rất chóng chia đều cho chúng ta - Uống trà? Ăn tối ở ngoài? Và những lá thư chất đống. Và điện thoại reo. Và ở mọi nơi chúng



ta tới những sợi dây kim loại và những cái ống vây quanh chúng ta để chuyên chở những giọng nói vốn cố tỏa lan trước khi tắt danh thiếp cuối cùng được phát và những ngày kết thúc. “Cố lan tỏa”, bởi khi chúng ta nâng cốc, bắt tay, thể hiện niềm hy vọng, một thứ gì đó thì thầm, “Đây có phải là tất cả? Có thể tôi không bao giờ biết, chia sẻ, chắc chắn, phải không? Có phải tôi chịu số phận suốt đời viết những lá thư, gửi đi những giọng nói, vốn rơi lên bàn trà, nhòa dần trên đường vận chuyển, sắp xếp cuộc gặp mặt, trong lúc cuộc đời teo rúm lại, để tới và ăn tối? Thế nhưng những lá thư thì thiêng liêng; và điện thoại thì quả cảm, bởi hành trình của nó là một hành trình đơn độc, và nếu được ràng buộc với nhau bởi những lá thư và những cú điện thoại chúng ta sẽ trở thành bè bạn, có lẽ - Ai biết được? - Chúng ta có thể trò chuyện bằng cách đó.”

Vâng, mọi người đã thử. Byron đã viết những lá thư. Cowper cũng thế. Suốt nhiều thế kỷ cái bàn viết đã chứa đựng những tờ giấy thích hợp một cách chính xác với sự liên lạc giữa những người bạn. Những bậc thầy ngôn ngữ, những thi sĩ của muôn đời, đã chuyển từ tờ giấy lâu bền sang tờ giấy chóng hỏng, đẩy khay trà sang một bên, nhích tới gần lò sưởi (bởi những lá thư được viết khi bóng tối áp chặt quanh một hàng động sáng ngời, đỏ rực), và tập trung toàn bộ sự chú ý vào công việc vươn tới, tiếp xúc, thâm nhập vào quả tim cá thể. Nó có thể hay sao! Nhưng ngôn từ đã

được sử dụng quá thường xuyên; chạm vào rồi quay đi, và bị bỏ mặc cho phơi trần với bụi đường. Những từ chúng ta tìm kiếm treo sát vào cái cây đó. Chúng ta tới lúc bình minh và tìm thấy chúng êm ái nằm bên dưới chiếc lá.

Bà Flanders viết những lá thư; bà Jarvis viết chúng; cả bà Durrant nữa; Mẹ Stuart thật sự ướp nước hoa những trang thư của mình, do đó đã bổ sung thêm một hương vị mà tiếng Anh không thể cung cấp; Jacob đã viết trong ngày làm việc những lá thư dài về nghệ thuật, đạo đức, và chính trị cho những thanh niên ở trường đại học. Những lá thư của Clara Durrant giống như những lá thư của một đứa trẻ; còn Florinda thì sao? - Trở ngại giữa Florinda và cây bút của nàng là một thứ gì đó không thể vượt qua. Hãy hình dung một con bướm, muỗi mắt, hoặc bất cứ con côn trùng có cánh nào khác, bị dán vào một cái que, và do bị bùn cản trở, nó lăn tròn qua một trang giấy. Khả năng viết đúng chính tả của nàng rất tệ. Những tình cảm của nàng thật trẻ con. Và vì lý do nào đó, khi nàng viết nàng tuyên bố niềm tin vào Chúa Trời của mình. Rồi những cử chỉ làm dấu thánh giá - mắt rướm lệ; và bản thân bàn tay viết lan man và chỉ được bù đắp lại bởi thực tế - vốn luôn luôn bù đắp cho Florinda - rằng nàng quan tâm. Vâng, dù là vì kem sô cô la, vì những lần tắm nước nóng, hay vì hình dáng gương mặt của nàng trong gương, Florinda không thể giả vờ một cảm giác

nào khác ngoài cảm giác nuốt rượu whisky. Nàng cự tuyệt sự hoang dã vô độ. Những người đàn ông vĩ đại thì chân thật, và những cô gái điếm nhỏ này, khi nhìn đắm đắm vào lò sưởi, lấy ra một cái nùi bông thoa phấn, trang trí đôi môi chỉ cách tấm gương một in-sơ, có một sự trung thực bất khả xâm phạm (Jacob nghĩ như thế).

Thế rồi anh nhìn thấy nàng đang ngoặt lên phố Greek trên cánh tay của một gã đàn ông.

Ánh sáng từ ngọn đèn đường trùm lên anh từ đầu tới chân. Anh đứng lặng một phút bên dưới nó. Những cái bóng kẻ ô ngang dọc trên con đường. Những nhân vật khác, lẻ loi và có đôi có cặp, ủa ra, lũ lượt băng ngang, và che khuất Florinda cùng gã đàn ông đó.

Ánh sáng từ ngọn đèn đường trùm lên anh từ đầu tới chân. Bạn có thể nhìn thấy những hoa văn trên quần của anh; những cái gai cũ trên chiếc gậy của anh; những sợi dây giày của anh; hai bàn tay để trần; và gương mặt.

Như thể một tảng đá bị nghiền thành bụi; như thể những tia lửa trắng bay ra từ một hòn đá mài xám; như thể con đường sắt với những cua queo gắt, sau khi nhào xuống những chiều sâu, cứ rơi, rơi, rơi mãi. Con đường sắt này nằm trên gương mặt của anh.

Chúng ta có biết cái gì diễn ra trong đầu anh hay không là một câu hỏi khác. Cứ cho là mười năm hơn

tuổi và một khác biệt về giới tính, nỗi e sợ đối với anh tới đầu tiên⁽¹⁾; cảm giác này bị lấn áp bởi một ước ao muốn giúp đỡ - cảm giác áp đảo, lý trí, và thời điểm của đêm; sự tức giận nổi tiếp ngay sau đó - với Florinda, với định mệnh, và rồi một sự lạc quan vô trách nhiệm nổi lên. “Chắc chắn có đủ ánh sáng trên đường vào thời điểm này để nhấn chìm mọi mối quan tâm của chúng ta trong vàng!” Chà, nói vậy thì có ích gì? Thậm chí trong lúc bạn nói và ngoái nhìn về phía đại lộ Shaftesbury, định mệnh đang khoét một vết thương sâu trong hồn Jacob. Anh phải quay đi. Còn về việc theo anh quay lại những căn phòng của anh, không - chúng ta không làm điều đó.

Thế nhưng, tất nhiên, đó chính xác là điều người ta thực hiện. Anh bước vào và đóng cửa, dù một trong những cái đồng hồ thành phố chỉ mới điểm mười giờ. Không ai có thể lên giường lúc mười giờ. Đang là tháng Giêng và bầu trời u ám, nhưng bà Wagg đứng

-
1. Đoạn trích dẫn sau có thể giúp độc giả hiểu rõ hơn về đoạn văn này: “Tuy nhiên, tác động của sự e sợ không giới hạn ở những người phụ nữ lớn tuổi, yếu đuối; người thuật chuyện cũng trở thành con mồi của nó. Sau khi Jacob bị Florinda phụ tình, người thuật chuyện không thể hiểu phản ứng của anh: ‘Cứ cho là mười năm hơn tuổi và một khác biệt về giới tính, nỗi e sợ đối với anh tới đầu tiên; cảm giác này bị lấn áp bởi một ước ao muốn giúp đỡ’. Từ đó chúng ta biết rằng người thuật chuyện vào khoảng ba mươi lăm tuổi - nhưng số tuổi nhiều hơn của bà không có ý nghĩa gì trong phạm vi cân bằng quyền lực trong bất kỳ tương tác nào với Jacob, vì bà cũng là một phụ nữ. Giống như bà Norman (xem lại Chương Ba - Chú thích của ND) phản ứng ban đầu của người thuật chuyện là sự e sợ.” (Trích tiểu luận *The Characterization of Gender-Malaise: Gazing up the at the Windows of Jacob's Room* của Jane Archer; trang 38, trong tuyển tập *Gender Studies - New Directions in Feminist Criticism*, do Judith Spector biên soạn).

trên bậc cửa, như thể đang mong đợi điều gì đó xảy ra. Một chiếc đàn thùng chơi như một con họa mi hót gọi bạn tình bên dưới những chiếc lá ướt. Lũ trẻ con chạy ngang qua đường. Đây đó, người ta có thể nhìn thấy màu ván nâu bên trong cửa sập... Hành khúc mà tâm trí lưu giữ bên dưới cửa sổ của những kẻ khác khá lạ lùng. Lúc bị làm cho xao lãng bởi màu ván nâu; lúc bởi một cây dương xỉ trong một cái chậu; lúc ứng tác vài vũ điệu để nhảy với cái đàn thùng; một lần nữa vô lấy niềm vui vô tư lự của một người say; rồi hoàn toàn chìm đắm vào những từ mà những người nghèo hét toáng với nhau ngang qua con đường (rất thẳng thừng, rất mạnh mẽ) - thế nhưng trong suốt thời gian là trung tâm, là sức hút, một chàng trai vẫn đơn độc trong căn phòng của mình,

“Cuộc đời thật xấu xa - cuộc đời thật đáng ghét,” Rose Shaw kêu lên.

Điều lạ lùng ở cuộc đời là dù bản chất của nó ắt hẳn phải hiển nhiên với mọi người trong nhiều trăm năm, không ai để lại bất kỳ lý giải tương xứng nào về nó. Những đường phố của London có bản đồ của chúng; nhưng những đam mê của chúng ta chưa được ghi trên bản đồ. Bạn sẽ gặp cái gì nếu bạn queo ở góc phố này?

“Holborn thẳng ngay trước mặt anh,” viên cảnh sát nói. À, nhưng bạn đang đi đâu nếu thay vì lướt nhanh

qua ông lão với bộ râu trắng, tấm huy chương bạc, và cây đàn vĩ cầm rẻ tiền, bạn cho phép ông ta tiếp tục câu chuyện của mình, vốn kết thúc bằng một lời mời bạn cất bước tới một nơi nào đó, căn phòng của ông ta chẳng hạn, ở mé ngoài Quảng trường Queen, và ở đó ông ta khoe với bạn một bộ sưu tập trứng chim và một lá thư từ viên thư ký của Hoàng tử xứ Wales, và sự kiện này (bỏ qua những giai đoạn trung gian), vào một ngày mùa đông nọ, đưa bạn tới bờ biển Essex, nơi con thuyền nhỏ nhanh chóng tiến về phía con tàu, và con tàu lướt đi và bạn nhìn thấy trên đường chân trời quần đảo Azores; và những con chim hồng hạc bay lên; và ở đó bạn ngồi trên bờ đầm lầy uống rum-punch, một kẻ bị loại bỏ khỏi nền văn minh, bởi bạn đã thực hiện một tội lỗi, có thể bị nhiễm hoặc không nhiễm bệnh sốt vàng da, và... - bạn cứ tùy ý điền thêm vào bản phác thảo. Thông thường, những góc phố ở Holborn cũng là những vực thẳm trên con đường của chúng ta. Thế nhưng chúng ta vẫn thẳng tiến.

Rose Shaw, khi trò chuyện theo một cách thức khá tình cảm với ông Bowley trong bữa tiệc chiều ở nhà bà Durrant trước đó vài đêm, đã bảo rằng cuộc đời thật xấu xa vì một người đàn ông tên Jimmy đã từ chối cưới một phụ nữ tên Helen Aitken (nếu trí nhớ cho phép).

Cả hai đều xinh đẹp. Cả hai đều nhạt nhẽo. Cái bàn trà hình bầu dục lúc nào cũng phân cách họ, và

đĩa bánh quy là tất cả những gì anh ta đưa cho cô ta. Anh ta cúi chào; cô ta nghiêng đầu. Họ khiêu vũ. Anh ta nhảy hay tuyệt. Họ ngồi trong góc phòng; không lời nào được thốt lên. Cái gối của cô ta ướt đẫm nước mắt. Ông Bowley tốt bụng và Rose Shaw thân mến rất kinh ngạc và lấy làm tiếc. Ông Bowley có những căn phòng ở Albany⁽¹⁾. Rose được tái sinh mỗi tối, chính xác khi đồng hồ điểm tám giờ. Cả bốn người là những thắng lợi của nền văn minh, và nếu bạn khẳng khẳng rằng sự thông thạo tiếng Anh là một phần của di sản của chúng ta, người ta chỉ có thể đáp rằng vẻ đẹp hầu như luôn luôn câm nín. Vẻ đẹp của giống đực liên kết với vẻ đẹp của giống cái gây ra trong lòng kẻ quan sát một cảm giác sợ hãi. Tôi thường nhìn thấy họ - Helen và Jimmy - và so sánh họ với những con tàu lênh đênh trôi giạt, và lo sợ cho cái nghề hèn mọn của chính mình. Hoặc xin hỏi có khi nào bạn quan sát những con chó côi xinh đẹp nằm ngẩng đầu cách bạn hai mươi thước hay chẳng? Khi cô ta chuyển cái cốc cho anh ta có sự rung động đó ở sườn của cô ta. Bowley nhìn thấy chuyện gì đang diễn ra, và đề nghị Jimmy đi ăn sáng. Helen phải tin vào Rose. Về phần mình, tôi thấy cực kỳ khó khăn trong việc diễn dịch những bài ca mà không dùng tới ngôn từ. Và hiện giờ Jimmy nuôi quạ ở Flanders và Helen tới thăm những bệnh viện. Chao

1. Tòa nhà Albany trên phố Piccadilly, nơi có những căn phòng dành cho người độc thân. Có nhiều người nổi tiếng từng sống trong tòa nhà này, bao gồm Byron, Lytton và Macaulay.



ôi, cuộc đời thật đáng nguyên rủa, cuộc đời thật xấu xa, như Rose Shaw đã nói.

Những ngọn đèn dầu của London nâng bóng tối lên, như thể nó nằm trên mũi nhọn của những lưỡi lê đang cháy. Cái mái vòm màu vàng chìm xuống và phình to⁽¹⁾ bên trên cái giường bốn cọc. Những hành khách trong cỗ xe ngựa chở thư chạy vào London trong thế kỷ mười tám nhìn qua những nhánh cây trụi lá và thấy nó bùng sáng bên dưới họ. Ánh sáng cháy bùng lên phía sau những tấm màn che màu vàng và hồng, và bên trên những cửa sổ hình bán nguyệt, và ở phía dưới, trong những cửa sổ tầng hầm. Con phố chợ ở Soho rực rỡ ánh đèn. Thịt tươi, những cái ly bằng sứ và những đôi tất lụa bùng sáng bên trong nó. Những giọng nói thô lỗ tự quần lấy chúng quanh những đầu mỏ hàn lóe sáng. Tay chống nạnh, họ đứng trên vệ đường cất tiếng oang oang - các ông Kettle và Wilkinson; vợ họ ngồi trong tiệm, khăn lông thú quần quanh cổ, tay khoanh lại, đôi mắt khinh khỉnh. Người ta nhìn thấy những gương mặt như thế. Người đàn

1. Sương mù pha lẫn khói ở London. Việc sử dụng khí độc trong Thế chiến I cũng có thể được ám chỉ trong câu này; đó là một loại khí hạ thấp xuống như một vầng mây màu vàng-lục, được nêu ra trong bài thơ *Dulce at Decorum Est* của Winifred Owen, viết năm 1917 và xuất bản sau khi ông chết năm 1920: "*Gas! Gas! Quick, boys! - An ecstasy of fumbling*". Theo hiện tượng đã được chứng kiến, có thể đây là khí clo hoặc phosgene. Loại khí này khiến phổi chứa đầy nước như tình trạng của một người chết đuối.

"*Dulce at Decorum Est*" là phần đầu trong một câu thành ngữ Latin có nghĩa là "Chết cho đất nước mình là một điều ngọt ngào và đúng đắn."



ông nhỏ bé đang sờ thử miếng thịt hân đã ngồi xồm trước lò sưởi trong vô số căn nhà cho thuê, nghe, thấy và biết nhiều đến độ dường như điều đó tự thốt lên một cách đều đều liếng thoắng từ đôi mắt tối, đôi môi trẻ, trong lúc ông ta lặng lẽ sờ thử miếng thịt, gương mặt ông ta buồn như mặt của một nhà thơ, và không bao giờ một bài ca được cất lên. Những người phụ nữ quần khăn choàng bế những em bé với mí mắt tím; những cậu bé đứng ở các góc phố; những cô gái nhìn qua bên kia đường - những minh họa, những hình ảnh thô kệch trong một cuốn sách mà các trang của nó chúng ta cứ lật tới lật lui như thể cuối cùng chúng ta sẽ tìm thấy thứ chúng ta tìm kiếm. Mọi gương mặt, mọi quán xá, cửa sổ phòng ngủ, tủ quần, và quảng trường tối tăm là một bức tranh hồi hải xoay tròn - để tìm kiếm điều gì? Với những cuốn sách cũng y hệt thế. Chúng ta tìm kiếm thứ gì qua hàng triệu trang sách? Vẫn còn lật những trang một cách hy vọng -Ồ, đây là căn phòng của Jacob.

Anh đang ngồi ở bàn đọc tờ *Globe*. Tờ giấy hồng hồng trải ra bằng phẳng trước mặt anh. Anh đưa tay đỡ lấy gương mặt, khiến lớp da ở gò má nhăn lại những đường sâu. Trông anh khắc khổ kinh khủng, nghiêm nghị, thách thức. (Mọi người đã trải qua biết bao sự kiện trong nửa giờ! Nhưng không gì có thể cứu anh. Những sự kiện này là những nét đặc trưng trong bối cảnh xã hội của chúng ta. Cũng như

một người nước ngoài tới London không thể không nhìn thấy nhà thờ St. Paul.) Anh phán xét cuộc đời. Những tờ báo hồng hồng và xanh xanh này là những lớp gelatine mỏng được ép hằng đêm lên bộ não và quả tim của thế giới. Chúng tạo nên ấn tượng về toàn thể. Jacob dán mắt lên nó. Một cuộc đình công, một vụ giết người, bóng đá, tìm thấy những thi thể; sự om xòm huyền ảo từ mọi vùng miền của nước Anh cùng một lúc. Thật bất hạnh là tờ nhật báo *Globe* không cung cấp thứ gì tốt đẹp hơn cho Jacob Flanders! Khi một đứa trẻ bắt đầu đọc lịch sử, người ta kinh ngạc, buồn rầu khi nghe nó đánh vần với giọng mới mẻ của nó những từ xưa cũ.

Bài diễn văn của Thủ tướng được tường thuật trong hơn năm cột báo. Jacob sờ soạng rồi móc ra từ trong túi cái ống vớ và bắt đầu nhồi thuốc. Năm phút, mười phút, mười lăm phút trôi qua. Jacob cầm tờ báo tới gần lò sưởi. Thủ tướng đề xuất một giải pháp về việc trao quyền tự trị cho Ái Nhĩ Lan. Jacob gõ tàn thuốc trong chảo ra. Tất nhiên anh đang suy nghĩ về quyền tự trị ở Ái Nhĩ Lan - một vấn đề rất khó khăn. Một đêm rất lạnh.

Tuyết đã rơi suốt đêm qua, và vào ba giờ chiều phủ kín những cánh đồng và ngọn đồi. Những bụi cỏ héo nhú lên bên trên đỉnh đồi; những bụi kim tước đen kịt, và thi thoảng một cú rùng mình màu đen lướt qua mặt tuyết khi gió lùa những trận mưa



tuyết. Âm thanh nghe như tiếng chổi kéo lê soàn soạt - soàn soạt.

Dòng suối âm thầm chảy cạnh con đường không ai nhìn thấy. Nhánh con và lá cây vướng vào cỏ đóng băng. Bầu trời xám trĩu nặng và cây cối đen màu sắt. Không thỏa hiệp, đó là tính chất khắc nghiệt của đất nước này. Lúc bốn giờ, tuyết lại rơi. Ngày đã tàn.

Một cửa sổ vàng phai bề ngang khoảng sáu tấc một mình chống chọi với những cánh đồng trắng và những cây đen... Lúc sáu giờ xuất hiện hình dáng một người đàn ông cầm đèn lồng băng qua cánh đồng... Một đồng nhánh con nằm trên một tảng đá đột nhiên tách rời ra và trôi lênh bênh vào cống nước... Một mảng tuyết trượt xuống từ một cành linh sam... Sau đó có một tiếng khóc thê lương... Một chiếc ô tô chạy trên đường xô đẩy bóng tối phía trước nó... Bóng tối khép lại phía sau nó...

Những không gian hoàn toàn bất động chia cắt từng chuyển động trong số đó. Vùng đất dường như nằm chết lịm... Rồi một người chần chừ già mệt nhọc quay về ngang cánh đồng. Cứng đờ và đau đớn, mặt đất bên dưới bị giẫm lên và tạo sức ép xuống bên dưới như một cối xay guồng. Tiếng gõ mỗi mòn của những chiếc đồng hồ lặp lại thực tế của giờ khắc suốt đêm dài.

Jacob cũng nghe thấy chúng, và cào cùi trong lò sưởi ra. Anh đứng lên. Anh vươn vai. Anh đi ngủ.

Chương Chín

Nữ Bá tước Rocksbier ngồi một mình ở đầu bàn với Jacob. Được bồi bổ bằng sâm banh và gia vị suốt ít nhất hai thế kỷ (bốn, nếu bạn tính theo dòng dõi phía bên mẹ), nữ Bá tước Lucy trông có vẻ béo tốt. Bà có một cái mũi nhạy bén đối với các thứ mùi, và dài, như thể để truy tìm chúng; môi dưới của bà trề ra như một cái kệ hẹp màu đỏ; mắt bà nhỏ, với cặp lông mày hung đỏ, và cằm bà hơi xệ. Phía sau bà (cửa sổ mở ra quảng trường Grosvenor) là Moll Pratt, đứng trên vệ đường, đang chào bán hoa păng-xê; và bà Hilad Thomas đang nhắc cao váy chuẩn bị băng qua đường. Một người đến từ Walworth; người kia từ Putney. Cả hai đều mang tất đen, nhưng bà Thomas mặc áo lông. Sự so sánh nghiêng về phía Phu nhân Rocksbiers. Moll vui tính hơn, nhưng hung dữ, ngu xuẩn nữa. Hilda Thomas hay nói năng quanh co. Tất cả những cái khung ảnh bằng bạc của Phu nhân Rocksbier đều dựng nghiêng; những cái chén đựng

trứng trong phòng khách; và những cửa sổ có màn che. Bất kể tiểu sử của Phu nhân Rocksber có thiếu sót gì, bà từng là một tay thợ săn với chó tài ba. Bà vừa khéo léo dùng dao để xẻ thịt gà vừa cáo lỗi với Jacob.

“Người đang ngồi xe ngang qua là ai vậy?” Bà hỏi Boxall, viên quản gia.

“Xe của Phu nhân Firtlemere, thưa bà,” câu đáp nhắc bà nhớ phải gửi một tấm thiệp để hỏi thăm sức khỏe ông chủ của ông ta.

Một vị phu nhân già thô lỗ, Jacob nghĩ. Rượu vang rất tuyệt. Bà tự gọi mình là “một bà già” - “Anh rất tốt bụng khi chịu ngồi ăn trưa với một bà già” - câu đó khiến anh cảm thấy đượcâng bốc. Bà nói về Joseph Chamberlain, người bà từng quen biết. Bà bảo rằng Jacob phải tới và gặp ông ta - một trong bốn nhân vật nổi tiếng của chúng ta. Tiểu thư Alice bước vào với sợi xích dắt theo ba con chó, và Jackie, kẻ chạy tới để hôn bà nó, trong lúc Boxall mang vào một bức điện tín, và Jacob được tặng một miếng xi gà ngon.

Vài giây trước khi một con ngựa nhảy qua vật cản, nó giảm tốc độ, rùng thấp xuống, rồi phóng vọt lên như một làn sóng lớn, và đáp xuống phía bên kia. Những bờ gậu và bầu trời lao vào nhau trong một hình bán nguyệt. Như thể lúc đó cơ thể bạn nhập làm một với cơ thể con ngựa và đôi chân của

bạn hòa lẫn vào đôi chân trước của nó, bạn nhảy vọt lên, lao qua không trung, mặt đất nảy lên, hai cơ thể trở thành một khối, thế nhưng bạn cũng có quyền điều khiển, với thân hình thẳng bất động, mắt phán xét một cách chính xác. Rồi những đường cong kết thúc, chuyển thành những nhát búa bổ xuống, gây chấn động; và bạn dừng lại với một cú nảy; hơi ngửa người ra sau, tóe lửa, nhói đau, băng phủ trùm lên những động mạch đập thành thạch, thờ dốc: “Ah! Ho! Hah!” Hơi nước tỏa ra từ những con ngựa khi chúng chen nhau ở những giao lộ, nơi có những tấm biển chỉ đường, và người phụ nữ đeo tấm tạp dề đứng ở cửa nhìn ra. Người đàn ông cũng rời mắt khỏi đám cải bắp để nhìn.

Cứ thế Jacob phi ngựa qua những cánh đồng của vùng Essex, lọt tôm xuống vũng bùn, lạc khỏi đội săn, và vừa một mình phi ngựa vừa ăn bánh xăng-uyích, nhìn qua những bờ giậu, nhận thấy những màu sắc như thể mới được quét lên, nguyên rửa vận may của mình.

Anh uống trà ở Hội quán; và tất cả bọn họ đang ở đó, vỗ tay, giậm chân, và nói liên thoảng, cộc lốc, vui vẻ: “Mời anh uống trước”; mặt ai cũng đỏ như mào gà lôi và họ thoải mái chuyện trò cho tới khi bà Horsefield và cô Dudding, bạn của bà ta, xuất hiện ở cửa với váy vén cao và mái tóc rủ xuống từng vòng. Sau đó Tom Dudding gõ chiếc roi vào cửa sổ. Một chiếc ô tô nổ máy xịch xịch ngoài sân. Các quý ông

sờ soạn túi tìm diêm quẹt, bước ra ngoài, và Jacob bước vào tiệm rượu với Brandy Jones để hút thuốc với những người nhà quê. Có già Jevons bị hỏng mất một mắt, với bộ y phục màu bùn, túi đeo sau lưng và trí khôn nằm sâu cả bộ trong lòng đất, giữa những cọng rễ hoa păng-xê và tầm ma; Mary Sanders với cái thùng gỗ của cô ta; và Tom gọi bia, anh là đứa con trai khờ khạo của người kéo chuông nhà thờ - tất cả những người này ở trong phạm vi cách London ba mươi dặm.

Bà Papworth, nhà ở phố Endell, Covent Garden, giúp việc cho Bonamy ở Hội quán Lincoln⁽¹⁾, Quảng trường Mới, và trong khi đang rửa ráy chén đĩa trong phòng rửa chén bà nghe thấy tiếng trò chuyện của các quý ông trẻ tuổi trong căn phòng kế bên. Cậu Sanders lại có mặt ở đó; ý của bà là cậu Flanders; và nếu có kẻ tò mò vì sao người phụ nữ lớn tuổi này nhớ lắm tên, có cơ hội nào để bà thuật lại một cách chân thật một cuộc tranh luận cơ chứ? Trong lúc đưa những cái đĩa vào dưới vòi nước rồi sau đó xếp chúng bên dưới cái vòi ga kêu xì xì, bà lắng nghe: nghe thấy Sanders đang nói to

1. Lincoln's Inn: một trong bốn Hội quán Luật sư (Inn of Course/ Hiệp hội của các luật sư cao cấp/barrister) của Anh Quốc và cũng là hội quán lớn nhất. Nó cung cấp các thư viện, nơi ăn ở và các phương tiện phục vụ chuyên môn cho các luật sư. Ngoài ra, mỗi Hội quán còn có một nhà thờ hay nhà nguyện và một khu vực riêng để đào tạo và thực hành nghề luật. Hội quán Lincoln's rộng 4,5 ha. Ba hội quán còn lại là Middle Temple, Inner Temple và Gray's Inn.

với giọng khá hống hách: “tốt,” cậu ta nói, và “tuyệt đối”, “công lý” và “sự trừng phạt”, và “ý chí của đa số”. Rồi cậu chủ của bà đốt tàu thuốc, bà đứng về phía cậu ta trong cuộc tranh luận với Sanders. Thế nhưng Sanders là một chàng trai tốt bụng (những lớp mỡ bần xoáy tròn quanh cái bồn, được cọ rửa ra khỏi bát đĩa bởi đôi bàn tay tím tái hầu như không có móng của bà.)

“Những người phụ nữ” - bà nghĩ, và tự hỏi Sanders cùng cậu chủ của mình đã làm gì theo cách thức đó, một mí mắt sụp xuống thấy rõ trong lúc bà ngẫm nghĩ, bởi bà là mẹ của chín đứa con, ba bị chết non và một cầm điếc bẩm sinh. Khi đặt những cái đĩa lên giá bà lại nghe thấy tiếng Sanders lần nữa (“Cậu ta không cho Bonamy cơ hội nào hết,” bà nghĩ). “Một tính chất khách quan nào đó,” Bonamy nói; và “lý lẽ thông thường” và một cụm từ gì đó khác - tất cả đều là những từ rất dài, bà nhận thấy. “Học hành sách vở gây ra điều đó,” bà tự nhủ, và trong lúc thọc hai cánh tay vào trong áo khoác bà nghe thấy vật gì đó - có lẽ là cái bàn nhỏ cạnh lò sưởi - ngã xuống, và sau đó tiếng giậm chân rầm rầm - như thể họ đang cãi nhau - quanh căn phòng, khiến những cái đĩa nhảy tung tung.

“Món điểm tâm của ngày mai, thưa cậu,” bà nói, mở cửa ra; và kia là Sanders và Bonamy, trông như hai con bò mộng xứ Bashan⁽¹⁾ đang đuổi nhau vòng

1. Địa danh trong *Kinh Cựu Ước*, có lẽ chỉ vùng đất thuộc Syria ngày nay.

vòng, tạo nên một cảnh tượng huyền ảo, và tất cả những cái ghế nằm lẫn lóc giữa đường đi. Họ không bao giờ để ý tới bà. Bà cảm thấy có một tình cảm mang tính chất mẫu tử đối với họ. “Món điểm tâm của cậu đây, thưa cậu,” bà nói, khi họ tới gần. Và Bonamy, tóc tai rối bù và cái cà vạt bay phấp phới, dừng lại, đẩy Sanders vào cái ghế bành, bảo Sanders đã làm vỡ cái ấm cà phê và cậu ta đang dạy cho Sanders một bài học...

Chắc chắn rồi, cái ấm cà phê nằm vỡ toang trên tấm thảm trước lò sưởi.

“Bất cứ ngày nào trong tuần này ngoại trừ ngày Thứ Năm,” cô Perry viết, và đây không phải là lời mời đầu tiên ở bất kỳ ý nghĩa nào. Có phải mọi tuần của cô Perry đều trống rỗng trừ Thứ Năm, và mong ước duy nhất của bà là gặp con trai của bạn mình không? Thời gian được ban phát cho những quý cô già chưa chồng giàu có trong những dải ruy băng dài trắng. Họ cuộn những dải này thành từng vòng, từng vòng, được trợ giúp bởi năm người hầu gái, một viên quản gia, một con vẹt Mexico xinh đẹp, những bữa ăn thường ngày, thư viện của Mudie, và những người bạn ghé qua. Trước đó, bà đã cảm thấy hơi tổn thương vì Jacob chưa ghé tới.

“Mẹ cậu là một trong những người bạn lâu năm nhất của tôi,” bà nói.

Cô Rosseter, đang ngồi cạnh lò sưởi, giữ tờ *Spectator* ⁽¹⁾ giữa gò má và ngọn lửa, khước từ có một tấm bình phong tốt, nhưng cuối cùng cũng chấp nhận nó. Họ đang thảo luận về thời tiết, bởi thể theo ý của Parkes, kẻ đang mở những cái bàn gấp nhỏ ra, những vấn đề nghiêm trọng hơn được hoãn lại. Cô Rosseter lưu ý Jacob về vẻ đẹp của cái tủ ngăn.

“Rất đổi thông minh trong việc chọn các thứ,” bà nói. Cô Perry đã tìm thấy nó ở Yorkshire. Họ thảo luận về miền Bắc nước Anh. Khi Jacob nói, cả hai đều lắng nghe. Cô Perry đang nghĩ phải nói điều gì đó phù hợp và nam tính thì cánh cửa mở ra và người hầu báo có ông Benson tới. Hiện giờ có bốn người đang ngồi trong căn phòng đó. Cô Perry 66 tuổi; cô Rosseter 42; ông Benson 38; và Jacob 25.⁽²⁾

“Anh bạn cũ của tôi trông vẫn ổn như trước giờ,” ông Benson nói, vỗ vào những thanh nan của cái lồng vệt; cùng lúc đó cô Rosseter khen món trà; Jacob trao nhăm đĩa; và cô Perry ra hiệu cho anh tới gần hơn. “Những anh em của cậu,” bà bắt đầu một cách mơ hồ.

“Archer và John,” Jacob nói đỡ cho bà. Sau đó bà vui mừng nhớ ra tên của Rebecca; và một ngày nọ, “khi tất cả các cậu đều là những cậu bé, đang chơi đùa trong phòng khách...”

1. Một tạp chí hàng tuần với những bài về thời sự, văn hóa, chính trị; được xuất bản lần đầu vào tháng 7/1828.
2. Do tuổi tác của cô Perry (Miss Perry) và cô Rosseter (Miss Rosseter) khá cao, người dịch tạm dịch là “cô” khi có tên riêng của nhân vật theo sau từ Miss và dịch là “bà” trong trường hợp không có tên riêng theo sau.

“Nhưng cô Perry có miếng lót quai ẵm,” cô Rosseter nói, và quả thật cô Perry đang cài nó ở trước ngực. (Hồi đó bà có yêu cha của Jacob không nhỉ?)

“Rất thông minh” - “không tốt như thường lệ” - “tôi nghĩ nó bất công nhất”, ông Benson và cô Rosseter nói, thảo luận về tờ *Saturday Westminster*⁽¹⁾. Họ có thường xuyên dự thi vì những giải thưởng hay chẳng? Không phải ông Benson đã ba lần thắng được một đồng ghi-nê, và cô Rosseter đã có lần thắng được mười siling sáu xu hay sao? Tất nhiên Everard Benson bị bệnh yếu tim, tuy vậy ông vẫn thắng giải, nhớ những con vẹt, xu nịnh cô Perry, xem thường cô Rosseter, tổ chức những bữa tiệc trà trong những căn phòng của mình (vốn theo phong cách của Whistler⁽²⁾, với những cuốn sách xinh xinh trên những cái bàn), tất cả những điều này khiến ông ta trở thành một gã ngốc đáng khinh, Jacob cảm thấy thế dù chưa biết nhiều về ông ta mấy. Còn về phần Rosseter, bà bị mắc bệnh ung thư, và hiện đang vẽ tranh màu nước.

“Bỏ về sớm thế? Cô Perry nói mơ hồ. “Tôi ở nhà mỗi chiều, nếu cậu không có gì tốt hơn để làm - trừ những ngày Thứ Năm.”

“Tôi chưa từng biết cậu bỏ rơi những phu nhân già bạn cậu lần nào,” cô Rosseter đang nói, và ông

1. Một tờ tuần báo văn học, bộ phận của tờ *Westminster Gazette*.

2. John Abbott McNeill Whistler (1834-1903): họa sĩ Mỹ thường trú tại Anh.

Benson đang cúi người trên cái lồng vệt, còn cô Perry đang tiến về phía cái chuồng...

Ngọn lửa cháy sáng giữa hai cột đá hoa xanh xanh, và trên mặt lò sưởi là một cái đồng hồ màu lục được canh gác bởi một người lính Anh tì người lên chiếc giáo. Còn về phần những bức tranh - một phụ nữ đội một cái mũ to trao cho một quý ông mặc y phục thời thế kỷ mười tám một bó hoa hồng qua cổng vườn. Một con chó tai cụp nằm duỗi dài sát một cánh cửa mòn vệt. Những tấm kính cửa sổ phía dưới là kính mờ, và những tấm màn che, được móc một cách chính xác, may bằng vải nhung lông và cũng toàn màu lục.

Laurette và Jacob ngồi trong hai cái ghế to bọc vải nhung lông màu lục, với những ngón chân nằm cạnh nhau trên tấm chắn lò sưởi. Cái váy của Laurette ngắn cùn cởn, đôi chân của nàng dài, ốm, và được che phủ bằng một lớp tất trong suốt. Những ngón tay của nàng đang vuốt ve hai mắt cá chân.

“Không chính xác là tôi không hiểu họ,” nàng đang trầm ngâm nói. “Tôi phải đi và cố lần nữa.”

“Cô sẽ tới đó lúc nào?” Jacob hỏi.

Nàng nhún vai.

“Ngày mai?”

Không, không phải ngày mai.

“Thời tiết này khiến tôi nhớ quê hương,” nàng nói, ngoái nhìn quang cảnh những ngôi nhà cao ở phía sau qua cửa sổ.

“Tôi ước gì cô ở với tôi vào Thứ Bảy,” Jacob nói.

“Tôi thường cưỡi ngựa,” nàng nói. Nàng đứng lên, duyên dáng, bình thản. Jacob cũng đứng lên. Nàng mỉm cười với anh. Khi nàng đóng cửa lại, anh đặt rất nhiều đồng siling lên mặt lò sưởi.

Hoàn toàn là một cuộc đối thoại hợp lý nhất; một căn phòng đáng trọng nhất; một cô gái thông minh. Chỉ bản thân Madame Laurette, khi tiễn chân Jacob, có cái liếc mắt dâm dật đó, cái vẻ dâm ô đó, sự chấn động của bề mặt đó (hiển hiện chủ yếu trong đôi mắt), đe dọa đánh đổ toàn bộ cái giỏ đựng rác, vốn được giữ với sự khó khăn, trên vệ đường. Nói tóm lại, có gì đó không ổn.

Cách đây không lâu lắm những người thợ đã mạ vàng chữ “y” cuối cùng trong tên của Ngài Macaulay⁽¹⁾, và những cái tên trải dài trong một dãy liên tục quanh mái vòm của Viện bảo tàng nước Anh. Ở một độ sâu đáng kể bên dưới, nhiều trăm người sống ngồi trên những cái nan hoa của một cái bánh xe ngựa, sao chép vào những cuốn bản thảo từ những cuốn sách in; thỉnh thoảng đứng lên để thảo

1. Thomas Babington Macaulay (1800-1859): chính khách và sử gia Anh.

lượn về danh mục, rón rén ngồi xuống lại, trong khi vào lúc này lúc khác một người đàn ông im lặng lại bổ sung thêm cho những ngăn chỗ ngồi của họ.

Có một tai họa nhỏ. Chồng sách của cô Marchmont mất thăng bằng và rơi vào ngăn của Jacob. Những việc như thế cứ xảy ra với cô Marchmont. Cô đang tìm kiếm cái gì qua hàng triệu trang giấy, trong chiếc váy nhung lông cũ của mình, và mái tóc màu rượu vang đỏ, với những viên đá quý và những khoảnh da bị cước tẩy đỏ? Đôi khi thứ này, đôi khi thứ khác, để xác nhận triết lý của cô rằng màu sắc là âm thanh - hoặc, có lẽ, nó có liên quan tới âm nhạc. Cô không bao giờ nói được hoàn toàn, dù không phải vì thiếu cố gắng. Và cô không thể mời bạn quay trở lại phòng của mình, vì nó “không được sạch sẽ cho lắm, tôi e là vậy,” thế nên cô phải tiếp bạn ở hành lang, hoặc tìm một chỗ ngồi trong công viên Hyde để giải thích triết lý của mình. Nhịp điệu của linh hồn phụ thuộc vào nó - (“những đứa bé trai đó thật thô lỗ!” cô nói), tiếp đến cô nói về chính sách Ái Nhĩ Lan của ông Asquith⁽¹⁾ “và về Shakespeare và hoàng hậu Alexandra⁽²⁾ rất mực khoan dung từng tỏ lòng biết ơn đối với một cuốn sách mỏng của tôi”. Cô oai vệ xua tay đuổi đám nhóc tí đi chỗ khác. Nhưng cô cần những khoản trợ cấp để xuất bản cuốn sách của mình, bởi “những tay chủ nhà xuất bản là những tên

1. Herbert Henry Asquith (1852 - 1928), thủ tướng Anh từ 1908 - 1916.

2. Alexandrs of Denmark (1844 - 1925), vợ của vua Edward VII.

tư bản - những tay chủ nhà xuất bản là những tên hèn.” Và thế là cô thúc cùi chỏ vào đồng sách của mình, khiến nó đổ ầm xuống.

Jacob vẫn ngồi bất động.

Nhưng Fraser, kẻ vô thần, ở phía bên kia, ghét vãi nhung lông, đã hơn một lần xáp lại bắt chuyện với những tờ truyền đơn trên tay, dời chỗ với vẻ bức bối. Anh ta ghét cay ghét đắng sự mơ hồ - Thiên Chúa giáo, chẳng hạn, và những tuyên bố của Linh mục Parker. Linh mục Parker viết sách và Fraser hoàn toàn hủy diệt chúng bằng sức mạnh của luận lý học và không cho các con của mình được rửa tội - vợ anh ta đã lên làm việc này trong chậu giặt - nhưng Fraser làm ngơ cô ta, và tiếp tục ủng hộ những kẻ báng bổ, phân phát những tờ truyền đơn, đưa ra những sự thật của mình trong Viện bảo tàng Anh, luôn diện một bộ com lê ca rô và một cái cà vạt sặc sỡ, nhưng vẻ mặt thì xanh xao, cẩu kính. Thật sự, đó là một công việc kinh khủng - hủy diệt tôn giáo!

Jacob chép lại cả một đoạn văn từ cuốn sách của Marlowe⁽¹⁾.

Cô Julia Hedge, nhà nữ quyền, đang đợi những cuốn sách của mình. Chúng chưa tới nơi. Cô nhúng bút vào mực. Cô nhìn quanh. Mắt cô bắt gặp những mẫu tự cuối trong tên của ngài Macaulay. Và cô đọc tất cả những cái tên quanh mái vòm - tên của những

1. Christopher Marlowe (1565-1593): kịch tác gia, thi sĩ Anh.

vĩ nhân vốn nhắc nhở chúng ta - “Ồi chết tiệt thật,” Julia Hedge nói, “vì sao họ không chừa chỗ cho một Eliot⁽¹⁾ hay Bronte⁽²⁾ nhỉ?”

Julia không may! đang nhúng bút vào mực trong nỗi cay đắng, và bỏ mặc không cột những sợi dây giày. Khi những cuốn sách của cô tới nơi, cô miệt mài với những công việc lớn lao của mình, nhưng nhận thức qua một trong sợi dây thần kinh cầu kính và nhạy cảm rằng các độc giả nam giới cần cù với công việc của họ một cách điềm tĩnh, lãnh đạm, và với mọi quan tâm như thế nào. Chẳng hạn chàng trai đó. Anh ta phải làm gì ngoài việc chép lại thơ? Còn cô thì phải nghiên cứu các số liệu thống kê. Có nhiều phụ nữ hơn đàn ông. Vâng; nhưng nếu bạn để cho phụ nữ làm việc giống như đàn ông, họ sẽ chết sạch nhanh hơn. Họ sẽ trở nên tuyệt chủng. Đó là lập luận của cô. Cái chết và mặt đắng và bụi đắng cay nằm ở đầu ngòi bút của cô; và khi buổi chiều dần tàn, cái mũ đỏ ép chặt vào xương gò má và có một ánh sáng trong đôi mắt của cô. Nhưng cái gì đã khiến cho Jacob Flanders đọc Marlowe trong Viện bảo tàng Anh?

Tuổi trẻ, tuổi trẻ - một cái gì đó hoang dại - một cái gì đó có tính chất mô phạm. Chẳng hạn, có Masfield,

1. George Eliot (1819-1880): nữ tiểu thuyết gia người Anh. Tác giả của bộ trường thiên tiểu thuyết nổi tiếng *Middemarch*.
2. Charlotte Bronte (1816-1855) nữ tiểu thuyết gia người Anh, tác giả tiểu thuyết nổi tiếng *Jane Eyre*; hoặc Emily Bronte (1818-1848), nữ tiểu thuyết gia, em gái của Charlotte Bronte, tác giả tiểu thuyết nổi tiếng *Wuthering Heights*.

có Bennett. Cứ dúi họ vào ngọn lửa của Marlowe và thiêu họ thành than. Không để lại mảnh xương nào. Đừng thêm cái cọ với loại hạng hai. Ghét cay ghét đắng thời đại của chính mình. Xây dựng một thời đại tốt hơn. Và để tiến hành điều đó, hãy đọc những luận văn tẻ ngắt đến không tin nổi về Marlowe cho các bạn của bạn nghe. Vì mục đích đó người ta phải đối chiếu các phiên bản trong Viện bảo tàng Anh. Người ta phải tự làm công việc đó. Không ích gì khi tin vào những kẻ thời Victoria, vốn là những tay chuyên cắt xén, hay những kẻ đương thời, vốn chỉ là những tay rao hàng. Máu thịt của tương lai hoàn toàn phụ thuộc vào sáu chàng trai. Và vì Jacob là một trong số họ, chắc chắn trông anh phải hơi có vẻ vương giả và vênh váo trong lúc lật trang sách của mình, và khá tự nhiên là Julia Hedge không ưa anh.

Nhưng khi đó một người đàn ông mặt bèn bẹt đẩy một tờ ghi chú về phía Jacob; và anh ngã lưng vào ghế, bắt đầu một cuộc đối thoại thầm thì khó chịu, rồi họ cùng đi ra ngoài (Julia Hedge quan sát họ), và cười to ngay khi họ bước vào đại sảnh (cô nghĩ).

Không ai cười to trong phòng đọc. Có những tiếng di chuyển, thì thầm, những cái hắt hơi áy náy, và những tiếng ho lớn, đột ngột, không chút ngưng ngừng. Giờ học hầu như đã kết thúc. Các viên trợ giáo đang thu các bài tập. Đám trẻ con lười biếng muốn đuổi chân đuổi tay. Những đứa ngoan ngoãn ngoan viết một cách cẩn mẫn - ôi, một ngày khác

trôi qua và có quá ít thứ được hoàn thành! Và thỉnh thoảng người ta nghe thấy từ toàn thể tập hợp con người này một tiếng thở dài nặng nề, kế tiếp một ông già thiếu may mắn sẽ ho một cách không xấu hổ, và cô Marchmont hí lên như một con ngựa.

Jacob chỉ trở về vừa kịp giờ để quay lại với những cuốn sách của anh.

Hiện giờ những cuốn sách đã được đặt lại chỗ cũ. Một vài mẫu tự trong bảng chữ cái nằm rải rác quanh mái vòm. Đứng sát cạnh nhau trong một vòng tròn quanh mái vòm là Plato, Aristotle, Sophocles, và Shakespeare; văn chương của La Mã, Hy Lạp, Trung Hoa, Ấn Độ, Ba Tư. Trang thơ này ép sát vào trang khác, một mẫu tự sáng chói nằm kế mẫu tự khác trong sự dày đặc của ý nghĩa, một khối kết hợp của vẻ đẹp.

“Giờ mà có được một tách trà thì thật đã,” cô Marchmont nói, đòi lại chiếc ô sần rách của cô.

Cô Marchmont muốn uống trà, nhưng không thể cưỡng lại một cái nhìn cuối vào bộ sưu tập tác phẩm điêu khắc đá hoa Hy Lạp cổ điển *Elgin Marbles*⁽¹⁾. Cô nhìn chúng từ một phía, vẫy tay và lẩm bầm một hai từ tạm biệt, khiến Jacob và người đàn ông kia quay lại. Cô mỉm cười thân ái với họ. Tất cả đều đi vào triết lý của cô - rằng màu sắc là âm thanh, hoặc có lẽ nó có liên quan tới âm nhạc. Và sau khi hoàn thành công

1. Còn gọi là *Parthenon Marbles*, do Thomas Bruce, Đệ thất Bá tước xứ Elgin (1766-1841) đưa về Anh từ đền Parthenon ở Athens.

việc của mình, cô khắp khiêng đi ra để uống trà. Đã tới giờ đóng cửa. Mọi người tụ tập trong đại sảnh để nhận lại ô của mình.

Phần lớn sinh viên chờ tới lượt họ một cách nhẫn nại. Việc đứng chờ trong lúc một ai đó kiểm tra thẻ ra vào khá dễ chịu. Cái ô chắc chắn sẽ được tìm thấy. Nhưng sự thật đã dẫn đường bạn suốt ngày qua Macaulay, Hobbes, Gibbon; qua những trang giấy khổ tám, khổ tư, khổ hai; chìm ngày càng sâu qua những trang giấy ngà và những bìa da dê thuộc vào sự đậm đặc này của tư tưởng, khối kết tập này của tri thức.

Chiếc gậy chống của Jacob cũng giống như tất cả những chiếc gậy khác; có lẽ chúng đã nằm lẫn lộn trong những ngăn tủ.

Trong Viện bảo tàng Anh có một trí tuệ khổng lồ. Xét tới việc Plato ở đó vai kề vai với Aristotle; và Shakespeare với Marlowe. Trí tuệ vĩ đại này được tích trữ bên ngoài khả năng thủ đắc của bất kỳ trí tuệ đơn lẻ nào. Tuy nhiên (trong lúc họ mất một thời gian khá lâu để tìm gậy) người ta không thể không nghĩ người ta có thể tới đó với một cuốn sổ tay, ngồi ở một cái bàn giấy, và chăm chú đọc nó như thế nào. Một người đàn ông uyên bác là kẻ khả kính nhất trong tất cả - một người như Huxtable ở Trường Trinity, kẻ đã viết tất cả những lá thư của mình bằng tiếng Hy Lạp, họ bảo, và có thể thực hiện phần việc của mình với Bentley. Và còn có khoa học, những bức tranh, nghệ thuật kiến trúc - một trí tuệ vĩ đại.

Chiếc gậy chống được đẩy ngang qua quầy. Jacob đứng bên dưới cổng vòm của Viện bảo tàng Anh. Trời đang mưa. Phố Great Russell lấp lánh ánh đèn - nơi này vàng, nơi kia, mé ngoài tiệm thuốc, đỏ và xanh lơ nhạt. Mọi người hối hả bước gần bức tường; những cỗ xe ngựa âm ỉ lăn bánh một cách khá hỗn loạn trên đường phố. Vàng, nhưng một cơn mưa nhỏ không gây hại cho ai cả. Jacob đi bộ khá nhiều như thể anh đang ở miền quê; và khuya hôm đó anh ngồi ở bàn mình, với ống vố và cuốn sách.

Mưa rơi như trút nước. Viện bảo tàng Anh đứng sừng trong một khối lớn lù lù, rất nhợt nhạt, rất mượt mà trong mưa, cách anh chưa tới một phần tư dặm. Trí tuệ vĩ đại đó được bao phủ bởi đá; và mỗi ngăn trong những chiều sâu của nó đều an toàn và khô ráo. Những người gác đêm, khi soi đèn lồng trên lưng của Plato và Shakespeare, thấy rằng vào ngày hai mươi hai tháng Hai không ngọn lửa, con chuột hay tên trộm nào sẽ xâm phạm những báu vật này. Họ là những người nghèo, rất khả kính, với những bà vợ và những gia đình ở thị trấn Kentish, gắng làm việc hết sức suốt hai mươi năm để bảo vệ Plato và Shakespeare, và sau đó được chôn cất ở Highgate.

Đá nằm vững chắc bên trên Viện bảo tàng Anh, như xương nằm điềm tĩnh trên những viễn tượng và nhiệt độ của bộ não. Chỉ ở đây bộ não mới là bộ não của Plato và Shakespeare; bộ não đã tạo ra những nổi niêu và những pho tượng, những sắc lệnh vĩ đại

và những món đồ trang sức nhỏ bé, và không ngừng băng qua dòng sông của cái chết theo lối này lối khác, tìm kiếm một bến bờ nào đó; lúc quần quanh thân thể suốt giấc ngủ dài của nó; lúc đặt một đồng xu lên đôi mắt; lúc thận trọng xoay những ngón chân về phương Đông. Trong lúc đó, Plato tiếp tục cuộc đối thoại của mình, bất chấp cơn mưa; bất chấp tiếng còi xe; bất chấp người phụ nữ trong khu trại nuôi ngựa phía sau phố Great Ormond, kẻ đã trở về nhà say mèm và kêu la suốt đêm dài. “Cho tôi vào! Cho tôi vào!”

Những tiếng nói trên con đường bên dưới vọng lên căn phòng của Jacob.

Nhưng anh tiếp tục đọc. Bởi nói cho cùng Plato vẫn điềm tĩnh tiếp tục. Và Hamlet thốt lên lời độc thoại của mình. Và những tác phẩm điêu khắc Elgin Marbles nằm đó, suốt đêm dài, cái đèn bão cũ hiệu Jones's đôi khi nhắc tới Ulysses, hoặc một cái đầu ngựa; hoặc đôi khi một tia lóe sáng của vàng, hoặc gò má vàng ệch lõm sâu của một cái xác ướp. Plato và Shakespeare tiếp tục; và Jacob, khi đang đọc *Phaedrus*⁽¹⁾, nghe thấy mọi người la hét quanh cột đèn, và người phụ nữ đập cửa và la lên, “Cho tôi vào!” như thể một hòn than đã rơi khỏi ống lửa, hoặc một con ruồi, bị lật ngửa ra khi rơi xuống từ trần nhà và không đủ sức để lật úp trở lại.

1. Tác phẩm của Plato, triết gia Hy Lạp cổ đại, viết về những cuộc đối thoại giữa Socrates và Phaedrus.

Tác phẩm *Phaedrus* rất khó. Và vì thế, khi cuối cùng người ta đọc thẳng tới trước, lần dò từng bước, hành tiến, trở thành (có vẻ là như thế) một bộ phận tạm thời của năng lượng lẫn tròn, điềm tĩnh này, vốn đã đẩy lùi bóng tối phía trước nó kể từ khi Plato bước trong Vệ Thành, việc nhìn thấy ánh lửa là bất khả.

Cuộc đối thoại đi tới đoạn kết. Lập luận của Plato đã hoàn thành. Lập luận của Plato lẫn trốn khỏi tâm trí của Jacob, và trong năm phút tâm trí của anh tiếp tục đơn độc tiến vào bóng tối. Sau đó anh đứng lên, vạch tấm màn che, và nhìn thấy, rõ ràng một cách đáng ngạc nhiên, gia đình Springgett ở phía đối diện đã đi ngủ ra sao; trời đã mưa ra sao; những người Do Thái và người phụ nữ nước ngoài đứng cạnh trụ thư công cộng ở cuối phố đang cãi cọ ra sao.

Mỗi lần cửa mở và những người mới bước vào, những người có mặt sẵn trong phòng hơi thay đổi cử chỉ; những kẻ đang đứng ngoái đầu nhìn lại; những kẻ đang ngồi ngưng đọc giữa những câu. Với ánh sáng, rượu vang, tiếng đàn ghita bập bùng, một điều gì đó phấn khích đã xảy ra mỗi lần cửa mở. Ai đang bước vào vậy?

“Đó là Gibson.”

“Tay họa sĩ?”

“Nhưng anh hãy nói tiếp đi.”

Họ đang nói điều gì đó quá đỗi riêng tư, đến độ không thể nói thẳng ra. Nhưng sự ồn ào của những giọng nói có tác dụng như một cái chuông đuổi chim trong tâm trí của bà Withers, xua vào không trung những đàn chim nhỏ, và sau đó chúng đậu xuống, và sau đó bà thấy e sợ, đặt một bàn tay lên mái tóc, đan cả hai bàn tay quanh hai đầu gối, và ngược nhìn Oliver Skelton với vẻ bồn chồn, và nói:

“Hãy hứa đi, hãy hứa ông sẽ không nói với người nào hết.” ... Ông ta rất chu đáo, rất dịu dàng. Bà đang trao đổi về tính cách của chồng mình. Ông ta lãnh đạm, bà nói.

Bước về phía họ từ mé trên là Magdalen xinh đẹp, da nâu, nông ảm, áo rộng thùng thình, đi như lướt trên mặt cỏ với đôi chân mang giày có quai. Mái tóc của nàng bay chấp chới; những chiếc kim găm dường như không dính vào những lớp lụa phất phơ. Một nghệ sĩ, dĩ nhiên, và dưới chân nàng là một luồng ánh sáng miên man không dứt. Nàng chỉ nói “Bạn thân mến,” nhưng giọng nàng du dương uốn lượn giữa ngọn đèo Alpine. Và nàng ngả sóng soài ra trên sàn nhà, và hát, vì không có gì để nói, xung quanh là những tiếng ồ à trầm trồ. Mangin, nhà thơ, bước tới gần nàng, cúi nhìn nàng, rít thuốc. Cuộc khiêu vũ bắt đầu.

Bà Keymer tóc bạc đề nghị Dick Graves nói cho bà biết Mangin là ai, và bảo rằng bà đã có quá nhiều thứ này ở Paris (Magdalen đã ngồi lên gối của anh

ta; và lúc này cái ống vố của anh ta nằm trên miệng của nàng) nên không hề bị sốc. “Đó là ai?” Bà nói, đôi mắt đeo kính dừng lại khi lướt tới chỗ Jacob, bởi trông anh thật sự lặng lẽ, không phải dừng dừng, mà giống như một người đang quan sát bên bờ biển.

“Ồ, anh thân mến, hãy cho em tựa vào anh,” Helen Askew thở hổn hển, nhảy lò cò trên một chân, vì sợi dây chuyền bạc trên mắt cá chân của nàng đã bị tuột ra. Bà Keyner quay lại và nhìn bức tranh trên tường.

“Hãy nhìn Jacob kia,” Helen nói (họ đang che đôi mắt của anh lại trong một trò chơi nào đó.)

Và Dick Graves, đang hơi say, rất trung thực, và rất chất phác, nói với nàng rằng anh ta nghĩ Jacob là người đàn ông vĩ đại nhất mà anh ta từng biết. Và họ ngồi xuống, vắt chéo chân trên những tấm đệm và nói về Jacob; giọng của Helen run run, bởi dường như cả hai đều là những người hùng đối với nàng, và tình bạn giữa họ đẹp hơn nhiều so với tình bạn của những người phụ nữ. Lúc này Anthony Pollett mời nàng ra nhảy, và trong lúc nhảy, nàng ngoái đầu lại nhìn họ, đang đứng ở bàn, uống với nhau.

Thế giới tuyệt diệu - thế giới sống động, lành mạnh, sôi nổi... Những từ này chỉ quăng vãi hè lát gỗ giữa Hammersmith và Holborn vào tháng Giêng, giữa hai và ba giờ sáng. Đó là mảnh đất bên dưới chân Jacob. Nó lành mạnh và tuyệt vời vì có một căn

phòng, bên trên khu trại nuôi ngựa, ở đâu đó gần dòng sông, chứa đựng năm mươi con người thân thiện, lắm lời, phấn khích. Và khi đó bản thân việc sai bước trên vỉa hè (hầu như không có một cỗ xe ngựa hoặc một viên cảnh sát nào trong tầm mắt) là một niềm hoan hỉ. Con đường vòng của phố Piccadilly, với những ánh đèn như những viên kim cương lóng lánh, tự khoe mình tốt nhất khi nó trống rỗng. Một chàng trai không có gì để sợ. Trái lại, cho rằng có thể mình đã không nói điều gì xuất chúng, anh cảm thấy khá tự tin anh có thể kềm chế bản thân, Anh hài lòng vì đã gặp Mangin; anh ngưỡng mộ cô gái trên sàn nhà; anh thích tất cả bọn họ; anh thích dạng vui vẻ đó. Nói tóm, tất cả những cái trống và kèn trumpet đang kêu vang. Những kẻ bới rác trên đường phố là những người duy nhất có mặt vào lúc đó. Hầu như không cần phải nói rằng anh đánh giá tốt về họ thế nào; anh hài lòng thế nào khi tự cho phép mình bước vào nhà với chiếc chìa khóa cửa của chính mình; như thể anh đã đưa trở về căn phòng trống rỗng mười hoặc mười một người mà anh chưa biết quen biết khi bước ra khỏi cửa; anh nhìn quanh tìm thứ gì đó để đọc, và tìm được nó, và không bao giờ đọc nó, và rơi vào giấc ngủ.

Thật sự, những cái trống và những cây kèn trumpet không có tiết điệu gì cả. Thật sự, phố Piccadilly và Holborn, căn phòng khách trống rỗng

và căn phòng khách với năm mươi người bên trong nó có khả năng thổi âm nhạc vào không trung vào bất cứ lúc nào. Có lẽ phụ nữ dễ phấn khích hơn đàn ông. Hiếm khi có bất kỳ ai nói bất kỳ điều gì về nó, và khi nhìn thấy những đám người băng qua cầu Waterloo để bắt chuyến xe chạy thẳng một lèo tới Surbiton người ta có thể nghĩ rằng lý trí thôi thúc họ. Không đâu, không đâu. Đó là do những cái trống và những cây kèn trumpet. Chỉ có điều, nếu bạn quay sang một trong những cái vịnh nhỏ trên cầu Waterloo để suy nghĩ cặn kẽ vấn đề, có lẽ đối với bạn dường như tất cả là một sự rối ren lộn xộn - tất cả là một điều bí ẩn.

Họ không ngừng băng qua chiếc cầu. Đôi khi giữa những cỗ xe ngựa và những chiếc xe buýt hai tầng, một chiếc xe tải sẽ xuất hiện với những thân cây rừng to lớn được xích vào thùng xe. Sau đó, có lẽ, một chiếc xe tải chở đồ xây dựng với những tấm bia mộ mới được khắc chữ thuật lại rằng ai đó đã yêu ai đó, kẻ được chôn cất ở Putney. Thế rồi chiếc ô tô ở phía trước rừng rừng tiến tới, và những tấm bia mộ lướt qua quá nhanh khiến bạn không thể đọc thêm gì nữa. Trong suốt thời gian đó dòng người không bao giờ ngừng băng ngang từ phía phố Surrey sang phố Strand; từ phố Strand sang phố Surrey. Như thể dân nghèo đã tấn công vào thị trấn, và lúc này đang thờ thần quay về khu vực của mình, như những con bọ nhốn nháo chạy về hang của chúng, bởi người phụ nữ già đó đang khập khiễng tiến về phía Waterloo,

tay cầm một cái giỏ lấp lánh, như thể bà đã bước vào ánh sáng và hiện giờ vội vã rời khỏi đó với một vài mẫu xương gà để trở về căn nhà tồi tàn của mình bên dưới mặt đất. Mặt khác, dù bị gió mạnh quạt vào mặt, những cô gái vẫn tay trong tay sai bước, véo von một bài ca, dường như không cảm thấy lạnh lẽo hay xấu hổ chút nào. Họ không có mũ. Họ chiến thắng.

Gió đã cuộn sóng lên. Dòng sông lồng lên bên dưới chúng ta, và những người đàn ông đứng trên những chiếc sà lan phải dồn hết trọng lượng của mình lên bánh lái. Một tấm vải dầu đen được cột rủ xuống một đồng màu vàng to sụ. Những đồng than đen nhánh sáng lấp lánh. Như thường lệ, những tay họa sĩ đang treo người trên những tấm ván dài ngang qua những khách sạn lớn ven bờ sông, và những cửa sổ khách sạn đã có những điểm sáng bên trong chúng. Ở phía kia thành phố thì trắng xóa như thể đã bạc phéch đi vì thời gian; nhà thờ St. Paul nổi lên trắng bệch bên trên những tòa nhà bằng phẳng, nhọn hay thuôn bên cạnh. Chỉ có cây thánh giá là lấp lánh lớp vàng mạ màu hồng. Nhưng chúng ta đã tới thế kỷ nào rồi? Phải chăng đám diễu hành từ phố Surrey sang phố Strand đã tiếp diễn như thế mãi? Ông lão đó đã băng qua chiếc cầu suốt sáu trăm năm nay, với đoàn bé trai bước theo sát gót, bởi ông đã say, hoặc mù vì nỗi bất hạnh, và cột quanh người những mảnh vải phơ phát giống như y phục của những kẻ hành hương. Ông ta tiếp tục lê bước. Không ai đứng yên cả. Dường như

chúng ta hành tiến theo âm thanh của nhạc; có lẽ gió và dòng sông, có lẽ cũng vẫn những cái trống và kèn này - là trạng thái mê ly và phấn khích của linh hồn. Sao chứ, ngay cả những kẻ bất hạnh cũng cười to, và viên cảnh sát, không những không làm khó người đàn ông say rượu mà còn quan sát ông ta một cách vui vẻ, và đám bé trai chạy vụt qua trở lại, và viên thư ký từ Tòa nhà Somerset không có gì ngoài sự khoan dung đối với ông ta, và người đàn ông đang đọc nửa trang sách về Lothair⁽¹⁾ trong tiệm sách đứng suy tư với vẻ độ lượng, đôi mắt rời khỏi dòng chữ, và cô gái đứng gần ngừ ở ngã tư đường quay sang ông ta với ánh mắt trong sáng nhưng mơ hồ của tuổi trẻ.

Trong sáng nhưng mơ hồ. Có lẽ nàng hai mươi hai tuổi. Nàng ăn mặc xoàng xĩnh. Nàng băng qua đường, nhìn những bông hoa thủy tiên và uất kim hương đỏ trong cửa sổ tiệm hoa. Nàng do dự, rồi tiến về phía cổng Temple Bar. Nàng bước nhanh, thế nhưng bất kỳ thứ gì cũng khiến cho nàng xao lãng. Có lúc dường như nàng nhìn thấy, có lúc dường như nàng không chú ý tới thứ gì.

1. Lothair I, hoặc Lothar I, Hoàng đế La Mã (795-855).



Chương Mười

Lang thang giữa những tấm bia mộ trắng nằm tựa vào bức tường của nghĩa địa không còn sử dụng thuộc xứ đạo St. Pancras, Fanny Elmer băng qua những bụi cỏ để đọc một cái tên, vội vã đi tiếp khi người quản trang tiến tới gần, vội vã bước vào đường phố, khi dừng lại cạnh một cửa sổ với những món đồ sứ xanh lơ, khi nhanh chóng bù lại thời gian đã mất, đột ngột bước vào một tiệm bánh, mua một ít bánh vòng, thêm ít bánh ngọt, đi tiếp để bắt cứ ai muốn đi theo phải đi như chạy. Tuy nhiên, nàng không ăn mặc xoàng xĩnh một cách tẻ nhạt. Nàng mang tất lụa và đôi giày có khóa bạc, chỉ có điều sợi lông chim trên mũ nàng đã rủ xuống, và cái móc trên túi xách của nàng quá yếu, bởi một bản in chương trình triển lãm của viện bảo tàng tượng sáp Madame Tussauds⁽¹⁾ đã rơi ra trong lúc nàng rào bước. Nàng

1. Viện bảo tàng tượng sáp Madame Tussauds do Anna Maria “Marie” Tussaud (1761-1850), nghệ sĩ tạo hình tượng sáp người Pháp sáng lập tại London năm 1835.

có cặp mắt cá chân của một con hươu đực. Gương mặt nàng bị che kín. Dĩ nhiên, trong ánh chiều nhá nhem này, những cử động nhanh, những cái liếc mắt vội vàng, và những hy vọng cao xa đến một cách khá tự nhiên. Nàng đi ngang qua ngay bên dưới cửa sổ của Jacob.

Giờ khắc này tẻ nhạt, tối tăm và im lặng. Jacob đang ở nhà, tập trung vào một thế cờ vua, cái bàn cờ đặt trên một cái ghế đẩu kẹp giữa hai chân. Một tay anh đang vuốt vuốt mái tóc sau gáy, anh chậm rãi giro nó ra phía trước và nhắc quân hậu trắng ra khỏi ô cờ; rồi đặt nó lại vị trí cũ. Anh nhồi thuốc vào tẩu; trầm ngâm; di chuyển hai quân tốt; đẩy quân mã lên; rồi lại trầm ngâm với một ngón tay đặt trên quân tượng. Lúc này Fanny Elmer đi ngang qua bên dưới cửa sổ.

Nàng đang trên đường tới ngôi làm mẫu cho họa sĩ Nick Bramham.

Nàng ngồi, choàng một tấm khăn in hoa Tây Ban Nha, cầm trong tay một cuốn tiểu thuyết vàng ố.

“Thấp hơn một chút, thả lỏng hơn một chút, thế, tốt hơn rồi, đúng thế đó,” Braham lầm bầm; anh vừa vẽ nàng, vừa rít thuốc lá, và lẽ tự nhiên là không nói gì thêm. Đầu anh có thể là tác phẩm của một nhà điêu khắc, kẻ đã nắn vuông vắn trán, kéo dài cái miệng, và để lại dấu vết của những cú ấn và quẹt từ những ngón tay của mình lên đất sét. Nhưng đôi mắt không

bao giờ nhắm lại. Chúng hơi lồi, và hơi ngầu đỏ, như thể do thường xuyên nhìn chăm chú, và khi anh nói, chúng có vẻ như bị quấy rầy, trong khoảnh khắc, rồi tiếp tục chăm chú. Một bóng đèn điện không có chụp treo bên trên đầu Fanny.

Còn vẻ đẹp của phụ nữ, nó giống như ánh sáng trên biển, không bao giờ trung thành với một lượn sóng duy nhất. Tất cả chúng đều có nó; tất cả chúng đều đánh mất nó. Lúc nàng tẻ ngắt và dày như một miếng thịt lợn muối xông khói; lúc trong suốt như một tấm kính đang treo. Những gương mặt cố định là những gương mặt tẻ ngắt. Tại đây Phu nhân Venice được trưng bày như một tượng đài để ngưỡng mộ, nhưng được khắc bằng thạch cao, đặt trên mặt lò sưởi và không bao giờ bám bụi. Một phụ nữ ngăm đen sang trọng hoàn mỹ từ đầu tới chân chỉ phục vụ như một bức minh họa trên cái bàn phòng khách. Những phụ nữ trên đường phố có gương mặt của những quân bài; những phác họa được phủ đầy một cách chính xác bằng màu hồng hay vàng, và đường viền được vẽ một cách sít sao quanh chúng. Khi nghiêng người ra từ ở một cửa sổ tầng trên cùng và nhìn xuống, bạn nhìn thấy chính bản thân vẻ đẹp; hoặc trong góc của một chiếc xe buýt hai tầng; hoặc ngồi xổm trong một cái hào - vẻ đẹp bùng lên, hiện ra đột ngột, rồi rút lui ngay khoảnh khắc sau đó. Không ai có thể kỳ vọng vào nó, tóm lấy nó hoặc bọc nó lại trong giấy. Người ta chẳng thể tìm được gì quý

giá trong những cửa tiệm, và có trời biết ngôi nhà thì sẽ tốt hơn là thường xuyên lui tới những cửa sổ gắn kính dày với hy vọng tách ra khỏi chúng màu xanh lóng lánh, màu đỏ sáng ngời. Thủy tinh biển⁽¹⁾ trong một cái đĩa lót tách đánh mất vẻ rực rỡ của nó cũng nhanh như lụa. Do vậy nếu bạn nói về một phụ nữ đẹp, bạn chỉ muốn nói rằng một thứ gì đó đang bay nhanh mà trong một giây đã sử dụng đôi mắt, đôi môi hay đôi má của, chẳng hạn, Fanny Elmer, để bùng lên rực rỡ thông qua chúng.

Nàng không đẹp, vì nàng ngồi cứng đờ; môi dưới của nàng quá trề; đôi mắt nàng quá gần nhau. Nàng là một cô gái gầy ốm, với đôi mắt sáng và mái tóc đen, lúc này đang phụng phịu, hoặc cứng đờ do ngồi lâu. Nàng giật mình khi Bramham bẻ gãy thỏi chì than. Bramham đã nổi nóng. Anh ta ngồi xồm trước bếp ga hơi nóng đôi bàn tay. Trong lúc đó nàng nhìn bức tranh của anh. Anh ta lâu bầu. Fanny khoác một cái áo ngủ lên người và đun một ấm nước.

“Trời ạ, nó thật tệ,” Bramham nói.

Fanny ngồi xếp xuống sàn, vòng tay quanh gối và nhìn anh ta, với đôi mắt đẹp của nàng - vâng, vẻ đẹp đang bay vút qua căn phòng, tỏa sáng ở đó trong khoảnh khắc. Đôi mắt của Fanny dường như dò hỏi, xót thương, là chính bản thân tình yêu, trong khoảnh khắc. Nhưng nàng chỉ cường điệu mà thôi. Bramham

1. Sea glass: những mảnh thủy tinh vỡ bị bào mòn do sóng gió và thời tiết được tìm thấy ở các bờ biển.

không nhìn thấy gì cả. Và khi ấm nước đã sôi, nàng lồm cồm đứng lên, giống một con ngựa non hoặc một con chó con hơn một phụ nữ đáng yêu.

Lúc này Jacob bước tới cửa sổ và đứng đút tay vào túi. Ông Springett ở mé đối diện bước ra, nhìn cửa sổ tiệm của mình, rồi lại trở vào. Lũ trẻ con lướt qua, dán mắt vào những que kẹo hồng hồng. Chiếc xe tải của Pickford lượn xuống mé dưới phố. Một đứa bé trai đu người trên một sợi thùng. Jacob quay đi. Hai phút sau anh mở cánh cửa trước và bước về hướng Holborn.

Fanny Elmer gỡ cái áo choàng ra khỏi móc áo. Nick Bramham tháo kim găm tấm toan và cuộn nó lại, kẹp dưới cánh tay. Họ tắt đèn và bước ra phố, duy trì hướng đi qua tất cả mọi người, xe hơi, xe buýt hai tầng, xe ngựa, cho tới khi họ tới Quảng trường Leicester, năm phút trước khi Jacob tới đó, vì đường đi của anh xa hơn chút xíu, và anh đã dừng lại cạnh một tòa nhà ở Holborn chờ xem đức vua ngồi xe ngang qua, thế nên khi Jacob đẩy những cánh cửa xoay và tới đứng bên cạnh họ, Nick và Fanny đang nghiêng người trên cái hàng rào. “Xin chào, nãy giờ không nhìn thấy anh,” Nick nói, năm phút sau đó.

“Không có chi,” Jacob nói.

“Cô Elmer,” Nick giới thiệu.

Jacob nhắc ống vớ khỏi miệng, rất lúng túng.

Anh rất lúng túng. Và khi họ đã ngồi xuống một cái trường kỷ bọc vải lông, để mặc cho khói bay lên giữa họ và sân khấu, và nghe xa xa những giọng hát cao vút và khúc giao hưởng vui nhộn thỉnh thoảng xen ngang, anh vẫn còn lúng túng. Duy chỉ có Fanny nghĩ: “Một giọng nói thật êm tai!” Nàng nghĩ anh ta nói thật ít nhưng thật dễ nghe. Nàng nghĩ những chàng trai cao quý và xa cách biết bao, và họ vô ý biết bao, và người ta có thể ngồi cạnh Jacob và lặng lẽ nhìn anh ta. Anh ta trẻ con biết bao, khi trở về nhà mệt nhoài vào một buổi chiều tối, nàng nghĩ, và nghiêm nghị biết bao; hơi độc đoán, có lẽ; “Nhưng mình sẽ không nhượng bộ,” nàng nghĩ. Anh ta đứng lên và tựa vào hàng rào. Khói bay lơ lửng quanh anh ta.

Và dường như vẻ đẹp của những chàng trai mãi mãi đặt vào khói thuốc, bất kể họ đuổi theo những quả bóng đá, quật những quả bóng crikê, khiêu vũ, chạy hay sỏi bước trên đường một cách mạnh mẽ thế nào. Có thể họ sẽ sớm đánh mất nó. Có thể họ nhìn vào mắt của những người hùng xa xăm, và khá xem thường vị trí của họ ở giữa chúng ta, nàng nghĩ (rung động như một sợi dây đàn vĩ cầm dưới chiếc vĩ). Dù sao đi nữa, họ yêu sự im lặng và nói những lời đẹp đẽ, từng từ rơi xuống như một cái đĩa mới được cắt, không phải tiếng ồn ào của những đồng xu nhỏ nhẵn nhụi như cách thức của những cô gái; và họ đi

chuyển rất dứt khoát, như thể họ biết phải ở lại bao lâu và đi lúc nào. Chà, nhưng Flanders chỉ đi lấy một tờ chương trình.

“Các vũ công tới đúng ngay phút cuối,” anh nói, quay lại chỗ họ.

Và không phải nó thật thú vị hay sao, Fanny tiếp tục suy nghĩ, việc những chàng trai móc ra từ túi quần vô số đồng xu bạc, và nhìn chúng, thay vì cất chúng trong một cái ví?

Sau đó nàng lại là chính mình, xoay tròn ngang qua sân khấu trong những đường viền ren trắng, và âm nhạc là điệu nhảy từng bùng của linh hồn nàng, và toàn thể cơ cấu, bệ đá và bánh răng của thế giới được se êm ái vào những cú xoay và rơi này, nàng cảm thấy, khi nàng đứng cứng người, tựa vào cái hàng rào cách Jacob Flanders hai bộ.

Chiếc găng tay nhẵn nhúm của nàng rơi xuống sàn. Khi Jacob trao nó lại cho nàng, nàng giật mình với vẻ tức giận. Mãi mãi luôn có một tình cảm đắm say phi lý. Và Jacob thấy sợ nàng trong khoảnh khắc - quá mãnh liệt, quá nguy hiểm khi những cô gái đứng cứng người; nắm chặt cái hàng rào; đột nhiên cảm thấy yêu.

Giờ là giữa tháng Hai. Những mái nhà của khu ngoại ô Hampstead Garden nằm trong một làn sương mù nhiều động. Trời quá nóng để đi bộ. Một con chó

sữa, sữa mãi ở mé dưới thung lũng. Những cái bóng trong trẻo lướt trên đồng.

Cơ thể sau một trận ốm dài trở nên uế oải, thụ động, có thể tiếp nhận sự ngọt ngào, nhưng yếu đến độ không thể dung chứa nó. Những giọt lệ dâng lên khóe mắt và rơi xuống khi con chó sữa trong thung lũng, đám trẻ con chạy như bay sau những cái vòng lắc, miễn quê tối sầm lại và sáng bừng lên. Trông như thể ở bên ngoài một tấm màn mỏng. Chà, nhưng hãy kéo tấm màn kín lại hơn kéo tôi ngất đi vì cảm giác ngọt ngào, Fanny Elmer thở dài, trong lúc nàng ngồi trên một cái ghế dài trên đường Judges Walk nhìn về khu vực Hampstead Garden Suburb. Nhưng con chó vẫn tiếp tục sữa. Những chiếc ô tô bóp còi trên đường. Nàng nghe thấy tiếng lao xao văng vẳng. Nỗi niềm bối rối đọng xuống tim nàng. Nàng đứng lên và cất bước. Cỏ xanh tươi mơn mớn; mặt trời nóng ấm. Quanh cái ao, lũ trẻ con đang khom xuống để thả những con thuyền nhỏ; hoặc hét lên the thé khi bị những người vú em kéo lại.

Vào giữa trưa, những cô gái bước ra khỏi cửa. Tất cả những người đàn ông đang bận rộn trong thành phố. Họ đứng cạnh bờ của ao nước xanh lơ. Cơn gió mới làm tản mát những giọng nói của lũ trẻ con. Lũ trẻ con của mình, Fanny Elmer nghĩ. Những người phụ nữ đứng quanh ao nước, xua lũ chó to lông bờm xồm đang nhảy cẫng lên ra xa. Em bé được đu đưa nhẹ nhàng trong chiếc xe đẩy. Đôi mắt của tất cả những

người giữ trẻ, những bà mẹ, và những phụ nữ lang thang hơi long lanh, chăm chú nhìn vào lũ trẻ con. Họ gật nhẹ đầu thay vì trả lời khi những cậu bé giật giật váy họ, nài nỉ họ đi tiếp.

Và Fanny đi chuyển, nghe thấy một âm thanh nào đó - có lẽ tiếng còi tằm của một nhà máy - cao cao giữa không trung. Lúc này, giữa những hàng cây, chính con chim hét cũng đang cất giọng hót, thả vào bầu không khí ẩm một chuỗi hân hoan, nhưng dường như nỗi sợ hãi đã kích thích nó, Fanny nghĩ; như thế cả nó cũng bắn khoản với một niềm hân hoan đến thế trong tim nó - như thế nó đang bị theo dõi khi đang hót, và bị sự náo động thôi thúc nên phải hót lên. Kia rồi! Nó bỗng chồn bay sang cây bên cạnh. Nàng nghe thấy tiếng hót của nó xa xôi mơ hồ hơn. Ở mé bên ngoài là tiếng bánh xe lăn lạch cạch và tiếng rì rào của gió.

Nàng đã tiêu hết mười xu cho bữa ăn trưa.

“Chà, cô ơi, cô ta đã để quên cái ô,” một phụ nữ mặc áo sọc trong căn phòng vách kính gần cửa của quán ăn của công ty Express Dairy lau bầu.

“Có lẽ tôi sẽ đuổi kịp cô ta,” Milly Edwards, cô gái hầu bàn với những bím tóc vàng nhạt đáp; và cô ta lao qua cửa.

“Không xong rồi,” cô ta nói, quay lại một lúc sau đó với cái ô rẻ tiền của Fanny. Cô ta đưa tay lên sờ vào bím tóc.

“Ồ, cánh cửa đó!” Người phụ nữ thu ngân lau bầu.

Hai bàn tay của cô ta đeo găng tay đen hở ngón, và những đầu ngón tay đang ghi vào những tờ biên lai sừng phồng lên như những thỏi xúc xích.

“Một phần bánh nướng và rau xanh. Một cốc cà phê to và bánh xốp. Bánh mì nướng trái trứng gà. Hai cái bánh hoa quả.”

Giọng lạnh lạnh của những cô hầu bàn vang lên. Những khách ăn trưa nghe thấy những món mình gọi được lặp lại với sự tán thành; nhìn bàn bên cạnh được phục vụ với sự sốt ruột. Rốt cuộc món bánh mì nướng trái trứng gà của chính họ cũng được đưa lên. Ánh mắt họ không còn đi lạc sang những bàn khác nữa.

Những cái bánh ngọt ẩm vuông vẫn rơi vào những cái miệng há ra như những cái giỏ hình tam giác.

Nelly Jenkinson, nhân viên đánh máy, thờ ơ bề vụn cái bánh của mình. Mỗi lần cửa mở, cô ta lại ngẩng lên. Cô ta mong nhìn thấy điều gì?

Tay buồn than mê mãi đọc tờ *Telegraph*, không nhìn thấy cái đĩa lót, và lơ đãng đặt cốc lên tấm khăn trải bàn.

“Anh có bao giờ nghe thấy thứ chuyện phi lý giống như thế không?” Bà Parsons kết thúc, phải những vụn bánh khỏi chiếc áo khoác lông.

“Một phần sữa nóng và bánh nướng. Một bình trà. Bánh mì nhỏ và bơ,” các cô hầu bàn xướng to.

Cánh cửa mở ra và đóng lại.

Đó là cuộc sống của kẻ lớn tuổi.

Việc nằm trong một chiếc thuyền để quan sát sát những lượn sóng thật thú vị. Ở đây có ba lượn sóng thường xuyên theo nhau ập tới. Thế rồi, lượn sóng thứ tư vội vã đuổi theo chúng, rất to và đầy đe dọa; nó nâng con thuyền lên; nó di chuyển tiếp; hợp nhất theo cách nào đó mà không đạt được bất cứ điều gì; trải ra bằng phẳng cùng với các lượn sóng còn lại.

Cái gì có thể bạo liệt hơn những nhánh cây quăng quật trong một cơn bão, toàn thể thân cây cong oằn lại, tới tận những đầu nhánh, đuổi ra và rùng mình theo hướng gió thổi, thế nhưng không bao giờ chuyển động trong tình trạng hỗn loạn? Cây bấp quăn quại và cúi thấp như thể chuẩn bị tự nhổ bật nó khỏi rễ, thế nhưng vẫn bị cột chặt vào đó.

Sao chứ, từ chính những cửa sổ này, ngay cả trong ánh sáng nhá nhem, bạn nhìn thấy một sự sung sướng chạy qua đường phố, một niềm khát vọng, như thể với những cánh tay dang rộng, những đôi mắt khát khao, những cái miệng há hốc. Và rồi bạn lắng dịu lại một cách thanh bình. Bởi nếu trạng thái hạnh phúc cực độ này kéo dài chúng ta sẽ bị thổi bay vào không trung như những cái bong bóng nước. Những vì sao sẽ tỏa sáng xuyên qua chúng ta. Chúng ta sẽ rời khỏi cơn bão trong hình thù những giọt

nước mặn - như đôi khi vẫn xảy ra. Bởi những tình thần mạnh mẽ sẽ không có chiếc nôi nào cả. Không bao giờ có bất kỳ chiếc võng đu đưa hay thời giờ nghỉ ngơi vô mục đích nào dành cho họ. Không bao giờ có bất kỳ sự giả vờ, hay dối trá một cách thoải mái, hay giả định một cách vui vẻ rằng kẻ này cũng không khác chi kẻ nọ, rằng lửa ấm, rượu ngon, và sự tiêu pha phung phí là một tội lỗi.

“Mọi người rất tốt, một khi bạn biết họ.”

“Tôi không thể nghĩ xấu về cô ta. Người ta phải nhớ...” Nhưng có lẽ Nick, hoặc Fanny Elmer, hoàn toàn tin vào chân lý của khoảnh khắc cởi y phục, khoảnh khắc cảm thấy gò má đau nhói; chúng đã biến mất như cơn mưa đá đột ngột.

“Ồ,” Fanny nói, lao vào xưởng vẽ muộn bốn mươi lăm phút vì nàng đã lảng vảng ở khu vực gần bệnh viện Foundling chỉ để có cơ may nhìn thấy Jacob đi trên phố, móc chiếc chìa khóa ra và mở cửa. “Tôi e là tôi tới muộn”; Nick không nói lời nào đáp lại và Fanny trở nên thách thức.

“Tôi sẽ không bao giờ tới nữa,” cuối cùng nàng kêu lên.

“Vậy thì đừng tới nữa,” Nick đáp, và nàng chạy ào ra khỏi phòng không một lời tạm biệt.

Nó thật tuyệt vời - cái váy trong cửa tiệm Evelina's bên rìa đại lộ Shaftesbury! Lúc này là bốn giờ chiều một ngày đẹp trời đầu tháng Tư, và phải chăng Fanny là kẻ có thể trải qua bốn tiếng đồng hồ ngồi nhà trong một ngày trời đẹp? Những cô gái khác trong phố này ngồi trước những cuốn sổ kế toán, hoặc mết mõi rút những sợi chỉ dài giữa lụa và vải gạc; hoặc, đứng trong thương xá Swan and Edgars, với những dải ruy băng cài trên áo, nhanh chóng diện thêm những xu và pha-đin lên lưng của tờ hóa đơn và cuộn tấm vải lanh kích thước một thước và ba phần tư thước vào giấy lụa và hỏi người mới tới kế tiếp, "Quý khách cần gì?"

Trong tiệm Evelina's bên rìa đại lộ Shaftesbury, những thành phần y phục của một phụ nữ được trưng bày riêng rẽ. Ở mé tay trái là cái váy. Quần quanh một cái cột ở giữa là một tấm khăn quàng lông chim. Xếp thành dãy như đầu của những tên nổi loạn trên cổng Temple Bar là những cái mũ - màu lục tươi và trắng, có quần vòng hoa hoặc rủ xuống dưới những sợi lông chim nhuộm kỹ. Và trên tấm thảm là những đôi giày, với mũi nhọn màu vàng chóa, hoặc có hoa văn trên da xẻ khía đỏ tươi.

Được thưởng thức bởi những đôi mắt phụ nữ, cho tới bốn giờ, những thứ y phục trở nên ô uế như những cái bánh ngọt trong một cửa sổ tiệm bánh. Fanny cũng ngắm chúng. Nhưng đang đi trên phố Gerrard là một người đàn ông cao ráo trong chiếc

áo khoác sờn mòn. Một cái bóng đổ ngang qua cửa sổ tiệm Evelina's - cái bóng của Jacob, dù nó không phải là Jacob. Và Fanny quay đi, bước xuôi theo phố Gerrard và ước rằng nàng có thể đọc được nhiều sách. Nick không bao giờ đọc sách, không bao giờ nói về Ái Nhĩ Lan, hoặc Thượng viện Anh; và những cái móng tay của anh ta thì hẳn không còn chỗ nói! Nàng sẽ học tiếng Latin và đọc Virgil. Nàng từng là một độc giả tuyệt vời. Nàng đã đọc Scott; nàng đã đọc Dumas. Ở Học viện Mỹ thuật Slade⁽¹⁾ không ai đọc cả. Nhưng không ai ở trường Slade biết Fanny; hoặc đoán ra nàng cảm thấy nó có vẻ trống rỗng như thế nào: niềm đam mê đối với những đôi hoa tai, đối với những cuộc khiêu vũ, đối với Tonks và Steer⁽²⁾. Chỉ người Pháp mới có thể vẽ, Jacob nói. Bởi những tác phẩm hiện đại khá phù phiếm; môn vẽ ít được tôn trọng nhất trong các bộ môn mỹ thuật; và tại sao phải đọc bất kỳ thứ gì khác ngoài Marlowe và Shakespeare, Jacob nói, và Fielding⁽³⁾ nếu bạn phải đọc tiểu thuyết?

“Fielding,” Fanny đáp, khi người đàn ông trên phố Charing Cross hỏi nàng muốn loại sách nào.

1. Slade School of Art, thuộc Đại học London (UCL), do Felix Joseph Slade (1788 - 1868), luật sư kiêm nhà sưu tập sách và tranh in người Anh, sáng lập.
2. Henry Tonks (1862 - 1937): nhà phẫu thuật kiêm họa sĩ Anh nổi tiếng; Philip Wilson Steer (1860 - 1942): họa sĩ nổi tiếng chuyên vẽ tranh phong cảnh. Cả hai đều là giảng viên của Học viện Mỹ thuật Slade và có nhiều ảnh hưởng tới các thế hệ sinh viên sau này.
3. Henry Fielding (1707-1754): tiểu thuyết gia kiêm kịch tác gia nổi tiếng người Anh.

Lúc mười giờ sáng, trong một căn phòng mà nàng chia sẻ với một giáo viên, Fanny đọc *Tom Jones* - cuốn sách khó hiểu đó. Bởi cái cuốn sách tẻ ngắt này (Fanny nghĩ) về những nhân vật có họ tên kỳ quặc là thứ Jacob thích. Những người tốt thích nó. Những phụ nữ ăn mặc kém thời trang vốn không quan tâm tới việc họ vắt chéo chân như thế nào đọc *Tom Jones* - một cuốn sách khó hiểu; bởi có một cái gì đó, Fanny nghĩ, ở những cuốn sách mà nếu như mình được học hành tử tế hẳn mình sẽ thích - thích hơn nhiều so với những đôi hoa tai và các thứ hoa; nàng thở dài, suy nghĩ về những dây hành lang ở trường Slade và cuộc khiêu vũ hóa trang vào tuần sau. Nàng chẳng có gì để mặc.

Những cuốn sách chứa đựng sự thật, Fanny Elmer nghĩ, đặt đôi chân lên mặt lò sưởi. Một số người có thật. Nick, có lẽ, chỉ có điều anh ta quá ngốc. Và không phụ nữ nào có thật - ngoại trừ cô Sargent, nhưng cô ta đã ra ngoài vào giờ ăn trưa để hít thở khí trời. Ở đó họ ngồi lặng lẽ trong một cuộc đọc sách ban đêm, nàng nghĩ. Không tới những thính phòng; không nhìn vào các cửa sổ cửa tiệm; không mặc y phục của nhau, như Robertson kẻ đã choàng chiếc khăn của nàng và nàng đã mặc cái áo chèn của anh ta, điều mà Jacob chỉ có thể thực hiện một cách rất lúng túng; bởi anh ta thích *Tom Jones*.

1. *The History of Tom Jones, a Foundling* (Tiểu sử của Tom Jones, một đứa trẻ bị bỏ rơi), bộ tiểu thuyết nổi tiếng nhất của Fielding.

Nó nằm đó trên đùi nàng, được phân thành hai cột, giá ba silling sáu xu; cuốn sách khó hiểu mà trong đó từ rất nhiều năm trước Henry Fielding đã chỉ trích Fanny Elmer về việc ưa thích màu đỏ thắm, bằng thứ văn xuôi hoàn hảo, Jacob nói. Bởi anh ta chưa bao giờ đọc những cuốn tiểu thuyết hiện đại. Anh ta thích *Tom Jones*.

“Tôi thích *Tom Jones*,” Fanny nói, lúc năm giờ ba mươi của cái ngày đầu tháng Tư đó, khi Jacob móc cái ống vớ ra trong chiếc ghế bành đối diện.

Than ôi, những phụ nữ nói dối! Nhưng Clara Durrant thì không. Một tâm hồn hoàn mỹ; một bản chất thẳng ngay; một trinh nữ bị xiềng vào một tảng đá (ở một nơi nào đó khỏi quảng trường Lowndes) vĩnh viễn rót trà cho những cụ già mắt xanh lơ mặc áo chên trắng, vừa nhìn thẳng vào mặt bạn, vừa chơi nhạc của Bach. Trong số mọi phụ nữ, anh tôn trọng nàng nhất. Nhưng việc ngồi ở một cái bàn với bánh mì và bơ, với những phụ nữ lớn tuổi và khả kính mặc đồ nhung, và không bao giờ nói nhiều với Clara Durrant hơn Benson nói với con vẹt khi cô gái già Perry rót trà, là một tổn thương không thể chịu nổi đối với những quyền tự do và phép lịch sự của bản chất con người - hoặc những từ có tác động tương tự. Bởi Jacob không nói gì hết. Anh chỉ nhìn chòng chọc vào ngọn lửa. Fanny đặt cuốn *Tom Jones* xuống.

Nàng đang móc hoặc đan len.

“Đó là gì thế?” Jacob hỏi.

“Cho buổi khiêu vũ ở trường Slade.”

Và nàng lấy ra cái khăn trùm tóc; cái quần, đôi giày với những núm tua đỏ. Nàng nên dùng thứ nào?

“Tôi sẽ sang Paris,” Jacob nói.

Và mục đích của những cuộc khiêu vũ hóa trang là gì? Fanny nghĩ. Bạn gặp cùng những người; bạn mặc cùng một thứ y phục; Mangin say xỉn; Florinda ngồi lên đầu gối của anh ta. Cô ta ve vãn một cách thái quá - với Nick Bramham ngay lúc này.

“Sang Paris à?” Fanny nói.

“Trên đường tôi tới Hy Lạp,” anh ta đáp.

Bởi, anh ta nói, không có gì đáng ghét như London vào tháng Năm.

Anh ta sẽ quên nàng.

Một con chim sẻ bay qua cửa sổ, tha một sợi rơm - một sợi rơm từ một đụn rơm đứng cạnh một kho thóc trong một sân nông trại. Con chó spaniel già lông nâu đánh hơi ở bụi lò sưởi để tìm một con chuột. Những nhánh phía trên của những cây du lumm tẩm những cái tổ chim. Những cây hạt dẻ đã xòe những tán quạt của chúng. Và lũ bướm đang khoe mình trên những con đường mòn trong rừng. Có lẽ con bướm Tử y Hoàng đế⁽¹⁾ đang ăn tiệc, như Morris nói,

1. Purple Emperor (*Apatura iris*): tên một loài bướm to hiếm thấy ở Anh, cánh có màu tím trên nền viền màu đen nhưng.

trên một đồng xác thú đã phân hủy ở dưới gốc một cây sồi.

Fanny nghĩ tất cả những điều này đến từ cuốn *Tom Jones*. Anh ta có thể đi một mình với một cuốn sách trong túi và quan sát những kẻ bán hàng rong. Anh ta sẽ đáp một chuyến tàu lúc tám giờ rưỡi và đi bộ suốt đêm. Anh ta nhìn thấy những con đom đóm, và mang về những con đom đóm nhốt trong những cái hộp tròn đựng thuốc. Anh ta sẽ đi săn với những con chó săn hươu dòng New Forest. Tất cả những điều này đến từ cuốn *Tom Jones*; và anh ta sẽ tới Hy Lạp với một cuốn sách trong túi và sẽ quên nàng.

Nàng đi lấy cái gương nhỏ có tay cầm. Đó là gương mặt của nàng. Và giả sử có người quẩn một cái khăn xếp quanh đầu Jacob thì sao nhỉ? Đó là gương mặt của anh ta. Nàng thắp ngọn đèn dầu. Nhưng vì ánh sáng ban ngày lọt vào qua cửa sổ chỉ có nửa phần căn phòng được soi sáng bởi ngọn đèn. Và dù trông anh ta thật kinh khủng, khôi ngô, và sẽ tắc lưỡi với con chó săn nòi Forest, anh ta nói thế, và tới Trường Slade, trở thành một hiệp sĩ người Thổ hoặc một hoàng đế La Mã (và anh ta để cho nàng bôi đen đôi môi của anh ta, nghiền ngấu hai hàm răng của anh ta và cau mày trong tấm gương soi), cuốn *Tom Jones* vẫn nằm đó giữa hai người.



Chương Mười Một

“Archer,” bà Flanders nói với vẻ dịu dàng mà những bà mẹ thường thể hiện đối với con trai cả của mình, “sẽ tới Gibraltar vào ngày mai.”

Thư từ mà bà đang chờ đợi (tản bộ lên đồi Dods trong lúc những tiếng chuông nhà thờ ngẫu nhiên giống một khúc tụng ca quanh đầu bà, cái đồng hồ điểm đúng bốn giờ thông qua những nốt nhạc xoay vòng; kính cửa ửng lên màu tím bên dưới một đám mây giông; và hơn hai mươi ngôi nhà trong làng co rúm lại bên nhau, vô cùng khiêm tốn, bên dưới một quảng bóng râm), thư từ, với mọi thông điệp khác nhau của nó, những bao thư có ghi địa chỉ với những nét chữ đậm, những nét chữ nghiêng, giờ đã được dán lên những con tem nước Anh, thêm những con tem Thuộc địa, hoặc đôi khi được vùi vã đóng dấu với một vạch vàng; thư từ sẽ gieo rắc vô số thông điệp trên cõi thế. Chúng ta có lợi lộc gì hay không với thói quen liên lạc phong phú này không phải là việc

để chúng ta nói. Nhưng việc viết thư được thực hành một cách lão toét hiện nay, cụ thể bởi những chàng trai đang lãng du ở những vùng ngoại quốc, dường như rất có khả năng.

Chẳng hạn, hãy xét cảnh tượng này.

Jacob Flanders ra hải ngoại và ở lại Paris, phá vỡ hành trình của mình. (Cô gái già Birkbeck, em họ của mẹ anh, đã qua đời hồi tháng Sáu trước đó và để lại cho anh một trăm bảng.)

“Anh không cần lặp đi lặp lại toàn bộ chuyện chết tiệt đó nữa, Cruttendon,” Mallinson nói; tay họa sĩ nhỏ con đầu hói này ngồi ở một cái bàn đá hoa, áo lấm đốm vết cà phê, xung quanh là những vỏ chai rượu vang, đang nói rất nhanh, và chắc chắn đã khá say.

“Nè, Flanders, đã viết xong lá thư cho quý bà của anh rồi hả?” Cruttendon hỏi, khi Jacob tới và ngồi xuống bên cạnh họ, cầm trong tay một phong thư gửi cho bà Flanders, gần Scarborough, Anh Quốc.

“Anh có tán thành Velasquez không?” Cruttendon hỏi.

“Nhờ Trời, anh ta có,” Mallinson nói.

“Anh ta luôn luôn có cái kiểu này,” Cruttendon bực bội.

Jacob nhìn Mallinson với vẻ bình thản quá mức.



“Tôi sẽ nói cho anh biết ba điều vĩ đại nhất từng được viết trong toàn thể nền văn chương,” Cruttendon bật thốt. “*Hãy treo ở đó như quả trên cành, hơi linh hồn ta...*”⁽¹⁾ Anh ta bắt đầu...

“Đừng lắng nghe một người vốn không thích Velasquez,” Mallinson nói.

“Adolphe, đừng cho ông Mallinson thêm chút rượu vang nào nữa,” Cruttendon nói.

“Hãy chơi đẹp, hãy chơi đẹp,” Jacob tỏ ra công bằng. “Cứ để cho một gã đàn ông say nếu anh ta thích. Đó là Shakespeare, Cruttendon. Tôi đồng ý với anh ở câu đó. Shakespeare có khí phách hơn tất cả cái đám ếch nhái chết tiệt này cộng lại. ‘*Hãy treo ở đó như quả trên cành, hơi linh hồn ta,*’ anh vừa bắt đầu trích dẫn, bằng một giọng khoa trương réo rắc, vừa vung vẩy ly rượu của mình. “*Cầu cho quỷ dữ biến mi thành than đen, tên vô lại mặt mày tái mét!*”⁽²⁾ Anh cảm thán trong lúc rượu tràn qua mép ly.

“Hãy treo ở đó như quả trên cành, hơi linh hồn ta,” cả Cruttendon lẫn Jacob đồng thời bắt đầu lại, và cả hai cười phá lên.

“Lũ ruồi đáng nguyên rủa này,” Mallinson nói, vỗ nhẹ vào cái đầu hói của mình. “Chúng chọn tôi vì lẽ gì chứ?”

1. Nguyên văn: “*Hang there like fruit, my sou, till the tree die.*” Một câu trong vở kịch *Cymbeline* của Shakespeare (Hồi 5, Cảnh 5, dòng 263).

2. Nguyên văn: “*The devil damn you black, you cream-faced loon!*” Một câu trong vở kịch *Macbeth* của Shakespeare (Hồi 5, Cảnh 3, dòng 11).

“Một thứ có mùi ngọt,” Cruttendon nói.

“Im đi, Cruttendon,” Jacob nói. “Cái gã này không lịch sự gì hết,” anh giải thích với Mallinson rất nhã nhặn. “Cứ muốn xen vào chuyện nhậu nhẹt của mọi người. Nghe này. Tôi muốn gọi sườn nướng. Tiếng Pháp cho từ sườn nướng là gì? Sườn nướng, Adolphe. Đây anh dẫn, anh có hiểu không hả?”

“Và tôi sẽ nói cho anh biết, Flanders, điều đẹp đẽ thứ hai trong toàn thể nền văn chương,” Cruttendon nói, hạ đôi bàn chân xuống sàn nhà, và nghiêng người ngang qua cái bàn, khiến mặt anh ta chạm vào mặt của Jacob.

“Nào nhảy điệu xoay vòng, con mèo và chiếc vĩ cầm,⁽¹⁾” Mallinson xen vào, gõ những ngón tay trên bàn. “Điều đẹp đẽ tuyệt vời nhất trong toàn thể nền văn chương... Cruttendon là một anh chàng rất tốt,” anh ta thân mật nhận xét. “Nhưng cậu ta hơi ngốc.” Và anh ta hất đầu về phía trước.

1. Tạm dịch từ nguyên văn “*Hey diddle diddle, the cat and the fiddle...*” Đây là câu đầu trong bài đồng dao cùng tên. *Hey diddle diddle* là tên của một điệu nhảy dân gian. Bài hát này rất phổ biến ở các nước nói tiếng Anh và có nguồn gốc rất lâu đời. Tác giả là Mother Goose, một cái tên mang tính chất giai thoại với nhiều giả thuyết khác nhau và vẫn chưa được xác định. Bà là tác giả của hàng trăm câu chuyện thiếu nhi, nhưng nổi tiếng nhất là những bài đồng dao. Chúng được xuất bản dưới cái tên Mother Goose. Bất kể việc thật sự cá nhân bà là ai, nhà thơ Pháp Charles Perrault là người đầu tiên xuất bản một tuyển tập tác phẩm của Mother Goose với tựa đề *Les Contes de ma Mère l'Oie* (Những câu chuyện của Mẹ Ngỗng của tôi) vào năm 1697. Năm 1729, tuyển tập này đã được Robert Samber dịch sang tiếng Anh với tựa đề *Histories or Tales of Past Times, Told by Mother Goose*.

(Nguồn: <https://www.poetryfoundation.org/poets/mother-goose>).

Vâng, không một lời nào về cảnh tượng này được kể lại với bà Flanders; cũng không có lời nào về việc chuyện gì đã xảy ra khi họ thanh toán tiền, rời khỏi quán, và đi bộ trên đại lộ Raspaille.

Sau đây là một mẫu đối thoại khác; thời gian vào khoảng mười một giờ sáng; địa điểm là một xưởng vẽ; và ngày hôm đó là Chủ nhật.

“Tôi nói nghe này, Flanders,” Cruttendon nói, “Tôi muốn có một trong những bức tranh nhỏ của Mallinson ngay khi có một bức của Chardin. Và khi tôi bảo rằng...” anh ta bóp mạnh đuôi của một tuýp màu teo tóp... “Chardin là một tay vĩ đại cỡ khôi... Hiện giờ ông ta đang bán chúng để thanh toán cho bữa ăn. Nhưng hãy chờ cho tới khi những tay buôn tranh tóm lấy ông ta. Một tay vĩ đại cỡ khôi - chà, một tay rất vĩ đại cỡ khôi.”

“Cuộc sống hỗn độn ở đây hết sức thú vị,” Jacob nói. “Tuy nhiên, nó là một nghệ thuật ngu xuẩn, Cruttendon ạ.” Anh lững thững băng ngang qua căn phòng. “Có tác phẩm của Pierre Louys⁽¹⁾ nữa cơ đấy.” Anh cầm một cuốn sách lên.

“Nào, quý ngài thân mến của tôi, anh có định ngồi xuống hay không vậy?” Cruttendon nói.

“Đó là một tác phẩm lập thể,” Jacob nói, dựng một bức tranh lên một cái ghế.

1. Pierre Louys (1870-1925) nhà thơ người Pháp.

“Ồ, tôi vẽ bức đó lâu lắm rồi,” Cruttendon ngoái đầu nhìn và đáp.

“Theo tôi, anh là một họa sĩ khá có tài,” một lúc sau Jacob nói.

“Giờ nếu anh thích nhìn xem hiện tại tôi đang theo đuổi cái gì,” Cruttendon nói, đặt một bức tranh trước mặt Jacob. “Đấy. Nó đó. Thế giống nó hơn. Thế...” anh ta đưa ngón cái vạch một vòng tròn ngoằn ngoèo quanh một bóng đèn tròn sơn trắng.

“Một tác phẩm lập thể xinh xắn,” Jacob nói, đứng dạng chân trước bức tranh. “Nhưng điều tôi muốn anh giải thích...”

Cô Jinny Carslake, xanh xao, ốm yếu, bước vào phòng.

“Ồ, Jinny, đây là một anh bạn, Flanders. Một người Anh. Giàu có. Quan hệ rộng. Nói tiếp đi, Flanders...”

Jacob không nói gì.

“Chính là *bức* đó - nó không đúng,” Jinny Carslake nói.

“Không,” Cruttendon dứt khoát. “Không thể làm được.”

Anh ta lấy bức tranh ra khỏi cái ghế và dựng nó trên sàn nhà với mặt sau hướng về phía họ.

“Mời ngồi xuống, quý vị. Cô Carslake tới từ quê hương của anh đó, Flanders. Từ Devonshire.Ồ, tôi



nghĩ là cô đã nói Devonshire. Tốt lắm. Cô ta còn là một cô con gái của giáo hội nữa. Con cừu đen của gia đình⁽¹⁾. Mẹ cô ta viết cho cô ta những lá thư như thế. Tôi bảo này - cô có một lá nói về cô chứ? Điều đó thường tình thôi. Chúng tôi vào những ngày Chủ nhật. Tác động của chuông nhà thờ, anh biết mà.”

“Anh đã gặp hết những tay họa sĩ chưa?” Jinny hỏi. “Mallinson có say xỉn không? Nếu anh tới xưởng vẽ của anh ta, anh ta sẽ tặng anh một trong những bức tranh của anh ta. Tôi nói này, Teddy...”

“Chờ một chút,” Cruttendon nói. “Giờ là mùa nào trong năm nhỉ?” Anh ta nhìn ra ngoài cửa sổ.

“Chúng tôi nghỉ làm việc vào những ngày Chủ nhật, anh Flanders.”

“Anh ta có...” Jinny nói, nhìn Jacob. “Anh...”

“Có, anh ta sẽ đi với chúng ta,” Cruttendon đáp.

Và sau đó, địa điểm là Versailles, Jinny đứng trên rìa tảng đá, vừa nghiêng người bên trên ao nước, vừa bám chặt vào đôi cánh tay của Cruttendon, không thì nàng có thể rơi tõm xuống ao.

“Kia! Kia!” Nàng kêu lên. “Ngay trên mặt nước!” Một con cá lừ đừ, thân đẹp đã nổi lên từ dưới lòng nước sâu để đón những vụn bánh của nàng. “Anh nhìn xem,” nàng nói, nhảy xuống. Và khi đó dòng nước trắng

1. Nguyên văn: *The black sheep of the family* có nghĩa là: “đứa con hư hỏng trong nhà”. (BTV)

chói chang, mạnh mẽ và bị nghiền, bắn tung vào không trung. Cái vòi nước tự trải ra. Xuyên qua nó vang vang tiếng quân nhạc ở phía xa. Toàn bộ mặt nước chao động với những giọt nước rơi xuống. Một quả bóng bay xanh lơ nảy nhẹ trên mặt nước. Toàn thể các cô giữ trẻ, lũ trẻ con, các cụ già và đám thanh niên xúm xít cạnh bờ, nghiêng người và vẩy gậy của họ mới sôi nổi làm sao! Một bé gái dang rộng tay chạy về phía quả bóng bay, nhưng nó chìm xuống bên dưới vòi nước.

Edward Cruttendon, Jinny Carslake, và Jacob Flanders đi thành một hàng dọc theo con đường sỏi vàng; băng qua những hàng cây; và bước về phía căn nhà nghỉ mát mùa hè nơi Marie Antoinette⁽¹⁾ từng uống nước sô cô la. Edward và Jinny bước vào trong, nhưng Jacob chờ ở bên ngoài, ngồi trên cán của cây gậy chống. Họ lại bước trở ra.

“Sao hả?” Cruttendon nói, mỉm cười với Jacob.

Jinny chờ đợi; Edward chờ đợi; và cả hai nhìn Jacob.

“Sao hả?” Jacob nói, mỉm cười và ấn cả hai bàn tay lên chiếc gậy.

“Đi tiếp, anh quyết định; và xuất phát. Hai người kia đi theo anh, mỉm cười.

1. Marie Antoinette (1755-1785): hoàng hậu cuối cùng của nước Pháp trước Cách mạng Pháp, vợ của Vua Louis XVI, bị xử tử bằng máy chém năm 1793.

Sau đó họ tới một quán cà phê nhỏ trên một con phố vắng nơi mọi người ngồi uống cà phê, quan sát những người lính, trầm ngâm gặt tàn thuốc vào những cái gạt tàn.

“Nhưng anh ta hoàn toàn khác biệt,” Jinny nói, đan hai bàn tay bên trên ly của mình. “Tôi không nghĩ rằng anh biết Ted có ý gì khi anh ta nói một điều như thế,” nàng nói, nhìn Jacob. “Nhưng tôi biết. Đôi khi tôi có thể tự giết mình. Đôi khi anh ta nằm trên giường suốt ngày dài - chỉ nằm đó... Tao không muốn bọn bay đậu ngay trên bàn”; nàng xua hai bàn tay. Bầy chim bồ câu xắc láo với bộ lông óng ánh đang lạch bạch bước quanh chân họ.

“Hãy nhìn cái mũ của người phụ nữ đó xem,” Cruttendon nói. “Họ nghĩ thế nào về nó nhỉ?... Không, Flanders, tôi không nghĩ tôi có thể sống như anh. Khi một người đi trên con đường đối diện với Viện bảo tàng Anh - nó được gọi là gì? - đó là điều tôi muốn nói. Tất cả đều như thế cả. Những người phụ nữ béo tốt đó - và người đàn ông đang đứng giữa đường như thể anh ta sắp sửa có một con...”

“Mọi người cho chúng ăn,” Jinny nói, xua lũ chim bồ câu đi. “Chúng là những con vật già ngu ngốc.”

“À, tôi không biết,” Jacob đáp, rút điếu thuốc. “Có nhà thờ St. Paul.”

“Tôi định vào làm trong một văn phòng,” Cruttendon nói.

“Vớ vẩn,” Jacob nhận xét.

“Nhưng anh không thuộc dạng đó,” Jinny nói, nhìn Cruttendon. “Anh điên rồi. Ý tôi là, anh chỉ nghĩ tới việc vẽ tranh.”

“Phải, tôi biết. Tôi không cưỡng lại được. Nói nghe này, Vua George sẽ nhượng bộ về vụ các thượng nghị sĩ chứ?”

“Ông ta sẽ phải vui vẻ làm điều đó,” Jacob đáp.

“Đó!” Jinny nói. “Anh ta thật sự biết.”

“Anh thấy đó, tôi sẽ nếu tôi có thể,” Cruttendon nói, “nhưng đơn giản là tôi không thể.”

“Tôi nghĩ tôi có thể,” Jinny nói. “Chỉ là tất cả những kẻ người ta không ưa lại là người thực hiện nó. Ý tôi là ở nhà. Họ không nói chuyện gì khác cả. Ngay cả những người thích mẹ tôi.”

“Nè, nếu tôi tới sống ở đây...” Jacob nói. “Phần chia của tôi là gì, Cruttendon? Ổ tốt lắm. Hãy có nó theo cách riêng của anh. Lũ chim ngốc nghếch đó, ngay khi người ta muốn chúng thì chúng bay vù mất.”

Và cuối cùng dưới những bóng đèn hồ quang trong nhà ga xe điện ngầm Gare des Invalides, với một trong những chuyển động lạ lùng, rất nhẹ nhàng nhưng rất dứt khoát, vốn có thể gây tổn thương hoặc đi lướt qua mà không nhận ra nhưng nói chung tạo nên khá nhiều bất tiện, Jinny và Cruttendon quần lầy

nhau; Jacob đứng tách ra. Họ phải chia tay. Một điều gì đó phải được nói. Không có gì được nói cả. Một người đàn ông đẩy một chiếc xe đẩy hành lý ngang qua chân của Jacob, gần đến mức hầu như ông ta đã làm cho chúng bị xây xước. Khi Jacob lấy lại thăng bằng, hai người kia đang quay đi, dù Jinny ngoái đầu lại, và Cruttendon vẫy tay; họ biến mất như chính thiên tài vĩ đại mà anh từng là.

Không - bà Flanders không được kể gì về chuyện này, dù Jacob cảm thấy có thể nói một cách an toàn rằng không gì trên đời có ý nghĩa quan trọng hơn thế; còn về phần Cruttendon và Jinny, anh nghĩ họ là hai người nổi bật nhất mà anh từng gặp - dĩ nhiên không thể thấy trước rằng theo dòng thời gian rồi cuộc Cruttendon chọn việc vẽ cảnh vườn cây ăn quả; do đó đã tới sống ở Jent; và cho tới lúc này phải nắm bắt được bản chất của hoa táo, người ta sẽ nghĩ thế, vì vợ của anh ta, kể mà vì nàng anh ta làm điều đó, đã bỏ trốn với một tiểu thuyết gia; nhưng không; Cruttendon vẫn vẽ những vườn cây ăn quả, một cách điên cuồng, trong cảnh quạnh hiu. Thế rồi Jinny Carslake, sau cuộc tình dạn dĩ với Lefanu, tay họa sĩ người Mỹ, thường lui tới với những triết gia Ấn Độ, và hiện giờ bạn tìm thấy nàng trong những dinh thự ở Ý, nâng niu một cái hộp nữ trang nhỏ chứa đựng những viên sỏi bình thường nhặt được trên đường. Nhưng nếu bạn nhìn chúng chăm chú, nàng nói, vô

số sẽ trở thành duy nhất, theo cách nào đó đây là một điều ẩn mật của cuộc đời, dù nó không ngăn cản nàng khỏi việc đi theo sau món mì ống khi nó di chuyển quanh bàn, và đôi khi, vào những đêm xuân, nàng thổ lộ những tâm sự lạ lùng nhất với những chàng trai Anh e thẹn.

Jacob không có gì phải giấu mẹ anh. Chỉ là vì bản thân anh cũng không thể hiểu nổi sự phấn khích lạ lùng của mình, còn việc viết nó ra thì...

“Những lá thư của Jacob rất giống cậu ta,” bà Jarvis nói, gấp tờ giấy lại.

“Thật sự dường như nó đang có...” bà Flanders nói, và dừng lại, vì bà đang cắt một cái váy và phải trải thẳng mẫu hoa văn, “...một thời gian rất vui vẻ.”

Bà Jarvis nghĩ về Paris. Sau lưng bà cửa sổ đang mở, bởi đó là một đêm trời dịu; một đêm lặng gió; khi vầng trăng có vẻ như bị quấn chặt và những cây táo đứng im phăng phắc.

“Tôi không bao giờ thương hại người đã chết,” bà Jarvis nói, dời tấm nệm sau lưng, và vòng hai bàn tay ra sau đầu. Betty Flanders không nghe thấy, vì cây kéo của bà tạo nên rất nhiều tiếng ồn trên bàn.

“Họ đang an nghỉ,” bà Jarvis nói. “Còn chúng ta sử dụng những ngày của mình vào những việc ngu xuẩn mà không biết vì sao.”

Bà Jarvis không được mọi người trong làng ưa thích.

“Bà chưa bao giờ đi dạo vào giờ này ban đêm à?”
Bà hỏi bà Flanders.

“Tất nhiên là tiết trời đẹp tuyệt,” bà Flanders nói.

Thế nhưng đã nhiều năm trôi qua kể từ khi bà mở cánh cổng vườn cây ăn quả và ra ngoài đi dạo trên đồi Dods sau bữa ăn tối.

“Trời rất khô ráo,” bà Jarvis nói, khi họ đóng cổng vườn và bước lên thảm cỏ.

“Tôi sẽ không đi xa,” Betty Flanders nói. “Phải, Jacob sẽ rời Paris vào Thứ Tư.”

“Jacob vẫn luôn là bạn tôi trong số ba đứa nhỏ,” bà Jarvis nói.

“Nè, bạn thân mến của tôi, tôi sẽ không đi xa hơn nữa,” bà Flanders nói. Họ đã trèo lên ngọn đồi tối tăm và tới khu trại La Mã.

Cái lũy nhô cao dưới chân họ - cái vòng tròn bằng phẳng bao quanh khu trại hoặc năm mố. Betty Flanders đã đánh mất biết bao nhiêu cây kim tại đây; và cả cái trâm cài tóc màu đỏ hạt lựu nữa.

“Đôi khi trời trong hơn thế này nhiều,” bà Jarvis nói, đứng bên trên bờ lũy. Không có mây, nhưng có một màn sương mù trên biển và trên những trảng cỏ. Những ánh đèn của Scarborough sáng lập lờ, như thể một người phụ nữ đeo một cái vòng cổ nạm kim cương đang xoay đầu sang phía này phía khác.

“Không khí lặng lẽ làm sao!” Bà Jarvis nói.

Bà Flanders chà những ngón chân lên mặt cỏ, suy nghĩ về cây trâm cài tóc màu đỏ hạt lựu.

Bà Jarvis nhận thấy khó mà suy nghĩ về chính mình đêm nay. Trời rất lặng. Không có chút gió nào; không có thứ gì chạy, bay, hoặc tẩu thoát. Những cái bóng đen kịt đứng yên trên những trảng cỏ lấp loáng ánh bạc. Những bụi kim tước đứng im phăng phắc. Bà Jarvis cũng không nghĩ về Thượng đế. Có một nhà thờ ở phía sau họ, dĩ nhiên. Đồng hồ nhà thờ điểm mười giờ. Những tiếng điểm giờ có lan tới bụi kim tước không, hoặc cây táo gai có nghe thấy chúng không?

Bà Flanders đang cúi xuống để nhặt một hòn sỏi. Đôi khi người ta tìm thấy các thứ, bà Jarvis nghĩ, thế nhưng trong ánh trăng mờ tỏ này không thể nhìn thấy bất cứ thứ gì, ngoại trừ những khúc xương, và những viên đá phấn nhỏ.

“Jacob đã mua nó bằng tiền riêng, và sau đó tôi đưa ông Parker tới để xem phong cảnh, và hẳn nó phải hạ giá...” bà Flanders lẩm bẩm.

Phải chăng những khúc xương khua động, hay là những thanh kiếm han rỉ? Phải chăng cây trâm cài tóc không đáng một xu của bà Flanders mãi mãi là một phần của sự tích lũy của cái? Và nếu tất cả những hồn ma tụ tập đông đảo và kể vai sát cánh với bà Flanders trong vòng tròn, chẳng phải trông bà có vẻ

rất hoàn hảo trong vị trí của mình, một mệnh phụ Anh mạnh mẽ, đang ngày càng trở nên mập mạp?

Đồng hồ điểm một phần tư giờ.

Những âm ba yếu ớt nhòa vỡ giữa bụi kim tước cứng và những nhánh táo gai khi đồng hồ nhà thờ chia thời gian thành những một phần tư giờ.

Mệnh mông và bất động, những tráng cỏ tiếp nhận phát biểu “Đã quá giờ mười lăm phút,” nhưng không đáp lại, trừ một bụi mâm xôi xào xạc.

Thế nhưng ngay cả trong ánh sáng này, người ta vẫn có thể đọc được những truyền thuyết trên những tấm mộ bia, những tiếng nói ngắn gọn cất lên, “Tôi là Bertha Ruck,” “Tôi là Tom Gage.” Và họ nói họ chết vào ngày nào trong năm, và *Kinh Tân Ước* nói đôi điều gì đó cho họ, rất tự hào, rất nhấn mạnh, hoặc đầy an ủi.

Những tráng cỏ cũng tiếp nhận tất cả những điều đó.

Ánh trăng rơi xuống như một trang giấy nhợt nhạt trên bức tường nhà thờ, và soi sáng gia đình đang quỳ trong hốc tường, và phiến đá được gắn năm 1780 cho ông diễn chủ của xứ đạo, kẻ tiếp nhận những người nghèo và tin vào Thượng đế - cứ thế giọng nói đều đều tiếp tục gieo xuống những bậc thang cuộn cẩm thạch, như thể nó có thể buộc thời gian và không gian phải tuân theo nó.

Lúc này một con cáo len lén ló ra từ sau những bụi kim tước.

Thông thường, thậm chí vào ban đêm, dường như nhà thờ đông nghịt người. Những cái ghế dài mòn cũ và nhòe mồ hôi, những chiếc áo tu sĩ móc trên giá áo, và những cuốn sách thánh ca đặt trên những gờ tường. Nó là một con tàu với toàn bộ thủy thủ đoàn trên boong. Những thanh gỗ căng ra để giữ những người chết và người sống, những thợ cày, những thợ mộc, các quý ông ưa săn cáo và những nông dân đang hít ngửi mùi bùn và rượu mạnh. Giọng của họ hòa vào nhau, phát âm một cách rõ ràng những từ dứt khoát, vốn mãi mãi cắt rời thời gian và những trắng cỏ mênh mông. Lời than van, niềm tin và khúc bi ca, sự tuyệt vọng và chiến thắng, nhưng đa phần là lương tri và sự đứng vững vui vẻ, luôn mạnh mẽ thoát ra khỏi những cửa sổ vào bất cứ lúc nào trong suốt năm trăm năm nay. Tuy nhiên, như bà Jarvis nói khi bước vào trắng cỏ, “Nó lặng lẽ làm sao!” Lặng lẽ lúc ban trưa, ngoại trừ những cuộc săn chạy tán loạn ngang qua nó; lặng lẽ vào ban chiều, ngoại trừ lũ cừu lang thang; và vào ban đêm trắng cỏ hoàn toàn tĩnh lặng.

Một cây trâm cài tóc màu hạt lựu đã rơi xuống cỏ. Một con cáo len lén bước qua. Một chiếc lá lật ngược lại. Bà Jarvis, năm mươi tuổi, nằm nghỉ ngơi trong khu trại dưới ánh trăng bàng lãng.

“...và,” bà Flanders nói, duỗi thẳng lưng, “tôi không bao giờ quan tâm tới ông Parker.”

“Tôi cũng vậy,” bà Jarvis đáp. Họ bắt đầu đi bộ về nhà.



Nhưng giọng nói của họ trôi bồng giây lát bên trên khu trại. Ánh trăng không hủy hoại bất cứ thứ gì. Trăng cỏ tiếp nhận mọi thứ. Tome Gage vẫn hét to chừng nào tấm bia mộ của ông còn tồn tại. Những bộ xương của người La Mã được bảo quản an toàn. Những cây kim may vá và cây trâm cài tóc màu hạt lựu của Betty Flanders cũng an toàn. Và đôi khi vào giữa trưa, dưới ánh mặt trời, trăng cỏ dường như tích trữ những báu vật này, như một người vú em. Nhưng vào nửa đêm khi không ai nói hay di chuyển, và cây táo gai hoàn toàn im lặng, sẽ là ngu xuẩn khi quấy rầy trăng cỏ với những câu hỏi - cái gì? và vì sao?

Tuy nhiên, cái đồng hồ nhà thờ điểm mười hai tiếng.

Chương Mười Hai

Nước rơi khỏi một gờ toa tàu như chì lỏng - như một sợi xích với những khoen dày, trắng. Con tàu chạy vào một cánh đồng cỏ xanh hơi dốc; Jacob nhìn thấy những luống uất kim hương đang đâm chồi nảy lộc và nghe tiếng hót của một con chim, ở nước Ý.

Một chiếc ô tô đẩy những sĩ quan Ý chạy xuôi trên con đường bằng phẳng, sóng đôi với con tàu, làm dấy lên một đám bụi mù phía sau. Có những cây to với những dây leo quấn quít - như Virgil đã nói. Đây là một sân ga; và một cuộc đua tiễn ồn ào diễn ra, với những phụ nữ mang ủng cao màu vàng và những cậu bé nhợt nhạt kỳ khôi mang vớ có khoanh. Lũ ong của Virgil đã bắt đầu bận rộn trên những cánh đồng xứ Lombardy. Tập quán của người cổ đại là dựng những giàn nho giữa những cây du. Và ở Milan có những con diều hâu cánh nhọn màu nâu sáng, cắt thành những hình thù bên trên các mái nhà.

Những toa xe Ý giờ này nóng kinh khủng với ánh nắng chiếu rọi xuống, và rất có khả năng trước khi đầu máy kéo con tàu lên tới đỉnh đèo, sợi xích luôn kêu loảng xoảng sẽ đứt rời. Lên, lên, lên nữa, nó chậm rãi bò, như một con tàu trên một đường ray sân khấu. Mỗi đỉnh núi bị che phủ bởi những cây to, và những ngôi làng ửng một sắc trắng lạ lùng nằm chen chúc trên những sườn núi. Luôn có một ngọn tháp ngay trên đỉnh núi, những mái nhà ngói đỏ tươi, và một vách đá dựng đứng bên dưới. Đây không phải là một đất nước nơi người ta đi tản bộ sau giờ uống trà. Bởi lẽ không có cỏ. Toàn bộ sườn đồi bị che phủ bởi những cây ô liu. Vào tháng Tư, đất đã vón lại thành bụi khô giữa hàng cây. Và không hề có cái bậc trèo hay con đường mòn nào, cũng chẳng có những con đường điếm tuyết những bóng lá hay những lũ quán của thế kỷ mười tám với những khung cửa sổ lỗi, nơi người ta ăn thịt đùi lợn hong khói và trứng. Ồ không, nước Ý chỉ có sự dữ dội, tro trọi, trần trụi, và những tu sĩ áo đen lê bước trên đường. Cũng thật lạ, bạn không bao giờ quá cách xa những ngôi nhà thôn dã.

Tuy nhiên, đi du lịch với một trăm bảng bỏ túi cũng khá ổn. Nếu cạn tiền, vì rất có khả năng đó, Jacob sẽ đi bộ tiếp. Anh có thể sống bằng bánh mì và rượu vang - thứ rượu vang trong những chai có ống hút - bởi sau khi tới Hy Lạp anh sẽ dừng lại ở Rome. Nền văn minh La Mã rất kém cỏi, không ngờ

gì nữa. Nhưng dù sao Bonamy đã nói nhiều câu vớ vẩn. “Anh nên tới Athens.” Anh sẽ nói với Bonamy khi trở về. “Đứng trên đền Parthenon,” anh sẽ nói, hoặc “Những di tích của đại hý trường La Mã gợi lên những ý tưởng hay ho,” những ý tưởng mà cuối cùng anh sẽ viết lại trong những lá thư. Nó có thể trở thành một tiểu luận về nền văn minh. Một so sánh giữa người xưa và người nay, với một số luận điểm khá sắc bén về Asquith⁽¹⁾ - một thứ gì đó theo phong cách của Gibbon⁽²⁾.

Một quý ông to béo cổ len vào toa, bụi bặm, y phục thùng thình, đeo những sợi dây chuyền vàng, và Jacob, lấy làm tiếc rằng mình không thuộc nòi giống Latin, nhìn ra cửa sổ.

Qua hai ngày đêm du hành bạn đã ở giữa trung tâm của nước Ý, đó là một suy nghĩ lạ lùng Những ngôi nhà thôn dã ngẫu nhiên xuất hiện giữa những cây ô liu; những người đàn ông giúp việc đang tưới xương rồng.

Những cỗ xe ngựa bốn bánh mui trần đen kịt chạy giữa những hàng cột trắng lẹ trên gấn những tấm khiên thạch cao. Ngay lập tức, nó có tính chất tạm thời và thân thiết một cách đáng kinh ngạc - việc được trưng bày trước đôi mắt của một người ngoại

-
1. Herbert Henry Asquith (1852 - 1928): Thủ tướng Anh từ 1908 to 1916.
 2. Edward Ribbon (1737-1794): sử gia, tác giả, chính khách Anh. Tác phẩm quan trọng nhất của ông là *The History of the Decline and Fall of Roman Empire* (Lịch sử về sự suy vong của Đế chế La Mã).



quốc. Và có một đỉnh đồi trơ trọi nơi chưa từng có ai tới, thế nhưng nó được nhìn thấy bởi tôi, kẻ mới đây còn ngồi trên một chiếc xe buýt hai tầng xuôi xuống phố Piccadilly. Và điều tôi thích là được bước ra giữa những cánh đồng, ngồi xuống và nghe lũ châu chấu râm ran, và hốt lên một nắm đất - đất của nước Ý, vì dưới giày tôi là đất bụi nước Ý.

Suốt đêm, Jacob nghe thấy họ xướng lên những cái tên xa lạ tại những sân ga. Con tàu dừng lại và anh nghe thấy tiếng ếch nhái kêu ồm ộp gần bên; anh thận trọng kéo tấm màn ra và nhìn thấy một đầm lầy xa lạ mênh mông, trắng nhờ nhờ dưới ánh trăng. Toa xe mù mịt khói thuốc xì gà, khói bay lẫn quần quanh bóng đèn với một cái bóng mờ xanh bên trên. Quý ông người Ý nằm ngáy pho pho với đôi chân trần và chiếc áo chèn mở bung nút... Và với Jacob, dường như toàn bộ chuyến du hành sang Hy Lạp này là một sự mệt nhọc không sao chịu nổi - ngồi trong những khách sạn một mình và nhìn những tượng đài - tốt hơn anh nên tới Cornwall với Timmy Durrant.... “Ồ...” Jacob kêu lên phản đối khi bóng tối bắt đầu vỡ ra trước mặt anh và ánh sáng xuyên qua, nhưng người đàn ông đó đang băng ngang qua anh để lấy thứ gì đó - người đàn ông Ý đeo cái yếm giả, râu ria không cạo, y phục nhăn nhúm, béo phì, đang mở cánh cửa và bước ra ngoài để rửa mặt.

Thế là Jacob ngồi dậy, và nhìn thấy một người Ý mê thể thao gầy còm với một khẩu súng đang bước

trên đường dưới ánh rạng đông, và toàn bộ ý tưởng về đền Parthenon đến với anh trong một tiếng nổ vang.

“Trời ạ!” Anh nghĩ, “chúng ta phải ở gần chỗ đó!” Và anh thò đầu ra cửa sổ, đón nhận một làn gió quật thẳng vào mặt.

Thật quá đổi bức mình khi hai mươi lăm người quen biết của bạn có thể nói thẳng thừng một điều gì đó thích hợp về việc tới Hy Lạp trong khi đối với chính bản thân bạn có một cái nút chặn lại mọi cảm xúc, bất kể đó là gì. Bởi sau khi tắm rửa trong khách sạn ở Patras, Jacob đã đi theo đường ray xe điện khoảng một dặm; và theo nó quay lại, khoảng một dặm nữa; anh đã gặp nhiều bầy gà lôi, nhiều đàn lừa; đã bị lạc trong những đường hẻm, đã đọc những tờ quảng cáo áo lót phụ nữ và xì dầu Maggi; lũ trẻ con đã dẫm lên những ngón chân của anh; chốn này nồng nặc mùi pho mát dờ tẹt; và anh vui mừng khi nhận ra anh đột ngột bước ra một nơi đối diện với khách sạn của mình. Có một tờ *Daily Mail* cũ nằm giữa những cốc cà phê; anh đọc nó. Nhưng anh có thể làm gì sau bữa ăn tối?

Không ngờ gì nữa, nói chung chúng ta sẽ tệ hại hơn nhiều so với hiện tại nếu không có khả năng thiên phú đáng kinh ngạc về ảo tưởng. Ở tuổi mười hai hay khoảng đó, sau khi từ bỏ những con búp bê và đập vỡ những cỗ máy hơi nước, nước Pháp, nhưng có



khả năng hơn là nước Ý, và Ấn Độ thì hầu như chắc chắn, luôn thu hút trí tưởng tượng vô dụng. Những bà cô của người nào đó từng tới Rome; và mọi người đều có một ông bác tội nghiệp, kẻ được nghe nói tới lần cuối ở Rangoon. Ông ta sẽ không bao giờ quay về nữa. Nhưng chính những nữ gia sư mới là kẻ đã khởi đầu huyền thoại Hy Lạp. Hãy nhìn pho tượng đó nếu nói về cái đầu (họ nói) - cái mũi, em thấy đó, thẳng như một ngọn lao, những lọn tóc xoắn, hai hàng lông mày - mọi thứ đều thích hợp với vẻ đẹp nam tính; trong khi đôi chân và đôi tay có những đường nét chỉ ra một mức độ phát triển hoàn hảo - người Hy Lạp quan tâm tới cơ thể không kém so với gương mặt. Và người Hy Lạp có thể vẽ trái cây giống thật đến độ chim chóc phải mổ vào đó. Trước hết em hãy đọc Xenophon⁽¹⁾; rồi Euripides⁽²⁾. Một ngày kia - lạy Trời, đó là một cơ hội - những gì mọi người đã nói có vẻ như có một ý nghĩa nào đó; “tinh thần Hy Lạp”; Hy Lạp ở điểm này, điểm nọ, điểm kia; dù khá phi lý, nhân tiện, khi nói rằng bất cứ người Hy Lạp nào cũng tới gần mức của Shakespeare. Tuy nhiên, vấn đề là chúng ta đã được nuôi dưỡng trong một ảo tưởng.

Không ngờ gì nữa, Jacob đã nghĩ ngợi gì đó theo kiểu này, tờ *Daily Mail* bẹp rúm lại trong bàn tay anh; đôi chân anh dạn ra; hình ảnh đúng của sự chán chường.

1. Triết gia Hy Lạp cổ đại.

2. Kịch tác gia Hy Lạp cổ đại.

“Nhưng đó là cách thức chúng ta được nuôi dưỡng,” anh nghĩ.

Và tất cả những điều này với anh dường như rất khó chịu. Cần phải làm gì đó về chuyện này. Và từ chỗ không buồn phiền lắm anh trở thành một người sắp bị hành hình. Clara Durrant đã bỏ mặc anh trong một buổi tiệc để trò chuyện với một người Mỹ tên là Pilchard⁽¹⁾. Anh đã đi suốt chặng đường tới Hy Lạp, không mong gặp lại nàng. Họ mặc y phục dạ hội và nói vớ vẩn - toàn những chuyện chết tiệt vớ vẩn. Và anh đưa tay ra để cầm tờ *Globe Trotter*, một tạp chí quốc tế được cung cấp miễn phí cho những người chủ khách sạn.

Bất chấp tình trạng đổ nát, Hy Lạp hiện đại rất tiến bộ về hệ thống đường xe điện. Trong lúc Jacob ngồi trong phòng khách của khách sạn, những chiếc xe điện kêu lanh canh, hống hách rung chuông liên hồi để xua lũ lừa và một bà cụ không chịu nhích chân ra khỏi con đường bên dưới những cửa sổ. Toàn thể nền văn minh đang bị lên án.

Aristotle, một tay phục vụ khách sạn bản thủ, hoàn toàn dừng đứng với chuyện đó. Với thái độ như muốn ăn tươi nuốt sống vì khách duy nhất lúc này đang chiếm lĩnh cái ghế bành duy nhất, y ồn ào bước vào phòng, đặt thứ này xuống, kéo thẳng thứ khác ra, và thấy rằng Jacob vẫn còn ở đó.

1. Jacob nhớ nhầm, thật ra đó là Pilcher, thanh niên người Mỹ đã tới dự bữa tiệc tại nhà Clara Durrant.

“Ngày mai tôi muốn được đánh thức sớm,” Jacob nói với ra sau. “Tôi sẽ tới Olympia.”

Ánh sáng âm đạm này, sự đầu hàng những vùng nước tối đen bao bọc quanh chúng ta này, là một phát minh hiện đại. Có lẽ, như Cruttendon đã nói, chúng ta không có đủ đức tin. Ít nhất cha ông chúng ta cũng có thứ gì đó để phá hủy. Về vấn đề này chúng tôi cũng vậy, Jacob nghĩ, vò nhàu tờ *Daily Mail* trong tay. Anh sẽ vào Quốc hội và đọc những diễn văn hùng hồn - nhưng những diễn văn hùng hồn và Quốc hội thì có ích gì, một khi bạn nhượng bộ một phân cho những vùng nước đen? Thật sự không bao giờ có bất kỳ lý giải nào về sự dao động lên xuống trong huyết mạch của chúng ta - về hạnh phúc và bất hạnh. Sự tôn trọng và những bữa tiệc chiêu hôm nơi người ta phải ăn mặc chỉnh tề, và những khu nhà ở chuột tối tàn ở phía sau Hội quán Gray - một thứ gì đó bền vững, bất di bất dịch và phi lý - rất có thể nằm ở phía sau của nó, Jacob nghĩ. Nhưng rồi còn có Đế chế Anh, vốn đang bắt đầu khiến cho anh bối rối; và anh cũng không hoàn toàn tán thành việc trao Quyền Tự Trị cho Ái Nhĩ Lan. Tờ *Daily Mail* nói gì về việc đó nhỉ?

Bởi anh đã trở thành một gã đàn ông, và sắp sửa đắm chìm vào các thứ - như người nữ nhân viên phục vụ phòng, khi tháo nước cái bồn rửa mặt trên lầu, sờ vào những cái chìa khóa, những cái khuy rời, những

cây bút chì, và những tờ báo khổ nhỏ nằm vương vãi trên bàn, đã thật sự ý thức về điều đó.

Việc anh đã trở thành một gã đàn ông là một thực tế mà Florinda biết rõ, như nàng vẫn biết mọi thứ, theo bản năng.

Và ngay cả Betty Flanders hiện giờ cũng hồ nghi về việc đó, khi bà đọc lá thư của anh, gửi từ Milan. “Hãy nói với tôi,” bà phàn nàn với bà Jarvis, “rằng tôi thật sự không muốn biết chuyện gì hết”; nhưng bà cứ ngẫm nghĩ về nó.

Fanny Elmer cảm nhận được điều đó một cách tuyệt vọng. Bởi anh ta sẽ cầm lấy cây gậy và cái mũ và bước tới cửa sổ, trông cực kỳ đàng trí và cũng rất nghiêm trang, nàng nghĩ.

“Tôi sẽ ăn chục Bonamy một bữa,” anh sẽ nói.

“Dù thế nào đi nữa, mình có thể tự trầm mình dưới sông Thames,” Fanny khóc, khi nàng vội vã đi qua bệnh viện Foundling.

“Nhưng tờ *Daily Mail* không đáng tin cậy,” Jacob tự nhủ, nhìn quanh tìm thứ gì khác để đọc. Và anh lại thở dài, thật sự nản lòng đến độ ắt hẳn tâm trạng ảm đạm này đã nằm sẵn trong hồn anh để quấy rầy anh vào bất cứ lúc nào, một điều kỳ quặc ở một người đàn ông vốn ưa tận hưởng mọi thứ, không có đầu óc phân tích mấy, nhưng lại lãng mạn kinh khủng,



tất nhiên, Bonamy nghĩ, trong những căn phòng của mình ở Hội quán Lincoln.

“Anh ta sẽ yêu,” Bonamy nghĩ, “Một phụ nữ Hy Lạp nào đó với một cái mũi thẳng.”

Từ Patras, Jacob đã gửi thư cho Bonamy, kể không thể yêu một phụ nữ và không bao giờ đọc một cuốn sách ngu xuẩn.

Nói cho cùng, có rất ít sách hay, bởi chúng ta không thể tính đếm vô số lịch sử, du hành trong những cỗ xe la để khám phá nguồn của sông Nile, hoặc tính chất trôi chảy của văn chương hư cấu.

Tôi thích những cuốn sách mà mọi tác dụng của chúng cô đọng trong một hoặc hai trang. Tôi thích những câu văn điềm nhiên bất động cho dù có cả quân đoàn băng qua chúng. Tôi thích những từ khó. Đó là quan điểm của Bonamy, và chúng mang tới cho anh sự chống đối của những kẻ mà thị hiếu của họ toàn dành cho sự tăng trưởng mới mẻ của buổi sáng; những kẻ kéo màn che cửa sổ lên, và nhận thấy những cây anh túc trải ra trong nắng, và không thể kiềm chế một tiếng hét hân hoan trước sự phong nhiêu đáng kinh ngạc của văn chương Anh. Đó không hề là cung cách của Bonamy. Thị hiếu văn chương ảnh hưởng tới tình bạn của anh, khiến cho anh trở nên im lặng, giữ kẽ, khó chiều, và chỉ hoàn toàn thoải mái với một hai bạn bè cùng quan điểm. Đó chính là cuộc đột kích chống lại anh.

Nhưng Jacob Flanders không cùng quan điểm với anh - còn lâu mới thế, Bonamy thở dài, đặt những tờ giấy viết thư mỏng lên bàn và rơi vào suy nghĩ về tính cách của Jacob, không phải lần đầu tiên.

Vấn đề là cái máu lãng mạn của Jacob. “Nhưng pha lẫn với sự ngu xuẩn vốn dẫn anh ta tới những trạng huống khó khăn phi lý,” Bonamy nghĩ, “có cái gì đó... cái gì đó” - anh thở dài, bởi anh yêu mến Jacob hơn bất kỳ người nào khác trên đời.

Jacob đi tới cửa sổ và đứng, hai tay thọc vào túi. Ở đó anh nhìn thấy ba người Hy Lạp mặc váy ngắn tới gối; cột buồm của các con tàu; những kẻ rảnh rang hay bận rộn thuộc tầng lớp dưới đang đi dạo hoặc nhanh nhẹn bước ra cửa, hoặc hòa vào những nhóm và ra điệu bộ với đôi tay. Việc họ không quan tâm tới anh không phải là nguyên do buồn bã của anh; đó là một nhận thức sâu sắc hơn: không phải chỉ bản thân anh cô độc, mà tất cả mọi người đều như thế.

Thế nhưng hôm sau, khi con tàu chậm rãi bò quanh một ngọn đồi trên đường tới Olympia, những nữ thôn dân Hy Lạp đang ở ngoài trời giữa những cây nho; những cụ già Hy Lạp ngồi ở sân ga, nhắm nháp rượu vang ngọt. Và dù Jacob vẫn còn buồn bã, anh không bao giờ ngờ rằng sự cô đơn lại thú vị đến thế; rời khỏi nước Anh; sống bằng tiền của chính mình; cắt rời mọi thứ. Có những ngọn đồi trọc trơ trụi trên đường tới Olympia; và giữa chúng biển khơi xanh ngắt hiện ra trong những khoảng không hình tam giác. Hơi

giống với vùng duyên hải Cornwall. Còn sao nữa? Đi bộ một mình suốt ngày - tới con đường mòn đỏ và đi theo nó, giữa những bụi cây - hoặc chúng là những cây thân mộc còn nhỏ? Lên tới đỉnh núi đỏ, nơi người ta có thể nhìn thấy phân nửa số quốc gia cổ xưa...

“Phải,” Jacob nói, bởi toa tàu của anh trống rỗng,” “mình hãy xem bản đồ.” Dù phiền trách hay ca ngợi, không thể nào phủ nhận con ngựa hoang trong máu chúng ta. Nó muốn phi nhanh hết sức; kiệt sức ngã lăn trên cát; cảm nhận sự xoay tròn của trái đất; cảm nhận - một cách chắc chắn - một tình bạn thân thiết đối với những tảng đá và bụi cỏ, như thể nhân loại đã diệt vong. Còn về phần những người đàn ông và phụ nữ, cứ mặc xác họ. Không thể vượt qua thực tế rằng khao khát này rất thường tóm lấy chúng ta.

Làn gió chiều nhẹ nhàng dịch chuyển những tấm màn bản thủ trên cửa sổ của khách sạn ở Olympia.

“Mình tràn đầy tình yêu đối với mọi người,” Wentworth Williams nghĩ, “nhất là đối với những người nghèo - bởi những người nông dân quay về lúc chiều tối với những gánh nặng của họ. Và mọi thứ đều mềm mại, mơ hồ và rất u buồn. Nó buồn, nó buồn, nhưng mọi thứ đều có ý nghĩa, Sandra Wentworth Williams nghĩ, hơi ngẩng đầu lên và trông rất xinh đẹp, bi thảm và cao cả. “Người ta phải yêu thương mọi thứ.”

Nàng cầm trên tay một cuốn sách bỏ túi thuận tiện cho việc du lịch - những truyện ngắn của Tchekhov⁽¹⁾. Nàng đứng đó, với tấm khăn choàng và chiếc váy trắng, cạnh cửa sổ khách sạn tại Olympia. Buổi chiều hôm đẹp làm sao! Và vẻ đẹp của nàng là vẻ đẹp của nó. Bi kịch của Hy Lạp là bi kịch của mọi linh hồn cao quý. Sự thỏa hiệp không thể tránh khỏi. Dường như nàng đã nắm bắt được thứ gì đó. Nàng sẽ viết nó ra. Và nàng bước tới cái bàn nơi chồng nàng đang ngồi đọc, đưa hai tay chống cằm và suy nghĩ về những nông phu, về sự đau khổ, về vẻ đẹp của chính nàng, về sự thỏa hiệp không thể tránh khỏi, và về việc nàng sẽ viết nó ra như thế nào. Evan Williams không nói bất cứ điều gì thô lỗ, sáo rỗng hay ngốc nghếch khi ông khép cuốn sách lại và cất nó đi để chừa chỗ cho những đĩa súp lúc này đang được bày ra trước mặt họ. Chỉ có đôi mắt chó săn sụp xuống và đôi gò má vàng búng nặng nề thể hiện sự khoan dung u buồn và niềm tin của ông rằng dù buộc phải sống với sự thận trọng và cân nhắc, ông không bao giờ có thể đạt được bất kỳ thứ nào trong số những đối tượng mà, như ông biết, là những đối tượng duy nhất đáng được theo đuổi. Nhận định của ông hoàn mỹ. Sự im lặng của ông còn nguyên vẹn.

“Mọi thứ dường như có rất nhiều ý nghĩa,” Sandra nói. Nhưng với âm thanh giọng nói của chính nàng, tấm bùa mê đã bị phá vỡ. Nàng đã quên mất những

1. Anton Chekhov (1860-1904): nhà văn Nga nổi tiếng về truyện ngắn.

nông phu. Chỉ còn lại với nàng một cảm giác về vẻ đẹp của chính mình, và may thay, ngay trước mặt nàng có một tấm gương.

“Mình rất xinh đẹp,” nàng nghĩ.

Nàng dịch cái mũ đi một chút. Chồng nàng thấy nàng đang nhìn vào gương; và đồng ý rằng vẻ đẹp rất quan trọng; nó là một sự kế thừa; người ta không thể làm ngơ nó. Nhưng nó là một rào chắn; thật sự nó khá đáng chán. Vì thế ông húp hết đĩa súp của mình và dán mắt vào cửa sổ.

“Những con chim cú,” Wentworth Williams uể oải nói. “Và rồi lũ dê; và rồi...”

“Có lẽ là sữa trứng trộn đường caramen,” chồng nàng nói theo cùng một nhịp, sau khi rút cây tăm xỉa răng ra khỏi miệng.

Nàng đặt cái muỗng lên đĩa, và món súp của nàng được dọn đi, chỉ mới ăn hết nửa phần. Nàng không bao giờ làm điều gì mất phẩm giá, bởi nàng có thứ phong cách Anh vốn rất gần gũi với tính cách Hy Lạp. Những thôn dân đã đưa tay chạm mũ vì điều đó, ông mục sư kính trọng điều đó; và những người thợ làm vườn có tay nghề cao hoặc thấp luôn vươn thẳng lưng với vẻ kính trọng khi nàng bước xuống sân hiên rộng lớn vào một sáng Chủ nhật, tha thẩn ở chỗ những cái bình đá cổ đựng tro cốt với ông thủ tướng để hái một bông hồng. Nàng đang cố quên đi chuyện đó, có lẽ, vì ánh mắt của nàng hờ hững lướt quanh căn phòng ăn

của lũ quán ở Olympia, tìm kiếm khung cửa sổ nơi nàng đã để lại cuốn sách, nơi vài phút trước nàng đã phát hiện được điều gì đó. Điều gì đó rất sâu sắc, về tình yêu, nỗi buồn, và những nông phu.

Nhưng chính Evan là người thờ dài; không trong cơn tuyệt vọng, cũng không thật sự trong cơn nổi loạn. Là kẻ nhiều tham vọng nhất trong số đàn ông và uể oải một cách thất thường nhất, ông chưa hoàn thành được điều gì. Việc nắm giữ lịch sử chính trị nước Anh ở những đầu ngón tay, và có cuộc sống khá hơn nhiều so với Chatham, Pitt, Burke, và Charles James Fox⁽¹⁾ cũng không thể giúp ông trong việc so sánh bản thân ông và thời đại của ông với họ và thời đại của họ. “Thế nhưng chưa từng có thời đại nào cần tới những người đàn ông vĩ đại hơn lúc này,” ông có thói quen tự nhủ như vậy, với một tiếng thờ dài. Tại đây, ông đang xía răng trong một lũ quán ở Olympia. Ông đã xong việc. Nhưng đôi mắt của Sandra vẫn lang thang đâu đó.

“Những quả dưa hấu hồng hồng đó chắc chắn là nguy hiểm,” ông buồn bã nói. Và trong lúc ông nói của mở ra, một chàng trai mặc com lê kẻ ca rô bước vào.

“Đẹp nhưng nguy hiểm,” Sandra đáp, lập tức đối thoại với chồng mình trước sự hiện diện của một kẻ thứ ba. (Chà, một chàng trai người Anh đang đi du lịch,” nàng nghĩ bụng.)

1. Các chính khách lớn của Anh trong thế kỷ 18.

Và Evan cũng biết tất cả những điều đó.

Phải, ông biết tất cả những điều đó, và ông ngưỡng mộ nàng. Có những mối giao thiệp rất thú vị, ông nghĩ. Nhưng với bản thân ông, với chiều cao của ông (Napoleon cao năm bộ bốn phân Anh, ông nhớ), tầm vóc của ông, sự thiếu khả năng áp đặt cá tính của chính ông lên kẻ khác (thế nhưng chưa từng có thời đại nào cần tới những người đàn ông vĩ đại hơn lúc này, ông thở dài), việc đó chỉ vô ích thôi. Ông quảng điếu xì gà, bước tới gần Jacob và hỏi anh, với một vẻ chân thành giản dị mà anh thích, rằng có phải anh đã đi thẳng từ Anh tới đây hay chẳng.

“Thật rất đúng kiểu Anh!” Sandra cười rộ khi người hầu bàn nói với họ vào sáng hôm sau rằng quý ông trẻ tuổi đã rời khỏi khách sạn lúc năm giờ để leo núi. “Tôi chắc là cậu ta đã yêu cầu anh chuẩn bị một bốn tấm?” Người hầu bàn lắc đầu, và bảo rằng anh ta sẽ hỏi lại viên quản lý.

“Anh không hiểu,” Sandra cười. “Không sao.”

Nằm dưới người trên đỉnh núi, hoàn toàn đơn độc, Jacob cực kỳ thoải mái. Có lẽ anh chưa bao giờ vui sướng như thế trong suốt đời mình.

Nhưng vào bữa ăn tối hôm đó ông Williams hỏi anh có muốn xem tờ báo không; rồi bà Williams hỏi anh (trong lúc họ vừa hút thuốc vừa đi dạo trên sân; và làm sao anh có thể từ chối điếu xì gà của người đàn

ông đó) rằng anh có từng nhìn thấy sân khấu dưới ánh trăng chưa; anh có biết Everard Sherborn không; anh có đọc văn chương Hy Lạp không, (Evan lặng lẽ đứng lên và bước vào trong) và nếu anh phải hy sinh một, đó sẽ là văn chương của Pháp hay của Nga?

“Và hiện giờ,” Jacob viết trong lá thư gửi cho Bonamy, “tôi sẽ phải đọc cuốn sách đáng nguyên rủa của bà ta”. Ý của anh là cuốn truyện ngắn Chekhov của Sandra, bởi nàng đã cho anh mượn nó.

Dù ý kiến này không phổ biến, dường như rất có khả năng rằng những nơi trơ trụi, những cánh đồng quá dày đặc đá nên không thể cày được, những đồng cỏ biển⁽¹⁾ dập dềnh nằm giữa Anh và Mỹ, lại thích hợp với chúng ta hơn là những thành phố.

Trong chúng ta có một cảm giác nào đó, tuyệt đối coi thường sự phán xét cá tính con người. Cảm giác này thường bị trêu chọc và xuyên tạc trong xã hội. Ví dụ, khi mọi người cùng bước vào một căn phòng, một người nào đó nói: “Rất vui được gặp anh.” Đó là một lời dối trá. Và còn nữa: “Giờ tôi thích mùa xuân hơn mùa thu. Người ta có cảm giác đó, tôi nghĩ, khi người ta già hơn.” Bởi phụ nữ luôn luôn, luôn luôn, luôn luôn nói về điều người khác cảm nhận. Và nếu họ nói, “khi người ta già hơn,” họ muốn bạn trả lời một câu hoàn toàn lạc khỏi vấn đề.

1. Sea-meadows: những lớp thực vật phù du bên trên mặt biển vốn là nguồn cung cấp thức ăn dồi dào cho động vật biển.

Jacob ngồi trong một mỏ đá nơi người Hy Lạp đã từng cắt cẩm thạch để xây dựng nhà hát. Đi bộ lên những ngọn đồi Hy Lạp vào giữa trưa là một hoạt động vô cùng nóng bức. Hoa anh thảo dại đã tàn; anh nhìn thấy những con rùa nhỏ khắp khếnh bò từ lùm cây này sang lùm cây khác; không khí có mùi rất nồng rồi đột nhiên dịu lại, và ánh mặt trời, khi rơi vào những mảnh cẩm thạch lờm chờm, rất chói chang với đôi mắt. Bình thản, oai nghiêm, khinh khỉnh, hơi u buồn, và chán chường với một kiểu chán chường kẻ cả, anh ngồi đó rít ống vố.

Hắn Bonamy sẽ nói rằng đây chính là điều khiến anh khó chịu: khi Jacob rơi vào trạng thái chán chường, trông anh giống như một ngư phủ vùng Margate, hoặc một đô đốc hải quân bị thất nghiệp. Bạn không thể làm cho anh ta hiểu ra bất cứ điều gì khi anh ta đang trong một tâm trạng như thế. Tốt hơn nên mặc xác anh ta. Anh ta chậm hiểu. Anh ta dễ trở nên cáu gắt.

Anh đã thức dậy rất sớm, nhìn những pho tượng, với cuốn sổ tay du lịch trong tay.

Sandra Wentworth Williams, đang đi khắp thế giới để tìm kiếm một cuộc phiêu lưu hoặc một quan điểm, mặc toàn một màu trắng, có lẽ không cao lắm, nhưng dáng người thẳng tắp. Nàng đánh giá đầu của Jacob ngang tầm với đầu tượng thần Hermes của điêu khắc gia Praxiteles⁽¹⁾. Sự so sánh này hoàn toàn

1. Praxiteles (395-330 TCN) : điêu khắc gia Hy Lạp cổ đại.

do thiện cảm dành cho anh. Nhưng trước khi nàng có thể nói được lời nào anh đã ra khỏi viện bảo tàng, bỏ nàng lại một mình.

Tuy nhiên, một phu nhân thời thượng luôn đi du lịch với nhiều bộ váy áo khác nhau, và nếu màu trắng hợp với buổi sáng, có lẽ màu vàng cát với những chấm tím bên trên, một cái mũ đen, và một cuốn tiểu thuyết của Balzac, sẽ hợp với buổi chiều tối. Nàng đang tính toán như vậy trên sân hiên khi Jacob bước vào. Trông nàng rất xinh đẹp. Với hai bàn tay đan vào nhau, nàng trầm tư suy nghĩ. Dường như nàng đang lắng nghe chồng mình, đang quan sát những nông phu đi xuống với những bó cây trên lưng, đang nhận thấy ngọn đồi đã chuyển từ màu xanh lơ sang màu đen, đang phân biệt giữa đúng và sai, Jacob nghĩ, và đột nhiên bắt chéo hai chân, nhìn xuống cái quần quá đồi xoàng xĩnh của mình.

“Nhưng trông anh ta rất khác biệt,” Sandra quả quyết.

Và Evan Williams, đang ngả lưng trong cái ghế với tờ báo trên gối, thấy ghen tị với họ. Điều tốt nhất ông có thể làm là xuất bản, với Macmillans, cuốn chuyên luận của ông về chính sách đối ngoại của Chatham. Nhưng cái cảm giác khó chịu buồn nôn chết tiệt này - sự bồn chồn, nhoi nhói và tức tối này - nó là sự ghen tuông! ghen tuông! ghen tuông! mà ông đã thể không bao giờ chịu đựng thêm lần nữa.

“Hãy tới Corinth với chúng tôi, anh Flanders ạ,” ông nói với nỗ lực mạnh mẽ hơn mức bình thường, dừng lại cạnh chiếc ghế của Jacob. Ông thấy nhẹ nhõm với lời đáp của Jacob, hay đúng hơn với kiểu nói rõ ràng, thẳng thắn, nếu có hơi rụt rè của anh, rằng anh rất thích cùng đi với họ tới Corinth.

“Đây là một anh chàng có thể thăng tiến rất cao trong chính trị,” Evan Williams nghĩ.

“Tôi định tới Hy Lạp hàng năm chừng nào tôi còn sống,” Jacob viết cho Bonamy. “Đó là cơ hội duy nhất tôi có thể nhìn thấy sự tự bảo vệ trước nền văn minh.”

“Có trời biết anh ta viết câu đó với ý gì,” Bonamy thở dài. Bởi bản thân anh không bao giờ nói một điều khó hiểu, những câu nói mơ hồ của Jacob khiến anh cảm thấy e sợ, thế nhưng theo cách nào đó lại có ấn tượng. Về phần mình, anh chỉ nói những lời rõ ràng, cụ thể và hợp lý.

Không gì có thể đơn giản hơn những lời của Sandra khi nàng đi xuống từ Vệ Thành Acro-Corinth theo con đường mòn nhỏ, trong lúc Jacob sai chân trên mặt đất gồ ghề hơn bên cạnh nàng. Nàng đã mồ côi mẹ từ lúc lên bốn; và công viên này rất rộng lớn.

“Dường như người ta không bao giờ có thể ra khỏi nó,” nàng cười lớn. Dĩ nhiên nhà nàng có một thư viện, và ông Jones thân mến, và những quan

điểm về các thứ. “Tôi thường đi thơ thẩn vào bếp và ngồi lên gối của người quản gia,” nàng cười to, nhưng buồn bã.

Jacob nghĩ giá như anh có mặt ở đó hẳn anh sẽ cứu nàng, bởi nàng đã phơi mình trước những nguy cơ lớn, anh cảm thấy, và anh nghĩ bụng, “Mọi người sẽ không hiểu được một phụ nữ nói những lời như bà ấy nói.”

Nàng không để ý mấy tới sự gồ ghề của ngọn đồi; và mặc quần ống túm, anh nhìn thấy, bên dưới những vạt áo ngắn.

“Những phụ nữ như Fanny Elmer thì không như vậy,” anh nghĩ. “Cô gái mang họ Carslake cũng không; thế nhưng họ vờ vịn...”

Sandra nói thẳng thừng về mọi thứ. Anh ngạc nhiên với kiến thức của mình về những quy tắc hành xử; có biết bao điều có thể được nói ra so với người ta nghĩ; người ta có thể cởi mở biết bao với một người phụ nữ; và trước đó anh tự biết về mình ít ỏi biết bao.

Evan nhập bọn với họ trên con đường; và trong lúc họ ngồi xe lên đồi và xuống đồi (bởi Hy Lạp ở trong một tình trạng nhấp nhô nhưng phân minh, một vùng đất không cây cối, nơi bạn nhìn thấy mặt đất giữa những lá cỏ, mỗi ngọn đồi thường bị cắt rời, được tạo hình và vạch ra trên nền những vùng nước sâu xanh thẳm; những hòn đảo trắng như cát nổi bênh bồng trên đường chân trời, thi thoảng có



những cụm cây họ cọ nhú lên trong những thung lũng, rải rác những con dê đen, lấm chấm những cây ô liu nhỏ, và đôi khi có những lũng nhỏ màu trắng tỏa thành tia rẽ quạt và đan chéo nhau trên sườn của chúng), anh cau mày trong góc cổ xe, bàn tay nắm chặt đến nổi da tay căng ra giữa những đốt ngón tay và những sợi lông nhỏ dựng đứng lên. Sandra ngồi đối diện, có vẻ nổi trội, như một Nữ thần Chiến thắng⁽¹⁾ sắp sửa bay vọt vào không trung.

“Nhẫn tâm!” Evan nghĩ (điều này không đúng).

“Ngu si!” Ông hồ nghi (và điều này cũng không đúng). “Tuy nhiên!...” Ông ghen tị với vợ mình.

Khi tới giờ ngủ, Jacob chợt nhận ra viết thư cho Bonamy thật khó. Anh bạn cũ Bonamy khốn khổ! Quả thật có gì đó kỳ quặc trong việc này. Anh không thể nào viết thư cho Bonamy.

“Dù sao đi nữa mình sẽ tới Athens,” anh kiên quyết, trông rất nghiêm trang, với cạm bẫy ái tình đang giăng ra trước mặt.

Hai vợ chồng nhà Williams đã từng tới Athens.

Thành Athens vẫn còn khả năng gây kinh ngạc cho một chàng trai với tư cách sự kết hợp kỳ lạ nhất,

1. *The winged Victory of Samothrace*, còn gọi là *the Nike of Samothrace*, là một pho tượng cẩm thạch tạc nữ thần Nike (nữ thần chiến thắng của Hy Lạp), được sáng tạo vào khoảng thế kỷ thứ hai trước Công nguyên. Từ năm 1884, nó được trưng bày ở viện bảo tàng Louvre.

sự sắp xếp phi lý nhất. Lúc nó tầm thường; lúc lại bất hủ. Lúc là thứ nữ trang lục địa rẻ tiền được đặt trên những mâm phủ vải nhung lông. Lúc là người phụ nữ oai nghiêm đứng khóa thân, trừ một lớp vải mỏng manh trên đầu gối. Anh không thể xác lập được trạng thái cảm giác của mình trong lúc đi dạo, vào một chiều nắng chói, dọc theo đại lộ Parisian, phải nhảy tránh khỏi lối đi của những cỗ xe hoàng gia bốn bánh cũ nát không thể tả đang lạch cạch lăn bánh trên con đường đầy ổ gà, được chào mừng bởi những công dân nam nữ ăn mặc tuềnh toàng với mũ quả dưa và trang phục lục địa; một người chăn dê mặc váy đàn ông miễn núi, đội mũ lưỡi trai và mang ghệt, suýt chút nữa đã lừa đàn dê của anh ta vào giữa những bánh xe ngựa hoàng gia; và trong suốt thời gian đó Vệ Thành dâng cao giữa không trung, tự nâng nó lên trên thành phố; như một lượn sóng lớn bất động, những cột đá vàng nhạt của đền Parthenon hiện ra nổi bật bên trên nó.

Người ta có thể nhìn thấy những cột đá màu vàng của đền Parthenon suốt mọi giờ trong ngày, được trông vững chắc trên Vệ Thành; vào lúc hoàng hôn, khi những con tàu trong cảng Piraeus nổ súng, một cái chuông reo lên, một người đàn ông mặc đồng phục (áo gi lê không cài cúc) xuất hiện; và những người phụ nữ cuộn những chiếc tất đen mà họ đan dưới bóng của mấy cây cột lại, cất tiếng gọi lũ trẻ con, và lũ lượt kéo nhau xuống đồi trở về nhà.

Chúng lại có mặt ở đó, những cây cột, những đầu hồi, Đền Chiến thắng và đền Erechtheum, trên một vách đá nâu vàng, ngay khi bạn đẩy những cánh cửa chớp lên vào buổi sáng, và khi nghiêng người ra, bạn nghe thấy tiếng lanh canh loảng xoảng, tiếng la hét ồn ào, tiếng roi quật vun vút trên con đường bên dưới. Chúng có mặt ở đó.

Tính chất cực kỳ khảng quyết toát ra từ chúng, lúc thì màu trắng chói lọi, rồi lại màu vàng, và trong một số ánh sáng màu đỏ, gợi nên những ý tưởng về sự trường cửu, về sự dâng trào qua mặt đất của một năng lượng tinh thần mà ở một nơi nào khác sẽ tan biến trong những thứ thanh lịch vật vãn. Nhưng sự trường cửu này tồn tại hoàn toàn độc lập với sự ngưỡng mộ của chúng ta. Dù vẻ đẹp đủ chất nhân văn để khiến cho chúng ta trở nên yếu đuối, đủ khuấy động lớp bùn lắng đọng - những hồi ức, những ruồng bỏ, những tiếc nuối, những cống hiến tình cảm - đền Parthenon tách rời khỏi mọi thứ đó; và nếu bạn suy xét nó đã đứng thế nào suốt đêm, trong nhiều thế kỷ, bạn bắt đầu kết nối sự chói lọi (vào giữa trưa lớp men phủ rất chói chang và hầu như người ta có thể nhìn thấy những phù điêu trang trí) với ý tưởng rằng có lẽ chỉ có cái đẹp là bất tử.

Ngoài ra, so với lớp vữa đã phồng dộp, những bài tình ca mới ong óng vang lên cùng tiếng bập bùng của đàn ghi ta và máy hát, và những gương mặt di động nhưng vô nghĩa của đường phố, đền Parthenon

thật sự gây kinh ngạc bởi sự im lặng trầm tĩnh của nó; tính chất này mạnh mẽ đến độ chẳng những đang suy tàn, mà trái lại, có vẻ như Parthenon có khả năng tồn tại lâu bền hơn toàn cõi thế.

“Và những người Hy Lạp, như những người có đầu óc khác, không bao giờ bận tâm tới việc hoàn thành lưng của những pho tượng,” Jacob nói, đưa tay che mắt và nhận thấy rằng hông của pho tượng đang quay đi khỏi tầm mắt vẫn còn y nguyên chất đá thô.

Anh nhận thấy tính chất hơi phá cách trong hàng lối của những bậc thềm mà “ý thức nghệ thuật của người Hy Lạp ưa thích hơn so với sự chính xác mang tính toán học”; anh đọc được câu này trong cuốn sổ tay hướng dẫn du lịch.

Anh đứng ngay bên trên địa điểm từng đặt pho tượng lớn của Athens, và nhận ra những cột mốc nổi tiếng hơn của phong cảnh bên dưới.

Nói tóm lại, anh chính xác và cần cù; nhưng rất mệt u buồn. Ngoài ra anh còn bị những tay hướng dẫn viên du lịch làm phiền. Chuyện này xảy ra hôm Thứ Hai.

Nhưng vào Thứ Tư, anh viết cho Bonamy một bức điện tín, bảo anh ta lập tức tới ngay. Và sau đó anh vò nát nó và quẳng nó xuống rãnh nước.

“Bởi lẽ anh ta sẽ không tới,” anh nghĩ. “Và mình dám nói cái cảm giác này sẽ vơi dần.” “Cái cảm giác

này” là cảm giác khó chịu, đau khổ, một thứ gì đó giống như lòng ích kỷ - người ta hầu như ước ao nó sẽ dừng lại - nó đang ngày càng vượt ra khỏi điều khả dĩ - “Nếu nó tiếp tục lâu hơn mình sẽ không thể đương cự với nó - nhưng nếu một ai đó khác cũng đồng thời nhìn thấy nó - Bonamny đang chết dí trong căn phòng của anh ta ở Hội quán Lincoln - ôi chao, tôi nói, mẹ kiếp tất cả, tôi nói,” - quang cảnh của Hymettus, Pentelicus, Lycabettus⁽¹⁾ ở một phía, và biển cả ở phía bên kia, khi người ta đứng trong đền Parthenon vào lúc hoàng hôn, bầu trời hồng rực màu lông chim, đồng bằng với đủ sắc màu, và cẩm thạch nâu vàng trong mắt người ta, có tính chất ngọt ngào thế đó. May thay Jacob ít khi ý thức tới sự giao tiếp cá nhân: anh ít khi nghĩ tới Platon hay Socrates bằng xương bằng thịt; mặt khác cảm nhận của anh đối với nghệ thuật kiến trúc rất mạnh mẽ; anh thích những pho tượng hơn những bức tranh; và anh bắt đầu suy nghĩ nhiều về những vấn nạn của nền văn minh, vốn đã được giải quyết rất xuất sắc, dĩ nhiên, bởi người Hy Lạp cổ đại, dù giải pháp của họ không giúp ích gì cho chúng ta. Thế rồi cạm bẫy ái tình lại làm cho anh đau nhói một bên sườn khi anh nằm trên giường đêm hôm Thứ Tư; và anh xoay người lại với một kiểu ngã nhào đầy tuyệt vọng, lòng nhớ nhung Sandra Wentworth Williams, kẻ anh đã phải lòng.

1. Hymettus: dãy núi nằm trong khu vực Athens; Pentelicus: dãy núi nằm ở hướng đông bắc Athens; Lycabettus: ngọn đồi đá vôi hình thành từ Kỳ Phấn trắng, cao 300m, nằm trong khu vực Athens.

Ngày kế tiếp anh trèo núi Pentelicus.

Hôm sau nữa anh lên Vệ Thành. Trời hãy còn sớm; nơi đó hầu như vắng lặng; và có thể có sấm trên bầu trời. Nhưng mặt trời tỏa sáng khắp Vệ Thành.

Dự định của Jacob là ngồi đọc sách, và tìm một phiến đá cẩm thạch thuận tiện, từ đó có thể nhìn thấy Marathon⁽¹⁾, nhưng phải ở trong bóng mát, trong lúc đến Erechtheum trắng lóa trước mặt anh, và anh ngồi đó. Sau khi đọc một trang anh đặt ngón cái vào cuốn sách. Vì sao không cai trị quốc gia theo cách nó nên được cai trị? Và anh đọc tiếp.

Không ngờ gì nữa, vị trí nhìn xuống Marathon của anh theo cách nào đó đã nâng cao tinh thần anh. Hoặc có thể một bộ bảo to chậm chạp có những khoảnh khắc nở hoa như vậy. Hoặc trong lúc ra nước ngoài, anh đã vô tình lạc bước vào những suy tư về chính trị.

Sau đó, khi ngẩng lên và nhìn thấy đường viền rõ nét, những suy tưởng của anh bỗng nhiên mở rộng; Hy Lạp cổ đại đã kết thúc; đền Parthenon đang suy tàn; thế nhưng anh có mặt ở đó.

(Những quý bà với ô màu lục và trắng đi ngang qua sân đến - những quý bà người Pháp đang trên đường tới gặp chồng họ ở Constantinople.)

1. Một thị trấn của Hy Lạp, thuộc địa giới của khu quản lý hành chính Attica, nơi xảy ra trận chiến Marathon vào năm 490 TCN.

Jacob lại đọc tiếp. Và như thế được gợi hứng bởi những gì vừa đọc, anh đặt cuốn sách lên mặt đất và viết một ghi chú về tầm quan trọng của lịch sử - về nền dân chủ - một trong số những phác thảo nguệch ngoạc mà công trình của một đời người có thể dựa vào đó; hoặc hai mươi năm sau nó sẽ rơi ra từ một cuốn sách, và người ta không thể nhớ từ nào của nó. Nó khá tẻ nhạt. Tốt hơn nó nên bị đốt đi.

Jacob viết; bắt đầu vẽ một cái mũi thẳng; khi tắt cả các quý bà người Pháp vừa khép mở những cái ô ngay bên dưới chỗ anh vừa nhìn lên bầu trời và cảm thán rằng người ta không biết phải mong đợi điều gì - mưa hay thời tiết đẹp?

Jacob đứng lên và lững thững đi tới đền Erechtheum. Vẫn còn nhiều cây cột tượng phụ nữ đứng đó chống đỡ mái nhà trên đầu. Jacob nhẹ nhàng vươn vai, bởi sự bền vững và cân bằng tác động tới cơ thể trước tiên. Những pho tượng này đã thủ tiêu mọi thứ thế đấy! Anh chăm chú nhìn chúng, rồi quay đi, và kia là Madame Lucien Grave đứng trên một khối cẩm thạch với chiếc máy ảnh hiệu Kodak chìa vào đầu anh. Dĩ nhiên bà ta nhảy xuống, bất chấp tuổi tác, thân hình và đôi ủng chặt - sau khi cô con gái đi lấy chồng, bà đã lao theo niềm đam mê nghệ thuật, cũng hay hay theo cách của nó; bà ta nhảy xuống, nhưng chỉ sau khi Jacob đã nhìn thấy bà ta.

“Những phụ nữ chết tiệt này - những phụ nữ chết tiệt này!” Anh nghĩ. Và anh tới để lấy cuốn sách đã bỏ lại trên mặt đất trong đền Parthenon.

“Họ toàn phá hỏng các thứ,” anh lầm bầm, dựa vào một trong số cột đá, ép chặt cuốn sách giữa cánh tay và hông. (Còn về phần thời tiết, chắc chắn không lâu nữa bão sẽ tới; mây đang phủ kín Athens.)

“Chính là những phụ nữ chết tiệt đó,” Jacob nói, không có bất cứ dấu vết nào của sự cay đắng, mà đúng hơn với sự buồn rầu và thất vọng rằng điều lẽ ra nên xảy ra sẽ không bao giờ xảy ra.

(Nói chung, có thể mong đợi sự vỡ mộng trầm trọng này của những chàng trai đang ở trong thời kỳ đẹp nhất của cuộc đời, với trí óc minh mẫn và cơ thể cường tráng, vốn sẽ sớm trở thành những người cha của gia đình và những giám đốc nhà băng.)

Sau đó, khi chắc rằng những phụ nữ Pháp đã đi khỏi, và thận trọng nhìn quanh, Jacob lững thững đi tới đền Erechtheum và len lén nhìn tượng vị nữ thần ở phía tay trái, đang đỡ mái nhà trên đầu. Bà ta khiến anh nhớ tới Sandra Wentworth Williams. Anh nhìn bà ta, rồi nhìn sang chỗ khác. Anh rất dễ xúc động, và với cái mũi Hy Lạp mơn vệt trong đầu, với Sandra trong đầu, với tất cả mọi dạng sự vật trong đầu, anh bước ra ngoài, đi thẳng lên đỉnh núi Hymettus, một mình, trong tiết trời nóng bức.

Cũng trong chiều hôm đó Bonamy tới uống trà với Clara Durrant, chỉ cốt để nói chuyện về Jacob, tại quảng trường phía sau phố Sloane, nơi vào những

ngày xuân nóng nực có những tấm màn che kẻ sọc trên những cửa sổ mặt tiền, những con ngựa lẻ loi gõ móng lên mặt đường trải đá dăm ngoài cửa, và những quý ông lớn tuổi mặc gi lê vàng giặt chuông và bước vào rất lịch sự khi cô người hầu từ tốn đáp rằng bà Durrant đang ở nhà.

Bonamy ngồi với Clara trong căn phòng mặt tiền ngập nắng trong lúc cây đàn thùng ngọt ngào trôi giòng ở bên ngoài; cỗ xe chở nước tưới đường chậm rãi phun nước lên vỉa hè; những cỗ xe ngựa kêu leng keng, và tất cả những vật dụng bằng bạc và những tấm vải hoa che màn, những tấm thảm nâu và xanh lơ và những lọ hoa cắm đầy những cành xanh, trở nên có sọc với những chấn song vàng run rẩy.

Không cần phải minh họa sự nhạt nhẽo của những gì họ nói - Bonamy tiếp tục dịu dàng đáp lại nàng bằng những câu trả lời lặng lẽ và càng lúc càng ngạc nhiên trước sự tồn tại bị nén chặt và cắt xén bên trong một chiếc giày vải satin trắng (trong lúc bà Durrant đang lạnh lạnh phát biểu với Ngài Nào Đó ở căn phòng phía sau) cho tới khi tâm hồn trong trắng của Clara, một tâm hồn với những chiều sâu chưa biết tới, hiển lộ với toàn bộ sự chân thật của nó; và hẳn anh đã thốt lên cái tên của Jacob nếu anh không bắt đầu cảm thấy chắc chắn rằng Clara yêu anh ta - và anh hoàn toàn bất lực trước điều này.

“Không được, bất kể là gì!” Anh kêu lên, khi cửa đóng lại. Anh đã có một cảm giác rất kỳ quặc, đối với

một người có tính khí như anh, trong lúc đi bộ qua công viên, về những cỗ xe ngựa được lái đi không sao cưỡng lại; về những luống hoa được bố trí theo hình học một cách không thỏa hiệp; về sức mạnh ồ ạt chảy quanh những khuôn mẫu hình học theo cách thức điên rồ nhất trần đời. “Clara có phải là một cô gái lạnh lẽo không?” Anh nghĩ thầm, dừng lại để quan sát những cậu bé đang tắm trong hồ Serpentine, “Jacob có cưới nàng không?”

Nhưng ở Athens tràn ánh nắng; ở Athens, nơi hầu như không thể nào có được bữa trà chiều, những quý ông lớn tuổi khoái chuyện chính trị cứ nói miên man suốt buổi về đề tài đó; ở Athens Sandra Wentworth Williams đang ngồi, choàng khăn, mặc y phục trắng, đôi chân duỗi dài ra phía trước, một cùi chỏ đặt trên chỗ gác tay của chiếc ghế tre, những làn khói chập chờn lan tỏa từ điều thuốc của nàng.

Những cây cam sum suê trong Quảng trường Hiến pháp⁽¹⁾, ban nhạc, những bàn chân kéo lê, bầu trời, những ngôi nhà, chanh và hoa hồng đủ màu - tất cả những thứ này trở nên có ý nghĩa đối với Wentworth Williams sau tách cà phê thứ hai đến độ nàng bắt đầu soạn một vở kịch về câu chuyện của người phụ nữ Anh cao quý và bốc đồng, kẻ đã cung cấp một chỗ ngồi trong cỗ xe ngựa cho quý bà

1. Quảng trường Syntagma, quảng trường quan trọng nhất của thành phố Athens hiện đại.

lớn tuổi người Mỹ ở Mycenae (bà Duggan) - không hoàn toàn là một câu chuyện giả tạo, dù nó không nói gì tới Evan, đang đứng đầu tiên trên chân này, rồi tới chân kia, chờ những người phụ nữ dừng lại để tán chuyện.

“Tôi đang đưa cuộc đời của Cha Damien vào thơ,” bà Duggan từng nói, bởi bà đã mất hết mọi thứ - mọi thứ trên đời, chồng con và mọi thứ, nhưng đức tin vẫn còn nguyên vẹn.

Sandra, trôi nổi từ cái cụ thể sang cái phổ quát, ngả lưng ra phía sau trong một trạng thái xuất thần.

Cỗ xe thời gian vốn thúc hối chúng ta cứ thẳng tiến một cách đầy bi kịch; những kẻ lao dịch và ăn không ngồi rồi vĩnh viễn, giờ bùng cháy thành ngọn lửa chói chang giống như những quả cầu nhỏ màu vàng giữa đám lá xanh kia (nàng đang nhìn những cây cam); những nụ hôn lên những đôi môi sẽ chết; thế giới xoay vần, xoay vần trong những mê cung của nhiệt độ và âm thanh - dù chắc chắn có buổi chiều tối lặng lẽ với vẻ xanh xao đáng yêu của nó, “Bởi mình nhạy cảm với mọi phương diện của nó,” Sandra nghĩ, “và bà Duggan sẽ viết thư cho mình mãi mãi, và mình sẽ trả lời những lá thư của bà ta.” Lúc này ban nhạc hoàng gia đi ngang qua với lá quốc kỳ, khuấy động những vòng cảm xúc rộng lớn hơn, và cuộc sống trở nên một thứ gì đó mà kẻ quả cảm trào lên và cười nó lao ra biển - mái tóc bị thổi ngược về sau (nàng hình dung ra nó, và cơn gió nhẹ nhàng khua động giữa

những cây cam) và bản thân nàng đang nổi lên từ bụi nước loáng bạc - khi nàng nhìn thấy Jacob. Anh đang đứng trong quảng trường với một cuốn sách dưới cánh tay, nhìn trống vắng xung quanh. Việc anh có một thân hình to cao và có thể trở nên béo phì theo thời gian là một thực tế.

Nhưng nàng hồ nghi về việc anh chỉ là một gã vụng về.

“Anh chàng đó kìa,” nàng nói, hơi gắt gỏng, ném điều thuốc đi, “cái cậu Flanders đó.”

“Ở đâu?” Evan đáp. “Tôi không nhìn thấy cậu ta.”

“Ồ, đang bước ra xa - giờ ở phía sau những cây cam. Không, anh không thể nhìn thấy cậu ta. Nhưng chắc chắn chúng ta sẽ tình cờ gặp lại cậu ta,” và dĩ nhiên họ gặp lại anh.

Nhưng anh ta là một gã vụng về tới mức độ nào? Jacob Flanders ở tuổi hai mươi sáu là một anh chàng ngu ngốc tới mức độ nào? Không ích lợi gì khi cố kết luận về bản chất của mọi người. Người ta phải đi theo những gợi ý, không chính xác là những gì đã được nói, cũng không hoàn toàn là những gì đã được thực hiện. Quả thật có một số người tạo nên những ấn tượng không thể xóa về tính cách ngay tức khắc. Số khác dây dưa, rề rà và dễ bị lôi kéo theo cách này cách khác. Những phụ nhân già tốt bụng bảo đảm với chúng ta rằng loài mèo thường là kẻ giỏi

xét đoán tính cách nhất. Một con mèo sẽ luôn luôn tới với một người tốt, họ nói; nhưng bà Whitehorn, chủ nhà trọ của Jacob, ghét lũ mèo.

Cũng có quan điểm đáng tôn trọng rằng việc chỉ trích hành động và tính cách kẻ khác⁽¹⁾ ngày nay đã trở nên quá trớn. Nói cho cùng, có gì là quan trọng khi cho rằng Fanny Elmer hoàn toàn ủy mị và cảm tính, còn bà Durrant thì cứng rắn như thép? Rằng Clara, do chịu ảnh hưởng của mẹ khá nhiều (những kẻ buôn chuyện nói thế), chưa bao giờ có cơ hội thực hiện bất cứ điều gì không liên quan tới chiếc vợt chơi bóng của nàng, và chỉ bộc lộ trước những đôi mắt rất tinh tường những chiều sâu cảm giác vốn cực kỳ đáng ngại; và chắc chắn sẽ trao thân cho một kẻ không xứng đáng với nàng một ngày nào đó, trừ phi, trong nàng có một tia lửa tinh thần của mẹ nàng - theo cách nào đó là tính quả cảm; dám buôn chuyện nói thế. Nhưng khó mà áp dụng từ này với Clara! Những kẻ khác nghĩ rằng ở một mức độ nào đó nàng khá đơn giản. Và đó chính là lý do, họ nói, vì sao nàng thu hút Dick Bonamy - chàng trai với cái mũi của Wellington. Hiện giờ anh là một ứng cử viên vô danh, nếu bạn muốn nói thế. Và những lời đàm tiếu này sẽ đột ngột dừng lại. Rõ ràng họ muốn ám chỉ khuynh hướng lập dị của anh - đã được đồn thổi từ lâu giữa họ.

1. Nguyên văn: “*character-mongering*”, xuất phát từ danh từ “*character-monger*”: một người hay chỉ trích tính cách và hành động của kẻ khác; một người hay ngồi lê đôi mách; một người hay buôn chuyện bao đồng.

“Nhưng đôi khi chính một phụ nữ như Clara là kẻ mà những người đàn ông có tính khí như thế cần...” cô Julia Eliot sẽ nói bóng gió.

“Vâng,” ông Bowley sẽ đáp, “có thể là vậy.”

Bởi bất kể những cuộc cà riềng cà tỏi này kéo dài bao lâu, và bất kể họ moi móc tính cách của các nạn nhân cho tới khi chúng sưng lên và mềm nhũn ra như những lá gan ngỗng để gần lửa nóng thế nào, họ không bao giờ đi tới một quyết định.

“Cái anh chàng Jacob Flanders đó,” họ sẽ nói, “trông rất nổi bật - thế nhưng rất khác thường.” Sau đó họ sẽ tự đặt mình vào vị trí của Jacob và vĩnh viễn chao đảo giữa hai thái cực. Anh cưỡi ngựa đi săn với chó săn - chạy theo một xu hướng thời thượng, bởi anh không có một xu.

“Ông có bao giờ nghe nói cha của anh ta là ai không?” Julia Eliot hỏi.

“Họ bảo mẹ của anh ta có quan hệ thế nào đó với vợ chồng Rocksbeer,” ông Bowley đáp.

“Dù sao thì anh ta cũng không siêng năng làm việc cho lắm.”

“Các bạn của anh ta rất yêu quý anh ta.”

“Ông muốn nói tới Dick Bonamy?”

“Không, tôi không có ý đó. Rõ ràng với Jacob có một con đường khác. Anh ta chính xác là chàng trai sẽ ngã lộn nhào trong tình yêu và ăn năn về nó suốt quãng đời còn lại.”

“Ồ, ông Bowley,” bà Durrant lên tiếng, sà xuống họ theo cung cách hách dịch của mình, “ông có nhớ bà Adams không? Ồ, đó là cháu họ của bà ấy.” Và ông Bowley đứng lên, nhã nhặn cúi chào, và tới lấy quả dâu.

Thế là chúng ta bị lái ngược lại để xem phía bên kia có ý gì - những người đàn ông trong các câu lạc bộ và các văn phòng của chính phủ - khi họ nói rằng việc khắc họa tính cách là một nghệ thuật phù phiếm bên cạnh lò sưởi, một vấn đề của những cây kim gút và kim may, những phác họa tinh vi bao quanh sự trống rỗng, những hoa văn trang trí và những nét vẽ nghệch ngoạc đơn thuần.

Những chiến thuyền tỏa ra trên Bắc Hải, duy trì điểm đứng chân của họ với một khoảng cách chính xác. Khi có một dấu hiệu định sẵn, mọi khẩu súng đều nhắm vào một mục tiêu vốn sẽ nổ tan tành như xác pháo (viên chỉ huy đếm giây, đồng hồ trong tay - khi đếm tới sáu ông ta ngẩng lên). Với sự lãnh đạm và gương mặt điềm tĩnh như nhau, một chục thanh niên ở lứa tuổi đẹp nhất trong đời lao xuống những chiều sâu của biển; và bình tĩnh chết ngạt (dù với sự thông thạo hoàn hảo về máy móc) cùng nhau ở đó, không một tiếng than van. Như những đội lính chì, quân đội bao trùm những cánh đồng ngô, di chuyển lên sườn đồi, dừng lại, nhẹ nhàng cuộn về phía này phía khác, và trải phẳng ra, ngoại trừ rằng, thông qua những cái ống nhòm, có thể thấy một hoặc hay bộ

phận nhỏ vẫn vận động lên xuống như những đoạn gãy rời của một que diêm.

Những hành động này, cùng với sự xuất hiện liên tục của các ngân hàng, phòng thí nghiệm, văn phòng lãnh sự, và những cơ sở kinh doanh, là những nhát chèo đẩy con thuyền thế giới tiến tới, họ nói. Và chúng được xử lý bởi những người đàn ông được chạm khắc một cách nhẫn nại như viên cảnh sát lãnh đạm ở phố Ludgate Circus. Nhưng bạn sẽ nhận thấy rằng thay vì trở nên béo phì, gương mặt của anh ta cứng đờ do sức mạnh của ý chí, và gây guộc do những nỗ lực duy trì nó như thế. Khi cánh tay phải của anh ta giơ lên, mọi nguồn lực trong các huyết mạch chảy thẳng từ vai tới những đầu ngón tay; không một ao-xơ nào bị chệch vào những thói thúc đột ngột, những tiếc nuối tình cảm, những khác biệt trùng trùng. Những chiếc xe buýt dừng lại đúng giờ.

Chúng ta sống như vậy, họ nói, bị lái đi bởi một sức mạnh không thể nắm bắt. Họ bảo rằng những tiểu thuyết gia không bao giờ nắm bắt được nó; rằng nó âm ỉm lao qua tổ của họ và để lại họ rách toạc tới tận xương. Đây là cái mà nhờ nó chúng ta sống còn - sức mạnh không thể nắm bắt này.

“Những người đàn ông đâu?” Vị tướng già Gibbons nói, nhìn quanh phòng khách, đẩy những



người ăn mặc chỉnh chu như thường lệ của những chiều Chủ nhật. “Những khẩu súng đâu?”

Bà Durrant cũng đưa mắt nhìn.

Nghĩ rằng bà mẹ cần tới mình, Clara bước vào phòng; rồi lại đi ra.

Họ đang trò chuyện về nước Đức ở nhà của gia đình Durrant, và Jacob (bị lái đi bởi sức mạnh không thể nắm bắt) bước nhanh xuống phố Hermes và chạy thẳng vào nhà của đôi vợ chồng Williams.

“Ồ!” Sandra kêu lên, với một sự thân thiết mà nàng đột nhiên cảm thấy. Và Evan nói thêm, “May mắn làm sao!”

Bữa ăn tối họ mời anh trong khách sạn nhìn ra Quảng trường Hiến pháp rất ngon lành. Những cái rổ mạ kim loại đựng những ô bánh mì mới lấy khỏi lò. Có bơ thật. Và món thịt hầu như không cần tới sự nguy trang của vô số thứ rau quả đỏ và xanh chìm ngập trong nước sốt.

Tuy nhiên, có điều thật lạ. Những cái bàn nhỏ được đặt cách nhau trên nền nhà đỏ thẫm với chữ Vua Hy Lạp được viết lồng vào nhau bằng màu vàng. Sandra ngồi ăn tối với cái mũ và khăn choàng như thường lệ. Evan ngoái đầu nhìn phía này phía khác; điềm tĩnh nhưng mềm mỏng; và đôi khi thờ dãi. Thật lạ. Bởi họ là những người Anh cùng tới Athens vào một chiều tối tháng Năm. Jacob vừa tự lấy món này

món khác vừa trả lời một cách thông minh, nhưng với chút ngân vang trong giọng nói.

Vợ chồng Williams sẽ đi Constantinople sáng sớm hôm sau, họ nói.

“Trước khi anh thức dậy,” Sandra nói.

Vậy là họ sẽ bỏ lại Jacob một mình. Evan xoay người rất nhẹ và kêu món gì đó - một chai rượu vang - rồi rót cho Jacob, với một vẻ quan tâm, với một vẻ quan tâm nhuốm tình phụ tử, nếu điều đó khả dĩ. Bị bỏ lại một mình - đó là điều tốt đối với một thanh niên. Không bao giờ đất nước cần tới những người đàn ông hơn lúc này. Ông thở dài.

“Và anh đã tới Vệ Thành?” Sandra hỏi.

“Vâng,” Jacob đáp. Rồi họ cùng bước tới cửa sổ, trong lúc Evan nói chuyện với người phụ trách hầu bàn về việc gọi họ dậy sớm.

“Thật đáng ngạc nhiên,” Jacob nói cộc lốc.

Sandra hơi mở to mắt đôi chút. Có lẽ hai lỗ mũi của nàng cũng nở rộng thêm chút ít.

“Vậy là lúc sáu giờ rưỡi,” Evan nói, bước về phía họ, trông như thể ông đối mặt với thứ gì đó khi bắt gặp vợ mình và Jacob đang đứng quay lưng về phía cửa sổ.

Sandra mỉm cười với ông.

Và, khi ông bước tới cửa sổ, không có gì để nói, nàng nói thêm, bằng những nửa câu gián đoạn:

“Ồ, nhưng xinh đẹp biết bao, có phải không? Vệ Thành, Evan ạ, hay anh cũng thấy mệt?”

Nghe thấy thế Evan nhìn họ, vì Jacob đang nhìn chăm chăm về phía trước, vào vợ ông, với vẻ mặt cău kỉnh, giận dữ, nhưng buồn phiền - không phải để bà thương hại anh. Linh hồn không hề biết mùi lòng của tình yêu, bởi anh có thể làm bất cứ điều gì, cũng không kết thúc được những đau khổ tột cùng.

Họ đi về phòng của mình, còn anh ngồi trong phòng hút thuốc, nhìn ra Quảng trường Hiến pháp.

“Evan vui vẻ hơn khi ở một mình,” Sandra nói. “Chúng tôi đã bị những tờ báo chia rẽ nhau. Chà, giá mọi người có thứ mà họ muốn thì tốt hơn... Anh đã thấy mọi thứ tuyệt vời này từ khi chúng ta gặp nhau... Thật ấn tượng... Tôi nghĩ rằng anh đã thay đổi.”

“Bà có muốn tới Vệ Thành không,” Jacob nói. “Ngay phía trên này.”

“Người ta sẽ nhớ nó suốt đời,” Sandra đáp.

“Vâng, Jacob nói. “Tôi ước gì bà có thể tới vào ban ngày.”

“Lúc này tuyệt hơn,” Sandra nói, vẫy tay.

Jacob có vẻ mơ hồ.

“Nhưng bà nên nhìn thấy đền Parthenon vào ban ngày,” anh nói. “Ngày mai bà không thể tới - sẽ là quá sớm.”

“Anh đã ngồi đó giờ này sang giờ khác một mình sao?”

“Lúc sáng này có một số phụ nữ thật dễ sợ,” Jacob nói.

“Những phụ nữ dễ sợ?” Sandra lặp lại.

“Những phụ nữ Pháp.”

“Nhưng một điều rất tuyệt vời đã xảy ra,” Sandra nói. Mười phút, mười lăm phút, nửa giờ - đó là tất cả thời gian ở phía trước nàng.

“Phải.”

“Khi người ta ở tuổi của anh - khi người ta trẻ. Anh sẽ làm gì? Anh sẽ yêu, ồ, phải! Nhưng đừng vội vàng quá. Tôi già hơn anh nhiều.”

Nàng bị đẩy khỏi vỉa hè bởi một đám đàn ông đi nối tiếp nhau.

“Chúng ta đi tiếp chứ?” Jacob hỏi.

“Chúng ta cứ đi tiếp,” nàng khẳng khái.

Bởi nàng không thể dừng lại cho tới khi đã nói với anh - hoặc nghe anh nói - hoặc phải chăng nàng mong mỗi một hành động nào đó của anh? Xa xa trên đường chân trời nàng nhìn thấy nó trong tâm tưởng, và không thể yên lòng.

“Bà chưa bao giờ mời người Anh ngồi ngoài trời như thế này phải không,” anh nói.

“Không bao giờ - không. Khi quay lại nước Anh anh sẽ không quên đêm nay - hoặc cùng tới

Constantinople với chúng tôi đi!” Nàng đột ngột kêu lên.

“Nhưng...”

Sandra thở dài.

“Anh phải tới Delphi, dĩ nhiên rồi,” nàng nói. “Nhưng,” nàng tự hỏi lòng, “mình muốn gì ở anh ta? Có lẽ nó là một điều gì đó mà mình đã bỏ lỡ...”

“Anh sẽ tới đó vào khoảng sáu giờ chiều,” nàng nói. “Anh sẽ nhìn thấy những con đại bàng.”

Trông Jacob có vẻ nghiêm nghị, thậm chí tuyệt vọng dưới ánh sáng của góc phố, nhưng lại điềm tĩnh. Anh đang đau khổ, có lẽ. Anh cả tin. Thế nhưng có một sự cay độc nào đó ở anh. Trong anh có những hạt giống của sự vỡ mộng tột cùng, vốn sẽ tới với anh từ những người phụ nữ ở lứa tuổi trung niên. Có lẽ nếu người ta có đủ nỗ lực để lên tới đỉnh đồi thì nó không cần đến với anh nữa - sự vỡ mộng tột cùng này từ những phụ nữ ở lứa tuổi trung niên.

“Khách sạn này thật kinh khủng,” nàng nói. “Những du khách trước đó đã để lại trong bồn rửa mặt của họ đầy nước bẩn. Luôn là vậy,” nàng bật cười.

“Những kẻ người ta gặp thật thô lỗ,” Jacob nói.

Sự phấn khích của anh khá rõ ràng.

“Hãy viết và kể cho tôi nghe về chuyện đó,” nàng nói. “và kể cho tôi nghe anh cảm thấy thế nào và nghĩ gì. Hãy kể cho tôi nghe mọi thứ.”

Đêm tối đen. Vệ Thành là một mô đất lởm chởm.

“Tôi vô cùng muốn thế,” anh đáp.

“Khi quay lại London, chúng ta sẽ gặp nhau...”

“Vâng.”

“Tôi cho là họ vẫn để mở cổng?” Anh hỏi.

“Chúng ta có thể leo qua!” Nàng hăng hái trả lời.

Che mờ vằng trăng và hoàn toàn khiến cho Vệ Thành tối mịt, những đám mây trôi từ hướng đông sang hướng tây. Những đám mây quánh lại; hơi nước dày lên; những vệt sương lưu lại và chồng chất lên nhau.

Lúc này khắp thành Athens tối đen, ngoại trừ những vệt đỏ mỏng manh hình thành từ những đường phố; và mặt tiền của Hoàng cung trông tái nhợt dưới ánh đèn điện. Ngoài biển, những cầu tàu nhô ra, được đánh dấu bởi những chấm riêng biệt; những lượn sóng trở nên vô hình, những mũi đất và đảo là những cái bướu lạc đà tối tăm với vài ánh đèn.

“Tôi rất muốn đưa em tôi theo, nếu có thể,” Jacob lẩm bẩm.

“Và khi mẹ anh tới London...” Sandra nói.

Vùng đất liền của Hy Lạp tối đen; và ở đâu đó mé ngoài đảo Euboea, hẳn một đám mây đã chạm vào sóng khiến chúng bắn nước lên tung tóe - lũ cá heo lượn vòng càng lúc càng sâu dưới biển. Lúc này gió ồ ạt thổi xuôi về phía biển Marmara nằm giữa Hy Lạp và những cánh đồng của thành Troy.

Ở Hy Lạp và những vùng cao của Albania và Thổ Nhĩ Kỳ, gió rửa sạch cát và bụi, và tự gieo nó xuống với những hạt khô li ti dày đặc. Rồi nó quật mạnh vào những mái vòm trơn nhẵn của những thánh đường Hồi giáo và khiến cho những cây bách đang đứng cứng đờ cạnh những tấm bia mộ chít khăn tang của tín đồ Hồi giáo kêu cọt kẹt và xù gai ra.

Những tấm khăn choàng của Sandra cuộn quanh người nàng.

“Tôi sẽ tặng bà cuốn sách của tôi,” Jacob nói. “Đây. Bà sẽ giữ nó chứ?”

(Đó là cuốn thơ của Donne⁽¹⁾.)

Có lúc sự khuấy động của không khí để lộ ra một ngôi sao đang lao vun vút. Có lúc trời tối đen. Có lúc ánh đèn này nối tiếp ánh đèn kia phụt tắt. Hiện giờ những thành phố lớn - Paris, Constantinople, London - đen kịt như những tảng đá nằm rải rác. Có thể phân biệt được những thủy lộ. Ở Anh, cây cối trơ lá. Có lẽ tại đây, trong một khu rừng miền nam nào đó một ông cụ đang đốt dương xỉ khô và lũ chim bị giết mình. Đàn cừu ho khúc khắc; một bông hoa dại đang nghiêng mình sang một bông hoa khác.

1. John Donne (1572-1631): nhà thơ lớn người Anh. Một cụm từ trong bài *Chiêm nghiệm XVII* (Mediattion XVII) của ông đã được nhà văn Mỹ Ernest Hemingway (1866-1961) mượn để đặt tên cho cuốn tiểu thuyết nổi tiếng *For Whom the Bell Tolls*. (“And therefore never send to know for whom the bell tolls; it tolls for thee.”)

Bầu trời nước Anh mềm mại, có phần trắng đục hơn bầu trời phương Đông. Có một sự êm dịu nào đó đã trở thành một phần của bầu trời từ những ngọn đồi tròn xanh cỏ, một sự ẩm ướt nào đó. Con gió biển lùa vào cửa sổ phòng ngủ của Betty Flanders, và quý bà góa chồng nhẹ nhàng chống tay ngồi dậy, thở dài như một người đã nhận ra sự áp bức của vĩnh cửu, nhưng sẽ vui vẻ ngăn nó lại thêm ít lâu nữa - vâng, thêm ít lâu nữa.

Nhưng hãy quay lại với Jacob và Sandra.

Họ đã biến mất. Kia là Vệ Thành; nhưng họ có tới đó chưa? Những cây cột và ngôi đền còn đó; cảm xúc của người sống hiện ra trên chúng năm này sang năm khác; nhưng còn lại gì của cảm xúc đó không?

Còn về việc đi tới Vệ Thành, ai sẽ nói rằng chúng tôi từng làm điều đó, hoặc nói rằng khi thức dậy sáng hôm sau, Jacob tìm thấy một thứ gì đó vĩnh cửu để giữ mãi cho mình? Tuy nhiên, anh đã cùng đi với họ tới Constantinople.

Tất nhiên khi thức giấc Sandra Wentworth Williams tìm thấy một bản in tập thơ của Donne trên bàn trang điểm. Và cuốn sách này sẽ được đặt trên giá sách trong ngôi nhà miễn quê nước Anh, nơi ít lâu sau cuốn *Cuộc đời của Cha Damien* của Sally Duggan sẽ trở thành bầu bạn với nó. Trên kệ đã có sẵn mười hoặc mười hai cuốn sách nhỏ. Một

hoàng hôn nào đó, khi bước vào phòng, Sandra sẽ mở những cuốn sách ra và đôi mắt nàng sẽ sáng lên (nhưng không hướng tới những dòng chữ in), và thả người vào cái ghế bành, nàng sẽ thưởng thức lần nữa linh hồn của khoảnh khắc; hoặc, bởi đôi khi nàng mất ngủ, sẽ lúi hết cuốn sách này tới cuốn khác ra và nhún nhảy bằng qua toàn bộ không gian của đời mình như một diễn viên nhào lộn từ thanh xà này sang thanh xà khác. Nàng đã có những khoảnh khắc của mình. Trong lúc đó, cái đồng hồ lớn trên đầu cầu thang vẫn kêu tích tắc và Sandra sẽ nghe thấy tiếng thời gian chông chất, và tự hỏi mình, “Để làm gì? Để làm gì chứ?”

“Để làm gì? Để làm gì chứ?” Sandra sẽ nói, đặt cuốn sách trở lại, bước tới trước tấm gương và vuốt tóc. Và cô Edwards sẽ giật mình trong bữa ăn tối, khi há miệng để ăn thịt cừu nướng, do sự quan tâm bất ngờ của Sandra: “Cô có hạnh phúc không, cô Edwards?” - một điều mà Cissy Edwards không hề nghĩ tới suốt nhiều năm qua.

“Để làm gì? Để làm gì chứ?” Jacob chưa bao giờ tự hỏi những câu như thế, xét theo cung cách anh cột dây ủng; cạo râu; xét theo độ sâu của giấc ngủ đêm đó, với tiếng gió lùa sột soạt vào những cánh cửa chớp, và nửa tá muối vo ve bên tai. Anh còn trẻ tuổi - một người đàn ông. Và Sandra đúng khi nhận xét là anh vẫn nhẹ dạ cả tin cho tới lúc này. Tới tuổi ba mươi đó có thể là một vấn đề khác. Anh đã đánh

dấu những câu anh thích trong tập thơ của Donne, và chúng khá man rợ. Tuy nhiên, bạn có thể đặt cạnh chúng những đoạn thơ thuần khiết nhất trong tác phẩm của Shakespeare.

Nhưng cơn gió đang lừa bóng tối qua những đường phố của Athens, lừa nó đi, người ta có thể giả đoán, với một dạng năng lượng lạ lùng, vốn triệt để cản trở một phân tích về các cảm giác, hoặc việc kiểm tra nét mặt của bất kỳ cá nhân đơn lẻ nào. Mọi gương mặt - Hy Lạp, Levantine, Thổ, Anh - ắt sẽ rất giống nhau trong bóng tối đó. Cuối cùng những cây cột và những ngôi đền trở nên trắng bệch, rồi vàng, rồi hồng; những kim tự tháp và nhà thờ St. Peter xuất hiện, và rốt cuộc nhà thờ St. Paul cũng uể oải hiện ra.

Những tín đồ Thiên Chúa giáo có quyền đánh thức hầu hết các thành phố với sự diễn dịch của họ về ý nghĩa của ngày. Thế rồi, kém du dương hơn, những kẻ ly khai giáo hội thuộc những giáo phái khác nhau tung ra một sự sửa sai gay gắt. Những con tàu hơi nước, lạnh lạnh reo lên như những chiếc âm thoa khổng lồ, phát biểu một sự thật rất ư xưa cũ - về việc có một vùng biển xanh xao, lạnh giá đang trần trụi ngoài kia. Nhưng ngày nay đó là tiếng nói khê khàng của bốn phận; nó phun ra một luồng chỉ trắng từ đỉnh của một ống khói, tập hợp những đám đông lớn nhất, và đêm chỉ là một tiếng thở dài dằng dặc giữa những nhát búa, một hơi thở thật sâu - bạn có

thể nghe thấy nó từ một cửa sổ mở, thậm chí ngay giữa London.

Nhưng ai, ngoài những kẻ tinh thần rũ rượi và mất ngủ, hoặc những tư tưởng gia đang đứng với đôi tay giơ lên mắt trên một vách đá cheo leo nào đó bên trên đám đông, nhìn thấy mọi thứ trong hình dáng bộ xương đã róc hết thịt da? Nhưng ở Surbiton⁽¹⁾, bộ xương được bao bọc trong da thịt.

“Cái ẩm ướt không bao giờ sôi mạnh trong một buổi sáng có nắng,” bà Grandage nói, liếc nhìn cái đồng hồ trên mặt lò sưởi. Sau đó con mèo Ba Tư xám đuổi người trên bệ cửa sổ, và vỗ lấy một con bướm đêm với hai bàn chân tròn mềm mại. Và trước khi bữa điểm tâm kéo dài được phân nửa (hôm nay họ dậy muộn), một em bé được đặt vào tay của bà, và bà phải trông chừng cái thau đường trong lúc Tom Grandage vừa đọc bài báo viết về môn đánh gôn trong tờ *Times* vừa nhấm nháp cà phê, rồi chúi ria mép, và lên đường tới văn phòng, nơi ông là người có thẩm quyền cao nhất về ngoại hối và sắp sửa lên chức. Bộ xương được bao bọc tốt trong da thịt. Thậm chí trong cái đêm tối mịt này, khi cơn gió lửa bóng tối qua phố Lombard, phố Fetter Lane và Quảng trường Bedford, nó khua động (vì lúc này đang là giữa mùa hè) những cây tiêu huyền được trang điểm bằng đèn điện, và những tấm màn cửa sổ im lặng che chở cho căn phòng khỏi ánh rạng đông. Mọi người vẫn lẩm

1. Khu vực ngoại thành phía tây nam London.

bầm từ cuối đã trao đổi với nhau ở chân cầu thang, hoặc căng thẳng chờ đợi tiếng đồng hồ báo thức, trong những giấc mơ của họ. Khi cơn gió gấm rú lao qua một khu rừng như vậy, vô số cành nhánh khua lên xào xạc; những tổ ong bị quét qua; lũ côn trùng ngã nghiêng trên lá cỏ; con nhện chạy nhanh lên một nếp nhăn trên lớp vỏ cây; toàn bộ bầu không khí chao động trong cơn gió; co giãn cùng những sợi tơ nhện.

Nhưng ở đây - trên các phố Lombard, Fetter Lane và Quảng trường Bedford Square - mỗi con côn trùng mang trong đầu nó một quả địa cầu, và những tấm mạng nhện của khu rừng là những kế hoạch được phát triển vì sự thành công của công việc; mật ong là một thứ báu vật; và sự nhiễu động trong bầu không khí là sự khuấy đảo không thể tả của cuộc sống.

Nhưng màu sắc đã tái hiện; chạy dọc theo những lá cỏ; bùng nổ trong những đóa hoa uất kim hương và nghệ tây; vẽ lên những thân cây những đường sọc mạnh mẽ; và đổ tràn lên màn sương mù của bầu không khí, những bụi cỏ và những vũng nước.

Ngân hàng Anh Quốc và Đài Tưởng niệm⁽¹⁾ với cái đầu tóc rậm bằng vàng hiện ra; lũ ngựa kéo xe bằng qua cầu London trông như có màu xám, đỏ dâu và màu thép. Có tiếng vỗ cánh vù vù khi những con tàu ngoại ô lao vào ga cuối. Ánh sáng đổ lên mặt tiền

1. The Monument of Great Fire of London. Đài tưởng niệm này được xây dựng để tưởng niệm trận đại hỏa hoạn ở London, kéo dài từ ngày 2 đến 5/9/1666.

của tất cả những ngôi nhà cao đóng kín cửa chớp, trượt qua một khe hở và sáng lấp lánh trên những tấm màn rộng đỏ thắm, những cái ly rượu vang màu lục, những tách cà phê, và những chiếc ghế ngả nghiêng.

Ánh nắng ập lên những tấm gương soi để cạo râu và những cái bình bằng đồng sáng bóng; lên mọi bộ lễ phục vui vẻ của ngày. Một ngày tươi vui, rực rỡ, đầy tính hiếu kỳ của mùa hè, vốn đã từ lâu đánh bại sự hỗn độn; đã hong khô những đám sương mù u buồn trung cổ; đã rút cạn đầm lầy và đặt thủy tinh và đá lên trên nó; và trang bị cho bộ óc và cơ thể của chúng ta một thứ vũ khí vốn chỉ để thấy rằng cuộc đấu tranh gay go trong cuộc sống hàng ngày vẫn hay ho hơn nhiều so với hoạt cảnh xưa cũ về sự bày binh bố trận của quân đội giữa đồng bằng.

Chương Mười Ba

“Đang ở giữa mùa,” Bonamy nói.

Ánh nắng đã làm phồng giộp lớp sơn trên lưng những chiếc ghế xanh trong công viên Hyde; lột lớp vỏ của những cây tiêu huyền; biến đất thành bột và làm mịn những hòn sỏi vàng. Công viên Hyde liên tục bị bao quanh bởi những bánh xe lăn.

“Đang vào lúc giữa mùa,” Bonamy nói với vẻ mỉa mai.

Anh mỉa mai là vì Clara Durrant; là vì Jacob đã trở về từ Hy Lạp, rất sạm nắng và gầy, với những cái túi đầy tiền giấy Hy Lạp, mà anh rút ra khi người đàn ông cho thuê ghế tới thu tiền; và vì Jacob cứ lặng thinh.

“Anh ta chẳng nói lời nào để tỏ ra anh ta vui mừng khi gặp mình,” Bonamy cay đắng nghĩ thầm.

Những chiếc ô tô không ngớt băng qua chiếc cầu trên hồ Serpentine; giới sang trọng quý phái bước

đi với mái đầu giữ thẳng, hoặc duyên dáng nghiêng mình trên hàng rào; giới bình dân nằm ngửa, co gối lại; đàn cừu bình thản gặm cỏ; đám trẻ con chạy xuống cái dốc cỏ, hai tay dang rộng, và té lăn cù.

“Rất tinh tế,” Jacob nhận xét.

Từ “tinh tế” trên môi của Jacob thể hiện theo một cách bí ẩn nào đó toàn bộ vẻ đẹp của một cá tính mà Bonamy nhận thấy càng ngày càng cao cả, sâu sắc, tuyệt vời hơn, dù Jacob vẫn, và có lẽ sẽ mãi mãi, là một gã man rợ, khó hiểu.

Những thể so sánh cực cấp! Những tính từ! Làm sao có thể miễn trừ cho Bonamy khỏi thứ tình cảm thô tục nhất; khỏi việc bị vui đập như một cái nút bần trên sóng nước; khỏi việc không có một nhận thức sâu sắc vững vàng đối với tính cách; khỏi việc không được lý trí dẫn dắt, và khỏi việc không tìm được bất cứ niềm an ủi nào từ các tác phẩm Hy-La cổ đại?

“Đỉnh cao của nền văn minh,” Jacob nói.

Anh thích dùng những từ Latin.

Sự cao thượng, đức hạnh - những từ mà Jacob sử dụng khi trò chuyện với Bonamy mang ý nghĩa rằng anh kiểm soát được tình huống; rằng Bonamy chỉ chơi đùa quanh anh như một chú chó spaniel mền chủ; và rằng (có thể có, cũng có thể không) họ sẽ kết thúc bằng cách lăn tròn trên sàn nhà.

“Thế còn Hy Lạp?” Bonamy hỏi. “Đền Parthenon các thứ thì sao?”

“Không có gì liên quan tới chủ nghĩa thần bí châu Âu,” Jacob đáp.

“Tôi cho đó là do bầu không khí,” Bonamy nói. “Và anh có tới Constantinople chứ?”

“Có,” Jacob đáp.

Bonamy dùng câu chuyện, di chuyển một hòn sỏi; rồi bật thốt với tốc độ và sự chuẩn xác của một cái lưỡi thần lẩn.

“Anh đang yêu!” Anh kêu lên.

Jacob đỏ mặt.

Con dao sắc bén nhất cũng không bao giờ cắt sâu đến thế.

Còn về việc trả lời, hoặc đưa ra một giải thích nhỏ nhất về chuyện đó, Jacob chỉ nhìn thẳng về phía trước, dăm dăm, sắt đá.

Ồ, rất đẹp! - như một vị đô đốc hải quân Anh, Bonamy cảm thán trong cơn cuồng nộ, rời khỏi ghế và cất bước; mong đợi một âm thanh nào đó; chẳng có âm thanh nào cả; quá kiêu hãnh để có thể ngoái nhìn lại, anh bước càng lúc càng nhanh cho tới khi nhận ra mình đang nhìn trừng trừng những chiếc ô tô và nguyên rủa những người phụ nữ. Đâu là gương mặt của người đàn bà xinh đẹp đó? Của Clara, của Fanny, của Florinda? Ai là vật nhỏ bé xinh đẹp đó?

Không phải Clara Durrant.

Con chó sục nòi Aberdeen phải được tập luyện, và vì ông Bowley chuẩn bị đi vào đúng lúc đó - ông không thích gì hơn một chuyến đi dạo - họ cùng đi với nhau. Clara và Bowley nhỏ bé tốt bụng - Bowley, kẻ có những căn phòng ở tòa nhà Albany; Bowley, kẻ viết những lá thư cho tờ *Times* với một giọng văn hài hước về những khách sạn nước ngoài và hiện tượng Bắc cực quang; Bowley, kẻ thích những người trẻ tuổi và thường đi xuống phố Piccadilly với cánh tay phải đặt trên chỗ hõm sau lưng.

“Con quỷ nhỏ!” Clara kêu lên, và móc sợi dây xích vào vòng cổ của Troy.

Bowley dự kiến - hy vọng - một sự tự tin ở nàng. Hết lòng vì mẹ, đôi khi Clara cảm nhận được đôi chút về bà, vâng, mẹ nàng tự tin vào bản thân đến độ bà không thể hiểu được những người khác cũng “lố bịch không kém chi tôi,” Clara bật thốt thành tiếng (con chó đang lôi nàng tới trước). Và Bowley nghĩ trông nàng giống như một nữ lập hộ và tìm kiếm trong đầu hình ảnh đó - một trinh nữ xanh xao với ánh trắng lung linh trên mái tóc, mà với Bowley là một đường bay tuyệt mỹ.

Đôi má nàng ửng hồng. Vì đã nói thẳng về mẹ của mình - tuy nhiên, nàng chỉ nói với ông Bowley, kẻ yêu mến bà, như mọi người phải yêu; nhưng việc nói ra điều ấy không tự nhiên chút nào đối với nàng, thế nhưng thật đáng sợ khi cảm thấy, vì nàng đã cảm thấy suốt ngày nay, rằng nàng *phải* nói với một người nào đó.

“Hãy chờ cho tới khi chúng ta băng qua đường,” nàng khom xuống nói với con chó.

May thay, tới lúc đó nàng đã lấy lại tinh thần.

“Bà ấy nghĩ quá nhiều về nước Anh,” nàng nói. “Bà ấy rất băn khoăn...”

Bowley lại bị lừa như thường lệ. Clara chưa bao giờ giải bày tâm sự với bất cứ người nào.

“Vì sao dám người trẻ tuổi không chịu nhúng tay làm gì cả, hử?” Ông muốn hỏi. “Tất cả những chuyện về nước Anh này là sao vậy?” - một câu hỏi mà hẳn Clara tội nghiệp không thể trả lời, vì, khi bà Durrant thảo luận với ngài Edgar về chính sách của ngài Edward Grey, Clara chỉ tự hỏi vì sao cái tủ ngăn bám nhiều bụi như thế, vì sao Jacob không bao giờ tới.Ồ, bà Cowley Johnson đây rồi...

Và Clara sẽ đưa cho mọi người những tách trà bằng sứ xinh xắn, và mỉm cười với lời khen ngợi - rằng không ai ở London pha trà ngon như nàng.

“Chúng tôi mua nó ở tiệm Brocklebank’s,” nàng nói, “trên phố Cursitor.”

Nàng có nên tỏ ra biết ơn không? Nàng có nên tỏ ra hạnh phúc không?

Nhất là vì mẹ nàng trông rất thoải mái và thích thú khi trò chuyện với ngài Edgae về Morocco, Venezuela, hoặc những nơi đại loại như thế.

“Jacob! Jacob!” Clara nghĩ; và ông Bowley tốt bụng, vốn luôn đối xử tốt với những quý bà lớn tuổi, nhìn, dừng lại, tự hỏi Elizabeth có quá nghiêm khắc với con gái của bà ấy hay chẳng; tự hỏi về Bonamy, Jacob - là ai trong hai anh chàng này nhỉ? - và nhảy dựng lên khi Clara nói rằng nàng phải tập luyện cho con chó Troy.

Họ đã tới Khu triển lãm cũ. Họ nhìn những lùm hoa uất kim hương. Cứng và xoắn lại, những thân cây mượt như sáp nhú lên từ mặt đất, sắp nở hoa nhưng chưa nở, nhuộm màu tím và hồng san hô. Mỗi cây đều tỏa bóng; mỗi cây mọc gọn gàng trong cái nệm hình viên kim cương mà người thợ làm vườn đã đặt ở đó.

“Barnes không bao giờ để cho chúng mọc như thế,” Clara ngẫm nghĩ; nàng thở dài.

“Cô đang làm lơ những người bạn của mình,” Bowley nói, vì một người nào đó, đang đi trên con đường khác, nhắc mũ lên. Nàng giật mình; nhận ra ông Lionel Parry đang gật đầu chào; và lảng phí với ông một nụ cười vốn dành cho Jacob.

(“Jacob! Jacob!” Nàng nghĩ.)

“Nhưng mày sẽ bị xe cán nếu tao thả mày ra,” nàng nói với con chó.

“Có vẻ như nước Anh vẫn ổn,” ông Bowley nói.

Cái vòng rào chắn bên dưới pho tượng của Achilles mắc đầy những chiếc ô và áo gi lê; dây chuyền và vòng đeo tay; của các quý bà quý ông đang thơ thẩn dạo chơi và khẽ khàng quan sát.

“Pho tượng này được dựng lên bởi những phụ nữ nước Anh...” Clara đọc lớn với một tiếng cười nhỏ ngốc nghếch. “Ồ, ông Bowley!Ồ!” Lộp cộp - lộp cộp - lộp cộp - một con ngựa phi ngang qua, trên lưng không có người cưỡi. Hai chiếc bàn đập đong đưa; sỏi văng tung tóe.

“Ồ, dừng lại! Ngăn nó lại, ông Bowley!” Nàng kêu lên, mặt trắng bệch, run rẩy, xiết chặt cánh tay của ông ta, hoàn toàn mất hết ý thức, nước mắt trào ra.

“Chặc chặc!” ông Bowley nói trong phòng thay quần áo một giờ sau đó. “Chặc chặc!” - một nhận xét khá là sâu sắc, dù được thể hiện không mạch lạc mấy, vì người hầu của ông đang trao cho ông những chiếc khuy rời của áo sơ mi.

Julia Eliot cũng đã nhìn thấy con ngựa chạy lồng lên, và đã đứng lên khỏi ghế để quan sát kết cuộc của sự cố mà với cô có vẻ hơi buồn cười, vì cô xuất thân từ một gia đình có máu thể thao. Tất nhiên người đàn ông nhỏ bé đã lạch bạch chạy theo sau con ngựa với cái quần lấm bụi; trông có vẻ rất đổi bức mình; và được một viên cảnh sát giúp trèo lên lưng ngựa khi

Julia Eliot, với một nụ cười nhạo báng, quay về hướng cổng Marble Arch để thực hiện việc làm từ thiện nhỏ của mình. Đó chỉ là tới thăm một phu nhân lớn tuổi đang ốm, vốn quen biết với mẹ cô và có lẽ với Công tước xứ Wellington nữa; bởi Julia chia sẻ tình yêu đối với giới tính của mình cho những người đau khổ; thích tới thăm những kẻ đang hấp hối; ném tung dép lê lên trời tại những lễ cưới; lắng nghe những tâm sự riêng tư thầm kín của hàng tá người; biết nhiều về những phả hệ hơn một học giả biết về những niên biểu, và là một trong những phụ nữ tốt bụng nhất, độ lượng nhất, phóng túng nhất.

Thế nhưng năm phút sau khi đi ngang qua pho tượng Achilles, cô có cái vẻ mơ màng của một kẻ len lỏi qua những đám đông vào một chiều hè, khi những hàng cây xào xạc, những bánh xe khuấy tung bụi vàng, và sự huyền ảo của thời điểm hiện tại dường như là một khúc bi ca tiếc thương cho tuổi trẻ và những mùa hè đã trôi qua, và trong lòng cô bỗng trỗi dậy một nỗi buồn kỳ lạ, như thể thông qua những chiếc váy và những cái áo gi lê thời gian và sự vĩnh cửu đã hiển lộ, và cô thấy mọi người đang bước một cách bi thảm tới sự hủy diệt. Thế nhưng, có Trời biết, Julia không ngốc chút nào. Không người đàn bà nào sắc sảo hơn cô trong một cuộc mặc cả. Cô luôn đúng giờ. Cái đồng hồ trên cổ tay cô cho cô mười hai phút rưỡi để tới phố Bruton. Phu nhân Congreve mong cô tới lúc năm giờ.

Cái đồng hồ mạ vàng ở tiệm Verrey's đang điểm năm giờ.

Florinda nhìn nó với vẻ mặt dần độn, như một con vật. Nàng nhìn cái đồng hồ; nhìn ra cửa; nhìn tấm kính dài đối diện; cởi chiếc áo choàng ra; bước tới gần cái bàn hơn, vì nàng đang có thai - không còn ngờ gì về điều đó, Mẹ Stuart nói, giới thiệu những phương thuốc, tham khảo ý kiến bạn bè. Nàng chìm xuống, gót chân ngập trong nước, vì nàng đang bước rất nhẹ trên mặt nước.

Người hầu bàn đặt cái cốc vai đựng thứ thức uống hồng hồng ngọt ngào xuống bàn; và nàng uống nó bằng ống hút; đôi mắt nàng trong gương, trong tấm kính cửa, giờ được an ủi bởi vị ngọt. Khi Nick Bramham bước vào, rõ ràng là có một cuộc mặc cả diễn ra giữa họ, ngay cả tay hầu bàn trẻ tuổi người Thụy Sĩ cũng nhận ra điều đó. Nick vụng về chỉnh trang y phục; lùa những ngón tay qua mái tóc; ngồi xuống, tỏ ra lo lắng trước một thử thách. Nàng nhìn anh ta; và bật cười; cười to - cười to - cười to. Tay hầu bàn trẻ tuổi người Thụy Sĩ đang đứng tréo chân cạnh cây cột cũng bật cười.

Cửa mở; tiếng ồn ào của phố Regent lọt vào, tiếng ồn ào của xe cộ giao thông, vô cảm, không biết xót thương; và ánh nắng trở nên lấm tấm vì bụi bẩn. Tay hầu bàn người Thụy Sĩ phải đón tiếp vị khách mới tới. Bramham nâng ly của mình lên.



“Anh ta trông giống Jacob,” Florinda nói, nhìn người khách mới tới.

“Cái cách anh ta nhìn chòng chọc.” Nàng không cười nữa.

Jacob nghiêng người vẽ lên mặt đất trong công viên Hyde một sơ đồ của đền Parthenon, ít nhất đó cũng là một mớ đường nét chằng chịt, hoặc một biểu đồ toán học. Và vì sao sỏi được nén chặt ở góc như thế? Không kể những tờ giấy bạc, anh rút ra một xấp giấy và đọc những lá thư dài dằng dặc mà Sandra đã viết hai ngày trước ở tòa nhà Milton Dower với cuốn sách của anh đặt trước mặt, và trong đầu nàng là hồi ức về một điều gì đó đã được nói hoặc cố thực hiện, một khoảnh khắc nào đó trong bóng tối trên con đường dẫn tới Vệ Thành vốn mãi mãi có ý nghĩa quan trọng (đó là niềm tin của nàng).

“Anh ta,” nàng ngẫm nghĩ, “giống như người đàn ông trong kịch của Molière.”

Nàng muốn nói tới Alceste⁽¹⁾. Nàng muốn nói rằng Jacob quá nghiêm khắc. Nàng muốn nói rằng nàng có thể đánh lừa anh.

“Hoặc mình không thể?” Nàng nghĩ, đặt tập thơ của Donne lên giá sách trở lại. “Jacob,” nàng tiếp tục,

1. Nhân vật chính trong vở hài kịch *Le Misanthrope ou l'Atrabilaire amoureux* (Kẻ yếm thế hoặc Gã tình nhân khó tính) của kịch tác gia Pháp Molière (1622-1673).

bước tới cửa sổ và nhìn ra những luống hoa rải rác bằng ngang bãi cỏ nơi đàn bò khoảng đang gặm cỏ dưới những cây sồi, “Jacob sẽ bị sốc.”

Chiếc xe đẩy trẻ con đang đi qua cánh cổng nhỏ của hàng rào. Nàng hôn vào tay mình; được người vú nuôi hướng dẫn, bé Jimmy vẫy tay với nàng.

“Anh ta là một cậu bé,” nàng nói, nghĩ tới Jacob.

Thế nhưng Alceste thì sao?

“Anh thật là rầy rà!” Jacob càu nhàu, đuổi hết chân này tới chân kia và mò mẫm trong từng túi quần để tìm tấm vé ghế ngồi.

“Tôi cho là lũ cừu đã ăn nó mất rồi,” anh nói. “Vì sao anh giữ cừu ở đây?”

“Rất tiếc đã làm phiền ông, thưa ông,” người kiểm vé nói, bàn tay anh ta ngập sâu trong cái túi da to tướng đựng tiền xu.

“Chà, tôi hy vọng họ sẽ trả tiền cho anh về việc đó,” Jacob nói. “Đây rồi. Không. Anh có thể giữ luôn tiền thừa. Đi lại rai tí chút đi.”

Anh vừa chia tay với nửa đồng cu-ron, với sự độ lượng, thương hại, và khinh miệt khá đáng kể dành cho đồng loại của mình.

Thậm chí hiện giờ, trong lúc bước trên phố Strand, Fanny Elmer tội nghiệp vẫn không sao hiểu nổi thái

độ cao thượng, dừng dừng, bất cần của Jacob khi nói chuyện với những người gác đường tàu hoặc những người dán bảng quảng cáo; hoặc với bà Whitehorn, khi bà hỏi ý kiến của anh về việc đưa con trai nhỏ của mình bị ông hiệu trưởng đánh.

Hoàn toàn sống dựa vào việc vẽ bưu thiếp suốt hai tháng qua, Fanny càng cảm thấy Jacob giống như một bức tượng, cao cả và không có mắt hơn bao giờ hết. Để củng cố hình ảnh này, nàng thường xuyên tới Viện bảo tàng Anh, nơi nàng luôn hạ thấp ánh mắt cho đến lúc tới bên cạnh pho tượng Ulysses; khi đó nàng ngược nhìn lên và cảm nhận một cú sốc mới tinh khôi về sự hiện diện của Jacob, đủ để nàng sống với nó suốt nửa ngày trời. Nhưng cảm giác này hao mòn dần. Và hiện giờ nàng viết - những bài thơ, những lá thư không bao giờ gửi đi, nhìn thấy gương mặt anh trong những tấm pa nô quảng cáo, và thường băng qua đường để tiếng đàn thùng biến những suy ngẫm của nàng thành niềm vui cực độ. Nhưng vào bữa điểm tâm (nàng ở chung phòng với một giáo viên), khi bơ bết quanh đĩa, và những răng nĩa dính đầy lòng đỏ trứng, nàng giận dữ ôn lại những hình ảnh này; và thật sự rất bức mình; nàng đang mất đi màu sắc tươi đẹp của làn da, như Margery Jackson nói, đang đưa toàn bộ mọi thứ xuống mức độ của lý lẽ thường tình, sự thông tục, và sự ủy mị, bởi nàng cũng đã yêu; và đã là một kẻ gốc gác.

“Mẹ đỡ đầu của một người nên nói cho người đó biết,” Fanny nói, nhìn về phía cửa sổ của tiệm bán đồ Bacon trên phố Strand - nói cho người ta biết làm âm lên cũng chả ích lợi gì; đây là cuộc đời, hẳn nhiên họ nên nói, như Fanny vừa nói lúc này vừa nhìn quả địa cầu lớn màu vàng được đánh dấu với những hải trình của tàu hơi nước:

“Đây là cuộc đời. Đây là cuộc đời.”

“Một gương mặt rất cứng cỏi,” cô Barrett nghĩ; cô đang ở mé bên kia tấm kính cửa, mua những tấm bản đồ vùng sa mạc Syrian và đang nhẫn nại chờ được phục vụ. “Những cô gái ngày nay trông già quá sớm.”

Đường xích đạo nhòe đi sau những giọt lệ.

“Có chạy ngang qua Phố Piccadilly không?” Fanny hỏi người bán vé của chiếc xe buýt hai tầng, và trèo lên tầng trên. Nói cho cùng, anh ta sẽ, anh ta phải, quay lại với nàng.

Nhưng có lẽ Jacob đang nghĩ tới Rome; tới nghệ thuật kiến trúc; tới hệ thống luật pháp; trong lúc anh ngồi dưới cây tiêu huyền trong công viên Hyde.

Chiếc xe buýt hai tầng dừng lại ở mé ngoài giao lộ Charing Cross; và phía sau nó dồn cứng những chiếc xe buýt hai tầng, xe tải, ô tô, bởi một đám điều hành với những tấm biểu ngữ đang đi ngang qua phố Whitehall, và những người lớn tuổi đang khó nhọc đi

xuống từ giữa chân của những con sư tử trơn trượt⁽¹⁾, nơi họ đã chứng thực đức tin của họ, hăng say hò hát, ngược mắt từ bản nhạc lên bầu trời, và vẫn giữ nguyên đôi mắt hướng tới trời cao trong lúc họ bước đều sau những mẫu tự bằng vàng của tín điều của họ.

Dòng giao thông dừng lại, và ánh nắng, không còn được gió làm cho dịu xuống, trở nên hầu như quá oi bức. Nhưng đám diễu hành đã đi qua; những tấm biểu ngữ sáng lấp lánh - xuôi xuống mé xa của phố Whitehall; giao thông được giải tỏa; lão đảo dẫn lên; hòa vào tiếng ồn ào êm ả tiếp nối; ngoặt quanh khúc cong của phố Cockspur; lướt qua những văn phòng của chính phủ và những pho tượng kỳ vĩ xuống phố Whitehall, tới khu vực có những chóp tháp nhọn, có đoàn tàu to bằng đá xám thả neo xuống nền đất, và cái đồng hồ lớn màu trắng của khu Westminster.

Chuông Big Ben điểm năm tiếng; ngài Nelson⁽²⁾ đón nhận lời chào. Những sợi dây thép của Bộ Hải quân rung lên với một cuộc liên lạc xa nào đó. Một giọng nói tiếp tục nhận xét rằng những ông thủ tướng và tổng trấn đã phát biểu trong Tòa nhà Quốc hội Đức, đã tới Lahore⁽³⁾; nói rằng Hoàng đế đã đi du lịch; họ đã nổi loạn ở Milan; rằng có những lời

1. Bốn pho tượng sư tử từ bằng đồng (hoàn thành năm 1867, do điêu khắc gia Edwin Henry Landseer thực hiện) đặt ở bốn góc bệ của Trụ Nelson trong Quảng trường Trafalga. Trụ Nelson được xây dựng giữa năm 1840 và 1843 theo thiết kế của kiến trúc sư William Railton.
2. Chỉ tượng đài của Đô đốc Horatio Nelson (1708-1805) trên đầu Trụ Nelson. Ông tử trận năm 1805 trong trận thủy chiến Trafalga.
3. Thủ phủ của tỉnh Punjab, Pakistan.

đồn thổi ở Vienna; rằng vị đại sứ ở Constantinople đã được Hoàng đế thổ tiếp kiến; hạm đội đang ở Gibalta. Giọng nói tiếp tục, in lên gương mặt của những viên thư ký trong điện Whitehall (Timothy Durrant là một trong số họ) một dấu ấn nào đó của sự nghiêm trọng không thể lay chuyển của chính nó, trong lúc họ lắng nghe, giải mã, ghi lại. Những tờ giấy chồng chất lên nhau, ghi lại những phát biểu của các vị hoàng đế, số liệu thống kê về những đồng lúa, tiếng gầm giận dữ của hàng trăm người lao động, âm mưu nổi loạn trong những đường hẻm, hoặc sự tụ tập trong những khu chợ ở Calcutta, hoặc việc tập trung lực lượng của họ ở những vùng cao của Albania, nơi những ngọn đồi có màu cát, và những khúc xương nằm chổng chơ trên mặt đất.

Giọng nói phát biểu một cách rõ ràng trong căn phòng vuông im lặng có những cái bàn nặng nề, nơi một người đàn ông lớn tuổi đang ghi những chú thích lên lề của những tờ giấy đã được đánh máy, cái ô có chóp bịt bạc của ông ta đặt tựa vào tủ sách.

Đầu ông ta - hói, nổi gân máu đỏ, trông có vẻ bị hõm vào - đại diện cho tất cả những cái đầu trong tòa nhà. Đầu ông ta, với đôi mắt màu nhạt hiển từ, mang gánh nặng của tri thức ngang qua con đường; đặt nó trước những đồng nghiệp của ông ta, những người trở nên mang gánh nặng tương đương; thế rồi mười sáu quý ông, nhấc cây bút của mình lên hoặc mệt mỏi xoa người trong ghế của họ, có lẽ, tuyên bố

mệnh lệnh rằng tiến trình lịch sử nên tự định hình chính nó theo cách này hay cách khác, với vẻ quyết đoán đầy nam tính, như gương mặt của họ biểu lộ, để áp đặt một sự cố kết nào đó lên những tiểu vương và hoàng đế, tiếng thì thảo trong những khu chợ, và những cuộc tụ tập bí mật - có thể nhìn thấy rõ ràng trong điện Whitehall - của những nông dân mặc váy ngắn ở những vùng cao Albania; để kiểm soát tiến trình của các sự kiện.

Pitt và Chatham, Burke và Gladstone⁽¹⁾ nhìn từ phía này sang phía khác với những đôi mắt cảm thạch trùng trùng và một thái độ điềm nhiên bất hủ mà có lẽ người đang sống phải náy lòng đổ kỵ; và bầu không khí tràn ngập tiếng còi và sự rung chuyển, khi đám diễu hành với những tấm biểu ngữ đi ngang qua phố Whitehall. Ngoài ra, có một vị nào đó đang khốn khổ với chúng khó tiêu, kẻ vào đúng giây phút đó đã làm vỡ kính trên đôi kính đeo mắt của mình; một người khác sẽ phát biểu ở Glasgow vào ngày mai; nhìn chung trông họ đỏ hồng, mập mạp, hoặc xanh xao, gầy ốm, đang tìm cách giải quyết tiến trình lịch sử, như những cái đầu cảm thạch từng giải quyết.

Trong căn phòng nhỏ ở Bộ Hải quân, Timmy Durrant, toan tới lấy một cuốn Sách Xanh⁽²⁾ để tham

1. Chỉ những pho tượng cảm thạch của các chính khách Anh vào thế kỷ 18 đặt trong Điện Whitehall.
2. Cuốn sách tập hợp những báo cáo của Thượng viện hay Hội đồng Tư vấn Hoàng gia.

khảo, dừng lại giây lát bên cửa sổ và quan sát tấm áp phích quần quanh cây cột đèn.

Cô Thomas, một trong những nhân viên đánh máy, nói với bạn cô rằng nếu Nội Các họp lâu hơn nữa cô sẽ bỏ lỡ cuộc hẹn với bạn trai mình ở bên ngoài nhà hát Gaiety.

Khi quay lại với cuốn Sách Xanh kẹp dưới cánh tay, Timmy Durrant nhận thấy một nhóm người đang tụ tập ở góc đường như thể một trong số họ biết điều gì đó; và những người khác bu lại quanh anh ta, nhìn lên nhìn xuống, rồi nhìn dọc con đường. Anh ta biết được điều gì chứ?

Timothy đặt cuốn Sách Xanh trước mặt, nghiên cứu một tờ thông báo của Bộ Tài chính. Crawley, thư ký đồng nghiệp của ông, xiên một lá thư vào một cái xiên giấy.

Jacob đứng lên từ chiếc ghế trong công viên Hyde, xé tấm vé thành nhiều mảnh, rồi cất bước.

“Một hoàng hôn tuyệt đẹp,” bà Flanders viết trong lá thư gửi cho Archer ở Singapore. “Người ta không thể nào quyết định bước vào nhà được,” bà viết. “Bỏ phí, dù chỉ một khoảnh khắc, cũng giống như làm một chuyện xấu xa.”

Những ô cửa sổ dài của Điện Kensington ửng một màu hồng rực khi Jacob bước đi; một đàn vịt trời bay ngang qua hồ Serpentine; và những cây cối nổi lên trên nền trời, đen sẫm, uy nghi.

“Jacob,” bà Flanders viết, với ánh sáng đỏ hắt lên trang giấy, “đang chăm chỉ làm việc sau chuyến du lịch vui vẻ của nó...”

“Hoàng đế,” giọng nói xa xăm nhận xét trong điện Whitehall, “đã tiếp kiến tôi.”

“Mình biết gương mặt đó...” Cha Andrew Floyd vừa nói vừa bước ra khỏi tiệm Carter’s trên phố Piccadilly, “nhưng anh chàng chết tiệt đó là ai vậy?” Và ông quan sát Jacob, xoay người lại để nhìn anh, nhưng không thể chắc chắn...

“Ồ, Jacob Flanders!” Ông sực nhớ ra.

Nhưng anh rất cao; rất lạnh đậm; một chàng trai rất khô ngô.

“Mình đã tặng cậu ta tập thơ của Byron,” Andrew Floyd ngẫm nghĩ, và cất bước, khi Jacob băng qua đường; nhưng do dự, để lỡ khoảnh khắc đó và đánh mất cơ hội.

Một đám diễu hành khác, không có biểu ngữ, đang chặn đứng lưu thông ở phố Long Acre. Những cỗ xe ngựa, với những quý bà khả kính trong y phục tím thạch anh và những quý ông cài hoa cẩm chướng trên ngực áo ngồi bên trong, chặn đường những chiếc taxi và ô tô chạy ngược chiều, trong đó là những người đàn ông mặc áo gi lê trắng mệt mỏi đang trên đường trở về ngôi nhà có nhiều bụi cây và có phòng chơi bi-a của họ ở Putney và Wimbledon.

Hai chiếc đàn thùng đang chơi nhạc cạnh lề đường, lũ ngựa chạy ra từ công ty Aldridge's với những tấm nhãn hiệu trên móng đang băng qua đường và được điều khiển một cách thông minh.

Bà Durrant, ngồi với ông Wortley trong một chiếc xe hơi, đang nôn nóng vì sợ bỏ lỡ mất khúc nhạc mở màn.

Nhưng ông Wortley, luôn lịch sự, luôn đúng giờ để thưởng thức khúc nhạc mở màn, cài nút đòi gắng tay và vui vẻ nhìn Clara.

“Thật tiếc khi trải qua một đêm như thế này trong nhà hát!” Bà Durrant nói khi nhìn thấy tất cả cửa sổ của những tiệm đóng xe ngựa ở phố Long Acre sáng rực ánh đèn.

“Hãy nghĩ tới những tráng cỏ của cô!” Ông Wortley nói với Clara.

“Chà! Nhưng Clara thích cảnh này hơn,” bà Durrant cười rộ.

“Con không biết... thật đó,” Clara nói, nhìn những cửa sổ sáng rực. Nàng giật mình. Nàng đã nhìn thấy Jacob.

“Ai vậy?” Bà Durrant gắt gỏng, nghiêng người ra phía trước.

Nhưng bà không nhìn thấy ai cả.

Bên dưới cổng vòm của Nhà hát Hoàng Gia, tất cả những bộ mặt phúng phính và gầy guộc, những

bộ mặt dày phẩn và râu ria, đều đỏ ửng như nhau trong ánh hoàng hôn; và, bị kích thích bởi những chùm đèn treo lớn với ánh sáng vàng nhạt bị che mờ, bởi tiếng bước chân sột soạt, những tấm màn che đỏ thắm, và kiểu cách khoa trương, một số quý bà liếc mắt nhìn vào những căn phòng ngủ mù mịt hơi nước gần đó, nơi những người đàn bà với mái tóc buông xõa đang nghiêng người ra cửa sổ, nơi những cô gái... nơi lũ trẻ con... (những tấm gương dài khiến quý bà nấn ná lại giây lát) nhưng người ta phải đi theo người đi trước; người ta không được cản trở đường đi.

Những tràng cỏ của Clara khá đẹp. Những người Phoenicia cổ đại đã yên ngủ bên dưới những đồng đá xám; ống khói của những mỏ than cũ vẫn sừng sững vươn cao; những con bướm đêm dậy sớm vờn quanh những đóa hoa chuông đồng cỏ; có thể nghe thấy tiếng bánh xe lăn trên con đường xa xa bên dưới; và tiếng rì rầm than thở của sóng vọng về êm đềm, miên man, mãi mãi.

Với bàn tay giơ lên che mắt, cụ Pascoe đứng trong vườn cải bắp nhìn ra biển. Hai con tàu hơi nước và một thuyền buồm đang băng chéo qua nhau; lướt ngang qua nhau; đàn hải âu trong vịnh đậu trên một khúc gỗ, bay vọt lên cao, rồi lại quay về với khúc gỗ, một số khác cưỡi sóng vào bờ và đứng ở mép nước cho tới khi ánh trăng nhuộm mọi thứ thành màu trắng.

Cụ Pascoe đã vào nhà trước đó khá lâu.

Nhưng trên những cây cột của đền Parthenon là ánh sáng đỏ; những phụ nữ Hy Lạp ngồi đan vớ và thỉnh thoảng lại gọi một đứa bé tới để gỡ những con côn trùng khỏi mái tóc của nó; họ vui vẻ như những con chim nhận cát trong tiết trời nóng bức; họ vừa cãi cọ nhau, mắng nhiếc nhau, vừa cho con bú, cho tới khi những con tàu trong cảng Piraeus nổ súng.

Âm thanh tỏa rộng, chìm xuống rồi bùng lên trong những loạt tiếng nổ giữa những eo biển của các hòn đảo.

Bóng tối rơi như một lưỡi dao lên quần đảo Hy Lạp.

“Tiếng súng hay sao vậy?” Betty Flanders nói, hơi ngáy ngủ, rời khỏi giường và đi tới cửa sổ, được trang trí bằng một chùm lá tối thẫm.

“Không phải ở khoảng cách này,” bà nghĩ. “Đó là biển.”

Một lần nữa, từ phía xa xa, bà nghe âm thanh mơ hồ đó, như thể những phụ nữ làm đêm đang đập những tấm thảm lớn. Morty đã mất tích, và Seabrook đã chết; các con trai của bà đang chiến đấu vì tổ quốc. Nhưng đàn gà có an toàn không? Có phải ai đó đang đi xuống gác? Rebecca với chứng nhức răng? Không.

Những phụ nữ làm đêm đang đập những tấm thảm lớn. Đàn gà mái của bà khẽ nhúc nhích trên chỗ đậu của chúng.



Chương Mười Bốn

“Cậu ta để lại mọi thứ y như trước,” Bonamy kinh ngạc. “Không sắp xếp bất cứ thứ gì. Tất cả những lá thư của cậu ta vất tứ tung cho bất kỳ ai muốn đọc. Cậu ta mong đợi điều gì nhỉ? Cậu ta có nghĩ rằng cậu ta sẽ trở về?” Anh ngẫm nghĩ trong lúc đứng giữa căn phòng của Jacob.

Thế kỷ mười tám có sự khác biệt của nó. Những ngôi nhà này đã được xây dựng cách đây chừng một trăm năm mươi năm. Căn phòng rộng rãi, trần nhà cao; trên khung cửa gỗ có chạm hình một bông hồng hoặc một cái đầu cừu. Ngay cả những tấm ván cửa, sơn màu tím quả mâm xôi, cũng có sự khác biệt của chúng.

Bonamy cầm lấy một tấm hóa đơn cho một chiếc roi ngựa.

“Có vẻ như tấm hóa đơn này đã được thanh toán,” anh nói.

Kia là những lá thư của Sandra.

Bà Durrant đang đưa một nhóm người tới Greenwich.

Phu nhân Rocksbier hy vọng có hân hạnh...

Không khí trong một căn phòng trống rỗng rất uể oải, chỉ làm tấm màn cửa phồng lên; những bông hoa trong lọ hơi lay động. Một thớ sợi trong chiếc ghế bành đan bằng cành liễu gai kêu cọt kẹt, dù không có ai ngồi ở đó.

Bonamy bước tới cửa sổ. Chiếc xe tải của Pickford đang chạy trên phố. Những chiếc xe buýt hai tầng bị kẹt ở góc thư viện Mudie. Những động cơ xe rung chuyển, và những tay xà ích vội đạp thắng xe, giật mạnh dây cương. Một giọng gắt gỏng và khó chịu la lên câu gì đó không ai hiểu nổi. Và đột nhiên dường như tất cả những chiếc lá đều dựng thẳng lên.

“Jacob! Jacob!” Bonamy kêu lên, đứng bên cửa sổ. Những chiếc lá hạ xuống trở lại.

“Chỗ nào cũng rối tinh rối mù!” Betty Flanders than thở, mở toang cánh cửa phòng ngủ.

Bonamy rời khỏi cửa sổ.

“Tôi phải làm gì với thứ này đây, cậu Bonamy?”

Bà gơ ra đôi giày cũ của Jacob.

Tóm tắt tiểu sử tác giả

“Một người phụ nữ phải có tiền và một căn phòng riêng nếu muốn viết văn; và điều đó, như bạn sẽ thấy, khiến cho vấn đề lớn lao về bản chất đích thực của phụ nữ và bản chất đích thực của văn chương vẫn còn bỏ ngỏ chưa giải quyết.”

Câu nói trên trích từ Chương 1 của tập tiểu luận nhan đề *A Room of One's Own*⁽¹⁾ (*Một căn phòng riêng*) của nữ tiểu thuyết gia, tiểu luận gia, nhà phê bình văn học người Anh Virginia Woolf (1882-1941). Câu trích dẫn này vẫn thường được mọi người nhắc đến khi đề cập tới Virginia, bởi lẽ tất cả những tác phẩm và chính cuộc đời đầy sóng gió và bi kịch của bà thật sự là những nỗ lực không ngừng để đạt tới mục đích bình dị vô song đó: Tiền và một căn phòng riêng để viết - hay nói cách khác, sự độc lập về mặt vật chất (và cả tinh thần) của một phụ nữ muốn sáng tạo văn chương nghệ thuật.

1. *Căn phòng riêng*, Trịnh Y Thư dịch, NXB Tri Thức, 2009.

Nhũ danh của Virginia Woolf là Adeline Virginia Stephen. Bà là con gái của nhà biên tập và phê bình Leslie Stephen và Julia Prinsep Stephen (nhũ danh Jackson), một nữ nhiếp ảnh gia nổi tiếng. Cha mẹ bà đều đã từng kết hôn và con riêng, do đó gia đình bà bao gồm con cái của ba cuộc hôn nhân. Julia có ba con riêng là George, Stella và Gerald Duckworth. Leslie có một con gái với người vợ trước, tên là Laura Makepeace Stephen. Leslie và Julia có chung bốn người con: Vanessa Stephen, Thoby Stephen, Virginia và Adrian Stephen.

Leslie vốn là con rể của nhà văn William Thackeray (ông là chồng góa của con gái út của Thackeray), bên cạnh đó thân hữu của cả hai vợ chồng ông đều là những nhà văn, nghệ sĩ nổi tiếng của nước Anh vào thời bấy giờ. Do vậy con cái của ông được nuôi dạy trong một môi trường chịu nhiều ảnh hưởng của giới văn học nước Anh. Bổ sung cho những ảnh hưởng này là tòa thư viện rộng mênh mông ở nhà của Stephen, nơi mà Virginia và Vanessa được dạy các môn học như ngoại ngữ, triết học, văn chương, lịch sử, nghệ thuật và văn học Anh.

Theo Woolf, những hồi ức tuổi thơ mạnh mẽ nhất của bà không phải là ở London mà là ở thị trấn St. Ives thuộc hạt Cornwall, nơi gia đình bà dùng để nghỉ hè cho tới năm 1895. Ngôi nhà nghỉ hè của gia đình Stephen, Talland House, nhìn ra vịnh Porthminster, và vẫn còn cho tới ngày nay, dù đã thay đổi ít nhiều.

Ký ức về những ngày nghỉ gia đình này và những ấn tượng về phong cảnh ở đó, đặc biệt là ngọn hải đăng Godvry, đã được thể hiện lại trong quyển tiểu thuyết được xem là hay nhất của Woolf vào những năm sau này, quyển *To the Lighthouse*⁽¹⁾.

Trong thời gian nghiên cứu ở đại học đường King's College Cambridge và King's College London, bà quen biết với một số văn nghệ sĩ và trí thức cấp tiến như nhà kinh tế học John Maynard Keynes, thi sĩ E. M. Forster, nhà văn chuyên viết tiểu luận và tiểu sử Lytton Strachey và nhà văn, lý thuyết gia chính trị người Anh gốc Do Thái Leonard Woolf (1880-1969), người mà bà kết hôn vào năm 1912. Họ trở thành những thành viên sáng lập của *Bloomsbury Group*, một nhóm các bạn bè thân hữu sống và hoạt động gần khu Bloomsbury, London, thường xuyên có những buổi họp mặt thảo luận về đủ mọi đề tài. Tác phẩm của Nhóm Bloomsbury đã có một ảnh hưởng sâu rộng tới các mặt văn chương, mỹ học, phê bình và kinh tế học, cũng như đưa ra những quan điểm hiện đại về thuyết nam nữ bình quyền, chủ nghĩa hòa bình và quan hệ tính dục.

Năm 1917, hai vợ chồng Woolf mua lại một xưởng in thủ công nhỏ và sáng lập ấn quán Hogarth Press, xuất bản những tác phẩm của nhóm Bloomsbury, của Katherine Mansfield cũng như bản dịch các tác phẩm của Freud. Virginia Woolf sống một cuộc đời

1. *Tới ngọn hải đăng*, Nguyễn Thành Nhân dịch, NXB Hội nhà văn, 2011.

sôi động giữa bằng hữu và gia đình, viết lách và diễn thuyết ở các trường đại học.

Cái chết của mẹ vào năm 1895 và của chị gái cùng mẹ khác cha Stella hai năm sau đó đã dẫn tới những cơn suy nhược thần kinh đầu tiên của Virginia Woolf. Và cái chết của cha bà vào năm 1914 đã khiến cho bà suy sụp hoàn toàn, phải vào bệnh viện để điều trị một thời gian ngắn. Các cơn suy nhược và những thời kỳ trầm cảm sau này cũng còn chịu ảnh hưởng bởi sự lạm dụng tình dục mà bà và Vanessa gánh chịu từ hai người anh cùng mẹ khác cha là George và Gerald Duckworth. Woolf đã nhắc lại chuyện này trong các tiểu luận *A sketch of the Past* (Một phác họa về quá khứ) và *22 Hyde Park Gate* (Nhà số 22 phố Hyde Park Gate). Trong suốt đời mình, Virginia Woolf luôn bị quấy rầy bởi những cơn trầm cảm và những chứng bệnh liên quan. Dù các cơn đau này thường gây ảnh hưởng tới hoạt động xã hội của mình, bà vẫn tiếp tục sáng tác với một vài thời kỳ gián đoạn cho tới khi qua đời do tự tử.

Càng về sau này, Virginia càng thường xuyên chịu đựng các cơn suy nhược thần kinh. Bà thẳng thắn tự nhận là mình “bị điên”, bảo rằng bà thường nghe thấy những tiếng nói và nhìn thấy những ảo ảnh: “Đối với tôi, bộ não của tôi là thứ thiết bị bất khả lý giải nhất - luôn luôn kêu vo ve, o o, vút lên, găm rú, lao xuống, và rồi bị vùi chôn trong bùn. Và tại sao?...” (trích một lá thư đề ngày 28/12/1932) Sợ làm phiền

đến chồng mình, bà đã tự tử một đôi lần nhưng thất bại. Trong lá thư cuối cùng gửi cho chồng, bà viết:

“Em cảm thấy chắc chắn rằng em sắp sửa điên trở lại. Em cảm thấy chúng ta sẽ không thể vượt qua những thời khắc kinh khủng đó thêm nữa. Và lần này em không thể hồi phục lại. Em bắt đầu nghe thấy những giọng nói, và em không thể tập trung. Vì thế em sẽ thực hiện cái điều mà dường như là điều tốt nhất để làm. Anh đã cho em niềm hạnh phúc lớn nhất có thể có. Theo bất kỳ cách thức nào anh đã là tất cả những gì mà bất kỳ một người nào có thể là. Em không nghĩ rằng có thể có hai người nào từng hạnh phúc hơn (chúng ta) cho tới khi căn bệnh khủng khiếp này đến. Em không thể chiến đấu thêm được nữa. Em biết rằng em đang phá hỏng cuộc đời anh, rằng nếu không có em anh có thể làm việc được. Và anh sẽ làm được, em biết. Anh thấy đó, thậm chí em không thể viết được lá thư này cho hợp cách. Em không thể đọc. Điều em muốn nói là em mắc nợ anh về tất cả những hạnh phúc của đời mình. Anh đã hoàn toàn nhẫn nại với em và tốt đến không thể tin nổi. Em sẽ không tiếp tục phá hỏng đời anh nữa. Em không nghĩ rằng có thể có hai người nào lại từng hạnh phúc hơn chúng ta.”

Đêm 28-3-1941, Virginia Woolf nhét đầy đá vào những túi áo khoác rồi đi bộ tới con sông Ouse gần nhà và tự trầm mình. Cho tới ngày 18-4, thi thể hầu như chỉ còn xương của bà mới được phát hiện ra. Chồng bà chôn phần thi thể còn lại của bà dưới một

gốc cây trong khu vườn nhà của họ tại Rodmell, Sussex.

Sau Thế chiến thứ hai, sự chú ý đối với các tác phẩm của bà giảm đi nhiều, nhưng từ đầu thập niên 1970 cho tới nay, do sự phát triển mạnh mẽ của chủ nghĩa nữ quyền ở phương Tây, ngày càng có nhiều công trình nghiên cứu về tác phẩm cũng như bản thân cuộc sống sáng tác và hoạt động của bà. Bộ môn văn chương Anh ở tất cả các trường đại học danh tiếng trên thế giới đều dành một học phần quan trọng để nghiên cứu các tác phẩm của Virginia Woolf. Các trước tác của bà được tái bản nhiều lần và dịch ra nhiều thứ tiếng trên khắp thế giới. Hiện nay bà được đánh giá là một trong các tác giả vĩ đại nhất của thế kỷ 20, đồng thời cũng là một nhân vật trọng yếu trong lịch sử văn chương Anh ngữ với tư cách một người bênh vực nữ quyền và một người theo chủ nghĩa hiện đại; một trong những người sáng lập nên trào lưu Chủ nghĩa Hiện đại bao gồm T.S. Eliot, Ezra Pound, James Joyce và Gertrude Stein.

Trong quãng đời ngắn ngủi và chiến đấu thường xuyên với căn bệnh thần kinh của mình, Virginia Woolf đã trước tác một lượng khổng lồ các tác phẩm với đủ thể loại: 9 tiểu thuyết (*The Voyage Out* - 1915; *Night and Day* - 1919; *Jacob's Room* - 1922; *Mrs. Dalloway*⁽¹⁾ - 1925; *To The Lighthouse* - 1927; *Orlando*:

1. *Bà Dalloway*, Nguyễn Thành Nhân dịch, NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2016.

A Biography⁽¹⁾ (1928) *The Waves* - 1931; *The Years* - 1937; *Between The Acts* - 1941); 14 tập tiểu luận, trong đó nổi bật nhất là *A Room of One's Own* (1929) và *Three Guineas*⁽²⁾ (1938); sáu tập truyện ngắn; hai tập tiểu sử; sáu tiểu sử tự thuật và nhật ký; và một vở kịch (*Freshwater: A Comedy* - công diễn 1923; xuất bản 1976). Ngoài ra còn có vô số thư từ liên quan tới cuộc sống và công việc của bà đã được xuất bản bao gồm ba quyển *Congenial Spirits: The Selected Letters* (1993), *The Letters of Virginia Woolf 1888-1941* (sáu tập, 1975-1980) và *Paper Darts: The Illustrated Letters of Virginia Woolf* (1991).

Cuộc đời và sự nghiệp phong phú, phức tạp của Virginia Woolf cũng đã được nghiên cứu rộng và sâu bởi gần ba mươi tác giả khác nhau dưới hình thức các tác phẩm tiểu sử và phân tích phê bình.

Nguyễn Thành Nhân

1. Orlando, Nguyễn Thành Nhân dịch, NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2016.
2. Ba đồng ghi-nê, Nguyễn Thành Nhân dịch, Ban Tu thư Đại học Hoa Sen và NXB Hồng Đức, 2014.



Mục lục

• VIRGINIA VÀ CĂN PHÒNG CỦA JACOB <i>Dominique Rolin</i>	5
• Chương Một	19
• Chương Hai	32
• Chương Ba	57
• Chương Bốn	88
• Chương Năm	116
• Chương Sáu	134
• Chương Bảy	150
• Chương Tám	161
• Chương Chín	178
• Chương Mười	203
• Chương Mười Một	221
• Chương Mười Hai	238
• Chương Mười Ba	288
• Chương Mười Bốn	310
• Tóm tắt tiểu sử tác giả	312

CĂN PHÒNG CỦA JACOB

Jacob's Room

VIRGINIA WOOLF
Nguyễn Thành Nhân dịch

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Giám đốc - Tổng Biên tập
ĐINH THỊ THANH THỦY

Biên tập : HỒ CÔNG HOÀI DŨNG
Sửa bản in : VINH NGHI
Trình bày : HOÀNG TRUNG
Bìa : NGUYỄN UYÊN

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
62 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
ĐT: 028.38225340 - 028.38296764 - 028.38247225 - 028.38256713
Fax: 028.38222726 - Email: tonghop@nxbhcm.com.vn
Sách online: www.nxbhcm.com.vn - Ebook: www.sachweb.vn

NHÀ SÁCH TỔNG HỢP 1
62 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh • ĐT: 028.38256804

NHÀ SÁCH TỔNG HỢP 2
86 - 88 Nguyễn Tất Thành, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh • ĐT: 028.39433868

GIAN HÀNG M01 - ĐƯỜNG SÁCH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Đường Nguyễn Văn Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

In số lượng 1.000 cuốn. Khổ 13 x 20,5 cm
Tại: Xí nghiệp in Nguyễn Minh Hoàng - 510 Trường Chinh, P. 13, Quận Tân Bình
XNĐKXB: 4125-2018/CXBIPH/01-345/THTPHCM cấp ngày 09/11/2018
QĐXB số: 1427/QĐ-THTPHCM-2018 ngày 10/12/2018
ISBN: 9 7 8 - 6 0 4 - 5 8 - 8 4 3 4 - 8
In xong và nộp lưu chiểu Quý I năm 2019



Nguyễn Thành Nhân

DÃ XUẤT BẢN

- Mùa xa nhà - Nxb. Trẻ
- Lục bình - Nxb. Văn nghệ
- 7 thói quen của bạn trẻ thành đạt - Sean Covey
Nxb. Trẻ
- 33 chiến lược của chiến tranh - Robert Greene
Nxb. Trẻ
- Bộ truyện Demonata - Darren Shan
Nxb. Trẻ
- Phúc lành của đất - Knut Hamsun
Nxb. Văn học
- Tối ngọn hải đăng - Virginia Woolf
Nxb. Hội nhà văn
- Bộ truyện Barsoom - John Carter
Edgar Rice Burroughs
Nxb. Trẻ
- Ba đồng ghi-nê - Virginia Woolf
Đại học Hoa Sen & Nxb. Hồng Đức
- Bà Dalloway - Virginia Woolf
Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh
- Orlando - Virginia Woolf
Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh
- Vũ điệu buồn của chữ
Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh
- Cầu chuyện đời tôi - Helen Keller
Nxb. Văn hóa - Văn nghệ Thành phố Hồ Chí Minh
- Con chim xanh hạnh phúc - Georgette Leblanc
Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh
- Nhà văn già và Em Mọi nhỏ
Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh
- Trở lại cố hương - Thomas Hardy
Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh

Qua lăng kính vạn hoa, Woolf bao bọc cả vũ trụ, hoặc một cách chính xác hơn: từ vô số những vũ trụ bé nhỏ đang lay động trong thành phố Luân Đôn. Jacob Flanders đi dạo trong công viên Hyde Park, viếng thăm nhà thờ Saint Paul, chợt trông thấy Nữ hoàng thoáng qua trên cỗ xe ngựa sang trọng; đến hí viện Opéra, mắt hút, rồi lại tái xuất hiện giữa đám đông; kết bạn với nhiều thiếu nữ (...) kiều diễm: Florinda, hay Fanny Elmer làm mẫu khóa thân cho các họa sĩ thời danh, hoặc Laurette... Chúng ta khám phá sau đó Jacob đã mời một hai cô gái này đi dùng bữa tối. Anh đã ân ái với họ? Suyt! Im lặng! Jacob biết khép kín cửa. Duy nhất, một điều chắc chắn: tất cả những thiếu nữ này đều bị cuốn hút bởi chàng trai quả quyết, bí ẩn, có thể là đẹp trai này, người dành rất nhiều thời gian ở thư viện của bảo tàng British Museum, nơi trông đợi những thiên tài văn chương tầm cỡ Homère và Platon của một thời.

(Trích *Virginia và Căn phòng của Jacob* -
Dominique Rolin)



CĂN PHÒNG CỦA JACOB



978 - 604 - 58 - 8434 - 8



9 786045 884348

Giá: 105.000 đ

www.sachweb.vn